

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Mục lục

TRƯỜNG - CHINH — Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, tăng cường tổ chức và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu.	1
VĂN TẠO — Một vài suy nghĩ về khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt-nam.	15
PHAN HUY NGÂN — Nghiên cứu quan điểm của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.	24
LÊ TÙNG SƠN — Bác Hồ ở Trung-quốc (hồi ký).	31
PHẠM NGỌC UYÊN — Mấy điều thử nghiệm bước đầu qua việc nghiên cứu tư tưởng của Hồ Chủ tịch.	38
TRINH NHU — Về phong trào chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX ở Hà-nam-ninh.	40
EMILIO SERINI — Từ Mác đến Lê-nin: phạm trù « hình thái kinh tế - xã hội ».	51

☆ TÀI LIỆU

NGUYỄN DUY THÔNG — Cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng của công nhân Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định năm 1971.	80
NGUYỄN ĐÌNH CHI — Nguyễn Lý, một vị tướng xuất sắc trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV.	85

☆ ĐỌC SÁCH

NGUYỄN QUỐC HÙNG — Đọc cuốn « Lịch sử cách mạng Cu-ba ».	90
--	----

☆ TIN TỨC

Số 3 (174)

Tháng 5 và 6
1977

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG, TĂNG CƯỜNG TỔ CHỨC VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ NGHIÊN CỨU*

TRƯỜNG-CHINH

Thưa các đồng chí,

Hôm nay chúng ta kỷ niệm lần thứ 15 ngày thành lập Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trong không khí tràn đầy phấn khởi sau thắng lợi của việc hoàn thành giải phóng dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà và thắng lợi của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng ta.

Từ ngày thành lập đến nay, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương đã trải qua 15 năm công tác. Các Ban địa phương ở miền Bắc phần lớn đã hoạt động được trên 10 năm. Ở miền Nam, các Ban địa phương gần đây mới thành lập.

Mười lăm năm qua là những năm phấn đấu khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trong điều kiện có chiến tranh, cán bộ nghiên cứu bị hạn chế về chất lượng và thiếu về số lượng. Trong thời gian đó, mấy công tác lớn phải làm là sưu tầm, xác minh những tư liệu cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử Đảng, xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học có khả năng nghiên cứu và tổng kết những kinh nghiệm lịch sử, và biên soạn một số văn kiện để đáp ứng yêu cầu trước mắt và chuẩn bị cho việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng một cách lâu dài.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng, chúng ta đã ra sức phấn đấu, khắc phục khó khăn, hoàn thành những nhiệm vụ chủ yếu được Trung ương giao cho.

Những chuyên đề nghiên cứu về các thời kỳ, những công trình giới thiệu tóm tắt về lịch sử Đảng, về tiểu sử và sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh, về những sự kiện lớn trong lịch sử cách mạng nước ta từ khi có Đảng đã được Ban ta biên soạn. Trong quá trình nghiên cứu và biên soạn các công trình đó, một bộ máy và một đội ngũ cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng đã hình thành từ trung ương đến các địa phương.

Thiếu sót của chúng ta có nhiều, nhưng chủ yếu là đến nay vẫn chưa biên soạn được bộ lịch sử chính thức của Đảng nhằm đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đồng thời giới thiệu kỹ hơn về

* Bài nói tại Hội nghị cán bộ ngành nhân dịp kỷ niệm lần thứ 15 ngày thành lập Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, ngày 7-2-1977.

Đảng ta với nhân dân thế giới, và chưa xây dựng được một đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học tương xứng với tầm vóc, tính chất và đòi hỏi của khoa học lịch sử Đảng.

Nhiệm vụ trước mắt của chúng ta vô cùng nặng nề. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ phương hướng công tác tư tưởng và công tác lý luận của toàn Đảng hiện nay là: « *đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận nhằm làm sáng tỏ hơn nữa những vấn đề về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, đồng thời tổng kết những kinh nghiệm phong phú của cách mạng Việt-nam* » (1).

Đề hoàn thành nhiệm vụ nặng nề của giai đoạn mới, tiến tới biên soạn cho được một bộ lịch sử Đảng, việc rút kinh nghiệm đã qua nhằm đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng là rất cần thiết.

Góp phần vào công việc đó, hôm nay tôi xin phát biểu về hai vấn đề:

1 — Phải thật sự thấu suốt tính đảng và tính khoa học trong công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng.

2 — Đề nghiên cứu khoa học lịch sử Đảng, phải có tổ chức và cán bộ khoa học tương xứng.

I.

PHẢI THẬT SỰ THẤU SUỐT TÍNH ĐẢNG VÀ TÍNH KHOA HỌC TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU VÀ BIÊN SOẠN LỊCH SỬ ĐẢNG

Các đồng chí thân mến,

Từ khi chủ nghĩa Mác ra đời, việc nghiên cứu lịch sử xã hội trở thành một khoa học. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, công tác nghiên cứu lịch sử đã được giải phóng khỏi những thành kiến duy tâm, những nhận thức trái khoa học, những quan điểm cho rằng viết lịch sử chỉ là ghi chép các hiện tượng xã hội như một chuỗi những sự việc ngẫu nhiên, rời rạc, không liên quan gì với nhau, một chuỗi sự kiện diễn ra theo ý muốn của một số nhân vật lịch sử, và diễn biến lịch sử hầu như không chịu sự chi phối nào của những điều kiện xã hội, những quy luật khách quan.

Bằng cách phân tích những hiện tượng của đời sống xã hội dựa trên cơ sở những quy luật khách quan, chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã đưa môn lịch sử từ trong bóng tối của chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa duy tâm tinh thần ra ánh sáng khoa học, làm cho lịch sử trở thành một khoa học thật sự.

Lê-nin nói:

« Mác... đã vạch ra con đường nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, mà lịch sử thì được quan niệm như một quá trình duy nhất do những quy luật chi phối, mặc dù nó rất phức tạp và có rất nhiều mâu thuẫn » (2).

Thật vậy, chủ nghĩa Mác — Lê-nin coi khoa học lịch sử xã hội là một khoa học chính xác. Những hiện tượng xã hội đều liên hệ với nhau, ràng buộc lẫn nhau. Chúng không diễn biến một cách ngẫu nhiên mà theo những quy luật phát triển tất yếu của xã hội. Mọi hoạt động thực tiễn của Đảng ta phải dựa vào những quy luật ấy. Sự hiểu biết và vận dụng đúng đắn những quy luật ấy là một điều kiện hết sức cần thiết để Đảng ta lãnh đạo thắng lợi cách mạng Việt-nam.

(1) Xem Nghị quyết của Đại hội lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt-nam.

(2) V.Lê-nin: Các Mác — Ăng-ghe-n và chủ nghĩa Mác, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, tr.20

Nói tóm lại, lịch sử xã hội là một khoa học: nhiệm vụ của khoa học lịch sử là làm sáng tỏ những quy luật phát triển của xã hội; lịch sử Đảng của giai cấp công nhân là lịch sử lãnh đạo cách mạng nhằm giải phóng giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân khỏi mọi áp bức, bóc lột, dựa trên những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt-nam là lịch sử phát triển của phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nghiên cứu lịch sử Đảng cộng sản Việt-nam là nghiên cứu việc Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Việt-nam để định ra đường lối, chính sách đúng đắn đưa cách mạng Việt-nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, và thực chất là nghiên cứu lịch sử tìm tòi, nắm vững và vận dụng các quy luật khách quan của xã hội vào việc lãnh đạo cách mạng Việt-nam qua các giai đoạn cách mạng và các thời kỳ lịch sử của Đảng.

Làm sáng tỏ những vấn đề có tính quy luật của cách mạng Việt-nam là nhiệm vụ của tất cả các ngành khoa học xã hội. Nhiệm vụ đó đã được ghi trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III và trong Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt-nam (3). Khoa học lịch sử Đảng ta phải làm sáng tỏ những vấn đề quy luật của cách mạng Việt-nam như thế nào? Khoa học lịch sử Đảng làm sáng tỏ những quy luật ấy khác với triết học, chính trị kinh tế học và chủ nghĩa xã hội khoa học như thế nào?

Với kinh nghiệm của Ban ta trong 15 năm qua, chúng ta có thể nêu lên một số khái niệm về vấn đề đó.

Trong những bài phát biểu ở các cuộc hội nghị bàn về công tác nghiên cứu lịch sử Đảng năm 1966 và 1973, tôi đã nhấn mạnh vấn đề tính đảng và tính khoa học của công tác nghiên cứu lịch sử Đảng. Nay dựa trên kinh nghiệm thực tế của 15 năm tiến hành công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, chúng ta cần hiểu sâu thêm tính đảng và tính khoa học trong các khâu nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng.

Nước ta là một nước vốn là thuộc địa và nửa phong kiến, cho nên nhân dân ta phải tiến hành hai cuộc cách mạng: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cách mạng trước chuyển thành cách mạng sau, cách mạng sau tiếp liền cách mạng trước. Mỗi cuộc cách mạng ấy có mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ chiến lược, đối tượng cách mạng, lực lượng và động lực cách mạng, phương châm, phương pháp của nó. Nhưng cả hai cuộc cách mạng đều do giai cấp công nhân lãnh đạo dựa trên cơ sở liên minh công nông.

Như thế là nói chung cách mạng nước ta phải trải qua hai giai đoạn chiến lược: giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong mỗi giai đoạn chiến lược, nếu hàng ngũ kẻ thù và bạn đồng minh có chỗ thay đổi, thì giai đoạn đó có thể chia ra nhiều thời kỳ. Trong những thời kỳ của một giai đoạn, nhiệm vụ chiến lược cơ bản không thay đổi, nhưng chiến lược và sách lược cụ thể có thể thay đổi. Đảng lãnh đạo phải xuất phát từ tình hình thực tế mà thay đổi chủ trương, chính sách, chuyển hướng chiến lược và sách lược như thế nào cho đúng. Vấn đề này, tôi đã có dịp trình bày trong bài « Phương châm chiến lược của Đảng ta » (4).

(3) Xem phần VII, mục tăng cường công tác tư tưởng trong Đảng

(4) Xem Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam, Tập II, tr 403.

Khoa học lịch sử Đảng phải làm sáng tỏ việc Đảng nắm vững và vận dụng các quy luật của sự phát triển xã hội vào việc định ra đường lối, chính sách, phương châm, phương pháp để lãnh đạo cách mạng nước ta trong từng giai đoạn và trong từng thời kỳ của một giai đoạn để đưa cách mạng đến thắng lợi. Chúng ta phải làm sáng tỏ vấn đề đó bằng cách trình bày lịch sử Đảng trên các mặt sau đây:

- a) trình bày một cách khoa học đường lối, chính sách của Đảng qua các giai đoạn và các thời kỳ của cuộc vận động cách mạng ở nước ta;
- b) trình bày một cách khoa học phong trào cách mạng của quần chúng nhằm thực hiện đường lối, chính sách đó;
- c) trình bày các chủ trương và biện pháp xây dựng Đảng, nhằm bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối chính trị và nhiệm vụ cách mạng của Đảng qua các giai đoạn và các thời kỳ;
- d) trình bày những kinh nghiệm của Đảng lãnh đạo cách mạng trong từng giai đoạn, từng thời kỳ và kinh nghiệm cách mạng chung của Đảng, đi đến những kết luận có tính chất lý luận.

1 — Trình bày đường lối, chính sách của Đảng qua các giai đoạn và các thời kỳ.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, tháng 12-1976, đã nhấn mạnh tính cách mạng và tính khoa học trong đường lối của Đảng như sau:

« Đảng ta lãnh đạo nhân dân làm nên sự nghiệp cách mạng vĩ đại, trước hết là nhờ nắm vững chủ nghĩa Mác – Lê-nin; Đảng ta luôn luôn thấu suốt thực chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê-nin trong đường lối và phương pháp cách mạng, trong toàn bộ cuộc đấu tranh của Đảng ở tất cả các thời kỳ ».

Tính cách mạng và tính khoa học là một thể thống nhất. Một đường lối chính trị đúng đắn phải có đầy đủ tính cách mạng và tính khoa học.

Tính cách mạng của đường lối chính trị là ở chỗ đường lối ấy phản ánh nhu cầu phát triển của xã hội, phản ánh đòi hỏi lật đổ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, biến đường lối chính trị của Đảng thành hành động cách mạng của quần chúng, biến những khả năng khách quan thành hiện thực khách quan. *Tính khoa học* của đường lối của Đảng là ở chỗ đường lối đó phản ánh những quy luật phát triển khách quan của xã hội, phản ánh thực tế khách quan và nhu cầu chín muồi của cách mạng. Đường lối không thể xuất phát từ tình cảm, nguyện vọng, ý muốn chủ quan của một số người, mà xét đến cùng xuất phát từ những điều kiện khách quan của xã hội.

Đường lối đúng đắn là đường lối dựa trên cơ sở những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội nhất định. Vì vậy, làm rõ những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội ấy khi trình bày đường lối là làm rõ cơ sở khoa học của đường lối.

Khi đề ra đường lối cách mạng, Đảng ta bao giờ cũng xuất phát từ chỗ phân tích kỹ tình hình mọi mặt của xã hội Việt-nam, tình hình ta, địch, tình hình đối sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trong nước và trên thế giới trong một thời gian nhất định.

Phân tích, đánh giá tình hình đúng đắn thì mới có thể đề ra đường lối, chủ trương đúng đắn. Kinh nghiệm thực tế của Đảng ta cũng như của các Đảng anh em cho thấy rằng không bao giờ ngay một lúc có thể đánh giá chính xác và đầy đủ toàn bộ tình hình; giỏi lắm là nắm được chiều hướng phát triển cơ bản của nó.

Trong thực tế, nhiều khi chỉ cần cơ quan lãnh đạo nắm chắc được chiều hướng phát triển cơ bản, một số nhân tố và điều kiện cơ bản và dám hạ quyết tâm, dám phát động quần chúng hành động táo bạo là giành được thắng lợi. Trong khi làm, phong trào sẽ bộc lộ cho ta thấy đầy đủ các khả năng và chiều hướng phát triển của nó; đồng thời, sức sáng tạo vô tận của quần chúng, những người làm nên lịch sử, sẽ giúp ta phương hướng và cách thức giải quyết tất cả mọi vấn đề. Hội nghị Thường vụ Trung ương mở rộng (từ ngày 9 đến ngày 12 tháng 3 năm 1945) và Chỉ thị « Nhật — Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » là một ví dụ điển hình.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương do đồng chí Lê Duẩn trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng có nêu: « Trên cơ sở phương hướng chiến lược đúng đắn, hãy làm đi rồi thực tiễn sẽ cho phép ta hiểu rõ sự vật hơn nữa... Hiểu địch, hiểu ta là quá trình nhận thức ngày càng sâu hơn, sát hơn, rõ ràng hơn, chắc chắn hơn, thông qua thực tế chiến đấu và những diễn biến cụ thể của cuộc đấu sức trên chiến trường ».

Thực tế cho thấy rằng không thể đòi hỏi các điều kiện khách quan phải xuất hiện đầy đủ rồi mới đề ra đường lối. Quan niệm đường lối đúng đắn phải xuất phát từ những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội thật đầy đủ là quan niệm của chủ nghĩa duy vật máy móc, của khuynh hướng bị động chờ thời. Ví dụ, chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp do Đảng ta đề ra trong điều kiện nông nghiệp nước ta chưa cơ giới hóa, nhưng đã có những điều kiện khác cho phép ta có thể và cần phải cải tạo quan hệ sản xuất trước khi cơ giới hóa sản xuất.

Quá trình hình thành những điều kiện khách quan của cách mạng không phải là quá trình tự phát. Như ta đã biết, quy luật xã hội được thực hiện khác với quy luật tự nhiên ở chỗ thông qua hành động có ý thức của con người. Cho nên, muốn biến khả năng khách quan thành hiện thực khách quan phải có tác động tích cực của con người, của quần chúng. Con người không bị động ngồi chờ những điều kiện khách quan hình thành tự phát thật đầy đủ, mà trong thực tiễn chỉ cần những nhân tố khách quan cần thiết nào đó, rồi hoạt động cách mạng của quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sẽ thúc đẩy điều kiện khách quan mau phát triển. Thông qua quá trình hoạt động cách mạng của quần chúng, lực lượng đối sánh giữa ta và địch sẽ chuyển hóa, khiến cho những điều kiện khách quan mau chín muồi.

Trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, những điều kiện khách quan của khởi nghĩa vũ trang do thất bại của phát xít Nhật — Pháp trong chiến tranh thế giới thứ hai tạo ra; nhưng mặt khác, phong trào cách mạng của nhân dân do Đảng ta lãnh đạo đã thúc đẩy những điều kiện khách quan đó chín muồi nhanh chóng. Lực lượng cách mạng càng lớn mạnh thì tác dụng thúc đẩy điều kiện khách quan phát triển càng mau.

Nhân tố chủ quan rất quan trọng. Dựa vào những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội để định ra đường lối, chủ trương, phương châm, phương pháp đúng đắn và dùng những hành động kiên cường, dũng cảm, táo bạo của quần chúng để thực hiện. Đó là điều có tính chất quyết định. Trái lại, có khi điều kiện vật chất sẵn sàng, khả năng đầy đủ, nhưng không có đường lối và phương pháp đúng đắn, lại thiếu sáng suốt để hiểu rõ thời cuộc, thiếu dũng cảm để hành động, hoặc mất đoàn kết nội bộ, thì có thể bị tể liệt, bỏ lỡ thời cơ, thậm chí đưa cách mạng đến thất bại. Trong hoàn cảnh gần giống nhau, nhưng kết quả đạt được khác

nhau rất xa, do khả năng vận dụng quy luật khách quan khác nhau. Ví dụ: Việt-nam, Mã-lai, In-đô-nê-xi-a năm 1945...

Làm rõ tính khoa học của đường lối còn ở chỗ làm rõ đường lối ấy đã được kiểm nghiệm trong phong trào quần chúng, được thực tiễn của phong trào quần chúng bổ sung, phát triển và hoàn chỉnh như thế nào. Cuộc sống luôn luôn vận động và phát triển. Những hiện tượng có tính bản chất của xã hội ít khi xuất hiện đầy đủ ngay từ đầu. Trình độ hiểu biết của con người thường bị hạn chế trước sự phát triển nhanh chóng của thực tế. Nhiều khi nhận thức của người ta chậm hơn sự biến chuyển của thực tế khách quan. Cho nên, việc *cụ thể hóa, phát triển, bổ sung và hoàn chỉnh đường lối, chính sách* là công việc tất yếu của bất cứ một đảng mác-xít lê-ni-nít nào. Trình bày đường lối, chính sách của Đảng trong từng giai đoạn và từng thời kỳ một cách khoa học, không có nghĩa là chỉ trình bày những cái đó căn cứ vào một nghị quyết là xong, mà phải trình bày từ lúc Đảng đề ra lần đầu đến lúc thực hiện và bổ sung lần mới nhất.

Chúng ta còn nhớ chủ trương giải phóng dân tộc của Đảng không chỉ được đề ra tại các cuộc hội nghị Trung ương trong những năm 1939, 1940 và 1941, mà đã được đề ra ngay từ Hội nghị hợp nhất tháng 2 — 1930, Hội nghị Trung ương tháng 10 — 1930 và được cụ thể hóa, phát triển và bổ sung trong các cuộc Hội nghị Thường vụ Trung ương tháng 2-1943, tháng 3-1945, trong Hội nghị toàn quốc tháng 8-1945 và trong các cuộc hội nghị khác nữa.

Làm rõ tính khoa học của đường lối của Đảng là chỉ rõ đường lối đó thấm nhuần những nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin, xuất phát từ những đặc điểm Việt-nam, vận dụng những kinh nghiệm lâu đời của cách mạng nước ta, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của cách mạng thế giới. Cho nên, đường lối đó được đề ra một cách *độc lập, tự chủ và sáng tạo*.

2 — Trình bày phong trào cách mạng của quần chúng do Đảng ta lãnh đạo

Học thuyết Mác không những giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác khác hẳn chủ nghĩa duy vật cũ là vì đã coi trọng hành động cách mạng của quần chúng, nhận rõ cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, quần chúng có thể biến khả năng khách quan thành hiện thực khách quan, dưới sự lãnh đạo của tư tưởng tiên phong. Đảng ta vận dụng những quy luật phổ biến của sự phát triển lịch sử vào điều kiện cụ thể của cách mạng nước ta trong từng giai đoạn và từng thời kỳ để định ra đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn. Đó là bước đầu của quá trình cải tạo xã hội, bước đầu biến khả năng khách quan thành hiện thực khách quan. Từ chỗ đề ra đường lối, chủ trương đến chỗ biến đường lối, chủ trương đó thành phong trào cách mạng của quần chúng còn một khoảng cách, đòi hỏi Đảng phải triển khai *công tác tổ chức thực hiện* rất công phu và gian khổ.

Vì lẽ đó, khoa học lịch sử Đảng không phải chỉ dừng lại ở chỗ nghiên cứu và trình bày đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, mà còn phải trình bày phong trào cách mạng của quần chúng thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đó.

Trình bày phong trào cách mạng của quần chúng như thế nào?

Trong học thuyết của mình, Mác đã nêu những quy luật vận động chung của tự nhiên, xã hội và tư duy. Phong trào cách mạng của quần chúng là sự kiện lịch sử quan trọng, là động lực của sự phát triển xã hội. Ở nước ta, trong giai đoạn

cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, phong trào cách mạng của quần chúng đều vận động theo những quy luật do chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã đề ra.

Lịch sử phong trào cách mạng nước ta trong gần nửa thế kỷ nay là lịch sử phong trào đấu tranh giai cấp kết hợp với đấu tranh dân tộc của hàng triệu quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân; là lịch sử của những cao trào cách mạng nối tiếp nhau, của những cuộc khởi nghĩa vũ trang, những cuộc chiến tranh cách mạng, lịch sử của quá trình cải tạo xã hội và xây dựng xã hội mới trong hoàn cảnh vừa có chiến tranh, vừa có hòa bình. Đảng ta là người lãnh đạo, là tổng tư lệnh trên chiến trường, đồng thời là nhạc trưởng trong cuộc đại hợp xướng cách mạng đó. Người biên soạn lịch sử Đảng phải trình bày phong trào cách mạng sao cho phù hợp với *tính nhiều vẻ, phong phú, sôi nổi* trong mọi tầng lớp nhân dân, chủ yếu là công nhân và nông dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta. Trong khi trình bày phong trào cách mạng nước ta, phải làm rõ *tính toàn diện và tính tổng hợp của nó*. Sẽ đơn điệu và tẻ nhạt nếu chỉ trình bày phong trào cách mạng riêng về đường lối, chính sách hoặc phân tích phong trào một cách chung chung, thiếu diễn biến cụ thể, khô khan, kém sinh động.

Phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng là phong trào nói chung đi từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, từ một vài địa phương đến cao trào cả nước, phong trào nọ nối tiếp phong trào kia theo chiều hướng phát triển đi lên. Nhưng trong điều kiện cụ thể nhất định, phong trào đang phát triển bình thường bỗng nhiên bột phát, và trái lại, cũng có lúc cách mạng tạm thời thất bại hoặc đi vào thoái trào. Thời kỳ thoái trào 1932—1935, thời kỳ giữ gìn lực lượng 1954—1959 ở miền Nam nước ta là những ví dụ cụ thể. Người biên soạn lịch sử Đảng phải chứng minh được nguyên nhân của bước thoái trào hoặc thất bại tạm thời đó, đồng thời làm rõ chỗ non yếu của cách mạng lúc thoái trào và làm rõ nghệ thuật của Đảng trong việc lãnh đạo đưa phong trào mau hồi phục và lên cao.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng đầy hy sinh, gian khổ, *những nhân tố mới, những con người mới* luôn luôn nảy nở, lớn lên và chiến thắng. Những thế lực phản động, *những nhân tố lạc hậu*, những sức cản bước tiến của phong trào bị đánh bại và diệt vong. Vì vậy, khi trình bày lịch sử phong trào cách mạng, phải hết sức coi trọng và biểu dương những nhân tố mới, đồng thời phải lên án mạnh mẽ những thế lực phản động và cơ hội chủ nghĩa.

Quá trình phát triển của phong trào cách mạng là quá trình phát triển biện chứng *đi từ tuần tự đến nhảy vọt*. Gần nửa thế kỷ nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong phong trào cách mạng nước ta đã xuất hiện hàng loạt bước nhảy vọt lịch sử. Trong lịch sử dân tộc ta chưa bao giờ lại diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc với tầm vóc to lớn và nhịp độ dồn dập như những năm vừa qua. Chúng ta đang sống những giờ phút vĩ đại của lịch sử dân tộc. Là người trong cuộc, hình như chúng ta không cảm thấy có gì đặc biệt lắm. Nhưng các thế hệ người Việt-nam mai sau sẽ rất ngạc nhiên và rất tự hào về những thắng lợi đã giành được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong sự nghiệp thống nhất nước nhà, cũng như trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta ngày nay.

Nhiệm vụ của người biên soạn lịch sử Đảng là nói lên được tính chất vĩ đại của các bước nhảy vọt, bước ngoặt lịch sử nói trên, chứng minh được rằng đó

chính là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh gian khổ và lâu dài của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các bước nhảy vọt ấy đến nhanh hay chậm, có quy mô rộng hay hẹp, thắng lợi lớn hay nhỏ đều phụ thuộc vào *những điều kiện khách quan và chủ quan của cách mạng nước ta.*

Mỗi phong trào cách mạng đều có những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cụ thể của nó, đều gắn liền với hoàn cảnh bên trong và bên ngoài. Vì vậy, người biên soạn lịch sử Đảng phải đứng trên *quan điểm lịch sử* mà nhận xét và đánh giá các sự kiện lịch sử. Phong trào cách mạng nào cũng có ưu điểm, đồng thời cũng có khuyết điểm hay là nhược điểm. Trình bày một cách đúng đắn, khách quan sự kiện lịch sử, đương nhiên không thể ca ngợi một chiều thắng lợi hoặc nhấn mạnh một chiều khuyết điểm. Không thể đem nhận thức chủ quan hiện nay mà chụp vào sự kiện trước kia một cách phi lịch sử, tách rời những sự kiện đó với hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ.

3 - Trình bày các chủ trương và biện pháp xây dựng và phát triển Đảng qua các giai đoạn và các thời kỳ.

Một nội dung quan trọng của việc biên soạn lịch sử Đảng là trình bày những chủ trương và biện pháp xây dựng và phát triển Đảng để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, từng thời kỳ. Những chủ trương, biện pháp ấy là nhân tố không thể thiếu được góp phần tạo thành thắng lợi của từng giai đoạn, từng thời kỳ và của toàn bộ lịch sử Đảng.

Làm rõ tính khoa học của công tác xây dựng Đảng căn bản là làm rõ nhiệm vụ cụ thể của từng giai đoạn và từng thời kỳ đã đòi hỏi *công tác xây dựng Đảng về các mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức* được đề ra và giải quyết như thế nào để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ? Đồng thời, phải làm rõ những nhiệm vụ cụ thể về xây dựng Đảng đã phản ánh những nguyên lý chung về xây dựng Đảng và phản ánh điều kiện cụ thể của công tác xây dựng Đảng ta trong từng giai đoạn và từng thời kỳ.

Hãy lấy vài ví dụ.

Nhiệm vụ chuẩn bị khởi nghĩa, đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân đặt ra yêu cầu đối với cán bộ, đảng viên là phải am hiểu nghệ thuật khởi nghĩa; vừa chống khuynh hướng manh động, vừa chống tư tưởng dè dặt, lừng chừng khi thời cơ đã đến và điều kiện khởi nghĩa đã chín muồi; phải có thái độ dũng cảm, kiên cường, phải biết tổ chức, phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh; kịp thời nâng những khẩu hiệu tuyên truyền, cổ động, dùng những hình thức tổ chức và đấu tranh quá độ (về chính trị, kinh tế và quân sự) đưa quần chúng tiến lên; sử dụng cả lực lượng vũ trang nhân dân và lực lượng chính trị quần chúng thực hiện khởi nghĩa từng phần, phát động cao trào tiền khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa vũ trang trong cả nước.

Nhiệm vụ chính trị xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong hòa bình, khi cách mạng đã thành công, đòi hỏi người cán bộ, đảng viên phải am hiểu khoa học, kỹ thuật, am hiểu công tác quản lý kinh tế, phải rèn luyện ý chí tự lực tự cường, chịu đựng gian khổ, tiến công thắng lợi vào nghèo nàn, lạc hậu và đốt nát.

Nhiệm vụ chính trị của các giai đoạn và thời kỳ khác nhau đòi hỏi công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức cũng có chỗ khác nhau.

Trong và ngay sau thời kỳ thực hiện cải cách ruộng đất, ngoài việc kết nạp vào Đảng những người ưu tú trong giai cấp công nhân, phải chú trọng kết nạp những người ưu tú trong hần nông và trung nông dưới, như thế là cần thiết để giữ vững và phát huy thắng lợi của cải cách ruộng đất. Nhưng khi đã căn bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp (về mặt quan hệ sản xuất) rồi, phương hướng chủ yếu phát triển Đảng là kết nạp những người ưu tú trong công nhân và nông dân tập thể.

Nếu đem những nguyên lý chung về xây dựng Đảng lắp vào bất cứ thời kỳ nào, thì như thế là không khoa học, là tách rời biện pháp xây dựng Đảng với nhiệm vụ cụ thể của Đảng trong sự nghiệp lãnh đạo cách mạng.

4— Trình bày những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng qua các giai đoạn và các thời kỳ.

Để nhấn mạnh những bài học lớn có tính quy luật trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng, trong mỗi giai đoạn cách mạng, mỗi thời kỳ lịch sử cần rút ra một số kinh nghiệm cụ thể. Những kinh nghiệm đó chưa hẳn có tính chất phổ biến. Nhưng nếu chúng diễn ra một cách lặp đi, lặp lại nhiều lần trong những điều kiện nhất định, thì tính quy luật của chúng đã rõ ràng.

Cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn năm 1940 tạo cho Đảng ta một cơ sở để kết luận về khả năng tiến hành « khởi nghĩa từng phần. » Sau này, khi có thêm kinh nghiệm của các cuộc khởi nghĩa từng phần trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, sau cuộc đảo chính của Nhật (9-3-1945), Đảng ta rút ra kết luận từ khởi nghĩa từng phần (chủ yếu là ở nông thôn) tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Đó là một quy luật của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam.

Từ luận điểm « khởi nghĩa từng phần », Đảng ta nhìn vào thực tế của cách mạng thế giới trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa suy nhược, ba dòng thác cách mạng đang ở thế tiến công, rồi đi đến chủ trương: « đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận, tiến tới đánh đổ hoàn toàn chủ nghĩa đế quốc ». Đó cũng là một quy luật của cách mạng thế giới.

Những kinh nghiệm của từng giai đoạn và từng thời kỳ cách mạng luôn luôn được bổ sung và hoàn chỉnh không ngừng; nhận thức của Đảng về một vấn đề cũng mỗi ngày một sâu thêm. Nói về những yếu tố của phép biện chứng, Lê-nin đã chỉ rõ: « ...nhận thức đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn » (5).

Những kinh nghiệm của cách mạng Việt-nam do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tháng 2-1951 tổng kết đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng tháng 9-1960 phát triển và bổ sung; những kinh nghiệm ấy lại được hoàn chỉnh và phát triển cao hơn trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng vừa qua.

Vì lẽ đó, những anh chị em làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng có nhiệm vụ góp phần cùng toàn Đảng luôn luôn hoàn chỉnh những kinh nghiệm đã được tổng kết, không ngừng nâng cao tính khoa học của những kinh nghiệm ấy, dưới ánh sáng của những bài học lịch sử mới và trên cơ sở trình độ nhận thức mới. Làm như thế cũng chính là nâng cao tính đảng và tính khoa học của công tác nghiên cứu lịch sử Đảng.

(5) Lê-nin : *Bút ký triết học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, tr 246.

II

ĐỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LỊCH SỬ ĐẢNG, PHẢI CÓ TỔ CHỨC VÀ CÁN BỘ KHOA HỌC TƯƠNG XỨNG

Các đồng chí thân mến,

Xây dựng bộ lịch sử Đảng là công việc của toàn Đảng, song cũng cần có tổ chức và cán bộ chuyên môn nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng.

Muốn giải quyết đúng đắn vấn đề tổ chức và cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, phải căn cứ vào nhiệm vụ nội dung của công tác nghiên cứu và biên soạn đó.

Nghị quyết của Bộ chính trị số 225 về công tác cán bộ trong giai đoạn mới (1973) đã cụ thể hóa mối quan hệ giữa nhiệm vụ chính trị và công tác tổ chức như sau:

«Việc xây dựng đội ngũ cán bộ phải xuất phát từ đường lối chính trị và tổ chức của Đảng trong từng thời kỳ nhất định. Đường lối chính trị quy định nhiệm vụ tổ chức, trong đó công tác cán bộ có vị trí rất quan trọng (*). Có đường lối chính trị và nhiệm vụ tổ chức đúng thì mới có phương hướng và nội dung đúng để xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh. Ngược lại, đội ngũ cán bộ có chất lượng cao bảo đảm cho tổ chức Đảng và Nhà nước phát huy được hiệu lực và đường lối chính trị của Đảng được thực hiện thắng lợi».

Đường lối chính trị đúng sản sinh ra cán bộ tốt. Ngược lại, cán bộ tốt bảo đảm cho đường lối chính trị được thực hiện thắng lợi.

Như vậy, nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng đòi hỏi phải có một bộ máy tổ chức và một đội ngũ cán bộ chuyên môn như thế nào để có thể hoàn thành thuận lợi? Mười lăm năm qua, chúng ta đã cố gắng giải quyết vấn đề đó và đã thu được một số kết quả, nhưng chúng ta cũng có những khuyết điểm cần ra sức khắc phục. Qua những việc đã làm và những việc chưa làm được, chúng ta có thể rút ra một số kinh nghiệm có ích để hiểu sâu sắc mối quan hệ giữa nhiệm vụ chính trị và công tác tổ chức và cán bộ.

Muốn xây dựng một bộ máy tổ chức và một đội ngũ cán bộ tương xứng với nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng, trước hết phải am hiểu sâu sắc nội dung cụ thể của công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng; từ đó xem nhiệm vụ ấy đòi hỏi bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng phải như thế nào. Kinh nghiệm thực tế những năm qua chỉ rõ bộ máy nghiên cứu lịch sử Đảng phải bao gồm những cơ cấu và cán bộ có khả năng nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng với yêu cầu trình bày, phân tích một cách khoa học đường lối, chính sách của Đảng, phong trào cách mạng của quần chúng do Đảng lãnh đạo và chủ trương, biện pháp xây dựng Đảng qua các giai đoạn và các thời kỳ, rút ra những bài học kinh nghiệm có tính khái quát. Bộ máy đó phải bảo đảm cho từng cán bộ và cho toàn thể cơ quan nghiên cứu tập trung khả năng và sức lực vào công việc chính là nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng. Một cơ quan nghiên cứu khoa học không thể dành nhiều thời gian, nhiều người vào những công việc hành chính, sự vụ. Đáng rằng những công việc như hành chính, nhân sự, tổ chức đời sống v.v... là cần thiết, nhưng không thể tập trung quá nhiều người và thời gian vào những công việc ấy. Hơn nữa, bộ máy tổ chức phải có chế độ và lề lối làm việc rõ ràng để bảo đảm hoàn thành kế hoạch nghiên cứu và nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu. Một bộ

(*) Tôi gạch dưới - T.C.

máy không bảo đảm được những yêu cầu trên thì không thể gọi là bộ máy khoa học, và vì thế không tương xứng với nhiệm vụ chính trị, thậm chí còn gây trở ngại cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị. Mười lăm năm qua, chúng ta đã có nhiều cố gắng để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ chính trị, nhưng chúng ta vẫn còn những mặt yếu, mà yếu nhất hiện nay là cơ quan nghiên cứu lịch sử Đảng ở trung ương và địa phương chưa có đầy đủ tính chất một bộ máy nghiên cứu khoa học, trình độ của cán bộ nghiên cứu và biên soạn chưa đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ được giao.

Xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng như thế nào cho phù hợp với nhiệm vụ là một vấn đề còn phải giải quyết trong nhiều năm nữa. Điều quan trọng là xác định tiêu chuẩn người cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng và vận dụng đúng đắn các tiêu chuẩn đó vào hoàn cảnh thực tế của ta.

Trung ương đã chỉ rõ những tiêu chuẩn của người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng là:

« Phải vững về chính trị, nhất trí với quan điểm, đường lối của Đảng; có trình độ hiểu biết cơ bản về lý luận Mác—Lê-nin, hiểu biết sâu sắc về lịch sử Đảng ta và lịch sử dân tộc, hiểu biết cần thiết về lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; có trình độ văn hóa và khả năng nghiên cứu, có phương pháp nghiên cứu đúng đắn, có năng lực tổng kết kinh nghiệm; có phẩm chất, đạo đức cách mạng tốt và phải có quá trình công tác thực tiễn nhất định » (6).

Vì sao người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng phải có những tiêu chuẩn trên đây?

Như trên tôi đã nói, đường lối của Đảng ta là kết quả của sự vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta; nó thể hiện lập trường của giai cấp công nhân, phản ánh các quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng không thể không hiểu rõ và nhất trí với quan điểm, đường lối của Đảng.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là khoa học cách mạng của giai cấp công nhân, là hệ thống tri thức về những quy luật phổ biến của tự nhiên và xã hội. Thiếu hiểu biết về chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì không thể làm rõ cơ sở khoa học của đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, không thể phân tích các hiện tượng phức tạp của xã hội, nhận xét những sự kiện lịch sử một cách khách quan, tìm ra bản chất của vấn đề; không lẫn lộn đúng sai, không lẫn hiện tượng với bản chất, biết xuyên qua hiện tượng để tìm ra bản chất, lấy bản chất giải thích hiện tượng, và không sa vào chủ nghĩa dã sử (anecdotisme)...

Lịch sử Đảng ta là lịch sử vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Việt-nam để định ra đường lối, chủ trương, chính sách và phương pháp, lãnh đạo nhân dân Việt-nam đấu tranh chống đế quốc, phong kiến và tư sản, giành chính quyền, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa. Lịch sử Đảng ta là lịch sử đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, lịch sử kết hợp truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc với tinh hoa, trí tuệ của thời đại. Người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng không những phải hiểu biết sâu sắc lịch sử Đảng mà còn phải hiểu biết sâu sắc lịch sử dân tộc.

(6) Thông tri 309 TT/TW của Ban bí thư trung ương Đảng ngày 9-12-1974.

Cách mạng Việt-nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Đường lối của Đảng xuất phát từ điều kiện cụ thể trong nước và trên thế giới. Do đó, người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng phải có những hiểu biết nhất định về lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và lịch sử thế giới nói chung, nhất là lịch sử thế giới cận đại và hiện đại.

Người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, nếu được Trung ương cho phép, thì có thể nghiên cứu những chỉ thị, nghị quyết mật nào đó của Đảng, biết được những chủ trương, quan điểm đúng sai trong Đảng qua mỗi thời kỳ. Vì vậy càng phải có phẩm chất và đạo đức cách mạng, có ý thức tổ chức và kỷ luật cao; phải nắm vững tính đảng và tính khoa học, có thái độ trung thực trong công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng.

Đường lối, chính sách của Đảng xuất phát từ thực tiễn cách mạng của quần chúng và được thực tiễn kiểm nghiệm và phát triển. Người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng không kinh qua công tác thực tiễn nhất định trong phong trào quần chúng thì khó mà hiểu được sâu sắc tính cách mạng và tính khoa học của đường lối, chính sách của Đảng, và do đó dễ sinh ra chủ quan, giáo điều trong công tác nghiên cứu.

Tóm lại, những tiêu chuẩn nói trên là một thể thống nhất, không tách rời nhau. Người làm nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng không thể thiếu được một trong những tiêu chuẩn cơ bản đó. Việc lựa chọn, sử dụng, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng phải nhằm vào các tiêu chuẩn nói trên mà tiến hành. Người có trách nhiệm và quyền hạn giải quyết vấn đề tổ chức và cán bộ phải hiểu rõ nội dung và tính chất nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng, nắm vững tiêu chuẩn cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng thì mới có phương hướng giải quyết đúng đắn vấn đề tổ chức và cán bộ.

Dọ chưa nhận thức đầy đủ nội dung và tính chất công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, do chậm xác định tiêu chuẩn cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, cho nên việc sắp xếp bộ máy tổ chức và sử dụng cán bộ có những trường hợp chưa thỏa đáng lựa chọn cán bộ không xét kỹ về phẩm chất, đạo đức, về khả năng nghiên cứu và biên soạn.

Những tiêu chuẩn nói trên không thể có sẵn và đầy đủ ngay một lúc ở một cán bộ, mà phải được bồi dưỡng trong quá trình cán bộ làm công tác nghiên cứu và biên soạn, học tập và rèn luyện. Nhưng ta vẫn phải căn cứ vào những tiêu chuẩn đó để lựa chọn cán bộ cho ngành và tăng cường cán bộ cho cơ quan. Muốn cho cơ quan phình ra bằng cách vơ cán bộ cho nhanh, cho nhiều, trọng số lượng coi nhẹ chất lượng là sai lầm nghiêm trọng về tổ chức!

Đối với cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải ra sức phấn đấu, học tập và rèn luyện, để trau dồi phẩm chất cách mạng và năng lực công tác.

Người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng phải có thói quen đào sâu suy nghĩ và khả năng phân tích những vấn đề lịch sử Đảng, tổng kết kinh nghiệm, góp phần xây dựng lý luận cách mạng Việt-nam. Phải đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà tiến công vào khoa học lịch sử Đảng; không sợ khó khăn, gian khổ, không ngại viết đi, viết lại nhiều lần một chuyện để; phải quyết tâm phấn đấu để đạt tới đỉnh cao của khoa học lịch sử Đảng.

Mác nói :

« Đối với khoa học, không có con đường bằng phẳng, thênh thang nào cả và chỉ có những người không sợ gian khổ vượt qua những chặng đường gập ghềnh của nó mới có may mắn đạt tới những đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi » (7).

Muốn đạt tới « đỉnh cao xán lạn của khoa học », phải có phương hướng đúng, có tổ chức, có kế hoạch, có phương pháp thích hợp, có quyết tâm cao..

Quá trình rèn luyện cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng để giúp các anh chị em đó đạt được những tiêu chuẩn đã quy định là quá trình kết hợp hai mặt cố gắng : một mặt, cơ quan có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng lâu dài cho cán bộ ; mặt khác, bản thân cán bộ có quyết tâm tự bồi dưỡng cho mình. Hai mặt đó liên quan chặt chẽ với nhau. Nhưng vấn đề có tính chất quyết định nhất là *vấn đề phấn đấu của bản thân người cán bộ*.

Tôi mong rằng mỗi cán bộ nghiên cứu chúng ta có thể đặt cho mình một mục tiêu phấn đấu : trong vòng trên dưới 10 năm mình sẽ trở thành người cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng có trình độ chuyên sâu về một số thời kỳ hoặc một số chuyên đề lịch sử Đảng, có khả năng giúp Ban khái quát hóa những kinh nghiệm đi đến những kết luận có tính chất lý luận. Đối với những đồng chí có trình độ chính trị và lý luận khá, có tích lũy kinh nghiệm nhất định thì thời gian phấn đấu có thể ngắn hơn.

Muốn đạt mục tiêu trên đây, cán bộ ngành chúng ta phải ra sức phấn đấu và công tác, kiên trì học tập và rèn luyện.

Người cán bộ làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng càng không bao giờ được chủ quan, thỏa mãn với công việc của mình. Quyết không chịu nghèo nàn về kiến thức, hời hợt, qua loa trong nghiên cứu. Quyết không chịu lạc hậu trước sự phát triển của lý luận và của thực tiễn cách mạng. Phải « học tập, học tập nữa, học tập mãi ». Biết bao đồng chí chúng ta hoạt động trong điều kiện vô cùng khó khăn đã biến nhà tù thành trường học ! Chúng ta không nên để sau này phải hối tiếc vì đã lười học tập, rèn luyện trong điều kiện thuận lợi như ngày nay.

Vấn đề phương pháp học tập như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất cũng rất quan trọng. Không những học qua sách vở, báo chí mà còn học ngay trong công tác hàng ngày, thông qua việc vừa nghiên cứu chuyên đề và thời kỳ lịch sử mà từng bước nâng cao trình độ của mình lên. Không ngại tranh luận, không ngại nghe những ý kiến trái với ý kiến của mình. Phải tập khái quát hóa vấn đề và suy nghĩ trừu tượng.

Trong việc rèn luyện phẩm chất, có một vấn đề quan trọng hàng đầu là *nâng cao tinh tổ chức và tinh kỷ luật*. Đây là đức tính quan trọng thể hiện lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân đối lập với chủ nghĩa cá nhân tiêu tư sản và chủ nghĩa tự do tư sản. Người cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng mà chia rẽ, bè phái, vô tổ chức, vô kỷ luật, sinh hoạt bừa bãi, nói năng vô trách nhiệm thì đương nhiên không thể nghiên cứu tốt được.

Để giúp cho cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng phấn đấu và rèn luyện, đạt mục tiêu nói trên, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng phải có kế hoạch thật tốt nhằm bồi dưỡng và đào tạo cán bộ, kết hợp chặt chẽ và nhịp nhàng việc học tập tại trường chuyên khoa lịch sử Đảng và tại các lớp ngắn hạn, các lớp tại chức, với công tác nghiên cứu hàng ngày, sinh hoạt chính trị và khoa học, tự phê bình và phê bình.

(7) Các Mác : *Tư bản*, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, quyển I, tập II, trang 47.

Việc bố trí cán bộ đúng việc, đúng chỗ, việc sử dụng hợp lý khả năng và trình độ cán bộ và tạo điều kiện cho cán bộ phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm cũng là cách đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có hiệu quả.

Các đồng chí thân mến,

Một kỷ nguyên mới của dân tộc Việt-nam ta đã bắt đầu: kỷ nguyên độc lập, tự do, thống nhất và xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp vĩ đại của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đòi hỏi ngành nghiên cứu lịch sử Đảng chúng ta phải ghi lại thành những trang sử Đảng sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng và thấm nhuần sâu sắc tư tưởng bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Hoàn thành những trang sử ấy có chất lượng cao hay không, điều đó phụ thuộc một phần lớn vào tổ chức khoa học và những cố gắng của đội ngũ cán bộ nghiên cứu chúng ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Chúng ta hãy ra sức công tác, học tập và rèn luyện để hoàn thành cuốn *Sơ thảo lịch sử Đảng*, bổ sung và hoàn chỉnh cuốn *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp*, tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Đảng cộng sản Việt-nam*; hoàn thành tổng kết những chuyên đề mà Bộ chính trị đã giao cho Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương: *Xô viết Nghệ - Tĩnh, Cách mạng tháng Tám và Cải cách ruộng đất*; nhắc nhở và giúp đỡ những ngành đã nhận trách nhiệm tổng kết những vấn đề như: *Mặt trận dân tộc thống nhất, chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, Nhà nước chuyên chính vô sản, vấn đề xây dựng Đảng*.

Đồng thời, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương phải quan tâm giúp đỡ các Ban địa phương, đặc biệt là các Ban ở miền Nam, bởi vì các Ban này mới thành lập, chưa được kiện toàn và còn thiếu nhiều kinh nghiệm.

Các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng ở các địa phương hãy tùy theo khả năng của mình mà vừa xây dựng và tăng cường lực lượng, vừa nghiên cứu và biên soạn một số chuyên đề cách mạng để tiến tới biên soạn cuốn lịch sử Đảng bộ địa phương và tích cực góp phần vào việc xây dựng lịch sử chung của Đảng ta. Các cấp ủy Đảng cần lãnh đạo chặt chẽ và quan tâm giúp đỡ các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng và mọi mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho các Ban đó hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe và thu được nhiều thắng lợi trong công tác.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ

« KHOA HỌC, KỸ THUẬT TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM »

VĂN TẠO

KHOA học lịch sử mác-xít của chúng ta cũng như các ngành khoa học xã hội nói chung, nghiên cứu thế giới không phải chỉ để nhận thức thế giới mà còn là góp phần vào cải tạo thế giới. Cho nên, nghiên cứu lịch sử nước nhà trong giai đoạn hiện nay, chúng ta không thể không chú ý đến cuộc cách mạng khoa học,

kỹ thuật đang sôi nổi diễn ra, không thể không tìm hiểu các mối liên hệ có tính quy luật giữa nó với lịch sử dân tộc cũng như với lịch sử nhân loại.

Dưới đây là một vài gợi ý của chúng tôi về vấn đề này :

I - Chúng ta có thể tự hào đúng mức về những truyền thống kỹ thuật và những tri thức có tính chất khoa học của ông cha ta

Khi nói về truyền thống dân tộc, đồng chí Lê Duẩn đã từng nhấn mạnh :

« Chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã hòa với truyền thống cách mạng sẵn có của dân tộc và trở thành sức mạnh của dân tộc » và « Con người Việt-nam đã được đào tạo hàng nghìn năm trước, lại tiếp thu được chủ nghĩa Mác-Lê-nin nên mới có ... ngày nay » (1). Trong cái « được đào tạo hàng nghìn năm trước » đó, không thể không có những sự hiểu biết về những quy luật của tự nhiên và của xã hội đầu là ở một trình độ tự phát - đó là những tri thức có tính chất khoa học, cũng như không thể không có những thành tựu kỹ thuật trong các lĩnh vực sản xuất và chiến đấu. Bởi vì không có như vậy thì cũng không thể có một xã hội văn minh Việt-nam ngày nay. Nói những tri thức có tính chất khoa học là nói ông cha ta đã qua thực tiễn mà từng bước nhận thức được thế giới khách quan, nhưng chưa nắm vững được những mối liên hệ nội tại - những quy luật của nó. Ngày nay dưới ánh sáng của thời đại mới, chúng ta phân tích những tri thức đó thì thấy rõ những tri thức đó có bao hàm những yếu tố khoa học. Thí dụ, ông cha ta đã tổng kết một kinh nghiệm về trồng lúa :

« Lúa chiêm nép ở đầu bờ, nghe ba tiếng sấm mỏ cò mà lên ». Ngày nay chúng ta phân tích khoa học thì thấy mưa dông có chứa chất phân bón tự nhiên có đạm. Có nước, có đạm, lúa sẽ vươn lên nhanh chóng.

Nhìn vào lịch sử phát triển của xã hội loài người thì thấy rõ, con người từ mong muội tiến sang văn minh cũng bắt đầu từ cải tiến kỹ thuật, chế tác công cụ. Đó là điểm nút cơ bản để đánh dấu bước phát triển nhảy vọt từ vượn trở thành người. Trong phát triển sản xuất thì cải tiến kỹ thuật đã bao hàm nhân tố khoa học. Nhưng khoa học chỉ có thể chính thức ra đời khi loài người biết đúc kết kinh nghiệm, dựng thành những định đề, quy luật để chỉ đạo trở lại thực tiễn. Từ đó hoạt động của con người mới dần dần thoát khỏi được kinh nghiệm chủ nghĩa để từng bước đi tới nhận thức được cái « tất yếu » trong quá trình tìm thấy « tự do ».

Nói về tầm quan trọng của kỹ thuật sản xuất và công cụ sản xuất, Mác đã từng nhấn mạnh :

(1) Lê Duẩn « Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam ». Sự thật 1963, tr. 376.

«Cái làm cho một thời đại kinh tế này phân biệt với một thời đại kinh tế khác là cách thức sản xuất, là những tư liệu lao động mà người ta dùng để sản xuất, hơn là cái mà người ta sản xuất ra» (1).

Nói «Cách thức sản xuất» là nói kỹ thuật để sản xuất, công cụ để sản xuất và con người sản xuất – những yếu tố rất năng động, luôn luôn phát triển.

Trong lịch sử dân tộc ta, sự phát triển của khoa học, kỹ thuật đã trải qua ba thời kỳ phù hợp với ba kỷ nguyên dựng nước :

- Kỷ nguyên Văn-lang, mà tiêu biểu là nền văn hóa Đông-sơn với kỹ thuật đồ đồng rực rỡ.

- Kỷ nguyên Đại Việt với văn hóa Lý, Trần huy hoàng.

- Và ngày nay là kỷ nguyên Việt-nam trong lịch sử dân tộc, với nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, kết tinh của cả tinh hoa dân tộc lẫn tinh hoa nhân loại.

Điều đặc biệt cần nhấn mạnh là sự phát triển của kỹ thuật và của những tri thức có tính chất khoa học đều gắn liền với một tổ chức chính trị, một thiết chế xã hội tiến bộ, vững chắc.

Đề hiệu khoa học kỹ thuật của kỷ nguyên Văn-lang, chúng ta hãy đi vào tìm hiểu đôi chút về di sản văn hóa Đông-sơn nổi tiếng.

Một sự kiện khá lý thú vừa mới xảy ra gần đây là: Bộ Văn hóa đã chọn một số chuyên gia lão luyện về đúc đồng để đúc lại trống đồng kiểu Đông-sơn, nhưng đúc đi đúc lại mãi vẫn chưa đạt đúng được trình độ của ông cha ta cách đây đã hai, ba nghìn năm.

Xung quanh sự kiện này có một số vấn đề khoa học cần chú ý:

Một là xưa kia, trước di sản văn hóa rực rỡ này, bọn thực dân và tay sai của chúng đã xuyên tạc lịch sử Việt-nam coi đây không phải là một nền văn hóa bản địa, mà từ nơi khác đưa đến. Nhưng nay các nhà khảo cổ học và sử học Việt-nam đã nghiên cứu tổng kết và xác định rõ đây là một di sản văn hóa hoàn toàn bản địa, Việt-nam, với những trống đồng loại cổ nhất, tinh túy nhất; với số lượng trống đồng đã khai thác được nhiều nhất so với các nước trong khu vực Đông Nam Á; với những dấu tích bước đầu mới tìm thấy về khuôn đúc và xưởng đúc của trống đồng; với truyền thống sử dụng trống đồng đậm đà nhất trong dân gian.

Thứ hai là, từ các hiện vật như trống đồng, thạp đồng, rìu đồng, mũi tên đồng, lưỡi dao

đồng... chúng ta có thể khẳng định rằng kỹ thuật luyện kim của ông cha ta đã phát triển tới một trình độ cao.

Phân tích chất liệu hợp kim, chúng ta thấy:

Trống đồng loại I:

Đồng: 60,82 – 71,71%

Chì: 14,25 – 26,69%

Thiếc: 4,9 – 10,88% (2)

Phải so sánh tỷ lệ hợp kim này với tỷ lệ hợp kim của thạp đồng, rìu đồng, mũi tên đồng, lưỡi dao đồng, ta mới thấy rõ yêu cầu khoa học kỹ thuật của chúng, do giá trị sử dụng của chúng quy định:

Mũi tên đồng Cổ-loa:

Đồng: 95,6%

Chì: 3,4%

Thiếc: 1%

Lưỡi dao đồng (Thiệu-dương):

Đồng: 73,3%

Chì: 5,95%

Thiếc: 13,21%

Như vậy so với trống đồng thì ở các vũ khí có ít chì, và nhiều đồng hơn, nhằm đảm bảo độ cứng rắn và sắc của vũ khí. Ở các dụng cụ khác cũng vậy như thạp đồng, rìu đồng thì phải dùng nhiều chì, thiếc hơn để dẻo dục và ăn khuôn hơn. Thí dụ:

Thạp đồng Đồng 57,2%

Chì 19,3%

Thiếc 16,1%

Rìu đồng Đồng 55,2%

Chì 17,3%

Thiếc 15,3% (3)

Nhưng với chiếc trống đồng tinh xảo đâu phải chỉ có kỹ thuật luyện kim mà còn phải có tri thức có tính chất khoa học về nhiệt luyện, về cấu trúc tạo hình, về âm thanh... Ngoài ra còn có nhiều vấn đề khác nữa đang được nghiên cứu như về khí hậu, âm học, hình học, hàng hải, mỹ thuật, điêu khắc v.v...

Chỉ với một hiện tượng đó, chúng ta cũng có thể khẳng định được rằng từ lâu đời dân tộc ta đã có những truyền thống khoa học, kỹ thuật đáng kể.

Nhưng cái gì đã thúc đẩy ông cha ta tiến công vào khoa học, kỹ thuật. Theo Ăng-ghe-ni thì đó là nhu cầu kinh tế; mà ở ta là do nhu

(1) C. Mác – Tư bản luận – bản tiếng Pháp, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, q. 1 tập I, trang 182.

(2) F. Heger. *Alle metall trommeln ans Sudest Asien* 1902.

(3) V. Goloubew: *L'âge du bronze au Tonkin et dans le nord An-nam*, BEFEO T. XXIX 1929

cầu phát triển kinh tế để đảm bảo cả giữ nước thắng lợi và dựng nước thành công.

Trong kỷ nguyên Văn Lang, đi đôi với trống đồng – một nhạc cụ tạo nên niềm lạc quan cho con người – còn có những mũi tên đồng Cổ-loa, lưỡi dao đồng Thiệu-dương – những vũ khí đã đáp ứng yêu cầu khoa học quân sự của chúng ta. Với tên đồng, chúng ta đã cải tiến từ *cung* sang *nỏ*, đó là một bước phát triển lớn của kỹ thuật quân sự độc đáo Việt-nam.

Tới kỷ nguyên Đại Việt – kỷ nguyên mà Nguyễn Trãi đã từng tự hào «Nước Đại Việt ta thật là một nước văn hiến» (1), hay Lê Quý Đôn cũng ca ngợi: «Hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn minh» (2) – thì nhu cầu này ngày càng phát triển.

Với nền độc lập, thống nhất vững chắc, với nhà nước trung ương tập quyền mạnh mẽ, với nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển huy hoàng; khoa học kỹ thuật cũng được phát triển. Nhiều mặt khoa học kỹ thuật được xây dựng nên từ thời Lý, Trần đã được nhân dân ta kế thừa và phát triển mãi về sau này.

Trong *giữ nước*, chúng ta có kỹ thuật chế súng đại bác từ thời Trần, súng thần cơ từ thời Hồ – một kỹ thuật tinh xảo do nhà bác học Hồ Nguyên Trừng, người đã chế tác ra nhiều loại súng thần cơ, to nhỏ khác nhau phát minh. Chúng ta còn có thuyền chiến đã từng đánh thắng thuyền buồm và cướp bề của Hala thời Trịnh – Nguyễn (như trận thủy chiến Nguyễn – Hà-lan (7-7-1643) ở gần Phú-xuân, đi đến hòa ước 8-12-1651); có cả «Hỏa hổ» (súng phun lửa) thời Tây-sơn góp phần đánh tan hơn 20 vạn quân xâm lược của Tôn Sĩ Nghị...

Nếu giữ nước, chúng ta đã biết cải tạo thiên nhiên, lợi dụng thiên nhiên để tấn công vào kẻ thù thì trong *dựng nước*, chúng ta lại dùng cảm, sáng tạo, chinh phục thiên nhiên giành cuộc sống tự do, hạnh phúc.

Từ con đê Co-xá thời Lý, Đinh nhĩ thời Trần, đến gần đây chúng ta đã có trên 2.500km đê điều riêng ở lưu vực sông Hồng, sông Thái-bình, sông Chu, sông Mã – những con đê mà du khách nước ngoài cho rằng khối lượng đào đắp không kém gì những thành cổ lớn trên thế giới, chỉ có khác là nó do *lao động tự nguyện* bồi đắp từ đời này qua đời khác với kỹ thuật ngày càng vững chắc hơn.

Cùng với đê điều là những con sông đào dài rộng như kênh nhà Lê... Đó đều là những sản phẩm của các tri thức mang những yếu tố

khoa học về địa lý, địa chất, thủy văn, cơ học, lao động... kết hợp lại.

Đồ gốm cũng đã phát triển rất sớm, với trình độ kỹ thuật khá cao. Theo Lu-i Fi-nô trong cuốn «*Kỷ sự lịch sử về Nhật-bản và Đông-dương*» thì đồ gốm Việt-nam được Nhật-bản ưa chuộng đến mức tất cả những đồ gốm đưa từ Việt-nam sang hoặc làm ở Nhật-bản theo kiểu Việt-nam đều được gọi là «Đồ gốm Kô-chi – tức Quảng-nam».

Nhưng nổi tiếng nhất là *đồ sứ*. Kỹ nghệ đồ sứ của ta đã phát triển từ các thời Lý, Trần. Đại Việt sứ ký toàn thư còn ghi «năm Ất dậu (1105) Lý Nhân tông đã dựng lại hai tháp bằng sứ trắng ở chùa Diên-hựu (Đ.V.S. K.T.T t.1 trang 225). Văn bia tháp Sùng thiện diên linh chép rằng ở hai bên tả hữu chùa Diên-hựu có bảo tháp lưu ly. Cũng bia này ghi thêm về tháp Chủng-thiên lợp «ngói bạc sáng thấu đến trời». Chế tạo được men sứ, nung được đồ sứ là một kỹ thuật khá tinh xảo bao hàm cả một số tri thức có tính chất khoa học về địa chất, hóa học, vật lý, nhiệt học v.v... mà ông cha ta đã đạt được.

Kỹ thuật kim hoàn cũng phát triển rất sớm và đạt tới trình độ điêu luyện. Thí dụ một bộ đồ mỹ nghệ do thợ kim hoàn Việt-nam sản xuất cho triều đình (thời Trần, năm 1289) dưới đây là một sự kết hợp giữa hội họa, điêu khắc (trên kim khí, gỗ và sừng) với kỹ thuật kim hoàn độc đáo Việt-nam: «...Một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ, vỏ bạc mạ vàng cả khóa, một bộ yên cả bành ngời nạm vàng nặng 10 lạng, bảy chiếc đặc mạ vàng, ...một mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, hai bình lưu ly có nắp bằng vàng, một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, một mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, một chén bằng trầm hương nạm vàng..., một cái đĩa lá sen bằng vàng, nắp và đế vàng nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng, một đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8, một quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng, một đĩa bằng sừng tê cả đế nạm vàng nặng 4 lạng, một chén bằng sừng tê nạm vàng, phần nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng, thìa vàng 4 lạng, đũa vàng 1 lạng 3 tiền, một cái đĩa xóc thịt bằng vàng, 4 tua rú bằng vàng tốt, một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có nạm

(1) Nguyễn Trãi toàn tập, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1969, trang 112.

(2) Lê Quý Đôn – Kiến văn tiểu lục – Nhà xuất bản Sử học, 1962, trang 16.

bạc mạ vàng, dây vàng 3 lạng, một tráp bạc mạ vàng cả khóa nặng 25 lạng, 32 con cò bằng ngà voi, 23 cái sừng tê hoa với 3 cái đế bằng bạc mạ vàng nặng 10 lạng 8 tiền, ...5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tồ hợp hương, nặng 79 lạng.. (Theo Từ Minh Thiện trong *Thiên nam hành ký*, bản thuyết phụ).

Về kiến trúc chúng ta có những công trình nổi-tiếng như tháp Phổ-minh, tháp Bình-sơn, có những công trình đồ sộ như chùa Keo (Thái-bình) khởi dựng từ thời Trần và trùng tu vào thời Lê, một công trình hoàn thiện với 124 gian và gác chuông ba tầng kiến trúc công phu. Tất cả đòi hỏi phải ứng dụng nhiều bộ môn như cơ học, toán học, vật lý học... Vật liệu kiến trúc cũng đạt đến trình độ cao, như ngói mũi hài thời Trần, lợp lên mái nhà gọn lén như những lớp sóng mạnh, cũng như gạch có hoa văn chạm nổi thời Trần rất tinh xảo. Rồi đến gạch Bát-tràng nổi tiếng và gạch lát bằng đá xanh. Năm 1664, ta đã xuất khẩu gạch lát bằng đá xanh cho lái buôn Hà-lan (1). Còn về chất kết dính thì ông cha ta đã dùng vôi cát với đường, mật, muối, giấy bản... (tùy theo yêu cầu cụ thể mà sử dụng từng loại hỗn hợp). Ngành kiến trúc Việt-nam đã sinh ra những nhân tài như Đào Duy Từ, Vũ Như Tô, Nguyễn An, (kiến trúc sư nổi tiếng đã chỉ đạo xây dựng hoàng thành ở Bắc-kinh vào thế kỷ thứ 15) v.v.

Về kỹ thuật canh tác, bốn nhân tố đề tăng năng suất lúa nước là « nước, phân, cần, giống » là một tổng kết độc đáo về khoa học nông nghiệp của Việt-nam. Ngoài ra ông cha ta còn đúc kết được nhiều kinh nghiệm có tính chất khoa học về thiên văn, khí hậu đề đẩy mạnh sản xuất. Thí dụ: Kinh nghiệm về tác dụng của gió. Ngày nay các nhà khí hậu học đã xác định gió có thể đem lại những hệ quả vượt hẳn những quy luật phân bố khí hậu của mặt trời. Nhưng cách đây 200 năm, Hải thượng Lãn ông (1720 - 1791) cũng đã thấy tương tự như thế. Trong Y tông tâm lĩnh, Hải thượng Lãn ông đã nhận xét « Mỗi khi chiều hướng gió thay đổi thì thời tiết cũng thay đổi » và đặc biệt khí hậu từng mùa, từng vùng chỉ có liên quan đến mặt trời một phần, còn một phần liên quan tới gió mùa. Vì vậy phải theo dõi những diễn biến của lượng mây và hướng gió để làm căn cứ xét đoán khí hậu.

Nhờ có trình độ kỹ thuật và những tri thức có nhân tố khoa học nên những sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp của chúng

ta sản xuất ra đều không thua kém sản phẩm của các nước phát triển khác đương thời.

Một vài thí dụ:

Về sản xuất đường, theo Boa-rê trong cuốn « *Kỷ sự về Đường Trong 1770 - 1771* » thì đường-Việt-nam là thứ đường « đẹp nhất ở vùng Ấn-độ », buôn hàng đó lãi ít nhất là 400%. Đường phen thì tinh khiết và phẩm chất tốt. Người Trung-quốc mua rất nhiều đem tán ra mang về nước bán lãi 30, 40%.

Nghề dệt của chúng ta đã có từ lâu đời, nhưng phát triển cao là nghề nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Theo một lái buôn Pháp là Poa-vơ-rơ, thì « Cách thức nuôi tằm của người Việt-nam không kém gì chúng ta nuôi ở các tỉnh miền Nam nước Pháp » và về kỹ thuật thì « máy dệt của họ na ná giống của chúng ta. Họ dệt những tấm sa tanh rất đẹp » cho nên « tơ lụa của Đường Trong so với tơ lụa Trung-quốc thì hơn hẳn về phẩm chất và về tinh tế » (2).

Trong giao thông vận tải, do nhu cầu hàng hải, chúng ta đã chế tạo được thuyền đi biển khá tinh xảo

Theo Na-ta-lít Rông-đô « Thuyền Việt-nam không kém gì thuyền Trung-quốc và thuyền Xiêm về kích thước, về chắc chắn và về đi đứng trên biển được tốt » (3).

« Các lái buôn nước ngoài đã phải ngạc nhiên về sự vững chắc, mau lẹ của thuyền Việt-nam ».

« Có những loại thuyền nhỏ đóng theo lối cổ truyền trọng tải từ 100 đến 150 ton-nô (mỗi ton-nô = 2m³83), chạy tốt, chống chọi được với gió, đi nhanh ». Theo Giăng-xi-nhi thì « cả người Anh cũng chú ý thí nghiệm kiểu đóng tàu này ».

Sau nhu cầu về ăn, mặc, ở ; thì về chữa bệnh chúng ta đã có một nền Đông y xứng đáng được gọi là một khoa học cổ truyền của dân tộc.

Về học tập thì nhu cầu đã thôi thúc kỹ thuật sản xuất giấy phát triển rất sớm. Từ những thế kỷ II, III đầu công nguyên, chúng

(1) W.J.Buch - Công ty Ấn-độ - Hà-lan và Đông-dương (dẫn theo Thành Thế Vỹ « Ngoại thương Việt-nam hồi thế kỷ 17, 18 và đầu thế kỷ 19 ». Nhà xuất bản Sử học, 1961, trang 119

(2) Pierre Poivre « Chuyển di của Poa-vơ-rơ đến Đường Trong 1749-1750 ».

(3) Natalis Rondot « Từ điển phổ thông lý luận và thực hành về thương mại và hàng hải » về việc buôn bán hồi đầu thế kỷ 19 ở Việt-nam.

ta đã sản xuất được các loại giấy như ma chi (bằng các loại vỏ cây có xơ), võng chỉ (bằng vải cũ, lưới cũ) rồi, đến các loại giấy tốt như thương lục (cho vào nước không ngâm, không tan). Theo Lê Quý Đôn trong « Văn đài loại ngữ » thì ở Trung-quốc cũng chưa có loại giấy đó mà chỉ ở Việt-nam mới sản xuất được.

Kỹ thuật thủ công của chúng ta tinh xảo đến mức bộn lái buôn phương Tây không những thích mua các sản phẩm đó mà còn muốn mua cả kỹ thuật và con người làm ra sản phẩm đó. Ngày 24-11-1749, lái buôn Pháp là Poa-vơ-rơ đã xin chúa Nguyễn mua một số thợ Đường Trong, nhất là những người biết nuôi tằm và làm đồ tre, nhưng chúa Nguyễn không bán.

Từ một vài thực tế lịch sử chưa thật đầy đủ đó, chúng tôi xin sơ bộ rút ra một vài kết luận:

1. Dân tộc Việt-nam cũng như các dân tộc khác trên trái đất này, đều có quá trình chinh phục thiên nhiên, xây dựng cuộc sống, nên tất yếu phải có truyền thống khoa học và kỹ thuật, và chúng ta cũng đã có đóng góp nhất định vào kho tàng văn hóa chung của nhân loại.

2. Do nhu cầu phải kết hợp chặt chẽ giữa công việc dựng nước với giữ nước nên những tri thức có tính chất khoa học và những kỹ thuật của chúng ta, trong khi phục vụ cho đấu tranh thiên nhiên cũng đồng thời phục vụ cho đấu tranh xã hội. Kỹ thuật luyện kim đề đúc trống đồng nhằm mua vui cho cuộc sống, đồng thời cũng đề chế tác những mũi tên đồng bắn tan quân thù. Đó là một tất yếu lịch sử. Nhưng nó ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong khi chúng ta đang chuyển chủ nghĩa anh hùng cách mạng từ chiến đấu sang sản xuất.

3. Trong cuộc sống sản xuất và chiến đấu thì khoa học và kỹ thuật luôn luôn kết hợp với nhau. Tuy rằng tác dụng của kỹ thuật thường được biểu hiện ra rõ nét hơn, nhưng chúng ta không nên coi nhẹ mặt khai thác truyền thống khoa học và tác dụng của khoa học, vì nó là sức sống của chính cuộc cách mạng kỹ thuật và đặc biệt là ngày nay khoa học đang trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp.

4. Mặc dầu truyền thống khoa học kỹ thuật của chúng ta đã có thời kỳ phát triển rực rỡ ăn khớp với những kỷ nguyên văn minh của dân tộc ta, nhưng đến các thế kỷ 17, 18, 19

chế độ phong kiến suy tàn đã kìm hãm sự phát triển xã hội, nên truyền thống khoa học-kỹ thuật của ta về cơ bản vẫn là con đẻ của một nền sản xuất nhỏ, sản xuất thủ công, tự cấp tự túc. Nó không những bị chế độ phong kiến thời nát kìm hãm mà sau này còn bị chế độ thực dân, nửa phong kiến phá hoại. Cho nên khi giai cấp công nhân ra đời lãnh đạo cách mạng, xây dựng xã hội mới, thì nền sản xuất của ta vẫn còn là sản xuất nhỏ, rất lạc hậu. Mà nền sản xuất nhỏ, như Mác đã phân tích, bản thân nó không yêu cầu phải có khoa học kỹ thuật phát triển cao, cũng như ngược lại, nó cũng không thể sản sinh ra một nền khoa học kỹ thuật hiện đại được, nếu không qua một cuộc cách mạng xã hội đưa nền kinh tế từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn.

Sự đứt đoạn về truyền thống khoa học, kỹ thuật của dân tộc ta do thực dân, phong kiến gây nên đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng mà ngày nay giai cấp công nhân và nhân dân ta phải khắc phục. Có đồng chí cho rằng: Tư duy khoa học, tư duy trừu tượng của chúng ta kém phát triển là bởi vì khoa học, kỹ thuật của chúng ta chưa phát triển mạnh. Điều đó phải chăng là một thực tế?



Kinh nghiệm lịch sử cho chúng ta tin rằng: Nếu các kỷ nguyên Văn lang, Đại Việt, với một đất nước độc lập, thống nhất vững chắc, một thiết chế chính trị xã hội tiến bộ, một nền văn hóa huy hoàng, đã thúc đẩy khoa học, kỹ thuật phát triển tới mức nhất định, thì ngày nay trong kỷ nguyên Việt-nam (hiểu trong phạm vi lịch sử dân tộc) — kỷ nguyên trong đó các nhân tố: độc lập, thống nhất, tổ chức, lãnh đạo... đều đã đạt đến một đỉnh cao, thì nhất định truyền thống khoa học, kỹ thuật của chúng ta cũng sẽ phát triển một cách rực rỡ. Khẳng định là dân tộc ta đã có một truyền thống kỹ thuật và những tri thức có nhân tố khoa học nhưng chưa cao, vì nó còn là sản phẩm của một nền sản xuất nhỏ, chúng tôi xin bàn đến vấn đề thứ hai là « Có nhất thiết phải có truyền thống khoa học, kỹ thuật cao chúng ta mới có thể phát triển nhảy vọt được hay không? ».

II – Không nhất thiết phải có truyền thống khoa học kỹ thuật cao trong lịch sử thì chúng ta mới tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội được, bởi vì khoa học, kỹ thuật có tính chất thế giới và là vốn quý của lao động và trí tuệ của cả loài người

Lịch sử phát triển của xã hội loài người từ cộng sản nguyên thủy đến cộng sản văn minh đều là lịch sử đấu tranh thiên nhiên. Nhưng có một giai đoạn kết hợp đấu tranh thiên nhiên với đấu tranh xã hội, đó là giai đoạn lịch sử xã hội có giai cấp và có đấu tranh giai cấp.

Trong giai đoạn này đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội kết hợp với nhau tạo nên những bước phát triển nhảy vọt ở từng dân tộc. Những dân tộc có điều kiện thiên nhiên và xã hội thuận lợi, có nhu cầu phát triển kinh tế nội tại mạnh mẽ đã tiến vọt lên sớm hơn các dân tộc khác và đóng vai trò tiên phong trong lịch sử.

Nền văn minh cổ đại Ai-cập, Lưỡng-hà, Ấn-độ, Trung-quốc đã gây nên những truyền thống văn hóa, khoa học, kỹ thuật nổi tiếng trong lịch sử nhân loại.

Nhưng rồi văn minh Ai-cập, Lưỡng-hà cũng tàn tạ để nhường chỗ cho văn hóa Hy Lạp huy hoàng, rực rỡ một thời, với những nhà khoa học nổi tiếng như A-rit-tốt, O-co-lit v.v...

Tuy vậy truyền thống văn hóa khoa học Hy Lạp nổi tiếng cũng không thể để lại cho Hy-lạp, La-mã một xã hội «vạn đại huy hoàng» mà trung tâm văn minh lại chuyển về Tây Âu với chủ nghĩa nhân văn tư sản phát triển và với sự phục hưng những tinh hoa cổ đại trên một nền tảng kinh tế mới.

Gần gũi với ta là nước Nhật-bản. Cho đến giữa thế kỷ thứ 19, Nhật-bản vẫn còn rất lạc hậu về kinh tế. Trong tác phẩm «Cánh hoa anh đào», một tác giả người Nga đã viết: Năm 1868, tức cách đây hơn 100 năm, người Nhật còn chưa biết cả cách đi động trên bánh xe. Người khá giả thì đi cang, đi ngựa, người bình dân thì đi chân đất. Thế mà đến nay họ đã chế được tàu hỏa có vận tốc nhanh nhất thế giới. Về hàng hải cũng vậy, tới năm 1855 người Nhật chưa hề có kỹ thuật đóng tàu. Một câu chuyện lý thú xảy ra là «Khi một chiếc tàu Nga là Diana bị bão dạt vào bờ biển Nhật-bản và bị hư hỏng nặng. Thủy thủ Nga xin Người Nhật một số gỗ để đóng tàu về nước và hứa sẽ trả tiền sống phăng. Nhưng người Nhật không lấy tiền mà chỉ yêu cầu họ đóng cho hai chiếc tàu giống hệt nhau, một để lại làm mẫu, một mang về nước Nga». Thế mà nay Nhật-bản đã đóng được những tàu chở dầu

có trọng tải lớn nhất thế giới và trở thành nước xuất khẩu tàu biển (riêng trong 2 tháng 4 và 5 năm 1973, Nhật đã nhận đơn đặt hàng đóng 83 tàu biển cho nước ngoài (Theo tin hãng AP 21-6-73).

Như vậy các xã hội có truyền thống đầu phải cứ nhờ truyền thống mà mãi mãi huy hoàng. Cũng như bước phát triển nhảy vọt của Nhật-bản đầu phải là do truyền thống khoa học, kỹ thuật từ xa xưa của dân tộc Nhật đem lại mà chính là do nhu cầu phát triển kinh tế, nhu cầu phát triển sức sản xuất nội tại quyết định.

F. Ăng-ghe-n đã từng nhấn mạnh: «*Nhu cầu về kinh tế là động lực chính của sự tiến bộ trong việc tìm hiểu thiên nhiên và càng ngày càng trở thành như vậy*» (1).

Nếu Hy-lạp, La-mã trỗi dậy trên cơ sở lao động nô lệ phát triển, sản xuất có thừa, giao thông thương mại thuận lợi đưa nền văn hóa tiếp xúc dễ dàng với thế giới, tiếp thu được các di sản ưu tú của nhân loại, nhanh chóng đưa khoa học, kỹ thuật tiến lên một đỉnh cao trong văn minh cổ đại; thì đến lượt mình. Tây Âu lại sớm vươn lên với sức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành từ trong lòng xã hội phong kiến. Nó phá vỡ sự kìm hãm của phong kiến cát cứ, phát huy chủ nghĩa nhân văn tư sản để kế thừa nền văn hóa Hy Lạp, đẩy khoa học, kỹ thuật tiến lên một bước mới.

Khi cách mạng vô sản thành công ở Liên-xô và ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, giai cấp công nhân – giai cấp chủ thể của xã hội đã nhanh chóng hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp của thời đại tư bản chủ nghĩa để tiến lên cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Rõ ràng truyền thống dân tộc chỉ là một nhân tố thuận lợi chứ không phải là một nhân tố quyết định cho sự phát triển xã hội của mỗi dân tộc. Và khoa học, kỹ thuật không chỉ mang tính chất dân tộc mà còn mang tính chất quốc tế rộng lớn.

(1) F. Ăng-ghe-n: «*Thư gửi Xmit*», Mác – Ăng-ghe-n tuyển tập, tập II nhà xuất bản sự thật, 1962, trang 806.

Khi Mác nói « Không có nền văn hóa Hy La cổ đại thì cũng không có nền văn minh châu Âu hiện đại », cũng là nói về tính năng động đó của văn hóa, khoa học, kỹ thuật. Nó có thể vượt ra ngoài biên giới quốc gia và trở thành một di sản chung của cả nhân loại. Cho nên chúng ta không tự ty về truyền thống, không ỷ lại vào bên ngoài, mà cũng không bài ngoại trong khi phải tiếp thu văn hóa, khoa học, kỹ thuật của thế giới. Đó là thái độ khoa học của chúng ta trước vấn đề

về truyền thống, khoa học và kỹ thuật.

Nhận thức rõ truyền thống khoa học và kỹ thuật của chúng ta, và mối quan hệ giữa truyền thống dân tộc với di sản khoa học, kỹ thuật của nhân loại, chúng ta không tự ty nhưng cũng không tự cao mà chỉ là *tự hào chính đáng* về quá khứ của dân tộc ta, để tìm cách làm sao ngày nay có thể « huy động được 4000 năm lịch sử vào mặt trận mới » như nó đã được huy động vào cuộc đấu tranh giữ nước huy hoàng của chúng ta vừa qua.

III — Huy động 4000 năm lịch sử vào trận tuyến mới

Lịch sử dân tộc ta đầy những thiên anh hùng ca. Mỗi khi phải trải qua một bước phát triển quanh co, và thụt lùi tạm thời thì dân tộc ta lại vùng lên với một sức sống mãnh liệt có tính truyền thống, vượt qua bao thử thách, thu hồi và phát huy những giá trị của mình, vươn lên phía trước với một sinh lực và một khí thế dồi dào hơn, chủ động đẩy lịch sử tiến lên bằng những bước nhảy vọt mới.

Thời điểm lịch sử đó lại đang hiện ra trước mắt chúng ta.

Vấn đề là chúng ta phải kết hợp khai thác tinh hoa dân tộc với tinh hoa thời đại như thế nào để có thể đẩy lịch sử tiến lên. Trong nhiệm vụ này, bốn nghìn năm lịch sử đã để lại cho chúng ta những bài học quý báu. Đó là:

— Kết hợp hài hòa giữa đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước, giữa sản xuất và chiến đấu.

— Kết hợp giữa đấu tranh chinh phục thiên nhiên với đấu tranh cải tạo xã hội.

— Kết hợp giữa phát triển khoa học với ứng dụng kỹ thuật.

— Kết hợp giữa phát huy truyền thống dân tộc với kế thừa tinh hoa nhân loại.

Vấn đề chung nhất hiện nay là phải làm sao tạo nên được một sức mạnh tổng hợp của cả hai ngành khoa học: tự nhiên và xã hội để đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, như Đảng ta đã quyết định. Nói về sức mạnh tổng hợp của cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội thì nhiều đồng chí cũng đã cho rằng bất cứ trong lãnh vực nào của cách mạng khoa học, kỹ thuật cũng phải có sự kết hợp giữa hai ngành đó. Vì khoa học xã hội tự trung là nhằm xây dựng con người mà bất cứ ở cuộc cách mạng nào thì con người cũng là yếu tố quyết định. Con người tiến hành đồng thời cả ba cuộc cách mạng và chính ba cuộc cách mạng lại sản sinh ra những con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Chúng tôi xin đơn cử một vài thí dụ về sức mạnh tổng hợp của hai ngành khoa học và của ba cuộc cách mạng trong việc xây dựng con người mới.

1. Trong một hội nghị quốc tế về giai cấp công nhân, chúng tôi có thảo luận về sự cần thiết phải xây dựng con người công nhân mới trong cả ba môi trường: *Môi trường sản xuất*: nhà máy gắn liền với nền khoa học kỹ thuật hiện đại tạo nên người công nhân hiện đại, mà như Lê-nin đã nói, công nhân công nghiệp hiện đại là nòng cốt của giai cấp công nhân. *Môi trường cư trú*: gắn liền với cuộc sống xã hội. Nền sản xuất nhỏ còn phổ biến thì sinh hoạt của công nhân nhất định sẽ bị ảnh hưởng. Nó đòi hỏi phải hoàn thiện không ngừng quan hệ sản xuất. *Môi trường gia đình*: gia đình không hạnh phúc thì cũng ảnh hưởng đến năng suất lao động của người công nhân, vì vậy phải đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hóa.

2. Khi thảo luận về tiêu chuẩn của người công nhân mới, hiện đại, nhiều nước bạn đặt ra tiêu chuẩn đầu tiên là phải *lao động tốt* (có tổ chức, có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất, cao) và *tôn trọng lao động của người khác*. Điểm thứ nhất của tiêu chuẩn là gắn với khoa học và kỹ thuật, nhưng điểm thứ hai là gắn với tư tưởng, thái độ con người và quan hệ giữa người với người. Nó có tác dụng rất lớn đến việc tăng năng suất lao động xã hội. Tôn trọng lao động của người khác chính là *tôn trọng nhân phẩm, tôn trọng giá trị của con người*. Người lãnh đạo mà không biết tôn trọng lao động của anh em thì không sử dụng tốt lao động, không tiết kiệm sức lao động, không chăm lo sử dụng tốt thành quả lao động, không đãi ngộ lao động của anh em như thành quả lao động của chính mình. Còn đồng nghiệp với nhau mà không

tôn trọng lao động của nhau thì sẽ chen ép, chèn bai thành quả của nhau (rõ nhất là trong khoa học xã hội, khi có một tác phẩm xuất bản thì bên cạnh thái độ phê bình, xây dựng đúng mức, có khuyến khích, cổ vũ những thành công; lại có thái độ chèn bai, dè bieu, thiếu khuyến khích mặt tốt mà chỉ nhằm vào những thiếu sót để chỉ trích một cách thiếu xây dựng), đi đến mất đoàn kết, làm mất hứng thú trong lao động và hạn chế thành quả lao động chung của mọi người.

Như vậy không có chỗ nào mà ba cuộc cách mạng không quện lấy nhau, hai ngành khoa học không hỗ trợ nhau. Trong cách mạng khoa học và kỹ thuật, khoa học xã hội cũng có vị trí nhất định, và chúng ta cần thiết phải tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hai ngành khoa học.

Trong thực tế, hai ngành khoa học đó không thể tách rời nhau, bởi vì nếu tách đấu tranh thiên nhiên với đấu tranh xã hội thì lịch sử không còn là lịch sử, cũng như tách khoa học tự nhiên với khoa học xã hội thì chỉ là không tưởng và ngụy biện.

Như chúng ta đã biết, hiện nay giới học giả tư sản thường đề cao tính độc lập tuyệt đối của khoa học, kỹ thuật, coi nó như đứng ngoài cuộc đấu tranh giai cấp. Nhưng thực ra chúng chỉ nhằm che đậy cho mục đích phục vụ cho chủ nghĩa tư bản của chúng.

Trái lại chúng ta công khai thừa nhận rằng trong xã hội có giai cấp thì bất cứ khoa học nào do con người sử dụng, cũng đều nhằm phục vụ cho lợi ích của những giai cấp nhất định. Vì vậy nói chúng ta tiến quân vào mặt trận khoa học, kỹ thuật bằng sức mạnh tổng hợp của cả hai ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội là nói *khoa học kỹ thuật của chúng ta phải phục tùng sự chỉ đạo của Đảng của giai cấp công nhân và của chủ nghĩa Mác-Lê-nin*. Và cũng chỉ dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, chúng ta mới có thể phát huy được đến cao độ sức mạnh tổng hợp của cả hai ngành khoa học đó.

Tại sao như vậy?

Một là, chủ nghĩa Mác-Lê-nin, bản thân nó là kết tinh của mọi ngành khoa học, kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, là kết tinh chí tuệ của cả loài người.

Hai là, chủ nghĩa Mác-Lê-nin là khoa học cách mạng của giai cấp công nhân, mà giai cấp công nhân vốn là con đẻ của nền công nghiệp hiện đại, con đẻ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay, lại vừa là chủ lực

quân, là người lãnh đạo của chính cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đó.

Hơn thế nữa, đứng về vị trí xã hội hiện nay, giai cấp công nhân đang là chủ thể của lịch sử. Khoa học, kỹ thuật nằm trong tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đang từng bước thủ tiêu độc quyền của một thiểu số giai cấp bóc lột.

Sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa, một hệ thống nằm trong tay 1/3 sức sản xuất công nghiệp toàn thế giới và những cơ sở nghiên cứu khoa học và kỹ thuật quan trọng đã phá vỡ sự độc quyền từ hơn nửa thế kỷ nay của chủ nghĩa đế quốc. Và như vậy, sự xuất hiện cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật cũng gắn liền với sự thâm nhập của những khuynh hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thế giới.

Đó là một thắng lợi to lớn của giai cấp công nhân và của phong trào công nhân quốc tế.

Giai cấp công nhân ta đi vào quỹ đạo chung đó của cách mạng khoa học, kỹ thuật trên thế giới sẽ nhận được sự hỗ trợ quốc tế to lớn để có thể phát huy được truyền thống dân tộc lên một đỉnh cao mới.

Ba là, trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của cả hai quá trình đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội, giai cấp công nhân Việt-nam đã có kinh nghiệm của hơn 30 năm đấu tranh cách mạng vừa qua và đã đạt được những thành tựu to lớn.

Trước hết trong việc thực hiện đường lối kháng chiến, kiến quốc với ba nhiệm vụ cụ thể là: diệt giặc đói, diệt giặc dốt, giết giặc ngoại xâm do Hồ Chủ tịch đề ra, nhân dân ta đã từng bước đi sâu vào khoa học, kỹ thuật. Chúng ta đã « từ cái khó nảy sinh ra cái khôn » sáng chế ra bom, mìn, lựu đạn, ba-dô-ca, sản xuất được pê-ni-xi-lin, phi-la-tốp... Và cho đến nay trong đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã áp dụng được các khoa học, kỹ thuật tiên tiến như điện tử, nguyên tử, tự động hóa, điều khiển học... một cách sáng tạo và thành công vào các lãnh vực chiến đấu cũng như sản xuất.

Nếu nói trong truyền thống dân tộc, có truyền thống cách mạng, thì phải nói rằng trong hơn 30 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, chúng ta đã bước đầu xây dựng được *truyền thống cách mạng trong khoa học và kỹ thuật*. Truyền thống đó mang những nét *sáng tạo, độc lập, tự chủ* của Việt-nam - vừa đậm nét *dân tộc* lại mang nặng tình *quốc tế vô sản* sâu sắc

Ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, khoa học và kỹ thuật nhất định sẽ tiến lên mạnh mẽ. Chúng ta phải đẩy mạnh việc bồi dưỡng, xây dựng cho nhiều cán bộ khoa học, kỹ thuật trẻ trở thành Đảng viên. Chi bộ Đảng phải làm sao cho Đảng viên thực sự gương mẫu, thực sự làm người linh xung kích trên mặt trận khoa học, kỹ thuật để quần chúng noi theo. Cơ sở Đảng phải tạo điều kiện cho trí thức ngoài Đảng có điều kiện lao động khoa học, phải làm sao cho trí thức tin yêu Đảng từ cơ sở. Nhưng về phía anh em trí thức ngoài Đảng cũng phải coi việc phấn đấu vào Đảng như là một *yếu cầu tự thân* của chính khoa học, kỹ thuật, mà những lý do như trên chúng tôi đã trình bày.

Trong khi nói « Huy động 4 000 năm lịch sử vào trận tuyến mới », mà chúng tôi lại nhấn mạnh đến Đảng, đến giai cấp công nhân, chính là vì Đảng của giai cấp công nhân ta là *kết tinh của 4 000 năm lịch sử dân tộc và của tinh hoa thời đại*.

Kinh nghiệm của hơn 30 năm đấu tranh cách mạng vừa qua cho thấy là: Nếu đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác-Lê-nin làm kim chỉ nam cho

hành động, lấy đường lối chính sách của Đảng làm cơ sở cho mọi nghiên cứu, phát minh, sáng tạo, kết hợp được một cách hài hòa truyền thống dân tộc với tinh hoa nhân loại, thì nhất định chúng ta sẽ có thể đẩy mạnh được cách mạng khoa học - kỹ thuật, phục vụ đắc lực cho cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước.

F. Ăng-ghe-n đã nói:

« *Khi xã hội có những yêu cầu về kỹ thuật thì xã hội thúc đẩy khoa học hơn mười trường Đại học* » (1).

Xã hội Việt-nam ta đang có yêu cầu. Chúng ta làm sao có thể thúc đẩy khoa học lên « hơn mười trường Đại học ». Đó là vinh dự mà cũng là nhiệm vụ to lớn nặng nề của chúng ta.

Lịch sử dân tộc ta và lịch sử cách mạng ta phần nào sẽ có thể thúc đẩy, giúp đỡ chúng ta tiến lên nếu chúng ta biết huy động lịch sử vào trận đánh.

(1) F. Ăng-ghe-n. *Thư gửi H. Stác-ken-bua ngày 25-1-1894. Mác-Ăng-ghe-n tuyển tập*, tập II, nhà xuất bản Sự thật, 1962, trang 822.

NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHỦ TỊCH VỀ VẤN ĐỀ NÔNG DÂN TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở NƯỚC TA

PHAN HUY NGÂN

TỪ lâu, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khẳng định rằng: Cách mạng vô sản muốn thành công thì giai cấp vô sản phải biết huy động lực lượng cách mạng to lớn của nông dân, phải nắm lấy nông dân, phải lãnh đạo nông dân. Về sự cần thiết phải kết hợp cuộc cách mạng của giai cấp vô sản với phong trào cách mạng của nông dân đã từng được Mác vạch ra. Ngày 16-4-1856 trong thư gửi Ăng-ghe-n, Mác đã nêu lên: « Tất cả vấn đề ở Đức sẽ tùy thuộc vào khả năng ủng hộ cuộc cách mạng vô sản bằng một sự tái diễn nào đấy của cuộc chiến tranh nông dân. Trong trường hợp ấy thì mọi việc sẽ trôi chảy » (1).

Lê-nin, người kế thừa xuất sắc và phát triển sáng tạo học thuyết cách mạng của Mác, cũng có những sáng tạo vĩ đại về lý luận cách mạng vô sản nói chung và về vấn đề nông dân trong cách mạng vô sản nói riêng. Nghiên cứu công xã Pa-ri, Lê-nin rút ra kết luận: Công xã Pa-ri thất bại vì không được sự ủng hộ của đông đảo nông dân. Người đề ra những luận điểm đúng đắn về vai trò của nông dân

trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, nguyên lý về *liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân* và coi đó là *nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản*.

Sta-lin đặc biệt coi trọng vai trò của nông dân trong phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Sta-lin nêu lên: *Vấn đề dân tộc, căn bản là vấn đề dân cày và vấn đề dân cày là nhân tố cơ bản và quyết định của mặt trận phản đế, của cách mạng giải phóng dân tộc*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người thầy vĩ đại của cách mạng Việt-nam, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam đã vận dụng sáng tạo học thuyết cách mạng của Mác - Lê-nin vào thực tiễn nước ta, đã giải quyết đúng đắn *vấn đề nông dân - một vấn đề cơ bản của cách mạng Việt-nam*.

Trong phạm vi bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi bước đầu nghiên cứu quan điểm của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta.

KHÍ tổng kết 30 năm hoạt động của Đảng, Hồ Chủ tịch viết: « Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã giúp Đảng ta thấy rõ rằng trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta thì *vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân, cách mạng dân tộc thực chất là cách mạng của nông dân do giai cấp công nhân lãnh đạo* (P.H.N. nhấn mạnh) và chính quyền nhân dân thực chất là chính quyền của công nông. Vì vậy, trải qua các thời kỳ, Đảng ta đã nắm vững và giải quyết đúng đắn vấn đề nông dân, củng cố được khối liên minh công nông. Đảng ta đã đấu tranh chống những xu hướng

hữu khuynh và « tả » khuynh đánh giá thấp vai trò của nông dân là quân chủ lực của cách mạng; là bạn đồng minh chủ yếu và tin cậy nhất của giai cấp công nhân; là lực lượng cơ bản cùng với giai cấp công nhân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm của Đảng ta trong quá trình cách mạng đã chỉ rõ là nơi nào, lúc nào cán bộ ta giải quyết tốt lợi ích thiết thân của nông dân, nắm vững nguyên

(1) Mác - Ăng-ghe-n tuyên tập - tập II. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1962, tr. 740.

tắc liền minh công nông. thì nơi đó, lúc đó cách mạng đều tiến mạnh" (1).

Trên bước đường tìm phương cứu nước, giải phóng dân tộc, Người cũng sớm rút ra kết luận :

- Muốn làm cách mạng giải phóng dân tộc, muốn có độc lập tự do thật sự thì phải theo con đường của chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Muốn có độc lập, tự do thật sự thì các dân tộc bị áp bức phải trồng cây trước hết vào lực lượng của bản thân mình, người Việt-nam phải tự giải phóng lấy mình.

Kết luận ấy có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với vận mệnh của dân tộc ta. Từ đó, Người ra sức bằng mọi hoạt động lý luận và thực tiễn để thức tỉnh đồng bào bị áp bức đứng lên làm cách mạng. Một trong những đối tượng mà Người đặc biệt lưu tâm là quần chúng nông dân.

Khác với các nhà cách mạng tiền bối, Hồ Chủ tịch đã sớm nhận thức được vai trò và tác dụng của nông dân lao động trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Trong nhiều năm hoạt động ở nước ngoài, Hồ Chủ tịch rất quan tâm theo dõi phong trào nông dân ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nhất là các thuộc địa của Pháp. Người chỉ ra rằng : Trong hầu hết các thuộc địa do Pháp thống trị, công nghiệp, thương nghiệp phát triển rất yếu ớt, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, nông dân chiếm 95% số dân bản xứ ; ở đây bọn đế quốc, giai cấp địa chủ phong kiến, giáo hội Thiên chúa đã chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, áp bức và bóc lột họ rất tàn bạo, biến họ thành những nông nô. Họ luôn bị nghèo đói. Cho nên :

"... Sự phản uất ngày càng lên cao. Sự nổi dậy của nông dân đã chín muồi. Trong nhiều nước thuộc địa, họ đã vài lần nổi dậy, nhưng lần nào cũng bị dập trong máu. Nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực, thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo. Quốc tế cộng sản cần phải giúp đỡ họ tổ chức lại, cần phải cung cấp cán bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường tới cách mạng và giải phóng" (2).

Người còn đề nghị với những người cộng sản ở các nước thuộc địa « phải tiến hành mạnh mẽ một cuộc vận động khẩn trương để giáo dục quần chúng, làm cho quần chúng thấy thật rõ sức mạnh của mình, quyền lợi của mình, và có đủ khả năng thực hiện khẩu hiệu « Tất cả ruộng đất về tay nông dân » (3).

Vào nửa sau năm 1923, Hồ Chủ tịch từ Pháp đi Liên-xô. Với tư cách là đại biểu của nông dân các nước thuộc địa, Người tham dự hội

ngại Quốc tế nông dân (họp từ ngày 1 đến ngày 15 tháng 10 năm 1923) và được bầu vào Ban chấp hành quốc tế nông dân. Sự kiện lịch sử quan trọng đó chứng minh rằng Hồ Chủ tịch đã sớm nhận thức được vấn đề nông dân và cũng chứng tỏ rằng từ những năm 20 của thế kỷ này, Hồ Chủ tịch đã có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp giải phóng nông dân ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa trên thế giới.

Hồ Chủ tịch cũng là người đầu tiên trong lịch sử cách mạng nước ta đã nêu vấn đề nông dân lên xứng đáng với tầm quan trọng của nó. Đó là một vấn đề lớn về chiến lược của cách mạng Việt-nam.

Người viết : « Nước ta là một nước nông nghiệp.

Hơn 9 phần 10 dân ta là nông dân.

Hơn 9 phần 10 nông dân ta là trung, bản và cố nông.

Trong Vệ quốc quân và bộ đội địa phương, dân quân du kích, số đông là nông dân.

Tăng gia sản xuất để nuôi bộ đội, nuôi công nhân và công chức là nông dân.

Công việc phá hoại để chống giặc, công việc sửa chữa đường sá, giao thông vận tải phần lớn do nông dân làm.

Nói tóm lại : Nông dân là một lực lượng rất to lớn của dân tộc, một đồng minh rất trung thành của giai cấp công nhân.

Muốn kháng chiến, kiến quốc thành công, muốn độc lập thống nhất thật sự ắt phải dựa vào lực lượng của nông dân » (4).

Hoặc là : « Lực lượng của chúng ta là hàng chục triệu đồng bào nông dân lao động, sẵn sàng chờ Chính phủ và Đảng tổ chức và lãnh đạo, để hăng hái vươn mình dậy đánh tan ách nô lệ của phong kiến và thực dân. Khéo tổ chức, khéo lãnh đạo thì lực lượng ấy sẽ làm xoay trời, chuyển đất, bao nhiêu thực dân và phong kiến cũng sẽ bị lực lượng to lớn ấy đánh tan » (5).

Như vậy, theo quan điểm của Hồ Chủ tịch, nông dân lao động nước ta là một lực lượng

(1) Hồ Chí Minh - « Ba mươi năm hoạt động của Đảng ». Tạp chí *Học tập* tháng 1-1960.

(2) Hồ Chí Minh : *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội. 1976, trang 37.

(3) *Hồ Chí Minh tuyên tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960, tr 32.

(4) (5) Hồ Chí Minh - *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1976, trang 88, 156.

cách mạng vô cùng to lớn. Nhưng muốn huy động được sức mạnh cách mạng của nông dân, muốn làm cho nó trở thành một lực lượng có thể "xoay trời, chuyển đất" thì điều quan trọng trước tiên là phải giác ngộ nông dân, tổ chức nông dân lại.

Trong hoàn cảnh bị đế quốc, phong kiến áp bức, bóc lột, nông dân ta sống trong cảnh đói khổ và tủi nhục, nên muốn giác ngộ nông dân, tổ chức nông dân thì trước hết phải làm cho nông dân thấy rõ nguồn gốc sâu xa của sự đói khổ, tủi nhục mà họ đã phải chịu đựng và vạch ra cho họ thấy kẻ thù phải đánh đổ.

"Những người Việt-nam nói chung, đều phải è cổ ra mà chịu những công ơn bảo hộ của nước Pháp. Những người nông dân Việt-nam nói riêng, lại càng phải è cổ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách thâm hại hơn: Là người Việt-nam, họ bị áp bức; là người nông dân, họ bị người ta cướp đoạt. Chính họ là những người làm mọi việc lao dịch. Chính họ là những người làm ra cho lũ người ăn bám, lũ người đi khai hóa và những bọn khác nữa hưởng. Mà chính họ thì lại phải sống cùng khổ, trong khi những tên đao phủ của họ sống rất thừa thãi; hè mát mùa thì họ chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía, bằng mọi cách, do bọn phong kiến tàn thời, do nhà thờ" (1).

Không những « bị ăn cắp », người nông dân còn bị bọn đế quốc, phong kiến, Nhà chung tước đoạt ngay cả nguồn sống chính của họ nữa là ruộng đất. Hồ Chủ tịch đã vạch trần âm mưu thâm độc nói trên: « Năm 1895, viên công sứ một tỉnh ở Bắc-kỳ, đã tước mất của một làng nọ hàng bao nhiêu mẫu ruộng đất để đem cấp cho một làng khác là một làng đi đạo. Những người mất ruộng khiêu nại thì người ta bắt bỏ tù. Các bạn đừng tưởng chế độ cai trị vô liêm sỉ ấy chỉ có như thế thôi. Người ta còn bắt những kẻ xấu số bị mất ruộng phải nộp thuế cho mãi đến năm 1910, mặc dầu ruộng đất của họ đã bị tước đoạt từ năm 1895.

Hết các quan cai trị ăn cắp, đến bọn chủ đồn điền ăn cắp. Người ta cấp những đồn điền cho bay thẳng cánh nhiều khi quá 20.000 héc-ta cho những người Âu chỉ có cái bụng phệ và cái màu da trắng.

Những đồn điền ấy phần nhiều được lập ra bằng lối ăn cắp hợp pháp hóa. Trong thời kỳ xâm lược, người dân cày Việt-nam cũng như người An-dát-xơ năm 1870, đã bỏ ruộng đất của mình lánh sang những vùng còn tự do. Khi họ trở về thì ruộng đất của họ đã thành

đồn điền mất rồi. Hàng bao nhiêu làng đã bị tước đoạt đi như thế và người bản xứ làm vào cánh phải lao động cho bọn chúa phong kiến tàn thời, bọn này chiếm đoạt có khi đến 90% thu hoạch. Đã được không ruộng đất rồi, bọn chủ đồn điền lại còn được không hoặc gần như được không cả nhân công nữa. Bọn quan cai trị cung cấp cho họ một số tù khổ sai làm không công hoặc dùng uy quyền để mộ cho bọn chủ đồn điền những nhân công làm việc với một đồng lương chết đói. Nếu những người làm công đến không đủ số hoặc không bằng lòng thì người ta dùng đến vũ lực; bọn chủ đồn điền liền bắt bọn hương lý nện vào cổ họ, hành hạ họ cho đến khi những kẻ khốn khổ này chịu ký giấy cam đoan nộp đủ số nhân công cần thiết mới thôi.

Bên cạnh cái thế lực phần dơi ấy, còn có những đảng cứu thế phần hồn nữa, các đảng này trong khi truyền bá đức nghèo cho người Việt-nam, cũng không quên làm giàu bằng mồ hôi và máu của người bản xứ. Ở Nam-kỳ, chỉ riêng Hội thánh truyền giáo cũng đã chiếm 1/5 ruộng đất trong vùng. Mặc dầu trong Kinh thánh không có dạy, song thủ đoạn chiếm đoạt đất đai cũng thật rất giản đơn: đó là thủ đoạn cho nông dân vay nặng lãi và hối lộ. Hội thánh lợi dụng lúc mất mùa để cho nông dân vay tiền, và buộc họ phải cầm cố ruộng đất. Vì lợi suất tính theo lối cắt cổ, nên người Việt-nam không thể trả nợ đúng hạn: thế là tất cả ruộng đất cầm cố bị rơi vào tay Nhà Chung... (2)

Hơn nữa dựa vào « một lợi thế đặc biệt » khác, Nhà Chung còn chiếm đoạt ruộng đất bằng cách buộc bọn thống trị phải chiều theo ý muốn của chúng:

« Các quan cai trị cũ lớn lẫn bé, được nước mẹ giao vận mệnh xứ Đông-dương cho; nói chung đều là những bọn ngu xuẩn và đều cáng. Hội thánh chỉ cần nắm được trong tay một vài giấy tờ bí mật, thuộc đời riêng, có tính chất nguy hại đến thanh danh, địa vị của các quan, là có thể làm các quan hoảng sợ và phải chiều theo ý họ muốn. Chính vì thế mà một viên toàn quyền đã nhượng cho Nhà Chung 7000 éc-ta ruộng đất sa bồi của những người bản xứ, ấy thế là những người bản xứ này đã trở thành những người đi ăn xin... » (3).

Kết quả là: «... Người nông dân Việt-nam bị hành hình vừa bằng lưỡi lê của nền văn minh tư bản chủ nghĩa vừa bằng cây thánh giá của Hội thánh đi bọm » (1).

(1)(2)(3) Nguyễn Ái Quốc - *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1960, trang 82, 83.

Ở nước ta, trước Cách mạng tháng Tám, thực dân Pháp, giai cấp địa chủ phong kiến và Nhà chung là bọn ngòi không ăn bám. Chúng không quá 4% dân số, nhưng lại chiếm hơn 50% số ruộng đất toàn quốc. Trong khi đó nông dân lao động là người khai phá ruộng đất, trực tiếp sản xuất, chiếm quá 90% dân số mà chỉ có 1/4 ruộng đất, kể cả ruộng công. Số gia đình nông dân không có ruộng đất chiếm tới 62%. Đó là một tình trạng hết sức bất công, là nguyên nhân cơ bản đẩy đa số nông dân lao động vào cuộc sống lầm than tủi nhục, khiến cho sản xuất nông nghiệp thấp kém.

Muốn giải phóng nông dân thì trước hết phải giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, Đảng của giai cấp công nhân phải lãnh đạo nông dân thực hiện cho kỳ được khẩu hiệu « người cày có ruộng ». Đó là *nhiệm vụ chiến lược*, đồng thời là *một nội dung cơ bản của liên minh công nông* trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta. Suốt cả quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chủ tịch đã thường xuyên chăm lo giải quyết vấn đề cơ bản đó.

Trong Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương tháng 2-1930, Hồ Chủ tịch đề ra :

« Quốc hữu hóa toàn bộ đồn điền và đất đai của bọn đế quốc và địa chủ phản cách mạng Việt-nam chia cho nông dân nghèo (2).

Quan điểm nói trên của Hồ Chủ tịch là cơ sở tư tưởng của Luận cương chính trị của Đảng ta (năm 1930) về nhiệm vụ chiến lược phản phong.

Bản Luận cương ghi rõ : « Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng thì một mặt là phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để ; một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt tranh đấu có liên lạc mật thiết với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi ; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa » (3).

Việc Đảng ta nêu lên hai nhiệm vụ chiến lược chống đế quốc và phong kiến gắn bó với nhau thể hiện lập trường cách mạng triệt để của giai cấp công nhân Việt-nam và cũng là ranh giới phân biệt giữa Đảng ta với các sĩ phu phong kiến yêu nước và những nhà cách mạng theo xu hướng tư sản.

Khẩu hiệu « Tất cả ruộng đất về tay nông dân » không những đã thể hiện một trong hai

yêu cầu cơ bản của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta, mà còn là vũ khí cơ bản nhất để thức tỉnh nông dân, giác ngộ nông dân, huy động hàng chục triệu nông dân lên mặt trận cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Nông dân lao động nước ta vốn có truyền thống cách mạng lâu đời : trong lịch sử hàng nghìn năm giữ nước và dựng nước, nông dân vẫn là lực lượng rất to lớn, « song không thể lãnh đạo cách mạng, bởi vì nông dân không đại biểu cho một phương thức sản xuất riêng biệt, không có vị trí chính trị độc lập, không có hệ tư tưởng độc lập » (4).

Dưới chế độ phong kiến, nông dân ta đã từng đi theo Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên - Mông, theo Lê Lợi chống quân Minh, theo Nguyễn Huệ đánh giặc Thanh để giành lại độc lập cho dân tộc. Nhưng bản thân nông dân thì lại không thể thay đổi được kiếp sống nô lệ. Quyền lợi cơ bản của họ là ruộng đất vẫn không được giải quyết. Cuộc cách mạng ruộng đất bản thân nông dân cũng không tự mình làm được.

Trong cách mạng tư sản kiểu cũ, vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng chỉ có thể được giải quyết theo đường lối và lợi ích của giai cấp tư sản. Ví dụ trong cách mạng tư sản Pháp 1789, giai cấp tư sản đã đem lại ruộng đất cho nông dân, nên nông dân đi theo giai cấp tư sản để lật đổ nền quân chủ chuyên chế đưa cuộc cách mạng đến thành công. Sau đó, nước Pháp đi vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở Việt-nam, giai cấp tư sản dân tộc vốn nhỏ yếu về kinh tế, bạc nhược về chính trị, không làm nổi một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, « đó là vì tinh thần cách mạng của nông dân nước ta và những yêu cầu cách mạng của họ vượt xa những giới hạn mà giai cấp tư sản có thể vươn tới » (2). « Từ những năm 1924 - 1925 đến những năm 1930 - 31 trở đi, sở dĩ phong trào cách mạng lên mạnh, lôi cuốn đại đa số

(1) Nguyễn Ái Quốc - *Bản án chế độ thực dân Pháp* - Nhà xuất bản Sự thật - Hà-nội, 1960, trang 84.

(2) Hồ Chí Minh - *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1970, trang 42.

(3) Văn kiện Đảng (từ 27-10-1929 đến 7-4-1935). Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 49 - 50.

(4) (5) Lê Duẩn - *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...* Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1976, trang 25, 26.

quần chúng trong nhân dân chính cũng là vì lý do ấy; nông dân đã có một nhận thức về cách mạng dân tộc với một ý thức rõ ràng hơn về quyền lợi giai cấp. Cho nên khi Quốc dân đảng đưa ra vấn đề dân tộc theo kiểu «đoàn kết toàn dân» chung chung thì nông dân không hưởng ứng mạnh, bởi vì nông dân không chỉ đòi quyền lợi dân tộc chung chung mà lúc đó họ đòi quyền lợi dân tộc trong đó phải có quyền lợi dân chủ của họ» (1) «... dân chủ ở đây, dân chủ trong tình hình Việt-nam căn bản là dân chủ cho nông dân - tức là thỏa mãn yêu cầu của nông dân, về vấn đề ruộng đất. Nhưng giai cấp tư sản không nói đến việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Vì vậy quần chúng không đi theo giai cấp tư sản» (2).

Giữa lúc lịch sử dân tộc nói chung và phong trào nông dân nói riêng đang gặp bế tắc, thì Hồ Chủ tịch đã tìm ra con đường giải phóng duy nhất đúng đắn cho dân tộc và nông dân ta. Người đã nêu vấn đề ruộng đất thành một vấn đề cơ bản và đặt nó vào vị trí chiến lược của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giải quyết vấn đề đó theo lập trường của giai cấp vô sản.

Nông dân lao động nước ta, từ khi có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo thì sức mạnh cách mạng của họ được nhân lên gấp bội, đã sáng tạo ra biết bao kỳ tích lịch sử. Mặt khác cũng chỉ từ khi có Đảng đến nay, khẩu hiệu «người cày có ruộng» mới từng bước được thực hiện và giai cấp nông dân mới được giải phóng dần dần.

Cách mạng tháng Tám thành công, lịch sử dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Từ đó, cùng với đà phát triển của cách mạng, vấn đề ruộng đất cho nông dân cũng được Đảng ta và Hồ Chủ tịch lần lượt giải quyết. Ngay sau cách mạng, Chính phủ lâm thời do Hồ Chủ tịch đứng đầu đã ra thông tư giảm tô 25% cho tá điền, tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân một phần, còn một phần làm nông trường quốc doanh, chia lại ruộng đất công cho cả nam và nữ. Đó là một bước cải cách quan trọng sau khi chính quyền đã về tay nhân dân nhằm thực hiện một bước khẩu hiệu «người cày có ruộng».

Cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân ta thực chất là một cuộc chiến tranh cách mạng giữ nước và dựng nước, trong đó nông dân là lực lượng cách mạng to lớn nhất. Để huy

động sức kháng chiến của nông dân, để cải thiện đời sống của họ, ngay trong chiến tranh ác liệt, Đảng và Hồ Chủ tịch đã quan tâm giải quyết dần vấn đề ruộng đất cho nông dân.

Từ sau chiến dịch Biên giới (1951), cuộc kháng chiến của ta phát triển sang giai đoạn phản công. Để đẩy mạnh kháng chiến nhanh chóng đi đến thắng lợi, vấn đề ruộng đất cho nông dân càng được xúc tiến mạnh mẽ.

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng (2-1951), Hồ Chủ tịch nói: «Về chính sách ruộng đất, ở những vùng tự do, phải triệt để thi hành giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian tạm cấp cho dân cày nghèo và gia đình các chiến sĩ để cải thiện đời sống cho dân cày và nâng cao tinh thần cùng lực lượng kháng chiến của họ» (3).

Thực hiện chỉ thị của Người, việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo được đẩy mạnh hơn trước. Việc tạm cấp ruộng đất tỉnh đến cuối năm 1951 về cơ bản đã hoàn thành.

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong phạm vi toàn quốc đến cuối năm 1951, chính quyền nhân dân đã tạm cấp được 253.863 héc-ta ruộng đất cho ngót 50 vạn nhân khẩu (4).

Tháng 3 năm 1952, Chính phủ lại ban hành điều lệ tạm thời về sử dụng công điền, công thổ nhằm đảm bảo chia cấp ruộng đất công một cách công bằng và có lợi hơn cho nông dân nghèo. Tính đến năm 1953, theo tài liệu thống kê của Ủy ban cải cách ruộng đất trung ương, số ruộng đất công ở 3.035 xã ở miền bắc đã chia cho nông dân là 184.871 héc-ta, chiếm 77% tổng số loại ruộng đất này ở các địa phương nói trên (5).

Cuộc kháng chiến ngày càng phát triển, nhu cầu của kháng chiến ngày càng lớn, vấn đề ruộng đất cho nông dân lại được đặt ra một cách khẩn trương hơn. Tháng 1-1953, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ IV họp kiểm điểm chính sách ruộng đất của Đảng trong

(1) (2) Lê Duẩn - *Giai cấp vô sản, với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1965, tr. 70-71.

(3) Hồ Chí Minh - *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật-Hà-nội, 1970, trang 118.

(4) (5) Theo sách: *Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1968, trang 68, 70.

những năm kháng chiến và quyết định: « Tiêu diệt chế độ sở hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của bọn đế quốc xâm lược khác ở Việt-nam, xóa bỏ chế độ phong kiến sở hữu ruộng đất của địa chủ Việt-nam và ngoại kiều, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân.

« Để tiến tới thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng, trong năm 1953 chúng ta phải *phóng tay phát động quần chúng nông dân triệt để giảm tô*, thực hiện giảm tức, chia lại công điền, chia hẳn ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân, *chủ yếu là triệt để giảm tô*, nhằm thỏa mãn bước đầu yêu cầu chính đáng về kinh tế của nông dân; *chỉnh đốn Đảng, chỉnh đốn nông hội, chỉnh đốn chính quyền và Mặt trận*. Về mặt tư tưởng và tổ chức, đập tan uy thế chính trị của địa chủ phong kiến, *giành ưu thế chính trị cho nông dân lao động ở nông thôn*.

« Công tác *phát động quần chúng* năm nay là một bước cần thiết để *thiết thực chuẩn bị cải cách ruộng đất* » (1).

Tháng 4-1953, Trung ương Đảng ra chỉ thị « Phát động quần chúng trong năm 1953 » nêu lên mục đích, nội dung, phương châm, chính sách và phương pháp tiến hành cuộc phát động quần chúng giảm tô. Ngày 12-4-1953, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh 149-SL quy định chính sách ruộng đất và sắc lệnh 151-SL về việc trừng trị địa chủ chống pháp luật trong khi và ở những nơi phát động quần chúng. Đó là những văn kiện cơ bản chỉ đạo cuộc phát động quần chúng giảm tô.

Đầu tháng 4-1953, đợt 1 phát động quần chúng giảm tô và cũng là đợt thi diêm mở ra trong 25 xã thuộc Thái-nguyên, Phú-thọ và Thanh-hóa nhằm rút kinh nghiệm, xây dựng chủ trương, chính sách và kế hoạch cụ thể.

Qua 8 tháng thực hiện phát động quần chúng triệt để giảm tô đã đem lại kết quả to lớn về nhiều mặt:

- Về chính trị: Đã bước đầu đánh đổ uy thế chính trị của bọn Việt gian, địa chủ cường hào gian ác; xây dựng uy thế chính trị cho nông dân lao động ở nông thôn.

- Về kinh tế: Làm suy yếu thế lực kinh tế của giai cấp địa chủ và bồi dưỡng một phần cho nông dân. Quả thực giành được trong cuộc đấu tranh với giai cấp địa chủ phong kiến tính ra thóc là 5616 tấn.

- Về tổ chức: Tổ chức Đảng, chính quyền và nông hội ở nông thôn được củng cố. Vai trò lãnh đạo của Đảng, uy thế của bản cơ nông được nâng cao rõ rệt.

Tóm lại chủ trương « phát động quần chúng, triệt để giảm tô và thực hiện cải cách ruộng đất » là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn của Đảng và Hồ Chủ tịch. Nhờ đó, lực lượng kháng chiến của hàng chục triệu nông dân lao động được động viên mạnh mẽ. Khối liên minh công nông được tăng cường, chính quyền dân chủ nhân dân và Mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố, sản xuất nông nghiệp phát triển và sức chiến đấu của quân đội nhân dân tăng lên chưa từng thấy, đưa kháng chiến đến thắng lợi. Đồng thời Đảng ta cũng rút được những bài học kinh nghiệm quý báu để tiến lên giải quyết triệt để nhiệm vụ phản phong ở miền bắc nước ta sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ kết thúc thắng lợi.

Chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ và thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông-dương mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử cách mạng Việt-nam. Hòa bình được lập lại ở Đông-dương, miền bắc hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Việc hoàn thành cải cách ruộng đất trở thành yêu cầu cấp bách. Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch đã chủ trương tiến hành cải cách ruộng đất một cách triệt để ở miền bắc và tính đến cuối năm 1957, chúng ta đã kết thúc thắng lợi công tác này. Trên 81 vạn héc-ta ruộng đất của thực dân, phong kiến, Nhà Chung, ruộng đất công và nửa công nửa tư đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua đem chia cho hơn 2 triệu hộ nông dân lao động bao gồm hơn 8 triệu nhân khẩu trong nông thôn không có hoặc thiếu ruộng đất.

Qua cải cách ruộng đất, toàn bộ giai cấp địa chủ đã bị đánh đổ, quan hệ sản xuất phong kiến đã bị xóa bỏ triệt để; khâu hiệu « người cày có ruộng » đã thành hiện thực. Hàng chục triệu nông dân lao động đã trở thành người chủ thực sự ở nông thôn. Khối công nông liên minh được củng cố vững chắc hơn trước.

Thắng lợi của cải cách ruộng đất là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta. Hàng chục triệu nông dân lao động ở miền bắc đã trải qua *bước chuyển mình vĩ đại lần thứ nhất*. Từ nông dân làm thuê không có một « tấc đất cắm dùi » trở thành nông dân làm chủ cá thể ruộng đất của mình; để rồi chuẩn bị bước

(1) Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (25 - 30-1-1953).

vào bước chuyển mình lần thứ hai vĩ đại hơn: Từ những người nông dân làm chủ cá thể

trở thành giai cấp nông dân tập thể trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

NHÌN lại cả quá trình lịch sử của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta từ những năm 20 của thế kỷ này cho đến năm 1954; chúng ta thấy một kinh nghiệm rất quý báu, rất cơ bản là Đảng ta do Hồ Chủ tịch đứng đầu đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược phân đế và phân phong; nhờ đó chúng ta đã "làm cho cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Bắc thắng lợi huy hoàng" (1).

Ngày nay, quan điểm của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam

nói chung và trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nói riêng đang hướng dẫn Đảng ta tiếp tục lãnh đạo nông dân miền Nam hoàn thành triệt để cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Tháng 11 năm 1976

(1) Văn kiện Đại hội Đảng, tập I, tr. 144.
Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1960.

BÁC HỒ Ở TRUNG-QUỐC

Hồi ký của LÊ TÙNG SƠN

CHÚNG ta còn nhớ ngày 20-6-1940 phát xít Đức thỉnh linh đánh vào nước Pháp, rồi tiến thẳng vào Pa-ri. Chính phủ Pháp không kịp giờ tay đầu hàng phát xít Đức, Đức kéo vào chiếm Pa-ri và đòi quân Pháp ở những nơi Đức chưa tới cũng phải đầu hàng và nộp vũ khí. Thắng lợi của Đức ở châu Âu đã có tác dụng lớn đối với sự hưng hân của bọn quân phiệt Nhật ở châu Á. Ngày 29-9-1940, quân Nhật thỉnh linh từ Quảng-tây (Trung-quốc) đánh vào Lạng-sơn, hải quân Nhật cũng đổ bộ lên Đồ-sơn đánh bọc vào sau lưng Hải-phòng. Pháp chống cự một cách yếu ớt rồi đầu hàng Nhật. Sau đấy Nhật - Pháp ký hiệp định phòng thủ chung bán đảo Đông-dương. Như vậy Nhật không phải đánh chác gì mà chiếm được Đông-dương một cách dễ dàng.

Nhật vào Việt-nam. Quốc dân đảng Trung-quốc lại thêm một mặt trận mới ở Tây-nam; chúng phải điều động hàng chục vạn quân về Vân-nam, bố phòng dọc biên giới Việt - Lào, trước mắt là để ngăn chặn quân Nhật tràn vào Vân-nam. Vì Vân-nam lúc đó là hậu phương lớn của Tưởng. Lúc này Tưởng mới có chủ trương xúc tiến cho Hoa quân vào Việt-nam.

Để thực hiện âm mưu này, Tưởng dùng những người Việt-nam vong bản lưu vong ở Trung-quốc đã lâu như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh đóng vai bung sung cho Hoa quân nhập Việt. Vì vậy Tưởng cho Trương Bội Công, thiếu tướng trong bộ đội Quốc dân đảng Trung-quốc, gốc Việt-nam và Nguyễn Hải Thần cùng vài Hoa kiều tổ chức ra cái gọi là « Việt-nam dân tộc giải phóng ủy viên hội » ở Tĩnh-tây (Quảng-tây), đồng thời cho Trương Bội Công thành lập đội tình báo gọi là Biên chính đội có độ hơn 200 người, trong số đó có cả người Việt-nam và Hoa kiều trước đã ở Việt-nam tham gia, để hoạt động tình báo. Đội trưởng là

Dương Thanh Dân, đội phó là Trương Trung Phụng, dưới sự chỉ huy của Trung tướng Trần Bảo Thương.

Tưởng cũng thu dụng hơn 600 Phục quốc quân. Trước đây Phục quốc theo Nhật, khi Nhật đánh vào Lạng-sơn, Pháp hàng Nhật, rồi Phục quốc bị Nhật bỏ rơi và bị Pháp đánh, phải chạy sang Quảng-tây. Tưởng đưa bọn này lên Liễu-châu cho học quân sự để dùng vào việc Hoa quân nhập Việt.

Ở Vân-nam, Tưởng cho Vũ Hồng Khanh đưa hơn 70 Việt quốc đi học quân sự và hơn 30 Việt quốc vào làm điệp báo cho quân đội Lư Hán đóng ở Mông-tự, lập các trạm tình báo ở dọc biên giới Việt-nam như Văn-sơn, Mã-quan, Hán-khẩu, Đông-hưng. Công tác tình báo lúc đó, không những theo dõi, thu thập hoạt động của quân Nhật ở Việt-nam, mà còn theo dõi cả sự hoạt động của « Việt cộng ».

Tưởng xuất bản cuốn « Cổ sử Việt-nam » và cuốn « Hoa quân vào Việt-nam cần biết » phát hành nội bộ. Trên đây là những việc chuẩn bị của Tưởng cho Hoa quân vào Việt-nam.

Nhật vào nước ta thì ngày 23-9-1940, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn đã nổ ra. Tiếp theo đó là Nam-kỳ khởi nghĩa. Rồi cuộc khởi nghĩa ở Đô-lương của binh lính Việt-nam. Trong lúc tình hình trên thế giới và trong nước đang có nhiều biến chuyển quan trọng như vậy thì vào khoảng cuối năm 1939, Trung ương Đảng cho anh Bùi Đức Minh ra Vân-nam nhờ Đảng bạn giúp việc tìm Bác. Sau đó anh Vũ Anh đã nhờ được Đảng bạn giúp. Tháng 2-1940, Bác về tới Côn-minh. Đầu tháng 5-1940, Trung ương ta bố trí cho hai anh Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp ra với thư giới thiệu của Trung ương nói vì trong nước đang có khủng bố nên gửi ra để ở ngoài tìm cách cho đi học. Ban Hải ngoại (gồm các anh Phùng Chí Kiên, Vũ Anh và Hoàng Văn Hoan lúc này lấy tên là Lý Quang Hoa) đã bố

trí cho hai anh Đồng, Giáp bị mặt gặp Bác.

Trong những ngày ở Côn-minh, Bác thường xuyên lui tới chỗ anh Phùng Chí Kiên để chỉ đạo công tác của Ban Hải ngoại. Bác lại cùng anh Phùng Chí Kiên đi thăm mấy chỗ dọc đường xe lửa có kiều bào ta ở đồng như Mông-tự, Nghi-lương, Khai-viên và Chi-thôn để liên hệ với quần chúng.

Ngày 20-6-1940, Pháp mất Pa-ri, Bác gọi các anh trong Ban Hải ngoại đến bàn bạc tình hình và quyết định chuyển hướng hoạt động công tác về biên giới rồi về trong nước. Có thể nói đây là một quyết định lịch sử rất quan trọng.

Quyết định xong, Bác đi Trùng-khánh gặp Trung ương Đảng Cộng sản Trung-quốc để trao đổi ý kiến về thời cục. Chuyến này Bác đi hơn một tháng mới về. Trong khi Bác đang ở Trùng-khánh thì ông Hồ Học Lãm gửi thư cho ta nói Trương Bội Công được Quốc dân đảng Trung-quốc giúp đỡ hiện đang liên lạc các nơi để tìm người cách mạng Việt-nam, đồng thời muốn mời ông Hồ Học Lãm ra cộng tác với Công. Ông Lãm biết Công không phải là người cách mạng nên viết thư về Côn-minh đề nghị chúng ta đi Quảng-tây gấp để nắm lấy Công, ngăn hẳn làm bậy. Anh Hoàng Văn Hoan đã báo cáo với Bác. Bác quyết định cho anh Phùng Chí Kiên, Vũ Anh, Hoàng Văn Hoan đi Quý-dương gặp ông Hồ Học Lãm, đồng thời điện cho các anh Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đang ở Biện sự xứ Bát lộ quân Quý-dương và anh Cao Hồng Lãnh, người đưa anh Đồng, anh Giáp đi từ Côn-minh đến Quý-dương cùng ở lại, chờ đoàn đến để cùng đi Quảng-tây.

Vào khoảng tháng 10-1940, khi đoàn đến Quế-lâm thì đã gặp Bác ở đây. Từ đó cho đến khi trở về Pắc Bó (tháng 1-1941), dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Bác, các đồng chí chúng ta đã giành được nhiều thắng lợi. Qua sự gặp gỡ với Lý Tế Thâm chủ nhiệm hành dinh khu Tây nam của Tưởng, chúng ta hợp pháp hóa được tổ chức Việt-nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh, thành lập năm 1936 ở Trung-quốc như một sách lược đối phó với hoàn cảnh lúc đó để hoạt động hợp pháp) và Biện sự xứ Việt Minh ở Hải ngoại do ông Hồ Học Lãm là chủ nhiệm và Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng) làm phó chủ nhiệm. Ngày 8-12-1940, hội « Trung Việt Văn hóa công tác đồng chí hội » cũng được thành lập với sự tham gia của ông Hồ Học Lãm và anh Phạm Văn Đồng vào Ban Lý sự (Lý sự ủy viên hội). Địa vị hợp pháp của Việt Minh lại được đề cao thêm một mức. Trong khi đoàn cán bộ ta đang hoạt động ở Quế-lâm thì

nhận được thư của Trương Trung Phụng, trong đội Biên chính của Trương Bội Công, có cảm tình với ta, báo tin với chúng ta là có nhiều cán bộ ở trong nước chạy ra, ta nên về gấp. Được tin ấy, Bác chỉ định các anh Võ Nguyên Giáp, Vũ Anh, Cao Hồng Lãnh về Tĩnh-tây trước để bắt liên lạc với đám cán bộ đó, đồng thời vận động Trương Bội Công đánh điện lên Quế-lâm mời Biện sự xứ Việt Minh phái người về Tĩnh-tây để bàn tính công việc. Được điện, Bác và các đồng chí ta thu xếp về Tĩnh-tây ngay. Lý Tế Thâm đã tặng chúng ta 800 đồng lộ phí, cấp chứng minh thư đi đường với danh nghĩa « Hoa nam công tác đoàn ». Đoàn của Bác đã đến Liễu-châu, rồi đi Nam-ninh và Diên-dông. Đến Diên-dông, Bác và các anh lại tiếp tục đi Tân-khư để chờ liên lạc của các đồng chí ở Tĩnh-tây và ở trong nước. Sau khi gặp và báo cáo tình hình với Bác và được Bác cho ý kiến, ta đã bố trí cho 43 anh em từ Cao-hằng chạy ra, bị Trương Bội Công tập hợp lại, tổ chức thành một đơn vị huấn luyện để phục vụ cho bọn Tưởng; nay trở về Cột mà cách công khai rồi phân tán rải rác xung quanh đó. Thế là việc anh em ta rời bỏ Trương Bội Công đã tiến hành trôi lọt.

Bác ở Tĩnh-tây được mấy tuần thì liên lạc được với Trung ương và các đồng chí ở trong nước ra cũng gặp Bác, trong số đó có các anh Trương-Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt.

Tháng 1-1941, Bác, anh Phùng Chí Kiên và anh Vũ Anh về đến Pắc Bó. Các anh Phạm Văn Đồng, Hoàng Văn Hoan, Võ Nguyên Giáp ở lại Tĩnh-tây. Trong thời gian này có một sự việc đáng lưu ý là chúng ta đã thành công trong việc thành lập hội « Việt-nam dân tộc giải phóng đồng minh » (ta thường gọi tắt là hội Giải phóng) thay cho cái gọi là « Việt-nam dân tộc giải phóng ủy viên hội » do Trương Bội Công và bè lũ lập nên rồi tuyên truyền rùm beng là cơ quan lãnh đạo cách mạng Việt-nam (thực chất nó là cơ quan tình báo do Quốc dân đảng Trung-quốc giao cho Trương Bội Công tổ chức). Trong hội Giải phóng (thành lập vào khoảng tháng 4-1941), chúng ta đã đưa được các anh Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Hoan tham gia Ban Chấp hành Trung ương và về chính trị cũng như về cơ cấu lãnh đạo hội, chúng ta đã chiếm ưu thế tuyệt đối; hơn nữa có thể nói chúng ta nắm sự chỉ phối hoàn toàn. Mặt khác ta tham gia hội Giải phóng nhằm hợp pháp hóa những hoạt động của chúng ta ở ngoài, và tranh thủ sự ngoại viện về vật chất

và tinh thần được chừng nào hay chừng ấy. Về phía Quốc dân đảng Trung-quốc, không có lý do gì bác bỏ, chúng đành phải công nhận hội. Thắng lợi nói trên của ta ở Tĩnh-tây không tách rời sự chỉ đạo tỉ mỉ, khôn khéo của Bác.

Sau khi hội Giải phóng ra đời, bọn Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần đã báo cáo với Quốc dân đảng Trung-quốc là « Việt cộng » cho người vào để lũng đoạn, khống chế hội. Vì thế bọn Tưởng tìm mọi cách gây khó khăn cho hội : lạnh nhạt, lẩn tránh, cô lập, mua chuộc cán bộ ta, gạt cán bộ ta ra khỏi cương vị lãnh đạo hội để cho bọn Nguyễn Hải Thần, Trần Bảo, những tên tay sai đắc lực của chúng thay nhằm phục vụ cho kế hoạch Hoa quân nhập Việt.

Trước tình hình đó, Bác chủ trương cho các anh Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Lê Thiết Hùng, Cao Hồng Lãnh và một số người khác về nước ; anh Hoàng Văn Hoan ở lại Tĩnh-tây hòa hoãn với Nguyễn Hải Thần được chừng nào hay chừng ấy. Sau anh Hoan bị Quốc dân đảng Trung-quốc bắt ở Bình-mãnh rồi giam lỏng ở Liễu-châu. Bọn Tưởng còn phong tỏa biên giới Việt - Trung. Trương tướng Trần Bảo Thương, chủ nhiệm chỉ huy sở tình báo ở Tĩnh-tây cũng tuyên bố : « Việt cộng đã dụng ý phá hoại sự hợp tác Trung - Việt trong việc chống Nhật ở Việt-nam nên đã tự động rút về, ...nếu không có sự giúp đỡ của chúng ta để xem Việt cộng làm được gì... » Một thời kỳ băng giá trong quan hệ giữa Đảng ta với Quốc dân đảng Trung-quốc bắt đầu, vào khoảng cuối năm 1941 đến năm 1943. Chính Bác đã bị quân của Trần Bảo Thương bắt giam trong thời kỳ này.

Chúng ta đều biết vào khoảng tháng 7-1942, từ Cao-bằng, Bác lại ra nước ngoài với mục đích gặp Trương ương Đảng cộng sản Trung-quốc. Nhưng danh nghĩa thì Bác là đại biểu của đoàn thể Việt-nam độc lập đồng minh và Phân hội Quốc tế phản xâm lược Việt-nam đi gặp Tưởng Giới Thạch. Từ đó Bác bắt đầu dùng tên Hồ Chí Minh. Khi đi có anh Lê Quảng Ba dẫn đường. Ra khỏi biên giới thì lấy một đồng chí Trung-quốc đi với Bác. Nhưng đi đến Túc-vinh, huyện Thiên-hảo, tỉnh Quảng-tây, Bác bị Trần Bảo Thương hạ lệnh bắt (8-1942).

Sau khi bắt Bác được gần 2 tháng, tháng 10 năm 1942, Tưởng cho tướng Lương Hoa Thịnh chỉ định 7 người vào Ban chấp hành của cái gọi là « Việt-nam cách mạng đồng minh hội » ở Liễu-châu, Trong 7 người này vẫn là những phần tử tay sai quen thuộc như

Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh v.v... Tưởng định dùng toàn bộ bọn tay sai vào tổ chức « bù nhìn » để làm binh phong cho Hoa quân nhập Việt. Nhưng ngay sau khi được chỉ định, nội bộ hội « Việt cách » đã diễn ra cuộc đấu tranh kịch liệt giành ghế chủ tịch hội giữa Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Hải Thần và Trương Bội Công, nên ngay từ đầu hội đã bị tê liệt không hoạt động được. Hội Giải phóng, một bộ phận của Việt Minh ở Vân-nam đã điện cho Tưởng và Trương Phát Khuê báo tin không thừa nhận hội « Việt cách », vì không có đại biểu trong nước tham gia và Ban chấp hành hội lại do người Trung-quốc chỉ định. Trương Phát Khuê, tư lệnh quân khu 4 Quảng-tây cũng phản đối « Việt cách ». Khuê muốn tranh thủ Việt Minh vì biết Việt Minh có thực lực được đông đảo nhân dân Việt-nam ủng hộ. Trước đó, cuối năm 1941, Trương Phát Khuê đã cho một Lục thượng hiệu (lúc Đại tá) vào tham quan khu Việt-bắc của Việt Minh. Tên này đã phải thừa nhận : « Hơn 80% nhân dân ở mấy tỉnh mà ông ta đã thị sát (sự thật y chỉ đi loanh quanh trong một số khu vực được chúng ta bố trí) đều theo Việt Minh ; nếu Trung-quốc muốn làm gì ở Việt-nam, có hiệu quả, nhất định phải liên hệ với Việt Minh mới được ». Đối với Tưởng lúc đó, đây là một chuyện hết sức đau đầu cho việc Hoa quân nhập Việt, nhất là tình hình chiến tranh thế giới vào năm 1943 đang có lợi cho các nước Đồng minh. Trên mặt trận châu Âu, tháng 11-1942, quân đội Liên-xô đã qua thời kỳ cầm cự, chuyển sang giai đoạn phản công bao vây 33 vạn quân phát xít Đức ở Sta-lin-grát trong vòng lưới thép. Ở châu Á, cuối năm 1941 sau vụ Trân châu cảng, chiến tranh Thái-bình-dương nổ ra, lúc đầu Nhật thu được những thắng lợi đáng kể. Nhưng đến năm 1943, sau khi hạm đội của Nhật bị máy bay Đồng minh đánh chìm ở đông nam Thái-bình-dương, người ta nói nhiều đến khả năng quân đội Đồng minh sẽ đổ bộ lên bán đảo Đông-dương đánh Nhật. Hoạt động của Việt Minh ở trong nước lại rất mạnh. Tất cả những điều đó Trung-quốc và các nước Đồng minh đều biết, nên Tưởng phải thay đổi chủ trương, bằng cách rút tướng Lương Hoa Thịnh về, giao cho Trương Phát Khuê tư lệnh quân khu 4 Quảng-tây giải quyết vấn đề hội Việt cách. Do đó tháng 8-1943, hội Việt cách ở Liễu-châu đã thành lập Ban tru bị hội nghị đại biểu toàn quốc, trong đó có đại biểu Việt Minh tham gia. Việc tranh thủ Việt Minh vào hội nghị này, có nghĩa là Tưởng đã có chủ trương

trả lại tự do cho Bác. Những thực tế diễn ra dưới đây đã chứng minh việc làm đó.

Tháng 8-1942, Bác bị bắt ở Túc-vinh (Quảng-tây), chúng giải Bác đi qua hơn ba mươi nhà lao, cho đến khoảng giữa năm 1943 đến Quế-lâm, ở đây có hành doanh của Tưởng để xử lý việc chúng bắt Bác. Nhưng khi giải Bác đến Quế-lâm, thì chủ nhiệm hành doanh Lý Tế Thâm nói: « Ông Hồ Chí Minh là người Việt-nam, thì cứ đưa về Liễu-châu. Ở đây có Việt-nam cách mạng đồng minh hội của người Việt-nam » (lời Nguyễn Hải Thần nói với tôi). Thế rồi chúng lại giải Bác về Liễu châu. Việc này khiến Bác rất bất bình nên trong cuốn « Nhật ký trong tù » Bác đã viết « ... Đá qua, đá lại bóng chuyền nhau. Bất bình... » Khi giải Bác đến Liễu-châu cho bộ tư lệnh quân khu Quảng-tây, viên tư lệnh ở đây là Trương Phát Khuê cũng không dă động gì đến chuyện chúng đã bắt Bác. Thế rồi Trương Phát Khuê trả lại tự do cho Bác và ưu đãi Bác, để Bác ở nhà văn hóa Trung-sơn. Bác cùng ăn với đám sĩ quan trong bộ tư lệnh. Việc này xảy ra vào khoảng tháng 9 năm 1943. Như vậy Bác đã mất tự do 13 tháng (từ 8-1942 đến 9-1943).

Vào khoảng tháng 8-1943, tôi từ Vân-nam đến Liễu-châu với tư cách là đại biểu cho hội Giải phóng, một bộ phận của Việt Minh của Việt kiều ở Vân-nam, đi dự hội nghị đại biểu toàn quốc của hội Việt cách triệu tập. Khi tôi tới nơi, Ban trụ bị hội nghị đã thành lập trong đó có Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Trần Bảo. Bác và tôi cũng được mời vào Ban trụ bị. Bác không nhận. Bác nói: « Nếu Trương Trưởng Quan (Trương Phát Khuê) trả lại tự do cho tôi, thì tôi về nước hoạt động. Còn công việc ngoài này đã có các ông... ». Sau đấy đích thân Trương Phát Khuê phải viết thư mời Bác vào Ban trụ bị hội nghị. Như vậy là trước kia Tưởng bắt Bác, thì chúng bảo Bác là Hán gian. Bây giờ chúng tha Bác nhưng lại cưỡng bức Bác phải làm chính trị phục vụ Tưởng. Thư của Trương Phát Khuê gửi cho Bác cũng là lời hậu thư mà thôi. Còn Bác có phải là Nguyễn Ái Quốc hay không, lúc này đối với chúng không thành vấn đề. Có ý kiến cho rằng lúc đó Tưởng không biết Bác là Nguyễn Ái Quốc, nếu biết thì chúng đã hại Bác rồi. Không. Lúc đó chúng đều biết Bác là Nguyễn Ái Quốc. Vì Trần Bảo, tên phản Đảng, trước đã sống với Bác ở Quảng-châu, lúc này là đặc vụ của Tưởng, đương nhiên hẳn phải báo cho nhà đương cục Trung-quốc biết Hồ Chí Minh tức là Nguyễn Ái Quốc. Làm như vậy Trần Bảo mới có công lao. Do đó không những bọn Tưởng biết, mà cả Nguyễn

Hải Thần, Trương Bội Công cũng biết Bác là Nguyễn Ái Quốc. Nhưng tôi thấy cả hai tên có tư tưởng chống cộng điên cuồng này đều không chịu nói ra Bác là Nguyễn Ái Quốc. Đây là vấn đề hết sức tế nhị.

Thật vậy, mặc dù Quốc dân đảng Trung-quốc biết ông Hồ Chí Minh với ông Nguyễn Ái Quốc chỉ là một; nhưng Nguyễn Ái Quốc đối với chúng lúc này lại rất cần. Vì Nguyễn Ái Quốc là một lãnh tụ xuất sắc của phong trào Quốc tế cộng sản, một lãnh tụ kiên cường, kiệt xuất của cách mạng vô sản Việt-nam. Uy tín của Nguyễn Ái Quốc lớn quá. Trước đây những kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản, trong đó có cả đế quốc Mỹ và Tưởng Giới Thạch đều cho rằng Nguyễn Ái Quốc là một con người bí hiểm, thần kỳ đang đe dọa nền thống trị của chúng. Nhưng ngày nay, thực tế đã chứng minh, trên phạm vi thế giới ở châu Á cũng như ở châu Âu, chủ nghĩa cộng sản và cả Nguyễn Ái Quốc nữa đã không đe dọa gì đến sự sống còn và nền thống trị của chúng. Trái lại trên các mặt trận châu Á, châu Âu, và cả ở Việt-nam, lúc đó những người cộng sản đã trở thành cứu tinh cứu loài người ra khỏi tai họa của bọn quân phiệt Nhật và phát xít Đức. Những thực tế trên đây đã chỉ cho chúng thấy là việc chúng bắt Nguyễn Ái Quốc trước đây là không lô-gích và ngu xuẩn. Tại sao Tưởng có thể hợp tác với người cộng sản Trung-quốc để chống Nhật ở Trung-quốc? Trong khi chúng lại không thể hợp tác được với Nguyễn Ái Quốc để chống Nhật ở Việt-nam? Giải đáp hai câu hỏi này, rõ ràng chính sách đối nội của Quốc dân đảng Trung-quốc có mâu thuẫn với chính sách đối ngoại của chúng về vấn đề Việt-nam, nhất là với chiến lược của các nước Đồng minh là hợp tác với Liên-xô để chống Trục (Đức, Nhật, Ý). Như vậy Tưởng Giới Thạch làm sao đi ngược lại được quyết định của lịch sử? Đây là nguyên nhân khiến Quốc dân đảng Trung-quốc trả lại tự do cho Nguyễn Ái Quốc, với điều kiện Nguyễn Ái Quốc phải tham gia vào hội nghị trù bị của hội Việt-nam cách mạng đồng minh, một chiêu bài chính trị cấp thiết cho Hoa quân nhập Việt. Vì vậy, nếu Nguyễn Ái Quốc không nhận lời vào Ban trụ bị hội nghị Việt cách, chúng ta có thể hình dung được vấn đề tự do của Nguyễn sẽ ra sao? Do đó, việc Quốc dân đảng Trung-quốc bắt Bác, rồi trả lại tự do cho Bác, sau đó lại cưỡng bức Bác tham gia hội Việt cách là phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa thực dụng của Mỹ, Tưởng. Âm mưu thâm độc này của chúng, Bác cũng biết, nên sau khi nhận được

thư của Trương Phát Khuê mời. Bác không từ chối.

Trong hội nghị tru bị, vấn đề khó khăn nhất là vấn đề đối tượng cử đại biểu của các đảng phái trong nước như Đảng Cộng sản Đông-dương và Việt minh. Nhưng với sự có mặt của Bác trong hội nghị này khiến cho những người có tư tưởng chống cộng, chống Việt minh phải chùn bước. Vì thế hội nghị đã thông qua được danh sách những đảng phái được cử đại biểu là Đảng Cộng sản Đông-dương, Việt minh, Việt cách, Đại Việt, Việt quốc. Bọn ủy viên của Việt cách cũ như Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ không tới dự hội nghị. Bác đã phân tích đề hội nghị thấy Đại Việt tuy thân Nhật, nhưng lúc này có mặt Nguyễn Tường Tam ở đây, cho nên cho Đại Việt có đại biểu để tranh thủ nhóm Tự lực văn đoàn của Đại Việt ở trong nước ; vì trong nhóm này có những người yêu nước. Ý kiến của Bác được hội nghị nhất trí. Ngoài ra Bác còn đề nghị các tổ chức xã hội như hội Phật giáo, hội Ánh sáng, hội Truyền bá Quốc ngữ cũng được cử đại biểu. Vì Bác cho rằng những tổ chức này có đông đảo quần chúng có tư tưởng yêu nước, tiến bộ ủng hộ nên ta cần tranh thủ họ. Bác được hội nghị tán thành. Hội nghị cũng đồng ý lấy Long-châu làm nơi họp Đại hội toàn quốc. Nhưng đến vấn đề đại biểu của Việt minh và thời gian họp hội nghị toàn quốc thì hội nghị không nhất trí được. Trong hội nghị không ai phản đối việc có mặt của đại biểu Việt minh, nhưng họ không đồng ý cho các giới của Việt minh như công nhân, nông dân, phụ nữ, thanh niên cũng có đại biểu trong hội nghị toàn quốc. Đề nghị của Bác và tôi là các đoàn thể trong Mặt trận Việt minh phải có đại biểu của giới mình trong hội nghị này. Hội nghị chủ trương sau khi hội nghị tru bị họp xong thì 3 tháng sau họp hội nghị toàn quốc. Trái lại, Bác và tôi đề nghị sau một năm sẽ họp. Dụng ý của họ là trong 3 tháng, ta không kịp đưa số đại biểu của ta ở trong nước ra dự được ; nhân đó họ sẽ đưa một số thổ ty, lang đạo ra dự nói là đại biểu trong nước để lung đoạn hội Việt cách. Vì trước đây Vương Chi Thành, Dương Thụy Nghĩa là « vua » Mèo ở Đồng-văn, Phó bảng đã được mời ra thăm Liễu-châu. Lúc này tuy Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần không dám giở trò chống cộng, chống Việt minh công khai, nhưng chúng đã dùng những thủ đoạn nói trên để lung đoạn hội Việt cách.

Đề phá vỡ sự bế tắc này, sau đấy tôi báo cáo xin ý kiến Bác đổi hội nghị tru bị thành

hội nghị đại biểu hải ngoại. Nhiệm vụ của hội nghị hải ngoại, trước hết là tập trung lực lượng cách mạng ở hải ngoại, sau đó là tru bị cho hội nghị toàn quốc. Vì lúc đó còn có những lực lượng đối lập với hội Việt cách như anh em Việt minh trong lớp quân sự ở Nam-ninh, hội Giải phóng ở Vân-nam, nhóm Đại Việt của Nguyễn Tường Tam. Ý kiến của tôi được Bác đồng ý, và đưa ra trao đổi trong hội nghị tru bị, nhưng họ phản đối, nên Bác bảo tôi đi gặp Trương Phát Khuê nói cho ông ta biết về sự bế tắc của hội nghị và ý kiến của tôi.

Tôi đi gặp Trương Phát Khuê trong bộ tư lệnh của ông ta đóng ở Đại-kiều cách Liễu-châu độ vài cây số. Khi tiếp tôi, thái độ của ông ta rất sôi nổi, hồ hởi. Tôi nói cho ông ta biết về những nguyên nhân hội nghị tru bị tan vỡ. Ông ta tỏ vẻ không vui. Khi nghe tôi đề nghị đổi hội nghị tru bị ra hội nghị đại biểu hải ngoại, ông ta hỏi ngay : « Thế Hồ ủy viên (Bác) có ý kiến gì về việc này chưa ?... » Tôi trả lời ông ta : « Hồ ủy viên, tôi tin cũng sẽ đồng ý... ». Ông ta nói : « Thế là tốt ! Tôi nhờ Hồ ủy viên (Bác), Lê ủy viên (tôi) thảo hộ tôi kế hoạch hội nghị đại biểu hải ngoại, kế hoạch hội nghị đại biểu toàn quốc. Tôi sẽ hợp tác với các ông làm tốt việc này... ».

Tôi mang ý kiến của Trương Phát Khuê về báo cáo với Bác. Bác hỏi tôi về thành phần đại biểu của Phục quốc và Đại Việt. Tôi thấy Bác làm việc rất dân chủ. Nhiều việc Bác cứ gọi ý đề tôi tham gia ý kiến. Đại biểu của Phục quốc trước đây chỉ có mặt Nông Kinh Du là ủy viên của hội Việt cách. Nay ta cho họ 3 đại biểu nữa dự hội nghị hải ngoại để tranh thủ những người Phục quốc ở đây. Còn Nguyễn Tường Tam, đại biểu cho Đại Việt, tôi thắc mắc vì Tam theo Nhật. Bác bảo tôi : « Chú chỉ thấy Tam theo Nhật, mà không thấy nhiều người yêu nước khác... ». Có nhiều vấn đề Bác đưa ra, chỗ nào thấy tôi chưa hiểu, Bác giải thích cho tôi hiểu rất cụ thể thoải mái, làm cho tôi thấy sung sướng, được nghe những lời dạy bảo ân cần của Bác. Sau đấy Bác bắt tay-vào việc khởi thảo 2 kế hoạch hội nghị đại biểu hải ngoại và hội nghị đại biểu toàn quốc. Bác viết rất nhanh. Về thành phần của đại biểu hội nghị hải ngoại, Bác viết như dưới đây : Tất cả ủy viên của hội Việt cách là đại biểu đương nhiên của hội nghị hải ngoại. Ngoài ra có đại biểu của Quốc tế chống xâm lược, của hội Giải phóng, của Việt kiều ở Vân nam, của anh em học sinh Việt minh ở Nam-ninh, của hội

Giải phóng ở Long-châu, của Phục quốc và Đại Việt. Tất cả những đại biểu này là đại biểu của hội nghị hải ngoại, đồng thời là những người ứng cử để bầu ra những ủy viên bổ sung vào Ban chấp hành của hội Việt cách.

Những đại biểu đương nhiên và những đại biểu của các tổ chức nói trên sẽ dùng phiếu kín chọn ra những ủy viên bổ sung vào Ban chấp hành của hội Việt cách.

Thành phần hội nghị toàn quốc vẫn như trên không thay đổi. Ngoài ra còn có đại biểu của Đảng cộng sản Đông-dương, Việt minh, Việt quốc, Việt cách, Đại việt, hội Phật giáo, hội Truyền bá Quốc ngữ, hội Ánh sáng.

Hội nghị hải ngoại kết thúc, một năm sau sẽ họp hội nghị toàn quốc. Địa điểm không phải Long-châu, mà là khu giải phóng Việt-bắc. Bác phụ trách bố trí địa điểm. Các đại biểu ai về nước hoạt động thì đăng ký và lấy hoạt động phi. Trên đây là khái quát những điểm cơ bản của 2 kế hoạch hội nghị hải ngoại và hội nghị đại biểu toàn quốc của Việt cách mà Bác đã thảo ra. Bác bảo tôi mang đưa Trương Phát Khuê và nói với ông ta rằng đây chỉ là phác thảo. Nếu ông ta có ý kiến sẽ bổ sung thêm. Khi tôi đưa 2 bản kế hoạch này cho Trương, ông ta nói gửi lời cảm ơn Bác! Ông ta xem sẽ có ý kiến sau.

Mấy hôm sau Trương Phát Khuê mời tất cả những thành viên của hội nghị trừ bị đến dưới hình thức như một tiệc trà. Ông ta nói: «Tôi cũng như các đồng chí Việt-nam, chúng ta không ai muốn ngồi đây chờ cho cuộc hội nghị này tan vỡ. Từ lòng mong muốn đó, tôi có nhờ Hồ ủy viên (Bác) dự thảo 2 bản kế hoạch này trước khi các vị có những sáng kiến mới. Tôi đã xem kỹ, đây là những kế hoạch cách mạng, nó thể hiện sự công bằng để đoàn kết các đảng phái cách mạng Việt-nam. Tôi giới thiệu đề các vị tham khảo...»

Trương Phát Khuê nói rút lời, Trương Bội Công thấy tình thế khó đảo ngược lại được, y chỉ xuýt xoa cảm ơn Trương Phát Khuê, cảm ơn Bác, hứa sẽ nghiên cứu sử dụng những kế hoạch đó. Sau đây mọi người thông qua kế hoạch này trên những điểm cơ bản và xúc tiến hội nghị đại biểu hải ngoại. Đại biểu hội nghị hải ngoại gồm có:

Bác, đại biểu Quốc tế chống xâm lược.

Lê Tùng Sơn, đại biểu hội Giải phóng của Việt kiều ở Vân-nam.

Nguyễn Thanh Đồng, đại biểu học sinh Việt minh ở Nam-pinh.

Hồ Đức Thành, đại biểu hội Giải phóng ở Long-châu.

Bồ Xuân Luật, Lê Duy Thịnh, Trần Đình Xuyên, đại biểu của Phục quốc.

Nguyễn Tường Tam đại biểu Đại Việt.

Những đại biểu đương nhiên có: Trương Bội Công, Trương Trung Phụng, Nông Kinh Du, Trần Bảo, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Hải Thần không dự.

Đại biểu Trung-quốc có:

Trương Phát Khuê tư lệnh quân khu 4 Quảng-tây.

Ngô Thạch tham mưu trưởng quân khu 4.

Sái Đình Khải tư lệnh quân khu Phúc-kien.

Lâm Trạch Thâm, đại biểu Hoa kiều ở Việt-nam.

Từ Sầu Thủ đại biểu đoàn thanh niên Tam-dân.

Một thượng tướng của Thị tòng thất của Trương ở Trùng-khánh và đại biểu các giới ở Quảng-tây.

Hội nghị họp kín ngay trong bộ tư lệnh Quân khu Quảng-tây ở Đại-kiều. Khi khai mạc, có đoàn quân nhạc cử Hội ca. Trương Bội Công báo cáo những hoạt động của hội Việt cách. Trương Phát Khuê huấn thị. Các đại biểu phát biểu ý kiến. Thông qua điện cảm ơn Trương Giới Thạch. Hầu hết những đại biểu dự hội nghị ai có cái gì đẹp nhất, sang nhất là đưa ra mặc. Những quần nhân bản toàn đồ nỉ, đi ủng, ngoài ra nào dạ, nào len. Họ cho đây là ngày hội lớn, «quan trên trông xuống, người ta trông vào». Riêng Bác, hình như hôm ấy Bác chọn bộ quần phục cũ nhất, xấu nhất đưa ra mặc. Áo cũ đã sờn cổ lại vá vai. Quần thì hai bên đầu gối, những miếng vá chồng lên nhau, Bác xuất hiện trên diễn đàn, làm cho tất cả mọi người đều tập trung sự chú ý vào Bác. Bài phát biểu của Bác viết bằng chữ Trung-quốc dài độ 6 trang đánh máy. Bác đã giới thiệu sự hoạt động của Việt minh ở trong nước và Bác nói nhiều về vai trò của người cộng sản trong việc đánh Nhật ở Việt-nam. Những lúc Bác dừng lại thì Trương Phát Khuê vỗ tay trước, cả hội trường lại vang lên những tràng vỗ tay. Lúc này, tôi thấy Trương Phát Khuê tỏ ra tự hào về Bác. Vì Bác đã đem lại sự kiêu hãnh cho ông ta và cũng nhờ có Bác tổ điểm mà hội Việt cách đã có màu sắc chính trị như ông ta mong muốn. Ông ta theo rồi sát cuộc hội nghị cho đến khi Bác trúng cử ủy viên bổ sung vào hội Việt cách, ông ta mới yên tâm. Ngoài ra, tôi, Hồ Đức Thành, Bồ Xuân Luật cũng trúng cử vào ban chấp hành hội Việt cách. Sau hội nghị, Trương Phát Khuê có thiết tiệc và biếu các đại biểu mỗi người 5 000 đồng tiền Trung-quốc. Số tiền của Bác

và tôi gộp lại có 10 000 đồng. Bác bảo tôi mang 5 000 đồng gửi ủng hộ các tướng sĩ Trung-quốc đang chống Nhật ở tiền phương. Nguyễn Hải Thần không dự hội nghị. Nhưng khi biết Trương Phát Khuê có biểu các đại biểu tiền, ông ta liền cho cháu gái là Thục Bán mang con dấu của ông ta đi lấy số tiền này. Hội nghị hải ngoại kết thúc vào tháng 4-1914. Trương Phát Khuê có điện hỏi Tưởng Giới Thạch: «Hội nghị hải ngoại đã kết thúc có đề cho Hồ Chí Minh về Việt-nam hoạt động hay không?...» Trương Trị Trung, Viện trưởng Viện Hành chính thay mặt Tưởng Giới Thạch đã trả lời Trương Phát Khuê như sau: «Hội nghị hải ngoại đã họp xong. đề cho Hồ Chí Minh về Việt-nam hoạt động...». Lúc này chính thức trên giấy tờ, Tưởng mới trả lại tự do cho Bác. Tưởng đã nhận thấy dù tình hình diễn biến như thế nào, nhưng vấn đề Việt-nam sau này không thể thiếu vai trò của Việt-minh. Đề Bác về nước hoạt động còn có ý nghĩa khác là vì Bác là người duy nhất về nước chuẩn bị cho Hội nghị đại biểu toàn quốc của Việt cách sẽ họp ở Việt-bắc, căn cứ cách mạng của Việt-minh. Đảng lưu ý thêm là trong khi hội nghị hải ngoại đang họp, Trương Phát Khuê cho mời một

đoàn đại biểu Việt-minh gồm 5 người, do đồng chí Hoàng Quốc Việt lãnh đạo, từ Đồng Hưng vượt Thập vạn đại sơn đến Bách-sắc. Việc Trương Phát Khuê mời ta tất nhiên có sự nhất trí với Tưởng Giới Thạch ở Trùng-khánh. Ý định của Trương Phát Khuê là sẽ có sự liên minh trên một cương lĩnh chính trị giữa Việt-minh, Việt cách và Việt quốc, để chuẩn bị cho một chính phủ lâm thời của Việt-nam ra đời dưới sự bảo trợ của Trung-quốc. Lúc đó chúng mới cho chính phủ này tiếp xúc với các nước Đồng minh.

Sau hội nghị hải ngoại, Bác bảo tôi: «Thắng lợi! Tham gia là đúng, trước mình chủ trương không tham gia là sai. Không nên có ảo tưởng nào với Tưởng Giới Thạch. Nhưng phải lấy Trung-quốc là cái cầu để tranh thủ các nước Đồng minh...». Đúng thế, đây là thắng lợi lớn của Đảng ta trong hội nghị hải ngoại, là vấn đề Bác được tự do về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Sự kiện lịch sử trọng đại này mang lại sự vui mừng phấn khởi tràn ngập trong Đảng và nhân dân, đã biến thành sức mạnh chủ quan thúc đẩy cao trào cách mạng trong nước lúc đó.

MẤY ĐIỀU THỀ NGHIỆM BƯỚC ĐẦU QUA VIỆC NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG CỦA HỒ CHỦ TỊCH

PHẠM NGỌC UYÊN

HỒ CHỦ TỊCH đã qua đời nhưng Người để lại cho chúng ta một di sản tư tưởng vô cùng phong phú, quý báu mà chúng ta đang nghiên cứu, khai thác, phát huy. Đó là công việc lâu dài, đòi hỏi công sức của nhiều người. Chúng tôi xin mạnh dạn trình bày vài thề nghiệm nhỏ qua việc nghiên cứu bước đầu tư tưởng của Hồ Chủ tịch.

1. Nghiên cứu thì phải dựa vào tư liệu. Trong nhiều năm nay, chúng ta đã cố gắng rất lớn về công tác này. Nhưng các văn bản của Hồ Chủ tịch và tư liệu về Người còn chưa thực đầy đủ. Việc xác minh tài liệu còn gặp nhiều trở ngại, việc công bố các văn bản của Người còn thiếu khoa học như chưa đối chiếu với bản gốc, thiếu xuất xứ..., việc dịch các văn bản bằng tiếng nước ngoài (Nga, Pháp, Trung...) của Người chưa thật sát đúng...

Ngoài ra trong các hồi ký và trong việc trưng bày các hiện vật về Người cũng có những sai sót do trí nhớ, do thời gian v.v...

Cho nên hoàn thành việc xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh là mong mỏi tha thiết của toàn Đảng, toàn dân ta.

2. Nhiều nhà tư tưởng phương Đông có đặc điểm chung là họ không trực tiếp viết các tác phẩm lý luận để lại cho đời sau. Họ chỉ truyền bá tư tưởng của mình chủ yếu bằng lời nói và hành động thực tế.

Đó cũng là trường hợp của các nhà tư tưởng Việt-nam. Nhưng bản thân lịch sử của dân tộc ta lại bao hàm nhiều tư tưởng lớn của từng thời đại và của cả loài người: mặc dù trải qua hàng nghìn năm bị đô hộ, vẫn giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ, không bị các đế quốc xâm lược đồng hóa; giữ vững nền « văn hiến » của mình giữa hai nền văn hóa lớn: Trung-hoa, Ấn-độ; đã chiến đấu và chiến thắng những tên Hung nô của thế kỷ XIII, của thế kỷ XX, bảo vệ phẩm giá con người.

Hồ Chủ tịch là người con vĩ đại, là nhà tư tưởng lớn của dân tộc ta cho nên Người không chỉ làm công tác tư tưởng, lý luận (qua tuyên truyền, phổ biến, viết sách báo) để truyền bá tư tưởng của mình, mà chủ yếu bằng hành động, bằng chiến đấu.

Vì thế muốn hiểu tư tưởng của Người chúng ta không những phải nghiên cứu các tác phẩm lý luận của Người, nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân quốc tế, nhất là từ sau Cách mạng tháng Mười và lịch sử Đảng ta; mà còn phải nghiên cứu bản thân đời hoạt động cách mạng của Người, cách đối thân, xử thế của Người. Đó là những tư liệu sống, bao hàm một nội dung tư tưởng vô cùng phong phú, cần được khai thác đầy đủ, nghiêm túc. Vài ví dụ nhỏ: Việc Người bình thân cởi áo khoác ngoài đưa cho một tù binh Pháp rét cứng ở chiến dịch Biên giới, việc Người bắn khoảu rằng không thể chia sẻ chân đạp cho một người bị sốt rét cùng trú đêm trong một quán trọ vì sợ lộ bí mật rồi Người nhờ một đồng chí cùng đi còn ở lại sau giải thích cho người ấy hiểu, việc Người gửi chiếc chân bông duy nhất của mình làm quà tặng một cặp vợ chồng mới cưới nghèo túng hỏi Người ở hang Pắc-bó, v.v... là những thí dụ nhỏ trong muôn ngàn thí dụ về Người; nó thể hiện nhân sinh quan cộng sản, đạo đức cộng sản, lập trường, quan điểm của giai cấp vô sản đối với những vấn đề cụ thể của đời sống hàng ngày. Trong hoạt động cách mạng, Hồ Chủ tịch cũng thể hiện những tư tưởng chính trị của mình bằng tranh luận, thảo luận, viết sách, viết báo và nhất là bằng một cuộc sống chiến đấu sôi nổi, phong phú, bằng hoạt động thực tiễn. Ở Hồ Chủ tịch, con người lý luận, con người tư tưởng gắn rất chặt với con người thực tiễn. Những tài liệu, những hồi ký, những hiện vật về cuộc đời hoạt động cách mạng của Người trong hơn nửa thế kỷ qua đã minh chứng điều đó.

3. Tư tưởng của Hồ Chủ tịch được diễn đạt không phải bằng những pho sách lớn, đọc khó hiểu. Trái lại, một người dân bình thường đọc cũng hiểu được Người. Vì những điều Người nói là chân lý mà chân lý lại rất giản đơn. Nói như vậy không phải là tư tưởng của Hồ Chủ tịch là đơn sơ; trái lại, nó rất sâu sắc. Người nói: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản »; « Trên đời này thực tế chỉ có một mối tình hữu ái, đó là tình hữu ái của giai cấp vô sản »; « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » v.v... Đó là những chân lý lớn của thời đại chúng ta. Mới nghe thì rất bình dị, dễ hiểu. Nhưng đây lại là những điều chất lọc từ cả một cuộc đời chiến đấu, một cuộc sống rất phong phú trên nhiều lực độ, qua nhiều đại dương, một sự suy nghĩ, nghiên cứu ngẫm đăm dùi phải uyên bác cổ kim, Đông Tây. Chân lý « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » là sự đúc kết kinh nghiệm của cả 4000 năm lịch sử của dân tộc ta và hơn nữa thế kỷ sống và chiến đấu, ra tù vào tội của Hồ Chủ tịch. Nhiệm vụ của người nghiên cứu lý luận là phải từ những hiện tượng bên ngoài mà tìm ra bản chất, quy luật của sự vật.

Học tập các tác giả kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học có cái khó là phải động não nhiều để tiếp thu cho được nội dung sâu sắc của tư tưởng. Nghiên cứu tư tưởng của Hồ Chủ tịch lại có khó khăn khác: *Chúng ta phải gắn chặt với thực tiễn để hiểu thực chất của tư tưởng của Người, tìm dưới cách diễn đạt giản dị của Người mà phát hiện cho được nội dung phong phú, bản chất chân lý của nó.*

4. Trên thế giới hiện nay có nhiều người đã, đang và sẽ nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh trên những lập trường giai cấp rất khác nhau: Vô sản, tư sản. Đối với những người nghiên cứu không thuộc giai cấp vô sản nhưng trung thực, tiến bộ nên họ vẫn có thể có một số nhận định, phát hiện đáng được lưu ý. Tuy nhiên vẫn muốn hiểu được thực chất tư tưởng của Hồ Chủ tịch, chúng ta phải có quan điểm mác-xít, phải nắm vững phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vì đời hoạt động của Người là sự vận dụng sáng tạo những quy luật chung của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của dân tộc ta, đất nước ta ở thời kỳ lịch sử sau Cách mạng tháng Mười.

Triết học Mác - Lê-nin là thế giới quan, là phương pháp luận, đồng thời là nhân sinh quan, là đạo đức học. Hồ Chủ tịch là một nhà mác-xít rất mực trung thành đồng thời cũng

là một nhà đạo đức lớn. Chúng ta nghiên cứu tư tưởng của Người không thể không rèn luyện tư tưởng, trau dồi đạo đức của mình được.

Do thiếu phương pháp mác-xít, một số người nghiên cứu về Hồ Chủ tịch - dù chân thành - đã không hiểu nổi hoặc hiểu sai về Người. Họ xuyên tạc Người thành một nhà nho Khổng Mạnh hoặc thành một chính khách thực dụng chủ nghĩa... Thực ra cuộc đời Hồ Chủ tịch trong sáng như pha lê, kiên cường chiến đấu nhưng lại yêu thương tha thiết. Phải nắm vững tư tưởng về tình cứng rắn, về nguyên tắc kết hợp với tình mềm dẻo về sách lược của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mới hiểu đúng được câu nói của Người về Câu Tiên, phải đứng trên lập trường quốc tế vô sản mới thấy hết sự chân thành của Người trong bức thư gửi bà cho Sô-dét từ trên chiến hạm Đuy-mông Đuyéc-vin năm 1946.

Tóm lại, nghiên cứu về Hồ Chủ tịch, chúng ta cần đứng vững trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tu dưỡng đạo đức cách mạng của mình. Không phải vì Hồ Chủ tịch là một nhà mác-xít chân chính mà còn vì Người gắn rất chặt lý luận với thực hành. Nếu chúng ta sống tách rời phong trào cách mạng sẽ không hiểu nổi về Hồ Chủ tịch hoặc chỉ biểu hình hợt.

Nghiên cứu về Người, chúng tôi không có tham vọng phát hiện ra cái mới mà chưa ai hề khám phá. Trái lại nghiên cứu là một dịp để tự nâng mình lên, tu dưỡng và học tập Người, rèn luyện theo gương Người: học tập Người để nghiên cứu về Người và nghiên cứu về Người để học tập Người sâu sắc hơn.

Tất nhiên đứng trên lập trường giai cấp vô sản không phải chỉ là yêu cầu đặt ra khi nghiên cứu về Hồ Chủ tịch mà còn là điều kiện tiên đề trong việc nghiên cứu về Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin... nói chung. Nhưng nghiên cứu về Hồ Chủ tịch là việc mới mẻ đối với chúng ta nên khẳng định lại điều trên không phải là thừa, nhất là trong khi trên thế giới và trong nước, giữa địch, bạn và ta đều nghiên cứu về Hồ Chủ tịch, trong khi bên cạnh việc nghiên cứu linh hồn sống của chủ nghĩa Mác còn có việc tầm chương trích cú chủ nghĩa Mác (marxologie - Mác học).

..

Trên đây là vài suy nghĩ, vài thử nghiệm bước đầu của chúng tôi không tránh khỏi còn nông cạn, thiếu sót. Mong các đồng chí bổ sung đóng góp phần đây việc nghiên cứu về Hồ Chủ tịch tiến lên mạnh mẽ.

VỀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC CUỐI THẾ KỶ XIX Ở HÀ NAM NINH

TRỊNH NHƯ

VÀO năm 1972 giữa những ngày ác liệt của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, đoàn chúng tôi (1) đã về Hà Nam Ninh tìm hiểu phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân địa phương hồi cuối thế kỷ XIX.

Sau mấy tháng tìm về quê hương của những thủ lĩnh phong trào và của đội ngũ nghĩa quân đông đảo, rồi lần theo dấu vết hoạt động của nghĩa quân trên những chiến trường chống giặc: Bảo long, Độc bộ, An hòa, Gia viễn và

nhiều nơi khác, kết hợp với những tài liệu văn bản như gia phả, chiếu dụ, bằng sắc, thơ ca phản ánh hoạt động đấu tranh của quần chúng; chúng tôi bước đầu đã có thể phác họa được những nét chính về phong trào đấu tranh nói trên của nhân dân Hà Nam Ninh trong giai đoạn lịch sử vô cùng anh dũng và đau thương này.

Bài viết của chúng tôi nhằm giới thiệu những kết quả nghiên cứu đề trao đổi cùng bạn đọc.

I - PHẠM VĂN NGHỊ VÀ ĐỘI NGHĨA DŨNG CỦA ÔNG

Phạm Văn Nghị (1805 - 1880) sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo ở làng Tam Đẳng, tổng An trung thượng, huyện Đại An, phủ Nghĩa hưng (nay thuộc làng Tam quang, xã Yên thắng, huyện Ý yên, tỉnh Hà Nam Ninh). Thân sinh tên là Phạm Văn Căn, làm nghề dạy học. Trong nhiều năm, ông mở trường dạy học tại Ninh Bình, năm 1821, ông đi lính nhưng chỉ sau vài tháng, qua một kỳ khảo hạch, do có trình độ học vấn, nên được trở về quê tiếp tục làm nghề dạy học. Ông đi thi hai lần, nhưng không đậu. Phạm Văn Nghị theo học với cha và sớm được làm quen với văn bài và trường thi. Trong khoảng 13 năm, ông đã đậu tú tài (năm 1825), cử nhân (năm 1837) và đệ nhị giáp tiến sĩ (năm 1838). Từ đó, ông bước vào con đường làm quan, trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Sau hai năm làm quyền tri phủ Lý-nhân, ông bị giáng chức vì võ đề Thanh Liêm (thuộc phủ Lý Nhân), phải về triều giữ chức hàn lâm viện thị độc sung biên tu quốc sử quán. Mấy năm làm quan, Phạm Văn Nghị không tỏ ra là người

hăng hái phục vụ chính quyền nhà Nguyễn, và những chức vụ triều đình ban cho không thể khích lệ ông thi thố tài năng, cho đến năm 1846 ông lấy cớ có bệnh xin về quê hưu dưỡng. Có lần triều đình triệu ra làm quan, nhưng ông vẫn xin ở nhà. Tờ tấu của viên hộ lý tổng đốc Định Yên (Nam Định, Hưng Yên) đề ngày 12 tháng giêng năm Tự Đức thứ 9 (1856) cho chúng ta hiểu rõ thêm điều đó. Tờ tấu có đoạn viết: «Phạm Văn Nghị nay bệnh chưa lành, chứ không phải có lòng lười biếng, muốn được an nhàn. Vậy xin cho vẫn giữ nguyên hàm và được hưu dưỡng tại quê nhà (2). Trong những năm nghỉ việc quan, ông về nhà

(1) Đoàn gồm có bốn học sinh: Lê Ngân Giang, Trương Quế Phương, Trần Hữu Đình, Lê Xuân Bê. Do một đồng chí cán bộ giảng dạy hướng dẫn.

(2) Đỗ Huy Uyển: Văn tế Phạm Văn Nghị. Bản chép tay của phòng tư liệu Khoa lịch sử, Đại học tổng hợp Hà-nội.

mở trường dạy học. Người đương thời đã đánh giá cao hành động ấy của ông : « Từ khi tiên sinh treo mũ từ quan về nhà, yêu nghèo vui đạo để dạy học, đó là những việc vị tất người khác đã làm, thế mà tiên sinh làm, thì có việc nào cao hơn việc ấy không ? » (2) « Bốn phương học trò cấp sách tới học kẻ có hàng ngàn » (3). Trong số đó có những người tiếp nhận được tinh thần yêu nước của thầy và trở thành những người tổ chức và chỉ huy nhiều phong trào chống Pháp như : Nguyễn Cao, Tống Duy Tân, Đỗ Huy Liệu, Đinh Công Tráng, Phạm Nhân Lý (4).

Cùng với việc dạy học, Phạm Văn Nghị còn hoạt động về kinh tế. Năm 1852, ông đã cùng anh ruột tên là Phạm Văn Thiện và một số văn thân, sĩ phu tổ chức khai hoang vùng

Sĩ Lâm thuộc phủ Nghĩa Hưng (5). Từ một vùng đất bồi ven biển chưa mặn, bùn lầy, cỏ dại, trải qua 5 năm do sức lao động cần cù và vất vả của nông dân nghèo từ nhiều nơi về đây, Sĩ Lâm mới trở thành vùng đồng ruộng tốt tươi, có kênh máng ngang dọc, và nổi lên những làng xóm, vườn tược trù phú. Sau 14 năm khai khẩn, lập thành tổng Sĩ Lâm, trong đó có các xã Sĩ Lâm Đông, Sĩ Lâm Nam, Văn Lâm, Chỉ Thiện, Tây Thành, Thư Điền (nay thuộc hai xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Hùng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Hà Nam Ninh). Công lao và tinh cảm của Phạm Văn Nghị đối với nông dân trại Sĩ Lâm đã được trân trọng ghi nhớ : « Sở dĩ có trại Sĩ Lâm ngày nay là do người (Phạm Văn Nghị) cùng

(2) Đỗ Huy Uyên hiệu là Tân Giang, quê ở làng La Ngạn, huyện Đại An, tỉnh Nam Định, nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh. Ông thi đậu phó bảng khoa Tân Sửu (1841), làm biên lý hộ bộ sự vụ. Ông là bạn chí thân của Phạm Văn Nghị và là thân sinh của nhà yêu nước Đỗ Huy Liệu.

(3) Kinh quan và văn thân Nam Định : Văn tế Phạm Văn Nghị. Bản chép tay của Phòng tư liệu khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà-nội.

(4) Khi Phạm Văn Nghị mất, học trò ông đã viếng rất nhiều câu đối. Chúng tôi xin trích mấy câu để bạn đọc tham khảo. Câu đối của Nguyễn Cao :

Đại gia phúc trạch đồ sĩ nhân sở diệm đàm, Yên linh quế phương Định môn đào mẫn.

Tiền sinh phong thanh thiện tử hạ, do tướng kiến. Bộ giang chiến lũy, Liên động điều dài.

Dịch : Mọi người vẫn ngợi khen phúc nhà to lớn, Yên linh quế rừng thơm, cửa Định đào nở rộ.

Danh tiếng tiên sinh, ngàn năm còn mãi, như vẫn thấy chiến lũy Độc Bộ, dài câu động Liên. Câu đối của Tống Duy Tân :

Phu tử tiền nhân chi ưu, kỷ độ thăng trầm thần thể sự

Đệ tử thị sự do phụ, bách niên tồn một thủy chung tình.

Dịch : Phu tử lo việc trước người, mấy độ nổi chìm thân thể.

Học trò coi thầy như cha, trăm năm giữ trọn ân tình.

(5) Theo bài văn bia do Phạm Văn Nghị soạn, khắc ở tấm bia đặt trong đền thờ Phạm Văn Nghị tại xã Nghĩa Lâm, thì tổng đốc Nguyễn Diên là người mở đầu. Ngoài ra, có 16 văn thân, sĩ phu sau đây góp tiền bạc,

của cải, công sức để tổ chức khai hoang :

1. Trại trưởng Phạm Văn Thanh (Thiên) hiệu là Phác Trai, anh ruột Phạm Văn Nghị.

2. Phạm Văn Nghị, nhị giáp tiến sĩ, hàn lâm viện thị giảng học sĩ, Nam Định thương biện hải phòng.

3. Tú tài Bùi Văn Nhữ, quê ở xã Dương Lai, huyện Vụ Bản (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh).

4. Tú tài Nguyễn Hữu Lợi, quê ở xã Phúc Chỉ, huyện Đại An (Hà Nam Ninh).

5. Tri phủ Yên Bình Nguyễn Huy Khánh, quê ở xã Lương Đường, huyện Đường Hào (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

6. Tú tài Nguyễn Huy Phan, quê ở xã Trình Xuyên, huyện Vụ Bản (Hà Nam Ninh).

7. Tú tài Nguyễn Ích Thường, quê ở xã Bạch Cốc, huyện Vụ Bản (Hà Nam Ninh).

8. Phan Như Khuê, quê ở xã Quả Linh, huyện Vụ Bản (Hà Nam Ninh).

9. Đinh Trịnh Mẫn, quê ở xã An Phú, huyện Yên Khánh (Hà Nam Ninh).

10. Nguyên tri phủ Diên Châu Nguyễn Huy Tường, quê ở xã Tây Lạc, huyện Nam Chân (Hà Nam Ninh).

11. Tri phủ Diên Châu Lưu Khắc Nhất, quê ở xã Từ Ô, huyện Thanh Miện (Hải Hưng).

12. Tú Tài Phạm Văn Tuấn (em Phạm Văn Nghị).

13. Cai tổng Trần Tuấn Khâm, quê ở xã Quyết Trung, huyện Yên Khánh (Hà Nam Ninh).

14. Tú tài Nguyễn Như Khuê, quê ở xã Cổ Liêu, huyện Đại An (Hà Nam Ninh).

15. Giám sinh Vũ Danh Đạm, quê ở xã Thái Liệu, huyện Nam Chân (Hà Nam Ninh).

16. Tú tài Vũ Đức Mậu, quê ở huyện Gia Viễn (Hà Nam Ninh).

với viên tổng đốc Định An sáng lập, và ông Phác Trai (Phạm Văn Thiện) làm trại trưởng. Trại này khi xưa gọi là Tân Ấp, sau đổi là Vĩnh Kiến giá... Nay đã hơn ba mươi năm, của thu về thật là chan chứa, thừa thãi. Dân trại chúng tôi đều được hưởng ơn của người... Trong những năm xưa, khi qua lại cửa bể, người thường chống chiếc gậy dài, đi đôi dép mỏng, khuyên nhủ dân trại chăm sóc ruộng đồng, sao cho lúa mùa tươi tốt, để già trẻ được ăn no. Những điều trên, không đợi nói mà mọi người đều biết» (6).

Năm 1857, tỉnh Nam-định thiếu đốc học, dâng sớ lên triều đình xin bổ nhiệm Phạm Văn Nghị, hiện đang nghỉ tại quê nhà, làm chức ấy. Triều đình thuận theo lời sớ trên (7). Không thể chối từ được, Phạm Văn Nghị phải nhận. «Tới khi có tuổi, do tiên sinh có sĩ vọng, mà triều đình bách phải ra nhận chức đốc học, thời gian này chẳng được bao lâu, thì tàu chiến của giặc tới bến Trà-sơn» (8).

Năm 1858 nghe tin giặc Pháp nổ súng, đưa quân tới đánh chiếm Đà-nẵng, ông đã hăng hái đề ra chủ trương kháng chiến. «Tiên sinh dâng sớ lên vua trình bày rõ tri mưu đánh và giữ, lời bàn ấy rất quý và rất đẹp» (9). Dư luận đương thời đã khẳng định giá trị to lớn của bài sớ ấy :

Trà-sơn kháng sớ kham thiên cổ

Dịch: Dâng sớ đánh giặc ở Trà-sơn, tiếng lưu ngàn thuở (10)

Giữa lúc triều đình Huế đang do dự, lo sợ không dám biểu thị thái độ kiên quyết chống ngoại xâm, thì «tiên sinh (Phạm Văn Nghị - T.N) hễ nói là giết giặc, cầm bút là phê đánh giặc. Nói như thế, làm như thế, ai mà chẳng nghe theo? (11). Chủ trương kháng chiến ấy của Phạm Văn Nghị rất hợp với lòng dân yêu nước, căm thù giặc :

*Ai ngờ cái giống tanh hôi,
Dám đem chân chó giống ngồi xe loan.*

*Dẫn mình trong vũng Trà-sơn,
Sớm khuya đục bẽ quấy non vấy vũng...*

*Tướng tài ai chẳng cùng cầm
Cỏ cây đều hận, non sông cũng thù (12).*

Chính vì thế, một mặt Phạm Văn Nghị phê phán thái độ cầu hòa của triều đình Huế :

Triều trung chỉ nghị cầu hòa sách

Dịch: Triều đình chỉ bàn kế cầu hòa (13).

Mặt khác, ông sẵn sàng tự nhận trách nhiệm chiêu mộ binh sĩ, tổ chức kháng chiến : «Đến khi nước nhà có việc, tiên sinh khẳng khái coi việc đánh địch là trách nhiệm của mình» (14).

Xuất phát từ nhận thức đúng đắn ấy, Phạm Văn Nghị đã hành động rất kịp thời, vượt

qua rất nhiều khó khăn và sự lạnh nhạt của triều đình Huế để tổ chức đội nghĩa dũng vào Đà-nẵng chống Pháp. Ghi nhận giá trị lớn lao của hành động yêu nước ấy, học trò Phạm Văn Nghị, trong bài văn chúc thọ thầy 70 tuổi đã viết : «Năm Kỷ vị, giặc Pháp gây sự ở tỉnh Quảng-nam, tiên sinh là một quan văn đã dâng sớ tòng quân, kêu gọi sĩ phu theo một lòng chống giặc» (15). Lời nhận xét sau đây của Đỗ Huy Uyển càng giúp chúng ta hiểu rõ Phạm Văn Nghị đã tổ chức lực lượng kháng chiến trong hoàn cảnh khó khăn như thế nào : «Tiên sinh một mình ở chốn lèn quan, những việc làm hằng ngày của tiên sinh, nhà vua vị tất đã biết tiếng của tiên sinh. Huống hồ lại tay không, nhà không có của tích trữ, thế mà tiên sinh tụ họp trai tráng, đề xướng việc khởi nghĩa, mộ nghĩa dũng tiến ra tiền phương, xin cùng đối mặt chống cự với kẻ địch. Làm việc nghĩa đó mà không tính đến thuận lợi hay khó khăn, thì chí nào mạnh hơn vậy?» (16).

Trước đây, căn cứ vào bài thơ *Quán trung đồ gian tự thuật* (Trên đường hành quân, tự thuật) của Phạm Văn Nghị, chúng ta chỉ mới

(6) Văn tế Phạm Văn Nghị của trại Sĩ Lâm.

(7) Chiếu của Tự Đức, do bộ Lại sao, đề ngày 18 tháng 8 năm Tự Đức thứ 10 (1857).

(8) Đỗ Huy Uyển : tài liệu đã dẫn.

(9) (11) Đỗ Huy Uyển : tài liệu đã dẫn.

(10) Khiếu Năng Tĩnh : câu đối viếng Phạm Văn Nghị.

(12) Phạm Văn Nghị : bài thơ nôm, viết tháng 3 năm Tự Đức thứ 13 (1860).

(13) Thơ Phạm Văn Nghị, do ông Phạm Gia Khương ở xã Nghĩa-lâm huyện Nghĩa-hưng, Hà-nam-ninh cung cấp.

(14) Văn tế Phạm Văn Nghị của Hình bộ thượng thư, Hồng lô tự khanh, lễ khoa chương án, Binh bộ lang trung ngự sử, Hàn lâm tu soạn. - Bản chép tay của phòng tư liệu khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà-nội.

(15) Đỗ Huy Liệu : *Bài văn chúc thọ Phạm Văn Nghị*. Bản chép tay của phòng tư liệu, khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà-nội (Đỗ Huy Liệu là học trò Phạm Văn Nghị, đậu giải nguyên khoa Đinh Mão (1867), đậu tiến sĩ án khoa Kỷ Mão (1879), làm quan đến chức tham tá nội các sự vụ. Năm 1883, ông từ quan về nhà, cùng với Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Đức Huy mộ quân đánh Pháp. Công việc bị bại lộ. Địch xử tử Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Đức Huy, còn ông thì bị cầm tù. Sau khi hết tang mẹ Đỗ Huy Liệu uống thuốc độc tự tử.

(16) Đỗ Huy Uyển : Tài liệu đã dẫn.

biết số quân của đội nghĩa dũng ấy có hơn 300 người:

*Tam bách tinh binh nhất tướng kỳ
Thiên thanh đảo xứ hiểm thành di*

Dịch: Quân giỏi ba trăm một ngọn cờ
Oai trời hiểm mấy cũng bằng qua (17).

Đến nay, căn cứ vào những tài liệu mới phát hiện, chúng ta có thêm được những hiểu biết mới, cụ thể hơn về đội nghĩa dũng của Phạm Văn Nghị. Trước hết, về số quân của đội nghĩa dũng, bản dụ của Tự Đức, do các quan ở nội các là Phạm Phú Thứ, Vũ Xuân Xán và Nguyễn Văn... (bị rách mất tên) sao lại, đề ngày 27 tháng 3 năm Tự Đức thứ 13 (ngày 17 tháng 4 năm 1860) cho biết rất rõ: «Phạm Văn Nghị, đốc học Nam-định, tuân phụng minh dụ, chiêu mộ thân binh bình dững 365 người, xin vào quân thứ Quảng-nam để đánh giặc (18). Thành phần của đội nghĩa dũng bao gồm văn thân, nho sĩ, trai tráng nông dân, dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Nghị, phó bằng Đặng Ngọc Cầu, nguyên án sát Quảng-nam Phan Văn Sưởng, thủ khoa Hoàng Văn Tuấn, tú tài Bùi Kiềm, cử nhân Bùi Uyển (19).

Được sự ủng hộ về vật chất và khích lệ về tinh thần của nhân dân địa phương, đội nghĩa dũng đã hăng hái luyện tập, và chuẩn bị mọi điều kiện cho những trận chiến đấu quyết liệt với kẻ thù. Phạm Văn Nghị đã hô hào:

*Nay lời răn bảo làm trai,
Trần ai, ai dễ biết ai lạ gì.
Tới nơi tế hiểm lâm nguy,
Một lòng trung nghĩa sợ gì phong ba.
Trên vì nước, dưới vì nhà,
Đề ai khác giống dễ mà tới nơi.
Ngẫm từ sau trước xưa nay,
Bá vương nào có cụ Tây bao giờ...
Nào nào những bậc trượng phu,
Vì nhà, vì nước trả thù non sông.
Hiếu trung trời chẳng phụ lòng,
Có công nước lại đền công đó mà.
Các cơ, các đội quân ta,
Nghe lời răn bảo, ắt là vinh thân (20).*

Hướng tiến quân của đoàn nghĩa dũng là mặt trận Đà-nẵng. Khi họ tới kinh thành Huế, quân đội Pháp đã rút khỏi Đà-nẵng từ tháng 2 năm 1860, và kéo vào đánh chiếm Gia-định. Trước tình hình chiến trường lùi xa về phía Nam đến khoảng 800km, đoàn nghĩa dũng vẫn xin Tự Đức cho vào Gia-định đánh giặc. Nhưng ý nguyện chính đáng và cao quý ấy của họ không được nhà vua chấp nhận. Sự mâu thuẫn giữa lòng dân hăng hái đánh giặc với ý vua do dự, sợ hãi đã được thể hiện rất rõ:

*Sĩ hoài khảng khái tương tiền vãng,
Đề chần gian lao thả hứa kôi.*

Dịch: Ta kéo quân vào đây khảng khái
Vua cho lệnh rút sợ gian nan (21).

Mặc dù triều đình Huế bất lực, vơ vẩn không dám tổ chức, tạo điều kiện cho nhân dân chống giặc, nhưng cũng phải khẳng định tinh thần yêu nước nồng nàn và ý chí quyết chiến của đội nghĩa dũng Phạm Văn Nghị. Điều đó thể hiện rõ trong bản dụ của Tự Đức: «Khi bọn họ (đoàn nghĩa dũng - T.N.) vào đến kinh nghỉ lại, trẫm nghĩ: họ lặn lội từ xa vào, lúc ấy, thuyền giặc ở Trà-úc đã tháo lui rồi, bèn chuẩn cho họ nghỉ ngơi. Nếu để bọn họ ở lại, thì chẳng có công việc gì làm. Mà nếu lại cho vào quân thứ Gia-định thì đường xá xa xôi; cách trở, vất vả, khổ sở, lòng trẫm không nở. Nên sai cấp cho tiền ăn đường, thưởng thêm cho Phạm Văn Nghị mười lạng bạc và cho trở về.

Nay nghĩ, đương lúc bờ biển có giặc, bọn họ mới nghe có chiếu chỉ đã hăm hở làm theo việc nghĩa, hăng hái diệt thù. Tuy số quân không nhiều, lại chưa có công trạng đánh giặc, nhưng có lòng diệt địch, thật cũng đáng khen. Nên (trẫm) đã phá cách ra ơn, đề tỏ lòng khích lệ.

Số quân do Phạm Văn Nghị lần này đưa vào bao nhiêu, khi trở về đến tỉnh, sức quan tỉnh chiếu cấp cho... (nguyên bản bị rách mất chữ) quan tiền, và sắm sửa trâu rượu để cho khao thưởng một lần... Những viên

(17) Phạm Văn Nghị: *Quân trung đồ gian tự thuật. Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970, tr. 130.

(18) Dụ của Tự Đức.

(19) Theo gia phả họ Bùi, thôn Trung Trữ, xã Ninh-giang, huyện Gia-khánh tỉnh Hà-nam-ninh đã ghi lại sự kiện hai chú cháu Bùi Kiềm tham gia đội nghĩa dũng như sau: «Bùi Kiềm tên tự là Lăng, có tên là Văn Cầm... sinh năm Giáp thân (1824), đỗ tú tài khoa Mậu ngọ (1858). Năm Tự Đức thứ 12 (1859), mộ quân nghĩa dũng theo hoàng giáp Tam Đẳng Phạm Nghĩa Trai đi quân thứ Nam-kỳ chống Tây xâm lược». Bùi Uyển cháu gọi Bùi Kiềm là chú ruột, đỗ cử nhân khoa Mậu ngọ (1858), đã cùng chú mộ quân theo Phạm Văn Nghị vào Nam đánh giặc. Bùi Kiềm, Bùi Uyển đều là học trò Phạm Văn Nghị.

(20) Phạm Văn Nghị: bài thơ nôm. Đã dẫn.

(21) Phạm Văn Nghị: *Trà-son quân thứ. Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*, Nhà xuất bản Văn học Hà-nội, 1970.

biên trở về, trừ củ nhân, tũ tài, học trò, còn những binh dũng nếu ai muốn theo tỉnh sai phái, thì giao cho viên tổng đốc tỉnh ấy lập thành đội ngũ, chiếu lệ lĩnh mộ, chỉ cấp cho lương tiền hàng tháng để đủ sai phái» (22).

Bộ Binh cũng xác nhận đội nghĩa dũng tới kinh thành Huế, xin nhà vua cho vào chiến trường đánh giặc. Nhưng giặc đã rút khỏi Sơn-trà, nên triều đình cấp cho họ tiền ăn đường để trở về quê. Tất cả khi giới mà họ mang theo đều đem về (23).

Như vậy, do sự ngăn trở của triều đình

Huế, đội nghĩa dũng chưa thể thực hiện được mục đích của mình, nhưng lòng hăng hái đánh giặc, bảo vệ Tổ quốc của họ không hề bị tàn nguội, nó vẫn âm ỉ, chờ thời cơ bùng cháy:

Nhất phiến băng tâm vị khảng hoi

Dịch : Tấm lòng son há chịu để tro tàn.

Vì thế khi giặc Pháp ra đánh chiếm Bắc-kỳ lần thứ nhất (năm 1873), đội nghĩa dũng của Phạm Văn Nghị đã trở thành lực lượng nòng cốt của phong trào nhân dân kháng chiến.

II - PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN HÀ NAM NINH KHI THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM BẮC KỲ LẦN THỨ NHẤT

Năm 1872 Jăng Duy-puy đưa binh thuyền ra Bắc theo đường sông Hồng, lên tận Văn Nam để dọn đường và kiểm soát đánh chiếm Bắc-kỳ. Triều đình Huế không có phản ứng gì quyết liệt đối với chúng. Cho nên, dù chưa được chính phủ Pháp chuẩn y kế hoạch và cung cấp thêm binh thuyền, ngân sách, bọn thực dân Pháp ở Nam kỳ vẫn đem quân ra đánh chiếm Bắc kỳ. Sau khi Hà Nội thất thủ (ngày 20 tháng 11 năm 1873), lần lượt các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Phú Lý, Ninh Bình bị quân Pháp đánh chiếm. Phong trào nhân dân kháng chiến dâng lên mạnh mẽ. Quân Pháp ở Hà Nội lâm vào thế lúng túng, bị động trong vòng vây của nhân dân ta, chủ yếu từ hai phía : Sơn Tây ép về và Gia Lâm dồn sang. Ở Bắc Ninh, Nguyễn Cao đã vận động nhân dân góp người, góp của xây dựng đội nghĩa dũng đánh giặc.

Hòa cùng với phong trào kháng chiến đó, ở Nam Định, Phạm Văn Nghị và một số nhà yêu nước khác cũng kêu gọi nhân dân tham gia nghĩa quân, bố trí trận địa, chặn đánh quân xâm lược Pháp. Do những hoạt động sôi nổi ấy, Nam Định đã trở thành một trong những đỉnh cao của phong trào nhân dân kháng chiến ở vùng đồng bằng Bắc-kỳ.

Khi biết tin giặc đánh chiếm tỉnh thành Ninh Bình (ngày 5 tháng 12 năm 1873), dưới sự lãnh đạo của Phạm Văn Nghị, và một số viên quan yêu nước, nhân dân Nam Định và Ninh Bình đã chọn ngã ba Độc Bộ, nơi sông Đào đổ vào sông Đáy, cửa ngõ từ Ninh Bình vào thành Nam Định, làm chiến trường chặn đánh binh thuyền giặc. Đồn chính của trận địa đặt tại Phù Sa (nay thuộc xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Hà Nam Ninh) do Phạm Văn Nghị chỉ huy. Hai bên bờ sông đều có lực lượng nghĩa quân bố trí, dàn thế trận

tấn công địch. Để hỗ trợ cho nghĩa quân, Phạm Văn Nghị đã vận động nhân dân đóng góp tre, gỗ làm một cái kê lớn chặn ngang dòng sông Đáy :

Chông tre, nứa, gỗ một khi,

Đem ra Độc Bộ như y cấm kè (25).

Phòng tuyến Độc Bộ là biểu thị tinh thần chủ động của nhân dân Nam Định, Ninh Bình, trong đó có vai trò của Phạm Văn Nghị, để ngăn chặn bước tiến quân hung hãn của địch : « Mùa đông qua, thuyền chiến của giặc Pháp lại lần vào Bắc-kỳ. Chúng đi đến đâu như gió lướt đến đó. Thế mà một mình tiên sinh (Phạm Văn Nghị - T.N) đã chỉ huy đoàn nghĩa dũng chống cự một trận quyết liệt. Tuy rằng trận đánh không thắng, nhưng khi tiết thật lắm liệt, khó có người sánh kịp » (26).

Tiếp nối phòng tuyến Độc Bộ, trên khúc sông Vị Hoàng chảy sát thành Nam Định, lực lượng nhân dân vũ trang do Đặng Huy Trinh, cha con Nguyễn Văn Hổ và bá họ Trần Chí Thiện chỉ huy cũng bố trí trận địa chống giặc.

Đúng như dự kiến của ta thuyền chiến của địch từ Ninh Bình xuôi theo dòng sông Đáy tiến về phía Nam Định. Gác-ni-ê chỉ huy đội

(22) Dụ của Tự Đức. Đã dẫn.

(23) Theo tấm băng của bộ Binh cấp cho Phạm Văn Nghị đề ngày 16 tháng 3 năm Tự Đức thứ 13 (1860).

(24) Phạm Văn Nghị : Trà Sơn quân thứ. Sách đã dẫn.

(25) Trích bài về sưu tầm ở huyện Nghĩa-Hưng, tỉnh Hà-nam-ninh

(26) Bài văn của học trò chúc thọ Phạm Văn Nghị. Bản chép tay của phòng tư liệu, Khoa lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà-nội

quân này. Chúng chuyển quân bằng tàu Xcôoc-pi-ông, xuất phát từ Hà-nội ngày 4 tháng 12 năm 1873. Sau đó 5 ngày, chúng tới chiếm thành Ninh-bình, rồi lập tức đến Nam-định, một tỉnh có tầm quan trọng bậc nhất ở đồng bằng Bắc-kỳ mà thực dân Pháp đang háo hức muốn đánh chiếm.

Khi tới Địch-bộ, địch lọt vào trận địa mai phục của quân ta, chúng bị tấn công dữ dội. Tàu giặc mắc kẹt, trở thành mục tiêu của các cỗ súng từ các ngả trên bờ sông hướng tới. Tàu Xcôoc-pi-ông bị thương, một số tên giặc bỏ mạng (27). Song quân ta chưa thể đánh chìm được tàu chiến và tiêu diệt toàn quân địch. Cuối cùng, giặc phá được kẻ mồi lử vào sông Đào đến tấn công thành Nam-định. Ở phòng tuyến này, địch gặp phải sức tấn công mạnh mẽ. Ngày 10 tháng 12, bị tấn công dồn dập, tàu chiến địch vẫn cố sức dùng hỏa lực mở đường chiếm thành, nhưng không thể thực hiện được ý đồ ấy. Chúng cũng không dám liều lĩnh đưa quân lên bộ giao chiến với quân ta. Phải chờ đến ngày hôm sau (11-12) Gác-ni-ê mới lại dàn quân nổ súng đánh chiếm thành Nam-định. Trước sức phản công mạnh mẽ của quân ta, địch chặt vật lăm mồi lên được bờ. Gác-ni-ê bèn tập trung quân và hỏa lực công phá mặt Đông và Nam. Đoàn nghĩa dũng phối hợp với quân triều đình ngăn chặn địch bằng những loạt đạn khá dày và mạnh. Đạn đại bác của địch không phá nổi cổng thành, vì bên trong có ụ đất chặn kín. Địch dùng những cây gỗ đặt áp vào tường thành làm thang leo lên, tràn vào đánh chiếm thành Nam-định. Thành bị mất, sức chiến đấu của quân đội triều đình cũng không còn nữa. Còn các đội nghĩa dũng, sau những trận chiến đấu quyết liệt trên phòng tuyến sông Đáy, sông Đào, đã chuyển về địa phương để tiếp tục hoạt động. Nhiều trung tâm và cứ điểm kháng chiến được hình thành trên cơ sở của phong trào nhân dân chống Pháp đang phát triển ở khắp nơi. Trong số đó, có hai trung tâm kháng chiến tiêu biểu là Bảo-long và An-hòa.

Trung tâm kháng chiến Bảo-long bao gồm các làng Bảo-long, Châu-ninh, Vọc, ở phía Bắc thành Nam-định khoảng 10 km. Cứ điểm chính được xây dựng ở làng Bảo-long (nay thuộc xã Mỹ-hà, huyện Mỹ-lộc, ngoại thành Nam-định). Làng này là quê của bá hộ Trần Chí Thiện, vị chỉ huy của trung tâm kháng chiến Bảo-long. Trần Chí Thiện tên hiệu là Sở Bảo, con một gia đình giàu có nổi tiếng khắp vùng. Từ khi được tin giặc Pháp khiêu khích, tìm có đánh chiếm Bắc-kỳ, ông đã cùng với cha con Hiệp Hồ (hai người con tên là Lý Lang

và Cai Tài), Ngũ Bách, Ngũ Sung vận động nhân dân, chuẩn bị lực lượng kháng chiến, tổ chức đội nghĩa dũng gồm trai tráng của làng Bảo-long và những vùng chung quanh, như Nhân-nhuế, Khánh-thiện tham gia. Ông còn liên hệ với những nhà yêu nước lãnh đạo phong trào nhân dân chống Pháp ở Nam-định để cùng phối hợp hoạt động. Ông hiến dâng toàn bộ tài sản của mình cho cuộc khởi nghĩa: tiền bạc, thóc gạo được sử dụng làm quân lương, nhà cửa, vườn tược được dùng làm nơi đóng quân và đặt lờ rên chế tạo vũ khí. Lòng yêu nước nhiệt thành ấy của Trần Chí Thiện đã giúp cho nghĩa quân sớm được tăng cường và củng cố. Nhà thơ Vũ Công Tự, người cùng quê và sống cùng thời với Trần Chí Thiện đã ca ngợi:

*Phá sản dữ kỳ đồ,
Cam khổ đặc tráng sĩ.*

(27) Có rất nhiều bài văn và câu đối ca ngợi trận chiến đấu chống Pháp ở Địch-bộ do Phạm Văn Nghị chỉ huy. Chúng tôi xin giới thiệu một số câu đối:

1 - *Liên phong thập tải ưu nhân, biệt đặc đại danh thủy vũ trụ.*

Địch-bộ nhất trường oanh liệt, tích lưu chính khí tác sơn hà.

Hàn lâm học sĩ báii văn.

Dịch:

Mười năm Liên động thành thoi, tên tuổi
lừng vang cùng vũ trụ.

Một trận Bội-giang oanh liệt, lưu truyền
chính khí với sơn hà.

2 - *Tư thế vị vong hoại, Địch-bộ giang đầu ba vịnh kinh.*

Bách niên hoàn hữu ước, Liên phong động khẩu thạch song cao.

An-khánh tri phủ báii văn.

Dịch:

Muôn thuở chẳng quên lòng, sóng Địch-bộ
tấm gương sáng mãi,

Trăm năm như có hẹn, đá chông cửa động
núi Liên-hoa.

3 - *Phạm lão lâm anh thanh, Địch-bộ giang đầu nhất chiến,*

Tiêm cửu nhiên vị toại, Liên-hoa động khẩu trường nhân.

Binh bộ thượng thư báii họ

Dịch:

Danh tiếng cụ Phạm lừng vang, đánh giặc
ở sông Địch-bộ.

Hận diệt thù chưa thỏa, nghỉ ngơi trong
động Liên-hoa.

Dịch : Dốc của cho bạn bè
Đồng tâm được tráng sĩ (28).

Được nhân dân hăng hái tham gia xây dựng, trong một thời gian ngắn, nhiều công sự, hào lũy đã xuất hiện ở Bảo-long. Bảo-long trở thành nơi tập hợp lực lượng và trung tâm kháng chiến của nhân dân vùng Bắc thành Nam-định, là mối đe dọa và sự thách thức đối với bọn thực dân Pháp. Vì thế, Hắc-măng liền tổ chức một cuộc hành quân, công phá cứ điểm Bảo-long vào ngày 20 tháng 12 năm 1873. Từ nhiều phía, địch tấn công vào Bảo-long và dồn lực lượng vây đánh khu nhà của Trần Chí Thiện. Cuộc chiến đấu xảy ra rất quyết liệt trong đường làng, ngõ xóm giữa nghĩa quân và địch. Trần Chí Thiện trực tiếp chỉ huy nghĩa quân chặn đánh những đợt công kích của địch. Một số lính Pháp và bọn tay sai bị giết chết. Giữa trận đánh, địch ngừng bắn để quan sát hoạt động của nghĩa quân. Đúng lúc ấy, Trần Chí Thiện chuyển quân ra hào, lũy để tấn công địch, nhưng ông bị trúng đạn hy sinh. Bị mất chủ tướng, nghĩa quân không giữ vững được đội hình chiến đấu. Họ vừa đánh địch, vừa chuyển sang những làng chung quanh để bảo toàn lực lượng.

Nối tiếp những hoạt động của cứ điểm Bảo-long, trung tâm kháng chiến An-hòa (nay thuộc xã Yên-bình, huyện Ý-yên, tỉnh Hà-nam-ninh) được xây dựng, là nơi tập hợp lực lượng vũ trang của các địa phương. An-hòa ở vùng giữa huyện Ý-yên, nơi đang dấy lên cao trào đấu tranh vũ trang chống Pháp. Làng An-hòa phía Bắc có núi (núi Già), còn ba mặt kia nhìn ra những cánh đồng bằng phẳng, có nhiều đường đi đến các huyện Vụ-bản, Thanh-liêm. Phạm Nhân Lý, một thủ lĩnh có uy tín của phong trào kháng chiến ở Nam-định, đã cùng với nhân dân biến quê hương mình - làng An-hòa - thành một cứ điểm kháng chiến. Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà nho (sinh ngày 9 tháng 4 năm Mậu Tý (tức ngày 22 tháng 5 năm 1828). Cụ thân sinh tên là Phạm Nhân Trinh, đỗ cử nhân. Phạm Nhân Lý đỗ tú tài, là học trò của Phạm Văn Nghị (29). Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ, Phạm Nhân Lý đã hô hào nhân dân trong vùng góp người, góp của để xây dựng đội nghĩa dũng và lập căn cứ đánh giặc. Phong trào nhân dân chống ngoại xâm diễn ra sôi nổi như là một cuộc khởi nghĩa. Dưới sự chỉ huy của Phạm Nhân Lý, Phạm Tri Nhân - em con ông chú Phạm Nhân Lý - Trịnh Đình Hồi, công việc tổ chức đội nghĩa dũng, sắm sửa vũ khí, xây dựng công sự được gấp rút

tiến hành. Từ một làng xóm bình dị, do sự hy sinh và đóng góp của nhân dân, An-hòa trở thành một cứ điểm kháng chiến. An-hòa lại có nhiều cây cối che khuất, và núi Già nên nghĩa quân đã chọn một địa bàn rộng và cao để đóng quân.

Những công trình bảo vệ cứ điểm bao gồm hào, lũy kiên cố tập trung ở phía Nam, nơi địch dễ đánh vào. Cấu trúc của lũy là tường đất dày, độ bền chắc được tăng thêm nhờ có những bụi tre gốc vốn có ở chung quanh làng hay mới được trồng giữa lũy. Hào sâu khoảng 3 - 4m, ở phía ngoài lũy. Hiện nay, vẫn còn lại một vài đoạn vết tích hào lũy. An-hòa cũng là nơi tích trữ lương thực, rèn đúc vũ khí, có tới hơn 50 lò rèn chế tạo gươm, dao và các loại vũ khí thô sơ khác. Phong trào đang trên đà phát triển mạnh, để tăng thêm lực lượng và thanh thế mới, Phạm Nhân Lý bèn mời Phạm Văn Nghị lên An-hòa.

Đây là giai đoạn hoạt động mới của Phạm Văn Nghị tiếp sau trận đánh ở Độc Bộ. Uy tín của Phạm Văn Nghị đã cho giúp phong trào phát triển rộng lớn và mạnh mẽ: "Việc tiên sinh không thể không làm là tập hợp số quân còn lại đưa về đóng ở núi An-hòa, lập đồn, bày trận bốn chung quanh núi để chống giữ với kẻ địch, làm cho thanh thế hiển hách, khiến địch không dám đến gần. Có sự dũng lược nào được như thế chẳng (30).

Lúc ấy, ở huyện Thanh - liêm, Đình Công Tráng cũng chiêu mộ được một đội nghĩa dũng và kéo về An-hòa chung sức chiến đấu. Tóm lại trong một thời gian ngắn, dựa vào phong trào nhân dân đang dấy lên rất cao ở các huyện Ý-yên, Vụ-bản, Thanh-liêm; cứ điểm An-hòa đã nhanh chóng được củng cố, tăng cường và biến thành nơi tập trung lực lượng kháng chiến của một vùng rộng lớn, cư dân đông đúc. Nghĩa quân đông tới hàng ngàn người (theo truyền thuyết dân gian, số lượng nghĩa quân lên tới 7.000 người).

Trong thời gian này, đầu năm 1874, thực

(28) Vũ Công Tự: *Khốc Bảo-long Trần Chí Thiện*. Chu Thiên dịch. Xem *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970, Tr. 367-371.

(29) Khi Phạm Văn Nghị mất, Phạm Nhân Lý viếng đôi câu đối:

*Dục ngôn đồ khẩu An-son thạch,
Hàm lệ như miếu Liên động hoa.*

Dịch: Muốn thét cho vang đá An-son,
Lệ rung về đóa hoa Liên động.

(30) Đỗ Huy Uyển: tài liệu đã dẫn.

dân. Pháp đang xúc tiến tìm kiếm những phần tử tay sai, mua chuộc và bắt ép một số người ra giúp chúng tổ chức chính quyền thực dân, bắt trai tráng sung vào đội quân đàn áp kháng chiến. Cho nên, nhiệm vụ hàng đầu của nghĩa quân là chống phá chủ trương nham hiểm ấy của địch.

Dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Nghị, Phạm Nhân Lý, Đinh Công Tráng, nghĩa quân đã tổ chức nhiều trận đánh địch ở hai huyện Ý-yên, Vụ-bản, như trận vây đánh An-lộc, sào huyệt của bọn phản động làm tay sai cho thực dân Pháp, những trận giao chiến quyết liệt ở Mùa (thuộc huyện Ý-yên) ở Dền (thuộc huyện Vụ-bản) và ở Bảo-ngũ. Sau những trận đánh đó, địch thấy rõ sức mạnh và ảnh hưởng của nghĩa quân, nên chúng càng tập trung lực lượng đàn áp phong trào. Khi tới đánh chiếm An-hòa, bị nghĩa quân chặn đánh ở An-cử (gần An-hòa), địch phải chùn bước, quay trở về đề củng cố và tăng cường lực lượng. Ít lâu sau, chúng lại tới đánh phá An-hòa. Nghĩa quân đã anh dũng chiến đấu, dựa vào hệ thống chiến lũy để chặn lại những trận công phá của địch. Cuối cùng, nghĩa quân

phải rút khỏi An-hòa, chuyển sang những vùng khác để tiếp tục hoạt động.

Cuộc chiến đấu của nhân dân Hà-nam-ninh chống thực dân Pháp xâm lược đang diễn ra sôi nổi, thì triều đình Huế ký hiệp ước ngày 15 tháng 3 năm 1874, cắt hẳn cho Pháp sáu tỉnh Nam kỳ, mở cửa sông Hồng và một số cảng cho tàu Pháp vào buôn bán. Quân Pháp rút khỏi Bắc kỳ. Đến tháng 8 năm 1874, Tự Đức lại ký hiệp ước thương mại, công nhận độc quyền thương mại của Pháp ở Việt-nam. Một lần nữa, nhà Nguyễn đã lao sâu vào con đường tội ác, đầu hàng kẻ xâm lược, dâng cho chúng những đặc quyền cơ bản về lãnh thổ, kinh tế và ngoại giao của tổ quốc. Ngược lại, đối với phong trào kháng chiến của nhân dân, triều đình ra lệnh giải tán các đội nghĩa dũng. Làn sóng phản đối sự đầu hàng của vua tôi Tự Đức dâng lên mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân yêu nước, và họ vẫn chuẩn bị sẵn sàng chống ngoại xâm. Do đó, khi thực dân Pháp ra đánh chiếm Bắc kỳ lần thứ hai thì phong trào kháng chiến lại tiếp tục nổ ra.

III - PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN HÀ NAM NINH TỪ KHI THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM BẮC KỲ LẦN THỨ HAI ĐẾN PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

Đầu tháng 4 năm 1882 tên đại tá Ri-vi-e đưa quân ra Bắc kỳ, đánh chiếm thành Hà-nội. Từ đó, chúng liên tiếp phải đối phó với cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Đồng thời, chúng còn vấp phải sự cạnh tranh của nhà Thanh, nên gần một năm sau khi đánh chiếm Hà-nội, chúng mới dám tung quân đi chiếm các tỉnh khác ở Bắc kỳ.

Trước tình hình đó, nhân dân và binh lính ở Nam-định chuẩn bị kháng chiến rất khẩn trương, họ đào đắp công sự, làm cản trên sông để ngăn tàu thuyền của địch. Nhiều đội nghĩa dũng được thành lập và gấp rút bước vào những trận chiến đấu quyết liệt. Quân Pháp đứng trước sự đối địch mà Ri-vi-e phải thừa nhận: « cái nghiêm trọng hơn cả, đó là Nam-định. Ngay từ khi biết quân đội ta đến, ông tổng đốc già lại cho tăng cường hơn nữa việc phòng thủ tòa thành (ông ta nói làm việc này từ một năm nay), ông ta đã tập hợp được nhiều binh lính, đã chiêu mộ những người Tàu. Ngoài những sự kiện ấy mà chúng tôi đã thấy cực kỳ nghiêm trọng, ông ta lại còn chuẩn bị làm những cản nữa...

Cái thành ấy có thái độ rất thù nghịch.

Tình hình Nam-định sở dĩ nghiêm trọng chính là do những đập cản mà người ta khởi công ngay sau khi không còn tàu nữa và nó có hiệu lực cắt đường giao thông của chúng ta và ngăn chúng ta tấn công vào thành phố » (31).

Thực dân Pháp đánh chiếm Hòn-gai tháng 3 năm 1883 càng làm cho Nam-định chú ý phòng bị cẩn mật hơn. Ri-vi-e báo cho Rây-na, đại biện nước Pháp tại Huế biết rõ điều đó: « Tôi đã chiếm Hòn-gai, việc này càng làm cho thái độ của họ thêm thù nghịch. Trong những điều kiện ấy, tôi linh phải hạ thành Nam-định là trung tâm kháng chiến » (32). Cuộc hành quân đánh chiếm Nam-định do Ri-vi-e chỉ huy, bao gồm một lực lượng binh lính Pháp khá mạnh do mười tàu thủy

(31) Thư của Ri-vi-e gửi Rây-na, đại biện nước Pháp tại Huế, ngày 14 tháng 3 năm 1883.

(32) Thư của Ri-vi-e gửi Rây-na, đại biện nước Pháp tại Huế, ngày 19 tháng 3 năm 1883.

và bốn thuyền chiến vận chuyển, xuất phát từ Hà-nội ngày 23 tháng 3.

Ngày 26 tháng 3, địch vừa nổ súng tấn công thành Nam-dinh, vừa gửi cho viên tổng đốc tối hậu thư đòi phải nộp thành cho chúng. Ta đã bác bỏ yêu cầu lão xược ấy của địch. Ngày hôm sau, 27 tháng 3, hồi 7 giờ sáng, Ri-vi-e lại ra lệnh tấn công thành Nam-dinh. Đề đốc Lê Văn Diễm và án sát Hồ Bá Ôn trực tiếp chỉ huy quân đội triều đình, phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn Hữu Bân, Ấm Chiên, chiến đấu giữ thành. Địch phải đương đầu với sức chiến đấu mạnh mẽ của ta. Nhân dân đã đốt những khu nhà lá suốt một dải dài 500m từ phố Hàng Thao tới Đồ Quan, làm thành một hàng rào lửa ngăn chặn những mũi tiến quân của địch. Chạy dọc theo dãy phố đang rực cháy, có một con hào, trên bờ hào có hàng rào xương rồng dày đặc và chông tre vát nhọn cắm chi chít, để ngăn chặn địch tiếp cận với tòa thành. Địch gặp phải rất nhiều khó khăn khi vượt qua những đường phố rực lửa và những vật chướng ngại đề tới cổng thành. Tên trung tá Ca-rô bị thương nặng. Địch tập trung quân tấn công cửa Đông. Cuộc chiến đấu diễn ra rất quyết liệt. Đề đốc Lê Văn Diễm bị thương ở bụng, ông lấy khăn chít đầu buộc vết thương, chỉ huy quân lính chiến đấu cho tới lúc kiệt sức mới phi ngựa chạy qua cửa Tây

về đến Võ miếu thì chết (32). Án sát Hồ Bá Ôn bị thương nặng được đưa về quê nhà ở Quỳnh dôi, Quỳnh lưu (Nghệ Tĩnh) thì mất. Quân địch tràn vào chiếm thành Nam dinh.

Tuy thành bị mất, nhưng phong trào kháng chiến của nhân dân không hề bị dập tắt, trái lại, càng sôi nổi, mạnh mẽ. Đình Công Tráng, người đã tổ chức nhân dân kháng chiến chống pháp khi chúng đánh chiếm Bắc kỳ lần thứ nhất; lần này ông lại tuyên mộ thêm quân, sắm thêm vũ khí và liên hệ với nhiều thủ lĩnh nghĩa quân khác, như Hoàng Văn Tuấn, Phạm Nhân Lý, Nguyễn Xuân Giá ở Ý Yên đề hợp sức chống giặc. Dưới quyền chỉ huy của Đình Công Tráng, có hàng ngàn nghĩa quân hoạt động ở Hà Nam và Nam định. Nghĩa quân tấn công địch ở các huyện Lý Nhân, Nam xang, Bình lục, Vụ bản, đánh phá chính quyền địch mới lập ra. Ở các huyện Ý Yên, Phong doanh, nghĩa quân phối hợp với nhân dân rào làng, xây dựng căn cứ chống giặc, thắng địch nhiều trận ở huyện Vụ bản. Sau khi triều đình Huế ký hàng ước Pa-to-nốt, nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh. Căn cứ An hòa lại được dựng lên, lực lượng chiến đấu ở đây

là nghĩa quân của Phạm Nhân Lý và Đình Công Tráng

Cùng chiến đấu trong giai đoạn này còn có đội nghĩa quân của Nguyễn Xuân Giá. Ông sinh năm 1840, quê ở làng Lỗ Xá, huyện Ý Yên (nay thuộc xã Yên Hưng, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh). Ông đã tuyên chọn nghĩa quân ở quê hương và Ninh Bình, tổ chức lực lượng chống Pháp. Căn cứ chính của nghĩa quân là vùng Đề Cốc, huyện Gia Viễn, (nay thuộc xã Gia Thụy huyện Gia-viễn tỉnh Hà Nam Ninh). Trong căn cứ này có cả đội nghĩa quân của Hiệp Đề. Ông quê ở làng Mỹ Đề, huyện Gia viễn (nay thuộc xã Gia Lâm, huyện Gia Viễn, tỉnh Hà Nam Ninh). Đặc biệt, sau khi cứ điểm An Hòa bị chiếm, Đình Công Tráng cũng kéo quân về vùng Đề Cốc chung sức chiến đấu:

Lãnh Tráng, cai Giá, Hiệp Đề (33).

Năm trăm binh lính kéo về bình Tây.

Núi Đề Cốc vừa là trung tâm tập hợp, xây dựng lực lượng khởi nghĩa, vừa là đồn lũy đánh địch. Từ đây, nghĩa quân mở rộng hoạt động ra nhiều vùng thuộc huyện Gia Viễn. Cũng như cứ điểm An-hòa, căn cứ Đề Cốc sau một thời gian đương đầu với địch, đã bị quân thù dồn sức phá vỡ. Nguyễn Xuân Giá bị thực dân Pháp bắt và xử tử ngày 6 tháng 5 năm 1884, sau khi chúng không lay chuyển được ý chí đấu tranh kiên quyết của ông. Còn Đình Công Tráng và Phạm Nhân Lý thì kéo quân vào Thanh Hóa phối hợp với nhân dân địa phương và các đội nghĩa quân ở đây xây dựng cứ điểm Ba-dinh. Dưới sự chỉ huy của Đình Công Tráng, Phạm Bành và nhiều nhà yêu nước khác, Ba Đình đã trở thành một trung tâm kháng chiến quan trọng, một trong những đỉnh cao của phong trào cần vương.

Ngoài những cuộc khởi nghĩa chống Pháp nói trên, chúng tôi giới thiệu thêm hai cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nữa ở vùng hạ lưu sông Đáy: cuộc khởi nghĩa của Thiên hộ Giản ở làng Phùng Thiện huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (nay thuộc xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh, tỉnh Hà Nam Ninh) và cuộc khởi nghĩa của Phạm Trung Thứ ở thôn Thượng Đồng (nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Hà Nam Ninh).

Những tài liệu được công bố trước đây mới

(32) Lê Văn Diễm sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Bồng-trung huyện Vĩnh-lộc, Thanh hóa.

(33) Trích ca dao sưu tầm tại xã Gia Hòa, huyện Gia Viễn, do cụ Học, 80 tuổi, cung cấp.

chỉ nhắc tới cuộc khởi nghĩa của Thiên hộ Giản một cách sơ lược và có những điểm không chính xác kể cả tên ông và quê quán của ông (gọi sai là Thiên hộ Giảng và xác định quê ông có lẽ là vùng Nho Quan, Ninh Bình) (34). Thiên hộ Giản tên thật là Nguyễn Giản, thuộc loại gia đình giàu có nhất ở tỉnh Ninh Bình. Do có lòng yêu nước nồng nàn và ý chí đấu tranh giải phóng đất nước, ông đã vận động quần chúng nhân dân khởi nghĩa, và mang hết tài sản riêng để sắm sửa vũ khí, quần áo, lương thực, những vật dụng cần thiết cho nghĩa quân. Thực ra, người trực tiếp tổ chức phong trào và chỉ huy nghĩa quân là ba người con trai của Thiên hộ Giản: Nguyễn Đường, Nguyễn Thị, Nguyễn Bích. Nguyễn Đường là con cả, sinh năm Canh Tuất (1850), Nguyễn Thị là em thứ hai, sinh năm Giáp dần (1854) và Nguyễn Bích là em thứ ba, sinh năm Tân dậu (1861). Tham gia bộ phận chỉ huy cuộc khởi nghĩa còn có Ngũ Cánh, Ngũ Nhai, Thơ Sáng, Đội Kế, Cai Nhoan, Đội Thới, Đội Vỡ, Phó Kinh, Đỗ Hựu và bà Ngũ Chỉ. Việc chuẩn bị khởi nghĩa được tiến hành rất bí mật. Ngôi nhà của Thiên hộ Giản là nơi họp bàn kế hoạch đấu tranh, nơi tuyển chọn nghĩa quân và cũng là nơi chế tạo vũ khí, chuẩn bị binh lương. Nghĩa quân đào hầm, đặt lò rèn ở dưới đất, phía trên có nắp che kín. Cũng ở trong khu này, nhân dân đã xay thóc, giã gạo, cung cấp lương thực cho nghĩa quân. Xóm Thượng của làng Phùng-thiện trở thành nơi luyện tập quân sự. Nghĩa quân sử dụng các loại vũ khí thô sơ, tự chế tạo như gươm, dao, dao găm v.v... và một số súng trường. Cuộc khởi nghĩa nổ ra năm 1889. Nghĩa quân đã chặn đánh những toán lính Pháp đi qua vùng này. Song đó cũng chỉ là những trận đánh nhỏ trong lúc nghĩa quân ráo riết chuẩn bị cho cuộc tấn công vào tỉnh lỵ Ninh-bình, vị trí đầu não của địch (cuối năm 1889). Đáng tiếc nghĩa quân không giữ được bí mật cho đến ngày xuất quân. Tên tổng Tự (quê ở tổng Diên-mậu, huyện Yên-khánh, tỉnh Ninh-bình) đã báo cho Pháp biết. Địch tăng cường lực lượng bố phòng căn mật tỉnh lỵ Ninh-bình và kéo quân về làng Phùng-thiện vây đánh nghĩa quân. Nghĩa quân chưa kịp chuẩn bị đối phó, thì bị địch ập đến, lùng bắt. Bốn cha con Thiên hộ Giản và một số nghĩa quân bị bắt đưa về tỉnh lỵ Ninh-bình. Ngày 14 tháng giêng năm 1890 (tức ngày 24 tháng 12 năm Kỷ Sửu) thực dân Pháp xử tử Nguyễn Đường, Nguyễn Thị, Nguyễn Bích, còn Thiên hộ Giản bị chúng cầm tù. Hơn hai năm sau, ngày 13 tháng 8 năm 1892 (tức ngày

21 tháng 6 năm Nhân Thìn). Ông qua đời. Như vậy, cuộc khởi nghĩa của Thiên hộ Giản mới bắt đầu được tổ chức và hoạt động thì bị dập tắt.

Đồng thời với cuộc khởi nghĩa của Thiên hộ Giản còn có cuộc khởi nghĩa của Phạm Trung Thứ ở làng Thượng-dồng, bên bờ bắc của dòng sông Đáy. Những thủ lĩnh của hai phong trào này có liên hệ với nhau, nhưng chưa tạo ra được sự phối hợp chặt chẽ. Phạm Trung Thứ còn có tên là Phạm Khắc Thứ, Phạm Khắc Trung. Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, cha mất sớm, nhưng có chí học tập, thi đậu cử nhân khoa Kỷ Mão (1879). Địch định dùng chức tước, bổng lộc để ràng buộc ông, nhưng ông không chịu làm quan cho chúng; trái lại, đã sớm tìm đến Bãi Sậy gia nhập nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật. Sau khi Nguyễn Thiện Thuật sang Trung-quốc (năm 1889), cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy đang đứng trước những khó khăn lớn, khó có điều kiện phát triển. Vì vậy, Phạm Trung Thứ trở về quê nhà cùng với Đỗ Công Thiềm, Phạm Văn Sắt, Phạm Văn Thi, Nguyễn Thế Thị, Phạm Kim Thảo... chiêu mộ nghĩa quân, rèn đúc vũ khí, chuẩn bị lương thực, tổ chức đội ngũ chiến đấu. Trai tráng làng Thượng-dồng và nhiều nơi khác nô kéo về gia nhập nghĩa quân. Vào đầu tháng 12 năm 1889, công việc chuẩn bị khởi nghĩa đang được tiến hành gấp rút thì bị lộ, do tên tổng Cự báo cho Pháp biết. Trước tình thế đó, Phạm Trung Thứ và những người đứng đầu phong trào đã quyết định khởi nghĩa. Sau khi làm lễ tế cờ, Phạm Trung Thứ trực tiếp chỉ huy nghĩa quân tiến đánh huyện lỵ Phong-doanh, bắt tên tri huyện Nguyễn Quỹ giải về đình làng Thượng-dồng xử tội. Từ đây, làng Thượng-dồng biến thành cứ điểm của phong trào, chấp nhận mọi sự hy sinh để giành lại quyền độc lập cho dân tộc. Tất cả dân làng, trừ trẻ em và những người ốm yếu, đều tham gia chiến đấu, hoặc phục vụ chiến đấu, canh phòng và làm các công việc hậu cần.

Trước khi thế sôi nổi của nghĩa quân và nhân dân, Phạm Trung Thứ bèn tổ chức đánh chiếm tỉnh lỵ Ninh-bình. Nhưng trên đường hành quân nghĩa quân bị quân Pháp chặn đánh, họ vừa chiến đấu, vừa rút về làng

(34) Xem *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1970, trang 231. Phần chú thích câu đối của Hoàng Văn Tuấn吊 Thiên hộ Giản.

Thượng-đồng chốt giữ cứ điểm, bảo toàn lực lượng. Thực dân Pháp không dám đánh chiếm ngay làng Thượng-đồng. Sau khi thăm dò lực lượng và cách bố phòng của nghĩa quân, ngày 10 tháng 12 năm 1889, quân Pháp tấn công làng Thượng-đồng. Cuộc chiến đấu diễn ra rất quyết liệt. Sử dụng địa hình quen thuộc của quê nhà, nghĩa quân đã nhanh chóng vận động lẫn công địch. Phạm Trung Thứ hơ hào nghĩa quân bắn vào lính Tây và gọi hàng lính tập. Địch bị hăm vào thế khó khăn, lúng túng. Để tránh nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, địch vội thu quân rút về. Chúng phải thừa nhận sự thất bại đó, nhưng chỉ ghi lại bằng mấy nét sơ lược: « Ngày 10 tháng 12, ở làng Thượng-đồng, phía bắc tỉnh lỵ, một thiếu úy khố xanh là Sô-đơ-rông bị chết trong một cuộc chiến đấu. Ở đó, người bạn của ông ta là Mô-ganh cũng bị đạn ở tay trái » (35).

Biết rằng, địch sẽ huy động thêm lực lượng kéo tới đàn áp phong trào, Phạm Trung Thứ đã nhanh chóng chấn chỉnh đội ngũ và cùng với bộ phận chỉ huy phong trào quyết định chuyển nghĩa quân lên xây dựng cứ điểm mới ở núi Nề (nay thuộc xã Yên-lợi, huyện Ý-yên tỉnh Hà-nam-ninh). Đồng thời, ông cũng tổ chức cho dân làng tạm lánh đi các vùng khác để tránh sự khủng bố của địch. Lợi dụng tình thế đó, bọn tay sai của thực dân Pháp xông vào làng Thượng-đồng cướp phá của cải. Phạm Trung Thứ bèn cử một toán nghĩa quân về Thượng-đồng bắt giết bọn chúng. Sau đó, nghĩa quân phải đối phó với cuộc tấn công của địch. Trong hoàn

cảnh so sánh lực lượng không có lợi cho ta, Phạm Trung Thứ phải phân tán nghĩa quân về các địa phương. Địch lùng bắt những người tham gia phong trào khởi nghĩa và triệt hạ làng Thượng-đồng. Ruộng đất của các thủ lĩnh nghĩa quân đều bị tịch thu. Sau mười năm sống ở nhiều nơi để tránh sự khủng bố, bắt bớ của địch, Phạm Trung Thứ mới trở về làng Thượng-đồng. Địch dụ ông ra làm quan, nhưng ông từ chối, chỉ mở trường dạy học. Cũng như Phạm Trung Thứ, Đỗ Công Thiềm cũng không hàng địch, và được nhân dân giúp đỡ bảo vệ, ông đã thoát khỏi sự lùng bắt của địch. Tuổi già, ông mới trở về sống tại quê nhà. Cả hai ông đều giữ tròn khí tiết của người chiến sĩ yêu nước cho đến hơi thở cuối cùng (36).

Trong lúc Phạm Trung Thứ lãnh đạo nghĩa quân hoạt động ở vùng hạ lưu sông Đáy, thì ở huyện Kim-bảng thuộc tỉnh Hà-nam-ninh diễn ra cuộc khởi nghĩa của Đề Yêm. Đề Yêm đã từng tham gia nghĩa quân Bãi Sậy. Sau khi Nguyễn Thiện Thuật sang Trung-quốc, ông chỉ huy một toán nghĩa quân Bãi Sậy chuyển về hoạt động ở vùng bắc Hà-nam và nam Hà-đông. Được nhân dân hết lòng ủng hộ, nghĩa quân đã tổ chức những trận đánh lớn ở Quảng-thừa, Mã-nã (thuộc huyện Kim-bảng, tỉnh Hà-nam-ninh) và Tuyết-sơn (thuộc huyện Ứng-hòa, tỉnh Hà-sơn-bình). Sau đó bị địch ép mạnh, nghĩa quân khó có điều kiện phát triển lực lượng, Đề Yêm phải sang Trung-quốc. Cuộc khởi nghĩa cũng chấm dứt.

NHỮNG kết quả nghiên cứu vừa trình bày trên chỉ rõ rằng khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, nhân dân Hà-nam-ninh đã hành động mau lẹ, kịp thời và liên tục trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc mà mở đầu là đội quân « Nam tiến » của Phạm Văn Nghị. Đội quân đó là một trong những hình ảnh tiêu biểu cho ý chí đấu tranh của nhân dân ta chống ngoại xâm. Sự kiện đó càng khẳng định chân lý nước Việt-nam là một thể thống nhất thiêng liêng, khi quân xâm lược đánh chiếm bất cứ một mảnh đất nào của Tổ quốc, thì chúng liền bị nhân dân cả nước giáng trả quyết liệt. Tiếp theo đó, một phong trào kháng chiến đã diễn ra trên quy mô rộng lớn khắp trong tỉnh Hà-nam-ninh, kéo dài từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ lần thứ nhất cho đến hết phong trào Cần vương (1873 – 1896). Nó đã góp phần tô thắm truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm của

dân tộc ta. Cuộc đấu tranh đó chưa giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng đã đặt cơ sở cho những bước phát triển mới của phong trào yêu nước ở những giai đoạn sau.

1976

(35) Dauflès : *La garde Indigène de l'Indochine*. Tập I, Avignon 1933, trang 56.

(36) Khi Đỗ Công Thiềm mất, Phạm Trung Thứ đã viếng người bạn chiến đấu của mình đôi câu đối :

*Khách địa thế tri, đạo hiềm lý nguy quân
dữ ngã,
Cổ hường quy khứ, đạt thiên chi mệnh ngã
tư quân*

Tạm dịch :

Đất khách bốn ba, bao chốn hiềm nguy
tôi cùng bác.

Quê nhà trở lại, biết mệnh trời, nhớ bác
khôn người.

TỪ MÁC ĐẾN LÊ-NIN:

PHẠM TRÙ « HÌNH THÁI KINH TẾ — XÃ HỘI »

EMILIO SERINI

Hình thái kinh tế — xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử có tầm quan trọng hàng đầu về mặt lý luận và phương pháp luận đối với việc nhận thức lịch sử xã hội. Từ nhiều năm sau đại chiến thế giới lần thứ II, tại các nước xã hội chủ nghĩa và cả trong giới triết học và sử học mác-xít ở các nước tư bản, phạm trù hình thái kinh tế — xã hội đã được đặt lại và đi sâu thêm trên trình độ mới của kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa, của việc đi sâu nghiên cứu những xã hội tiền tư bản, và trong cuộc đấu tranh chống sự tiến công của tư tưởng tư sản vào các nước xã hội chủ nghĩa, vào chủ nghĩa duy vật lịch sử. Bắt đầu từ số tạp chí này, chúng tôi sẽ công bố một số luận văn và một số luận điểm của nhiều học giả trên thế giới trong quá trình nghiên cứu, thảo luận vấn đề nói trên khoảng mười năm trở lại đây với mục đích giúp cho bạn đọc lưu ý tới vấn đề, và đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu. Bởi vì chỉ có nắm vững lý thuyết về hình thái kinh tế xã hội của chủ nghĩa Mác Lê-nin — và phát triển, làm phong phú nó trên trình độ nhận thức và cải tạo xã hội của chủ nghĩa Mác hiện nay mới có thể nhận thức được lịch sử quá khứ một cách có kết quả.

Toà soạn N.C.L.S

Từ ngữ « Ökonomische Gesellschaftsformation » — theo tự nghĩa là « hình thái kinh tế của xã hội », nhưng thường được dịch ra tiếng Ý, không phải không có một sự hỗn độn nào đó (1) là « hình thái kinh tế và xã hội » lần đầu tiên được Mác dùng, trong Lời tựa tháng giêng năm 1859 cho cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » (2). Thật ra thì cả trước thời gian này, khái niệm (nếu không thì là từ ngữ) « hình thái kinh tế và xã hội » có mặt cả trong sự kiến lập đầu tiên hoàn bị của quan niệm duy vật về lịch sử mà Mác và Ăng-ghe-n đã đề lại cho chúng ta trong bản thảo « Hệ tư tưởng Đức » năm 1846.

Ngay ở đây, như người ta đã có thể thấy ra, một phần lớn tập I của tác phẩm là giành cho một hành trình lướt nhanh qua lịch sử thế giới (3), mà sự phân kỳ của nó chính là dựa trên những trình độ phát triển khác nhau của các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất tức là phương thức sản xuất (Weise der Produktion) nó đặc trưng cho các thời đại khác nhau (4).

Tuy vậy như chúng ta đã ghi chú, trong « Hệ tư tưởng Đức » không có từ ngữ « Ökonomische Gesellschaftsformation »; ở chỗ của từ ngữ này, lúc đó người ta chỉ thấy có từ ngữ « Gesellschaftsform » (theo tự nghĩa là « hình thức của xã hội » hoặc « hình thức xã hội ») (5). Sau đó từ ngữ này lại trở lại vào năm 1857 — 1858 trong « Grundrisse » (Nguyên lý) (6) cũng như trước đây trong nhiều tác phẩm khác của Mác trong những năm từ 1846 đến 1857 (7). Nhưng rồi trong một đoạn của chính tác phẩm Grundrisse (Nguyên lý) thảo ra vào tháng 5-1858, Mác lại dùng — không phải là từ ngữ quen thuộc « hình thức xã hội » — mà là từ ngữ mới « hình thái của xã hội » hoặc « hình thái xã hội » (Gesellschaftsformation) (8) mà đến tháng giêng năm 1859 chúng ta sẽ lại tìm thấy trong cùng « Lời tựa » cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », trong đó lần đầu tiên, như chúng ta đã nói, biểu ngữ đầy đủ hơn « hình thái kinh tế của xã hội » được dùng: « Một chế độ xã hội không bao giờ mất đi trước khi tất cả những lực lượng sản xuất

mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn cho phát triển chưa được phát triển, những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mà mình có thể giải quyết được: vì, khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân vấn đề chỉ nảy ra khi những điều kiện vật chất để giải quyết vấn đề đó đã có, hay ít ra cũng đang hình thành. Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của *hình thái kinh tế - xã hội*. Quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng đây không có nghĩa là đối kháng cá nhân, mà có nghĩa là đối kháng nảy sinh ra từ trong những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản, đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy. Cho nên với hình thái xã hội đó, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc» (9).

Những đoạn dẫn ra, và những từ ngữ mới dùng trong các đoạn ấy thay thế cho biểu ngữ có trước « hình thức của xã hội » hoặc hình thức xã hội — về nhiều mặt khác nhau đáng cho chúng ta chú ý. Trước hết, đó là sự chuyển biến của việc dùng một từ ngữ có giá trị tĩnh, từ ngữ « hình thức » (Form) thay thế cho từ ngữ có giá trị động, từ ngữ « hình thái » (Formation).

Đúng là ngay trong « Hệ tư tưởng Đức » từ ngữ « hình thái » này đã xuất hiện, một lần tuy là không có liên quan trực tiếp và rõ rệt với việc định chất như việc định chất « xã hội » (hoặc « của xã hội »). Nhưng, không kể đến tính cách hoàn toàn chưa sáng sủa của nội dung, theo nội dung này từ ngữ ấy được dùng trong « Hệ tư tưởng Đức » (10), thì vẫn còn có điều là trong tác phẩm này, và trong những tác phẩm tiếp theo cho đến 1857, việc dùng từ ngữ « hình thái » này là tuyệt đối riêng lẻ, còn từ ngữ « hình thức » của xã hội (hoặc xã hội) vẫn thông thường được dùng thay cho nó. Cho rằng mặt khác, sự chuyển biến của việc một từ ngữ có giá trị tĩnh sang một từ ngữ có giá trị động biểu thị một sự đi sâu của khái niệm « hình thức của xã hội » chứ không chỉ là một biểu thức nói miệng thì theo bản thân nội dung của đoạn trong « Lời tựa » cuốn « Góp phần » nói trên, ở đây lần đầu tiên từ ngữ *Ökonomische Gesellschaftsformation* được

dùng, đó là người ta đã không thể diễn dịch nổi, trong trường hợp ấy, với từ ngữ quen thuộc (và hỗn độn) « hình thái kinh tế và xã hội », nhưng người ta đã buộc phải dịch bằng « Sự (tiến bộ) của hình thái kinh tế của xã hội » để giải thích mà không có khả năng không có nghĩa rằng một « hình thức kinh tế và xã hội » biểu thị một *quá trình*, một thực tế *động* chứ không phải là *tĩnh*.

Và lại, khái niệm ấy tỏ ra được khẳng định lại sau này và rõ ràng trong một đoạn khác của Mác, trong « Lời tựa » của Mác (năm 1867) ở tập đầu bộ « Tư bản ». Ở đây Mác tuyên bố:

« Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử — tự nhiên, cho nên so với mọi quan điểm khác, quan điểm của tôi có thể ít quy trách nhiệm hơn cho các cá nhân về những điều kiện mà xét theo ý nghĩa xã hội thì cá nhân đó trước sau vẫn là một sản phẩm, dù cho về mặt chủ quan cá nhân đó có muốn vươn lên khỏi những điều kiện ấy tới mức nào chăng nữa » (11).

Lại một lần nữa, người ta sẽ nêu lên như thế nào, « *Ökonomische Gesellschaftsformation* » đã không thể được dịch ra một cách nào khác là bằng « (Sự phát triển) của hình thái kinh tế của xã hội », được quan niệm một cách rõ ràng ở một chỗ khác như là một « *quá trình* lịch sử tự nhiên ».

Đương nhiên, điều đó không có nghĩa theo bất cứ cách nào — ngoài hai đoạn vừa kể ra và trong bản thân đoạn của « Lời tựa » cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » ở đó lần đầu tiên từ ngữ « *Ökonomische Gesellschaftsformation* » được dùng — là một từ ngữ như từ ngữ « hình thái xã hội » lại không được dùng một cách chung hơn để chỉ không phải quá trình hình thành xã hội nói chung mà thôi, mà còn cả quá trình của một xã hội nhất định hay của một chuỗi những xã hội, hoặc nếu như người ta muốn đề chỉ kết quả hay sự kết thúc (*fatto complessivo*) của một quá trình như thế. Ví dụ, như trong đoạn của « Grundrisse » (Nguyên lý) mà chúng ta đã dẫn ra ở ghi chú 8, ở đó người ta nói về « những hình thái xã hội mà cơ sở của chúng được cấu tạo bởi chế độ sở hữu công xã bị tiêu vong... » cũng như trong hai đoạn khác của bản thân « Lời tựa » cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », ở đó lần đầu tiên từ ngữ: *Ökonomische Gesellschaftsformation* được dùng và ở đó người ta cũng khẳng định rằng:

« Một chế độ xã hội không bao giờ mất đi trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn cho phát triển

chưa được phát triển» và «Cho nên với hình thái xã hội đó, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc».

Tóm lại, không có một thứ mâu thuẫn nào giữa hai việc dùng một từ ngữ như từ ngữ «Gesellschaftsformation»: việc sử dụng mà ở đó chính là nhấn mạnh vào *quá trình* hình thái của xã hội (trong tiếng Ý, chúng tôi đã ưa dịch ra là «hình thái của xã hội») và việc sử dụng mà ở đó trái lại nhấn mạnh vào kết quả, bay hơn nữa vào sự kết thúc (fatto complessivo) của một quá trình như thế (và trong tiếng Ý, chúng tôi đã ưa dịch ra là «hình thái xã hội»). Ngược lại: trong cả hai sự chấp nhận, việc dùng từ ngữ duy nhất «Gesellschaftsformation» chứng tỏ cho chúng ta rằng đối với Mác, khái niệm «hình thái xã hội» — ngay cả khi nó được coi là tiêu chuẩn của một sự phân kỳ sử học nhất định — bao giờ cũng được hiểu theo một nghĩa động chứ không phải là tĩnh. Tóm lại, như là một *quá trình* chứ không là thực chất (có thể nói như vậy) của một thời đại hay của một giai đoạn lịch sử đứng im trong bản thân nó và hoàn bị.

Chính cái giá trị nào mà Mác đã giành cho việc dùng từ ngữ mới «Gesellschaftsformation» («hình thái xã hội») thay vào từ ngữ có trước Gesellschaftsform («hình thức của xã hội») mặt khác được bản thân Mác xác định cho chúng ta ở chỗ — trong nhiều bản thảo bức thư của Mác gửi cho Véra Zassoulitch năm 1881 (12), bản thân Mác soi sáng cho chúng ta về những mối liên hệ và những liên kết ngữ nghĩa mà hình như đã đưa Mác tới việc dùng từ ngữ mới ấy.

«Ta còn phải nghiên cứu về lịch sử sự suy tàn của các công xã nguyên thủy (người ta sẽ phạm sai lầm nếu như đặt tất cả những công xã ấy trên cùng một tuyến: giống như trong các cấu tạo địa chất, trong các hình thái lịch sử cũng có cả một chuỗi những loại thứ nhất, thứ hai, thứ ba, v.v... (13).

Trong bản thảo thứ hai, Mác lại trở lại ngay sự đối chiếu ấy với các tầng địa chất:

«IV — Bản thân hình thái cổ xưa hoặc đầu tiên của địa cầu chúng ta bao gồm một loạt lớp thuộc niên đại khác nhau, lớp này xếp trên lớp khác: hình thái cổ xưa của xã hội cũng vậy, nó cho chúng ta thấy một loạt kiểu khác nhau (tạo thành giữa chúng với nhau một dãy lên cao dần) đánh dấu những thời đại tiến dần lên. Công xã nông thôn Nga thuộc kiểu mới nhất trong dãy đó. Người nông dân ở đây đã có quyền sở hữu tư nhân

đối với ngôi nhà ở và đối với mảnh vườn bổ sung cho ngôi nhà đó. Đó là yếu tố hòa tan đầu tiên của hình thái cổ xưa, mà những kiểu cũ hơn chưa từng biết đến (và có thể dùng làm bước quá độ từ hình thái cổ xưa tới...)» (14).

Trong bản thảo thứ hai này người ta sẽ nêu lên một sự trở lại ngẫu nhiên về việc dùng từ ngữ *những hình thức* (hình thức cổ xưa) bên cạnh việc dùng giờ đây hoàn toàn có ưu thế từ ngữ hình thái («hình thái cổ xưa»); nhưng quan trọng nhất là ở chỗ — trong khuôn khổ của một hình thái xã hội nhất định — bây giờ người ta phân biệt những *thời đại* lịch sử liên tiếp khác nhau được coi là «tiến triển dần dần» và mỗi thời đại được đặc trưng (cũng như các tầng liên tiếp của một hình thái địa chất nhất định từ những tầng cổ nhất đến những tầng mới nhất) bởi một chuỗi *tiến lên* của những loại hình, tất cả những loại hình đều nằm trong cùng hình thái ấy. Dưới đây sau này chúng tôi sẽ trở lại với ý nghĩa của việc định chất «tiến triển dần dần» này, ở đây gán cho các thời đại lịch sử liên tiếp, đối xứng với việc định chất này là việc đặc trưng hóa tương tự các phương thức sản xuất như là «những thời đại đánh dấu sự *tiến bộ* của hình thái kinh tế của xã hội». Sự đặc trưng hóa ấy được Mác đưa ra, trên đại thể, trong đoạn của «Lời tựa» cuốn «Góp phần phê phán chính trị kinh tế học» đã dẫn ra ở ghi chú 19, có đối chiếu với danh sách các «phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại».

Lúc này chúng ta sẽ bằng lòng nêu ra rằng chính sự đối chiếu hai đoạn đã dẫn, và sự tương tự với chuỗi *tiến lên* của các lớp địa chất liên tiếp, xác nhận cho chúng ta rằng việc định chất «tiến triển dần dần» (hoặc «tiến bộ») không phải được giải thích theo ý nghĩa một *xét đoán giá trị* hay thậm chí chỉ theo ý nghĩa một *đường liên tục duy nhất bắt buộc* của những hình thái xã hội hay thời đại lịch sử khác nhau. Trái lại, ở đây việc định chất ấy là để chỉ ra cho chúng ta — như chính cho những tầng địa chất — một sự liên tục «tiến lên», và «tiến triển dần dần» trước hết là theo ý nghĩa rằng nó biểu thị một sự *tiến bộ*, mà các giai đoạn của sự tiến bộ này dẫn chúng ta từ thời đại cổ đại nhất đến thời đại chúng ta; và trong sự tiến bộ ấy, tuy vậy, sự liên tục *thực tế* của những hình thái xã hội hay thời đại lịch sử khác nhau (như sự xâm nhập hữu hiệu của các lớp địa chất) có thể và phải, mỗi lần, được luôn luôn kiểm tra chỉ và riêng chỉ bởi *thực nghiệm của những sự kiện*. Ở chỗ khác, về đề tài này — cũng như

về đề tài khác rất quan trọng, của *sự quá độ* từ một hình thái xã hội này sang một hình thái xã hội khác được đề cập tới ở cuối đoạn dẫn ra trên đây—Mác còn trở lại trong bản thảo thứ ba, ở đó Mác viết:

“Chính vì vậy mà «công xã nông nghiệp» ở đâu cũng thể hiện ra như là kiểu gần đây nhất của hình thái xã hội cổ xưa mà trong sự vận động lịch sử của Tây Âu, cổ đại và cận đại, giai đoạn công xã nông thôn xuất hiện như là giai đoạn quá độ từ sở hữu công cộng sang sở hữu tư nhân, giai đoạn quá độ từ hình thái thứ nhất sang hình thái thứ hai. Nhưng như vậy có phải nói rằng trong mọi trường hợp (và trong mọi môi trường lịch sử) sự phát triển của «công xã nông nghiệp» đều phải theo con đường đó không? Hoàn toàn không phải. Hình thức cấu tạo của nó cho phép một trong hai điều sau đây xảy ra: hoặc là yếu tố tư hữu bao hàm trong nó thắng yếu tố tập thể, hoặc yếu tố tập thể thắng yếu tố tư hữu. Tất cả đều tùy thuộc vào môi trường lịch sử trong đó nó được đặt vào».(15)

Tuy vậy trong bản thảo thứ ba này, cần phải chú ý xem Mác phản đối rõ ràng như thế nào, lại một lần nữa, mọi sự giải thích về các luận điểm của mình theo ý nghĩa của *một đường lối liên tục duy nhất và bắt buộc của những hình thái xã hội và thời đại lịch sử khác nhau*, từ đó người ta sẽ suy ra cái gọi là «tính tất yếu lịch sử» (16) của sự quá độ từ chế độ sở hữu công xã, từ công xã nông nghiệp Nga sang chế độ sở hữu tư bản. Trái lại, Mác khẳng định rõ ràng rằng luận điểm do Mác đề xuất trong bộ «*Tư bản*» về sự tước đoạt không thể tránh khỏi đối với những người cày ruộng ở Tây Âu là có giá trị trong khuôn khổ của một hình thái dựa trên chế độ *tư hữu*, ở đó sự quá độ của chế độ tư hữu dựa trên lao động cá nhân sang chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của kẻ khác, trên lao động làm thuê. Mác nói tiếp rằng: những luận điểm ấy tự bản thân nó trái lại không thể nói được gì cả cho chúng ta về những triển vọng và những giải pháp mở ra cho một *hình thái xã hội khác* dựa trên chế độ sở hữu công xã; «bước đường lịch sử» của nó tuyệt nhiên không đi tới «một cách tất yếu» kết thúc bằng sự thắng lợi của một hình thái dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, nhưng thậm chí trái lại («tất cả là phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử mà nó sẽ đặt vào») có thể phát triển yếu tố khác của «tính nhị nguyên bẩm sinh ở nó», yếu tố công xã, với sự quá độ sang một hình thái khác cũng dựa trên chế độ sở hữu công xã.

Còn về tính chất của các ảnh hưởng mà sự khác nhau của «hoàn cảnh lịch sử» có thể tác động đến sự liên tục này hay sự liên tục khác của những hình thái xã hội (hay là tác động đến sự tiến hóa của những thể chế riêng của chúng như trong trường hợp của công xã nông thôn Nga) thì các đoạn khác của Mác, dẫn ra trong ghi chú 16 của chúng tôi, đối với chúng tôi hình như đặc biệt là sáng tỏ. Đó là những tác nhân *bên ngoài* đối với hình thái như thế hay đối với thể chế như thế («những người, tư bản lên lút»), nhưng cả những tác nhân *bên trong*, gắn với những thượng tầng kiến trúc pháp lý – chính trị («Sự áp bức về phía Nhà nước») hoặc những cái khác, dù sao đi nữa đối với hình thái ấy (hoặc đối với thể chế ấy) cũng không cấu thành «các điều kiện bình thường của một sự phát triển tự phát»; điều đó, lại một lần nữa, gạt bỏ mọi khả năng đem lại sự giải thích theo một đường ấy của sự liên tục của những hình thái xã hội mà sự giải thích này, trong nhiều năm, cuối cùng đã trở nên ưu thắng, kể cả ở một số nào đó những nhà nghiên cứu mác-xít (17).

Dù sao đi nữa, trong tất cả các bản thảo về sự liên tục của những hình thái xã hội khác nhau (hoặc sự tiến hóa của những thể chế riêng của chúng), chẳng những Mác không quy về bất cứ một sơ đồ định trước nào và bao giờ cũng trả về sự *thực nghiệm của những sự kiện*, mỗi khi có thể chứng minh được một cách khoa học, mà thực ra Mác còn nhấn mạnh rõ ràng đến quyết định luận cụ thể của sự liên tục ấy do các tác nhân chẳng những có tính chất kinh tế và cơ sở mà cả các tác nhân có tính chất thượng tầng kiến trúc nữa; Chính là từ vô số những tác nhân và hoạt động phong phú bên trong và bên ngoài mà rút ra, trong các đoạn ấy, tính cách *không theo một đường* của sự liên tục của những hình thái xã hội, hoặc của sự tiến hóa của những thể chế của chúng, cho nên những giải pháp khác nhau vẫn mở ra cho những hình thái và thể chế ấy (18).

Bây giờ nói về các đoạn của bản thảo thứ ba, trong thư trả lời gửi cho Zassoulitch mà chúng tôi dẫn ra, vẫn còn phải nhấn mạnh tầm quan trọng của sự chỉ dẫn về các hình thái xã hội quá độ, và nói chung hơn, về các giai đoạn quá độ của một hình thái xã hội hay của một thời đại lịch sử này sang một hình thái xã hội hay một thời đại lịch sử khác. Nhưng chúng tôi ưa đưa ra trước những nhận định của chúng tôi trên một luận cứ như thế của việc dẫn ra một đoạn của quyển I bộ «*Tư bản*», ở đó, – sớm hơn trước khi thảo bức thư trả lời cho Zassoulitch – Mác

đã viện dẫn đến sự tương đồng giữa các hình thái và thời đại lịch sử với các hình thái và thời đại địa chất mà chúng ta đã thấy được dùng lại khá rộng rãi trong các bản thảo khác nhau của chính bức thư ấy.

Mác viết:

« Ở đây, chỉ đề cập đến những đặc điểm lớn và chung bởi vì các thời đại địa chất cũng như các thời đại lịch sử của xã hội đều không thể bị phân chia bằng các đường ranh giới hết sức cứng nhắc » (19).

Mặt khác người ta có thể nhắc lại là chính trong quyển I của bộ « Tư bản » (và đúng là có sự tham khảo rõ ràng về các « hình thái kinh tế - xã hội đã biến mất ») Mác dẫn như thế nào đến những sự tương đồng chẳng những về địa chất mà cả cổ sinh vật nữa.

« Các di tích của các tư liệu lao động cũng có tầm quan trọng để xét đoán những hình thái kinh tế và xã hội đã biến mất (*unterganger ökonomischen Gesellschaftsformationen*, giống như qua cấu trúc của các bộ xương khiến ta hiểu được tổ chức của các thể loại sinh vật cổ xưa » (20).

Chính là khi tham khảo các từ ngữ được Mác và Ăng-ghe-n chấp nhận để chỉ các khái niệm « cơ sở » (Structure), « thượng tầng kiến trúc (superstructure) và những khái niệm tương tự khác, Gramsci đã nhận xét rằng việc « nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ - văn hóa của một ẩn dụ được dùng để chỉ một khái niệm hay một quan hệ mới được phát hiện, có thể giúp cho hiểu hơn bản thân khái niệm, trong phạm vi mà nó được đem lại cho thế giới văn hóa, xác định trong lịch sử ở đó nó sinh ra, cũng như việc nghiên cứu ấy là bổ ích để định rõ những giới hạn của bản thân ẩn dụ, nghĩa là để ngăn trở không cho ẩn dụ ấy được vật chất hóa và cơ giới hóa. Vào một thời đại nào đó, các khoa học thực nghiệm và tự nhiên đã là một « kiểu mẫu » (modèle), một « điển hình » (type); và bởi vì các khoa học xã hội (chính trị và sử học) đã cố tìm một cơ sở khách quan có khả năng trên mặt khoa học đem lại cho các khoa học xã hội sự chắc chắn và sự hiệu năng như các khoa học tự nhiên thì dễ hiểu rằng người ta phải viện dẫn đến các khoa học tự nhiên để sáng tạo ra ngôn ngữ của các khoa học xã hội » (21).

Đối với chúng tôi hình như những nhận định này của Gramsci thích ứng hơn với những hồi tưởng và những tương đồng địa chất (và cổ sinh vật) của Mác về khái niệm và từ ngữ « hình thái xã hội » chừng nào người ta nhớ lại rằng, trong đoạn của Lời tựa tập đầu bộ « Tư

bản » đã dẫn ra có liên quan với ghi chú 11 của chúng tôi, bản thân Mác nói về « Sự phát triển của hình thái kinh tế của xã hội » (*der ökonomischen Gesellschaftsformation*) như là một « quá trình lịch sử tự nhiên » (*naturgeschichtlicher Prozess*). Đến nỗi là chúng ta sẽ có thể kết luận, về điểm này, rằng tính chất động chứ không phải là tĩnh của khái niệm có phát triển của Mác « hình thái xã hội » được quan niệm đúng là một *quá trình*, được củng cố bởi sự chuyển biến từ từ ngữ « hình thức » sang từ ngữ « hình thái xã hội ». Như chúng ta đã thấy, việc nhớ lại một *quá trình* khác, lịch sử tự nhiên, quá trình của những hình thái địa chất vẫn không xa lạ với sự chuyển biến ấy. Mặt khác, bản thân việc nhớ lại ấy giúp cho Mác nhấn mạnh, cũng về một khía cạnh khác, tính chất động chứ không phải là tĩnh và sơ lược của mọi hình thái xã hội (và của mọi hình thái địa chất), trong phạm vi mà việc nhớ lại ấy cho phép Mác nêu ra là cả những hình thái này lẫn những hình thái kia đều không thể bị phân chia bởi những « đường ranh giới hết sức cứng nhắc » như thế nào, nhưng trái lại bao gồm những hình thái và những giai đoạn *quá độ*.

Chúng tôi xin lỗi về việc nói nhiều và (nếu người ta muốn) về tính tỉ mỉ ngôn ngữ học mà chúng tôi đã tưởng phải có để tiếp cận các vấn đề về việc kiến lập dần dần một thuật ngữ học của Mác có liên quan đến khái niệm « hình thái xã hội » và về những hậu quả mà các giải pháp do chúng tôi đề ra gồm có, hoặc việc đặc trưng hóa động chứ không phải là tĩnh của chính khái niệm ấy; hoặc về các đường phân ranh giới « không hết sức cứng nhắc » giữa các hình thái xã hội, chẳng kém gì sự tồn tại của những hình thái xã hội và những giai đoạn quá độ cuối cùng, hoặc về cái đỉnh đáng đến trật tự liên tục không bắt buộc và không theo chỉ một đường của những hình thái xã hội khác nhau. Nhưng sự tóm tắt giản lược này về sự không chắc chắn mà chúng tôi đã đương đầu cho đến đây, đối với chúng tôi hình như đã phải chỉ ra rằng nó bao dung trực tiếp những đề tài này như thế nào, những đề tài mà trên mặt chính trị cũng như trên mặt sử học và mặt chung hơn về lý luận đã và ngày nay đang làm xảy ra những cuộc tranh luận có tính chất thời sự nóng bỏng nhất. Về vấn đề này, nói về cuộc tranh luận trên mặt chính trị thời sự, chỉ cần nhắc lại mối liên hệ hiển nhiên giữa điều mà chúng tôi đã nêu ra về các hình thái và các giai đoạn *quá độ* với đề tài hiện đang được tranh luận sôi nổi về chủ nghĩa xã hội được đặc trưng là

giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản hoặc trái lại là hình thái xã hội tương đối độc lập. Về mặt sử học, chỉ cần nhắc lại cái ánh sáng mà việc nói nhiều của Mác có thể soi rọi — về các khó khăn và về các cuộc tranh luận có liên quan đến các vấn đề phân kỳ do Hobsbawm nhấn mạnh trong đoạn dẫn ra ở ghi chú 2 — để đặc trưng mọi hình thái xã hội như là một quá trình và về sự không có khả năng từ đó mà ra để giới hạn các hình thái xã hội với những đường phân chia hết sức cứng nhắc. Cuối cùng chỉ cần nhắc lại là chính việc nói nhiều ấy mang tầm quan trọng biết bao để đặc trưng mọi hình thái xã hội như là quá trình có liên quan với cuộc tranh luận chung hơn, hiện đang được cổ vũ, trên mặt lý luận, bởi sự đối lập của những việc đọc và những việc giải thích phản lịch sử và phản nhân đạo về Mác của Althusser, của Balibar và của những người khác chống lại những việc đọc và những việc giải thích về Mác của Lê-nin, của Antoino Labriola hay của Gramsci

Tuy nhiên, khi tham khảo nhất là sự đóng góp do Lê-nin đem lại cho vấn đề này, cần thiết phải bổ sung sự phân tích của chúng tôi về việc kiến lập một thuật ngữ học của Mác về vấn đề này bằng một số nhất định những nhận định về hình dung từ « kinh tế » (Ökonomische), hình dung từ này, ngay từ Lời tựa năm 1859 cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », xuất hiện trong các văn bản của Mác và của Ăng-ghe-n để bổ sung cho công thức vẫn tất có trước « hình thái xã hội » (Gesellschaftsformation), ở chỗ khác công thức ấy tiếp tục được dùng rộng rãi thậm chí không có bổ túc ngữ này. Điều đó là chắc chắn do bản thân nội dung trong đó hình dung từ « kinh tế » xuất hiện lần đầu tiên, gắn liền trong đoạn ấy (22) với biểu ngữ quen thuộc « hình thái của xã hội » (hoặc « hình thái xã hội ») mà với sự thêm vào ấy, Mác đã muốn nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt mà, trong « hình thái kinh tế của xã hội », Mác quy cho các phương thức sản xuất ấy, như Mác viết, « có thể được chỉ định là những thời đại đánh dấu sự tiến bộ ». Và cũng chẳng có gì phải ngạc nhiên rằng ý muốn nhấn mạnh điểm đó lần đầu tiên đã được thực hiện chính ngay trong « Lời tựa » cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » trong đó có biểu thức tổng hợp nhất và chính xác nhất của các phạm trù (và của các quan hệ giữa các phạm trù) cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử như các phạm trù « lực lượng sản xuất », « quan hệ sản xuất », « cơ sở kinh

tế », « thượng tầng kiến trúc pháp lý và chính trị », « hình thái ý thức xã hội », v.v... (23): không phải là không cần một sự tham khảo rõ ràng được thực hiện ở bản viết tay của cuốn « Hệ tư tưởng Đức » trong đó khái niệm « hình thái kinh tế xã hội » lần đầu tiên đã được kiến lập, nhưng thiếu được xác định về mặt thuật ngữ (24). Tóm lại, người ta có thể nhận thấy rằng việc giải thích hình dung từ (và với hình dung từ ấy là sự đặc trưng) « kinh tế » trong từ ngữ « hình thái kinh tế và xã hội » phù hợp, trong sự kiến lập của Mác, với bản thân quá trình ấy, quá trình ấy lại dẫn hình dung từ ấy giải thoát tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử của nó khỏi cơ sở pháp lý (« quan hệ hay hình thức sở hữu »), mới được chấp nhận một cách ưu thắng trong « Hệ tư tưởng Đức » và còn phải xác định nó bằng những từ ngữ kinh tế — sản xuất với những « quan hệ sản xuất » (25).

Sự đổi mới thuật ngữ, dĩ nhiên là có thể được, có một tầm quan trọng đáng chú ý và không phải là ngẫu nhiên mà chúng ta sẽ thấy Lê-nin nói riêng thường chấp nhận nó trong các tác phẩm của mình. Tuy vậy, cần phải nhận xét rằng từ ngữ cũ nhất, — từ ngữ « hình thái xã hội » (hoặc của xã hội) (Gesellschaftsform) — với từ ngữ ấy chúng ta đã thấy Mác và Ăng-ghe-n chỉ ra khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội », cũng đã biểu thị một cách nào đó vai trò đặc biệt và ưu thế ấy được quy cho hệ thống những quan hệ sản xuất, cho cơ sở kinh tế trong việc đặc trưng hóa mọi hình thái nhất định. Thật vậy, người ta đã có thể nhận thấy rằng trong trường phái của Hégel, từ ngữ « hình thức » đã được dùng rộng rãi để chỉ cả hình thức bên ngoài lẫn cơ sở sâu xa bên trong (26), do đó mà con đường đã được mở ra là sự chuyển biến một biểu ngữ như biểu ngữ « hình thức của xã hội » và biểu ngữ « hình thức kinh tế của xã hội » (27) sang biểu ngữ « cơ sở kinh tế của xã hội » và cuối cùng sang biểu ngữ « hình thái kinh tế của xã hội ».

Tóm lại về phía những đại diện quan trọng nhất của « chủ nghĩa Mác của đệ nhị quốc tế », đó là sự không hiểu hoàn toàn (nếu không phải thậm chí là sự bác bỏ có hệ thống) về một trong những phạm trù cơ bản của quan niệm duy vật về lịch sử của Mác; và khi người ta tính đến rằng các nhận định tương tự có thể được nhắc lại đối với phần lớn những đại diện khác của cùng « chủ nghĩa Mác của đệ nhị quốc tế » ấy, — với chỉ hai ngoại lệ có ý nghĩa, nếu chúng tôi không nhầm, là Antonio Labriola (28) và Franz

Mehring — thì sẽ thấy hơn rằng, cũng trong lĩnh vực này, tầm quan trọng mà Lê-nin, ngay từ những tác phẩm đầu tiên của mình, đem lại cho khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội » này, nâng lên giá trị của một sự *khởi phục* thật sự của lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Mác cách mạng, không kể đến sự đi sâu sau này của lý luận và thực tiễn ấy.

Vậy thì cái gì đã bị lẫn tránh, xuyên tạc hoặc bài bác bởi phần lớn các nhà « mác-xít » của « đệ nhị quốc tế » mà Lê-nin đã khắc phục, đi sâu và phát triển trong khái niệm của Mác: « hình thái kinh tế và xã hội » ?

Những tư liệu là do bản thân Lê-nin đem lại ngay từ đầu sự hoạt động văn bút của mình — trong tiểu luận « Những người « bạn dân » là thế nào » (29), viết và xuất bản năm 1894 —, Lê-nin đã bắt đầu đề nghị lại chẳng những khái niệm mà cũng cả từ ngữ « hình thái kinh tế và xã hội » (30) trong vai trò trung tâm ấy mà Mác đã quy định cho nó là biểu ngữ của một phạm trù *cơ bản* của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thật vậy (31), người ta đã nhận xét đúng đắn rằng khác với những phạm trù khác, ví dụ như những phạm trù « quan hệ » hay « phương thức sản xuất », « kết cấu kinh tế cơ sở », hay « thượng tầng kiến trúc pháp lý — chính trị » hay « hệ tư tưởng » v.v..., phạm trù này biểu thị sự *thống nhất* (về phía chúng tôi, chúng tôi sẽ thêm vào là *tổng thể*) của những lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa khác nhau của đời sống của một xã hội; và nó biểu thị hơn thế trong sự *liên tục* và đồng thời trong sự *gián đoạn* của sự *phát triển lịch sử* của nó. Nhưng chính là vai trò trung tâm ấy, với một tầm quan trọng cơ bản do Mác và Lê-nin quy cho một phạm trù như phạm trù hình thái kinh tế và xã hội đã bị không biết đến, bị không thừa nhận hoặc bị phủ nhận bởi phần lớn những đại diện của « chủ nghĩa Mác của đệ nhị-quốc tế », và vả lại ngày nay nữa không thiếu, ngay cả trong những nhà nghiên cứu mác-xít quan tâm nhất, những người đem quy khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội » của Mác thành khái niệm « toàn bộ những quan hệ sản xuất, kết cấu kinh tế cơ sở của xã hội ở một thời nhất định » và họ cũng quy cho Lê-nin sự kiến lập và phát triển sau này của chính khái niệm ấy, mở ra cho sự thống nhất của tất cả các lĩnh vực cơ sở và thượng tầng kiến trúc hoặc khác nữa của đời sống xã hội (42).

Đương nhiên, chúng tôi không có khuynh hướng đánh giá thấp — và đúng là trên chính điểm này mà chúng tôi đã muốn và đang muốn nhấn đi nhấn lại trước hết — sự đóng

góp rất quan trọng mà Lê-nin đã đem lại cho việc *giải thích*, việc *đặt thành giá trị* và việc *đào sâu thêm* khái niệm ấy của Mác: « hình thái kinh tế và xã hội » với tính cách là khái niệm về sự *thống nhất* của tất cả các lĩnh vực cơ sở và thượng tầng kiến trúc hay khác nữa của đời sống xã hội, về sự *liên tục* và đồng thời về sự *gián đoạn* của sự phát triển lịch sử của nó. Nhưng đó không phải là một sự ngẫu nhiên, và đặc biệt là trong « Những người bạn dân là thế nào », nếu Lê-nin chỉ rõ, nhấn mạnh và đi sâu vào khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội » ấy *xuất phát từ trích dẫn chính xác rút ra ở các tác phẩm của Mác và dựa vào những minh họa của chúng trong toàn bộ luận văn của mình*. Đến nỗi rằng phủ nhận sự liên tục thực chất của quan niệm của Lê-nin so với quan niệm của Mác về vấn đề ấy có nghĩa là người ta rơi đúng vào sự không hiểu biết gì của các nhà « mác-xít của đệ nhị quốc tế » trên thực tế cuối cùng họ đã đi đến lẫn tránh, xuyên tạc và bác bỏ khái niệm (và ngay cả từ ngữ) « hình thái kinh tế và xã hội » bằng cách quy khái niệm ấy hoặc đồng nhất khái niệm ấy với khái niệm « toàn bộ những quan hệ sản xuất », hoặc với khái niệm « phương thức sản xuất », hoặc cuối cùng với khái niệm « kết cấu kinh tế cơ sở » hoặc đơn giản là « cơ sở kinh tế ».

Tuy nhiên, người nào chú ý đọc lại các trích dẫn về Mác do Lê-nin đưa ra trong « Những người « bạn dân » là thế nào » để bảo vệ lập luận của mình hay các trích dẫn mà chúng tôi đã rút lần trong suốt tiểu luận của chúng tôi thì người đó không khó khăn gì nêu ra những sự trái khoáy xuất hiện là như thế nào khi người ta muốn quy khái niệm « hình thái kinh tế — xã hội » về khái niệm « phương thức sản xuất », hoặc về khái niệm « cơ sở kinh tế », hoặc về những khái niệm khác tương tự. Thật vậy, để mở đầu với việc sử dụng đầu tiên từ ngữ « hình thái xã hội » (Gesellschaftsformation) năm 1858, trong cuốn « Grundrisse » (Nguyên lý) của Mác (33) thì trong trường hợp thế nào một câu như sau có thể có nghĩa: « Các hình thái xã hội này mà cơ sở của chúng được cấu thành từ chế độ sở hữu cộng đồng đã bị tan rã... » ? Đó, ai muốn quy khái niệm « hình thái xã hội » về khái niệm « cơ sở kinh tế » sẽ đặt chúng ta trước sự trái khoáy... của một « cơ sở » của « cơ sở ».

Hoặc là người ta còn coi việc sử dụng đầu tiên từ ngữ « hình thái kinh tế — xã hội » (hoặc « của xã hội ») trong biểu ngữ hoàn chỉnh nhất của nó (Ökonomische Gesellschaftsfor-

mation) (34). Ở đây cũng vậy, một câu như sau có thể có ý nghĩa gì: « Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của *hình thái kinh tế xã hội* » (der Ökonomische Gesellschaftsformation) ». Hoặc trái lại, phải chăng là không sáng sủa cho rằng một từ ngữ như « hình thái xã hội (hoặc của xã hội) » (Gesellschaftsformation) không phải chỉ đóng khung trong lĩnh vực kinh tế mà ở đây còn bao dung *tổng thể* của đời sống xã hội, trong sự *thống nhất* của tất cả các lĩnh vực, trong sự *gián đoạn* của sự phát triển lịch sử của nó? Và chính trong cái đoạn nổi tiếng của « Lời tựa » năm 1859 cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », cái sự ngẫu nhiên có tính chất xã hội học và *sử học* này (chứ không chỉ riêng về *kinh tế*) của khái niệm « hình thái xã hội » không được sự khẳng định khác của Mác xác nhận cho chúng ta khi nói về hình thái xã hội tư sản. Mác viết rằng: « Cho nên với hình thái xã hội đó, thời kỳ tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc » ?

Chúng tôi có thể tiếp tục trích dẫn dài những đoạn *khác* của Mác trong đó như đoạn cuối mà chúng tôi vừa nhắc tới, khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội », không có thể khả nghi là đúng, trên bình diện của *lịch sử*, bình diện tổng thể và thống nhất, lại một lần nữa, của tất cả các lĩnh vực (cơ sở, thượng tầng kiến trúc hoặc khác nữa) của đời sống xã hội, trong sự liên tục và đồng thời trong sự *gián đoạn* của sự phát triển lịch sử của nó.

Điều đó không ngăn cản Mác và Lê-nin trước hết nhấn mạnh vào địa vị ưu tiên thuộc về những quan hệ sản xuất trong việc đặc trưng hóa một hình thái kinh tế và xã hội nhất định. Hơn nữa Mác và Ăng-ghe-nơ làm việc đó còn gắn liền với sự cần thiết phải luận chiến chống lại các quan niệm duy tâm chủ nghĩa và chủ quan chủ nghĩa về lịch sử đang thống trị lúc này. Lê-nin tuyên bố rõ ràng điều đó khi Lê-nin viết trong « Những người « bạn dân » là thế nào » :

« Ý niệm đó về chủ nghĩa duy vật trong xã hội học, bản thân nó đã là một ý niệm thiên tài. Đương nhiên, lúc đó, ý niệm ấy *chỉ mới* là một giả thuyết, nhưng giả thuyết đó, lần đầu tiên, đã giúp cho chúng ta có thể đề cập đến những vấn đề lịch sử và xã hội một cách hết sức khoa học. Cho đến lúc đó, những nhà xã hội học vẫn không có khả năng hạ mình xuống để hiểu được những quan hệ giản đơn và nguyên thủy như những quan hệ sản xuất, nên họ đã bắt tay thẳng vào việc phân tích

và nghiên cứu những hình thức chính trị và pháp luật. Họ đã đụng đầu phải cái sự thật là những hình thức đó nảy sinh ra từ những ý niệm này hay những ý niệm khác của nhân loại, trong một thời đại nhất định — nên họ dừng lại đó mà không tiến xa hơn nữa. Như thế, họ đi đến kết quả là những quan hệ xã hội tựa hồ như là do người ta tạo lập ra một cách có ý thức. Nhưng kết luận đó, kết luận đã được biểu hiện đầy đủ trong ý niệm của *Contrat social* (người ta thấy dấu vết rõ rệt của tư tưởng này biểu hiện trong tất cả mọi học thuyết của chủ nghĩa xã hội không tưởng), hoàn toàn mâu thuẫn với tất cả mọi sự quan sát lịch sử. Chưa bao giờ — trước kia cũng chẳng hơn gì ngày nay — những thành viên trong xã hội lại hình dung được toàn bộ những quan hệ xã hội, trong đó họ sinh sống, như một cái gì nhất định, hoàn chỉnh, như một cái gì đã được quán triệt bởi một nguyên tắc cơ bản nào đó ; trái lại, quần chúng tự thích ứng một cách không có ý thức với những quan hệ đó và không sao hiểu được rằng những quan hệ đó là những quan hệ xã hội lịch sử riêng biệt, thành thử chẳng hạn như những quan hệ trao đổi chi phối sinh hoạt của con người trong hàng thế kỷ, thì mãi đến những thời gian rất gần đây, họ mới giải thích được. Chủ nghĩa duy vật đã thủ tiêu mâu thuẫn đó, bằng cách đẩy mạnh sự phân tích đi sâu hơn nữa vào đến ngay cả căn nguyên của những ý niệm xã hội đó của con người ; và chỉ có kết luận của chủ nghĩa duy vật cho rằng tiến trình của những ý niệm là phụ thuộc vào tiến trình của sự vật, mới có thể dung hợp được với làm lý học khoa học. Hơn nữa, giả thuyết đó, lần đầu tiên, đứng về một phương diện khác mà nói, đã nâng xã hội học lên ngang hàng một khoa học. Cho đến ngày nay, những nhà xã hội học thấy khó mà phân biệt được, trong cái hệ thống phức tạp những hiện tượng xã hội, những hiện tượng nào là quan trọng và những hiện tượng nào là không quan trọng (đó là căn nguyên của chủ nghĩa chủ quan trong xã hội học) ; họ không thể tìm được một tiêu chuẩn khách quan cho sự phân biệt đó. Chủ nghĩa duy vật đã cung cấp một tiêu chuẩn hoàn toàn khách quan bằng cách vạch rõ những « quan hệ sản xuất » là cơ cấu của xã hội, và bằng cách cho chúng ta có khả năng ứng dụng vào những quan hệ ấy cái tiêu chuẩn khoa học chung về tính lập lại, tiêu chuẩn mà theo nhà chủ quan chủ nghĩa thì không thể đem ứng dụng vào những xã hội học được. Chừng nào mà họ còn bám lấy những quan hệ xã hội về tư tưởng (nghĩa là

những quan hệ, trước khi thành hình, phải thông qua ý thức (*) con người) thì họ không thể phát hiện ra được tính lặp lại và tính đều đặn trong những hiện tượng xã hội của các nước, và khoa học của họ nhiều lắm cũng chỉ là sự mô tả những hiện tượng đó, sự chấp nhặt những tài liệu sống chưa chế biến. Sự phân tích những quan hệ xã hội vật chất (tức là những quan hệ xã hội hình thành mà không thông qua ý thức con người: trong khi trao đổi sản phẩm, thì giữa người ta với nhau phát sinh ra những quan hệ sản xuất mà thậm chí người ta không biết đó là những quan hệ xã hội về sản xuất), việc phân tích những quan hệ xã hội vật chất khiến chúng ta có thể nhận thấy ngay được tính lặp lại và tính đều đặn, và có thể đem tất cả những chế độ của các nước khái quát lại thành một khái niệm cơ bản duy nhất là: kết cấu xã hội. Chỉ có sự khái quát đó mới cho phép chuyển từ việc mô tả những hiện tượng xã hội (và từ việc đánh giá những hiện tượng đó, trên quan điểm lý tưởng) sang việc phân tích những hiện tượng đó một cách hết sức khoa học để vạch ra, chẳng hạn, chỗ phân biệt giữa một nước tư bản chủ nghĩa này với một nước tư bản chủ nghĩa khác, và nghiên cứu chỗ giống nhau giữa tất cả các nước tư bản chủ nghĩa.

Sau cùng, thứ ba là, còn một lý do khác khiến giả thuyết đó, lần đầu tiên, có thể làm cho một nền xã hội học khoa học có khả năng xuất hiện được, là trong khi đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, rồi đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất, thì người ta đã đặt được một cơ sở vững chắc để nghiên cứu sự phát triển của những kết cấu xã hội như nghiên cứu một quá trình lịch sử tự nhiên vậy. Và không phải nói, ai cũng thấy rằng không có một quan điểm như thế, thì không thể nói đến một khoa học xã hội được. (Những nhà chủ quan chủ nghĩa, chẳng hạn, tuy vẫn thừa nhận rằng những hiện tượng lịch sử đều xảy ra theo đúng quy luật, nhưng họ lại không có khả năng coi sự tiến hóa của các hiện tượng đó như là một quá trình lịch sử tự nhiên — chính là vì họ chỉ biết dừng lại ở những ý niệm xã hội và những mục đích xã hội của người ta, mà không biết quy những ý niệm và những mục đích ấy vào những quan hệ xã hội vật chất).

Còn Mác, người đề xuất ra giả thuyết đó, sau năm 1840, thì lại bắt tay vào thực tế (nota bene) nghiên cứu những tài liệu. Ông lấy một kết cấu kinh tế của xã hội — hệ thống kinh tế hàng hóa — và căn cứ vào một số hết sức

những tài liệu (mà ông đã nghiên cứu ít ra là trong 25 năm) mà phân tích tỉ mỉ những quy luật hoạt động và quy luật phát triển của kết cấu đó. Sự phân tích đó chỉ dựa vào những quan hệ sản xuất giữa những thành viên trong xã hội: trong khi giải thích, Mác không bao giờ viện dẫn đến những nhân tố nào ngoài những quan hệ sản xuất, như thế Mác đã giúp cho chúng ta thấy rõ tổ chức hàng hóa của nền kinh tế xã hội phát triển như thế nào; thấy rõ tổ chức đó chuyển biến như thế nào thành kinh tế tư bản chủ nghĩa và tạo ra như thế nào những giai cấp đối kháng (lần này, thì trong phạm vi của những quan hệ sản xuất): giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; thấy rõ tổ chức đó nâng cao hiệu suất lao động xã hội như thế nào và do đó đã du nhập như thế nào một nhân tố hiện đang mâu thuẫn không thể điều hòa được với bản thân các nguyên tắc của cái tổ chức tư bản chủ nghĩa ấy». (35)

Trong văn bản của Lê-nin, liền trước đoạn lấy lại ở trên là trích dẫn (mà chúng tôi đã bỏ sót cho gọn) về đoạn nổi tiếng của «Lời tựa» năm 1859 cuốn «Góp phần phê phán chính trị kinh tế học» của Mác trong đó có tóm tắt các cơ sở của quan niệm duy vật về lịch sử. Khi người ta đề ý đến cách đặt vấn đề, như là bằng cách đó rút ra từ nội dung này, thì hình như thật khó khăn để nghĩ rằng Lê-nin không nhấn đi nhấn lại bằng Mác về địa vị ưu tiên thuộc về các quan hệ sản xuất trong việc đặc trưng hóa một hình thái kinh tế và xã hội. Trái lại. Về vấn đề này, người ta có thể nhận xét rằng Lê-nin nhấn mạnh và làm sáng tỏ một đặc trưng cơ bản của những quan hệ sản xuất — khả năng về tính lặp lại và tính đều đặn hiển nhiên hơn và rõ ràng hơn của những quan hệ đó so với những quan hệ khác ví như những quan hệ loại tư tưởng —, đặc trưng ấy vẫn chỉ là tìm tòi trong những kiến lập trước của Mác và bây giờ trái lại, đảm nhận một sự nổi bật đặc biệt trong việc trình bày lý lẽ về giá trị khoa học mà chỉ sự viện dẫn đến một phạm trù như phạm trù «hình thái kinh tế và xã hội» mới cho phép xã hội học và sử học tự nâng lên giá trị đó. Tuy nhiên cũng chẳng phải là không thật rằng, liền sau khi nhấn đi nhấn lại việc viện dẫn đặc biệt của Mác đến sự nghiên cứu kinh tế và xã

(*) Đương nhiên, đó cũng vẫn chỉ là những quan hệ xã hội, chứ chẳng phải là những quan hệ nào khác cả.

hội về những quan hệ sản xuất nhất định, Lê-nin tiếp tục:

«Đó là cái sườn của bộ *Tư bản*. Nhưng điều chủ yếu, chính là Mác không lấy làm thỏa mãn với cái sườn đó, không khư khư chỉ biết có cái «lý luận kinh tế» — hiểu theo nghĩa thông thường của danh từ mà thôi: Mác, trong khi chỉ dùng toàn những quan hệ sản xuất để *giải thích* cơ cấu và sự phát triển của một kết cấu xã hội nhất định, thì luôn luôn và bất cứ ở chỗ nào, ông cũng phân tích những kiến trúc thượng tầng tương ứng với những quan hệ sản xuất ấy, và đã thêm thớt, thêm da cho cái sườn đó. Bộ *Tư bản*, sở dĩ được hoan nghênh nhiệt liệt, chính là vì cuốn sách đó của nhà «kinh tế học Đức» đã vạch ra cho độc giả thấy rằng toàn bộ kết cấu xã hội tư bản chủ nghĩa là một cái gì sinh động — với những sự việc trong sinh hoạt hàng ngày, với những biểu hiện xã hội cụ thể của sự đối kháng giai cấp cố hữu của những quan hệ sản xuất, với cái kiến trúc thượng tầng chính trị tư sản đang bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư bản, với những ý niệm tư sản về tự do, bình đẳng, v.v... với những quan hệ gia đình của giai cấp tư sản» (36).

«Những người «bạn dân» là thế nào» được biên soạn và xuất bản năm 1894 và đánh dấu — chòng lại những sự im lặng và những sự xuyên tạc của những đại diện chính của «chủ nghĩa Mác của đệ nhị quốc tế» — bước đầu cho việc khôi phục và việc đi sâu của Lê-nin về khái niệm của Mác «hình thái kinh tế và xã hội» như là phạm trù trung tâm của quan niệm duy vật về lịch sử. Từ đó thật là có ý nghĩa rằng việc đặt thành giá trị của địa vị ưu tiên, — trong việc đặc trưng hóa của một hình thái kinh tế và xã hội, địa vị ưu tiên thuộc về những quan hệ sản xuất — được kết hợp ngay ở Lê-nin với việc đặt thành giá trị của bình diện *lịch sử*, trên bình diện này khái niệm về bản thân hình thái kinh tế và xã hội được đặt lên: việc đặt thành giá trị của tổng thể và sự thống nhất của tất cả các lĩnh vực — cơ sở, thượng tầng kiến trúc hay khác nữa — của đời sống xã hội trong sự liên tục và đồng thời trong sự gián đoạn của sự phát triển của nó. Sự kiện xuất hiện không kém phần có ý nghĩa là, trong cùng những năm ấy, trong bài thứ nhất và thứ hai của những «Tiểu luận» của mình về chủ nghĩa duy vật lịch sử vào năm 1895 và năm 1896, Antonio Labriola đã nhấn mạnh gần như với cùng những chữ của Lê-nin, sự ngẫu nhiên lịch sử *toàn thể* này chứ không chỉ về kinh tế của khái niệm hình thái kinh tế và xã hội:

«Chúng ta chỉ có một lịch sử duy nhất và chúng ta không thể làm cho lịch sử hiện thực tức lịch sử được tiến hành thực sự xích gần lại một lịch sử khác mới chỉ là có thể có. Tìm đâu ra các quy luật của hình thái ấy và của sự phát triển ấy? Thoạt nhìn thì các hình thái rất cổ xưa không là hiển nhiên. Nhưng xã hội tư sản bởi vì nó được sinh ra mới đây và nó còn chưa đạt tới sự phát triển đầy đủ của nó, ngay cả trong tất cả các phần của châu Âu, mang trong nó những dấu vết mầm mống của nguồn gốc của nó và sự phát triển của nó và nó làm cho những dấu vết ấy thành hiển nhiên trong những nước mà nó vừa mới sinh ra dưới mắt chúng ta, ví dụ ở Nhật. bản... nó được sinh ra trong những thời gian nhất định theo những phương thức rõ rệt, mà người ta có thể chỉ ra, dù là các nước ấy khác nhau...

Như tôi đã chỉ ra, hình thái của lịch sử hiện đại hoặc tư sản đã được vạch lại bằng những nét nhanh và trang nghiêm trong cuốn «Tuyên ngôn», cuốn này đã đem lại hình bản diện giải phẫu chung của hình thái ấy trong những dạng nổi tiếp của nó: phường hội, thương nghiệp, công xưởng và đại công nghiệp, và cũng đã đem lại sự biểu thị của những cơ quan và bộ máy biến tướng và phức tạp của nó: pháp luật, những hình thức chính trị, v.v...

Khi gọi là sự giải thích kinh tế và lịch sử, thì những ai tưởng hiểu biết tất cả là họ nhầm... Quan điểm của chúng ta khác hẳn. Chúng ta đứng trước ở đây một quan niệm hữu cơ về lịch sử. Đó là tổng thể của sự thống nhất của đời sống xã hội mà người ta có trong đầu óc. Bản thân nền kinh tế tự phân giải trong suốt một quá trình đề xuất hiện thành bấy nhiêu giai đoạn hình thái học, trong mỗi một giai đoạn ấy nền kinh tế làm nền tảng cho toàn bộ cái còn lại.

Tóm lại, không phải là mở rộng cái gọi là nhân tố kinh tế, bị cô lập một cách trừu tượng với toàn bộ cái còn lại, như những kẻ thù của chúng ta hình dung nó mà trước hết phải quan niệm nền kinh tế một cách lịch sử và giải thích những thay đổi khác bằng những thay đổi của nền kinh tế. Đó là sự trả lời cho tất cả những sự phê phán từ tất cả các lĩnh vực của sự ngu dốt uyên bác đến với chúng ta trừ những người xã hội chủ nghĩa thiếu được chuẩn bị, giàu tình cảm hoặc cuồng loạn» (37).

Và Labriola đã thêm trong bài thứ hai của «Tiểu luận» của mình về chủ nghĩa duy vật lịch sử: «Những sự kiện phải đến đúng như nó đã đến, phải mang những hình thái nhất định như thế, phải mặc quần áo như thế, phải

nhuộm màu sắc như thế, phải làm cho những khát vọng như thế vận động, phải biểu hiện với sự cuồng tín ấy, đây là tình huống đặc thù của nó không phải là như nó đã làm. Chỉ có lòng ham thích cái nghịch thường, luôn luôn không thể tách rời khỏi nhiệt tâm của người thông tục ham say một học thuyết mới, có thể đã làm cho một số người tưởng rằng để viết lịch sử, chỉ cần làm cho *gấu hổ kinh tế* (thường không còn được biết đến và thường là không thể biết được) thành hiển nhiên để rồi vứt xuống đất toàn bộ cái còn lại như là một vật phụ, tóm lại là một đồ vật chẳng có chút giá trị gì hoặc thậm chí như là cái gì đó không tồn tại.

...Lịch sử phải được xem xét trong sự toàn vẹn của nó và... nhân và vô chỉ là một như Goethe đã nói về tất cả các sự vật...

...Chúng tôi coi nguyên tắc ấy là không thể cãi được, nguyên tắc ấy cho rằng không phải những hình thức ý thức quy định sự tồn tại của con người mà là sự tồn tại quy định ý thức (Mác). Nhưng những hình thức ý thức dù là do những điều kiện của đời sống quy định, song bên thân những hình thức ý thức ấy cũng lại tham gia vào lịch sử. Lịch sử không chỉ bao gồm sự giải phẫu kinh tế mà là toàn bộ cái tổng thể ấy nó bao trùm sự giải phẫu này cho đến những sự phản ánh nhiều màu nhiều vẻ của tưởng tượng...

Quả vậy, vấn đề thật sự không phải là đem xã hội, học thay thế cho lịch sử học như thể lịch sử đã là một bề ngoài che dấu đằng sau nó một thực tế bí ẩn, mà phải hiểu một cách toàn vẹn lịch sử trong tất cả những biểu hiện trực quan của nó và hiểu nó nhờ vào xã hội học kinh tế. Không phải là tách rời ngẫu nhiên với thực chất, bề ngoài với thực tế, hiện tượng với bản chất mới, hoặc theo mọi công thức mới mà những người chủ trương bất cứ thứ chủ nghĩa kinh viện nào dùng, mà là giải thích cái giảng buộc và cái thực tập chính với tính cách là cái giảng buộc và cái thực tập. Không phải chỉ là phát hiện và xác định miếng đất xã hội để rồi làm xuất hiện trên miếng đất ấy những con người như là bấy nhiêu con rối, mà người ta nắm giữ và làm cho những sợi dây của các con rối ấy vận động, cũng chẳng phải là do Thượng đế mà là do những phạm trù kinh tế. Bản thân các phạm trù ấy đã và đang trở thành cũng như toàn bộ cái còn lại, — bởi vì con người thay đổi về năng lực và nghệ thuật để chiến thắng, chinh phục, biến đổi và sử dụng những điều kiện thiên nhiên, — bởi vì con người thay đổi về tinh thần và thái độ do bởi sự tác động

trở lại của những công cụ của họ đối với bản thân họ — bởi vì con người thay đổi trong những quan hệ của họ là cùng thành viên với nhau và do đó là những cá nhân phụ thuộc lẫn nhau ở những trình độ khác nhau. Tóm lại phải là lịch sử chứ không phải là bộ xương của nó. Phải là kể chuyện chứ không là trừu tượng; phải là trình bày và luận giải chứ không chỉ là giải quyết và phân tích cái tổng thể..." (38).

«Bộ xương» được đắp «thịt và máu» ở Lê-nin và cái «tóm lại, phải là lịch sử chứ không phải là bộ xương của nó» ở Antonio Labriola: sau sự che lấp lâu dài, ở những đại diện chính của «chủ nghĩa Mác của đệ nhị quốc tế» về quan niệm thống nhất và tổng thể của lịch sử do Mác kiến lập và được tập trung trong một phạm trù như phạm trù «hình thái kinh tế và xã hội», ở đây lần đầu tiên (và đôi khi với cũng những chữ như của Lê-nin và của Labriola), chúng ta đứng trước việc dùng lại và việc kiến lập lại được đào sâu của phạm trù ấy: với tất cả cái gì mà phạm trù ấy bao dung được trên mặt lý luận và thực tiễn, về sự thống nhất và tổng thể của quá trình lịch sử, về quan hệ giữa kinh tế với chính trị và năng lực mà con người có thể có được để đưa thực tiễn cách mạng của con người xen vào một nội dung kinh tế và xã hội nhất định.

Trước hết là sự thống nhất và tổng thể của quá trình lịch sử. Về vấn đề này, trong những năm cuối đời mình, Ăng-ghe-n đã phải đặc biệt nhấn đi nhấn lại rồi, trong thư tín của mình, do những việc đơn giản hóa và xuyên tạc mà quan niệm duy vật về lịch sử đã là đối tượng, chẳng những về phía những kẻ thù vụ lợi mà cả những tín đồ mới quá nóng (39): và không phải là một sự ngẫu nhiên nếu chính là trong cố gắng mới ấy để nhấn mạnh sự thống nhất và tổng thể của quá trình lịch sử mà Ăng-ghe-n đã đưa tới chỗ phải viện dẫn lại một lần nữa, đến từ ngữ như là từ ngữ «hình thái xã hội», mà trong suốt nhiều năm từ ngữ này đã được Ăng-ghe-n dùng không rộng rãi bằng Mác (40). Tuy nhiên phải thừa nhận rằng ở Lê-nin (và ở Antonio Labriola) việc nhấn mạnh sự thống nhất và tổng thể của quá trình lịch sử — và chính vì thế, việc đi liền liên tiếp đến một phạm trù như phạm trù «hình thái kinh tế và xã hội» — đảm nhiệm, còn nhiều hơn ở Ăng-ghe-n, chẳng những có ý nghĩa của một sự sửa lại những việc đơn giản hóa và xuyên tạc thực chứng luận hay khác nữa đối với quan niệm duy vật về lịch

sử của Mác, mà cũng có ý nghĩa của một sự giải thích và một sự đào sâu về một vài những động cơ trung tâm của quan niệm ấy, những động cơ này giờ đây lại đang đảm nhiệm toàn bộ sức mạnh lớn lao của những biểu thức chặt chẽ nhất của Mác. Nếu trong những bức thư cuối cùng trích dẫn của Ăng-ghe-n, cuộc luận chiến chống những việc đơn giản hóa và xuyên tạc, thực chứng luận hay khác nữa đối với quan niệm duy vật về lịch sử đã tiến hành chủ yếu bằng cách nhấn mạnh rằng quan hệ giữa cơ sở và thượng tầng kiến trúc không thể quy về quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả, thì ở Lê-nin và ở Labriola trái lại phải được quy về phạm trù « tác động qua lại » (*Wechselwirkung*) (41). Khái niệm mà giờ đây nổi lên lại hoặc thậm chí (ít ra là dưới hình thức rõ rệt) nổi lên lần đầu tiên, chính là khái niệm về sự *thống nhất và tổng thể* của quá trình lịch sử. Cho nên, khi Lê-nin muốn giải thích cho chúng ta những lý do về sự thành công to lớn và về ảnh hưởng lịch sử to lớn của bộ « Tư bản » thì điều mà Lê-nin nhấn mạnh là Mác đã biết rằng với bộ « Tư bản » sẽ vạch ra cho độc giả « toàn bộ hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa như là một cái gì sinh động » (42). Cũng vậy, khi bác bỏ một biểu ngữ như biểu ngữ « giải thích kinh tế về lịch sử », Antonio Labriola trái lại nói với chúng ta về lịch sử như là *tổng thể và thống nhất* của đời sống xã hội » (43). So sánh với một biểu thức như biểu thức của Ăng-ghe-n về « tác động qua lại » — trước hết là có *tính phân tích* và do đó có *tính xã hội học* — tóm lại giờ đây cái chuyển lên hàng đầu là một biểu thức do có *tính tổng hợp, tổng quát hóa* và do đó thật sự *lịch sử hơn* của khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội ». Ví dụ ở Lê-nin là khi nói về sự phân biệt và sự thống nhất trong một hình thái kinh tế và xã hội « giữa cơ sở kinh tế của xã hội như là *nội dung* và *hình thức* là chính trị và tư tưởng » (44), cũng vậy khi chúng ta đọc ở Labriola rằng « lịch sử... phải được xem xét trong sự toàn vẹn của nó » và « ở nó nhân và vô chỉ là một như Goethe đã nói về tất cả các sự vật của thế giới » (45), điều trở lại trong đầu óc chúng ta, về khái niệm « hình thái kinh tế và xã hội » và về sự thống nhất và tổng thể của quá trình lịch sử của nó, là một trong những biểu thức chặt chẽ nhất của Ăng-ghe-n, biểu thức mà bản thân Mác và Ăng-ghe-n đã kiến lập trong sự trình bày có hệ thống đầu tiên quan niệm duy vật về lịch sử của Mác và Ăng-ghe-n ; khi trong một biến văn của nguyên bản viết tay « Hệ tư tưởng

Đức », Mác và Ăng-ghe-n đã viết : « Chúng ta chỉ biết đến một khoa học duy nhất, khoa học lịch sử » (46).

Chúng ta đã nói : *thống nhất và tổng thể* của quá trình lịch sử. Giống như Mác, biểu ngữ « hình thái kinh tế và xã hội » giờ đây thường trở lại ở Lê-nin và ở Labriola chính đề biểu thị tính cách cố hữu của *quá trình*, không phải là *tĩnh*, của cái thực thể thống nhất và tổng thể ấy mà người ta sản sinh ra có thể nói là *chỉ một lần thôi* trong suốt cả đời sống thành viên của họ, trong suốt cả lịch sử của họ thì chỉ có những đoạn của hai tác giả ấy, đã trích dẫn ra là đủ để xác định điều đó ; và đối với chúng tôi hình như khó hoặc không thể tìm thấy được những văn bản tương đương ở những đại diện quan trọng khác của « chủ nghĩa Mác đệ nhị quốc tế ». Thực vậy, luôn luôn Lê-nin nói với chúng ta phải nghiên cứu « sự phát triển của những kết cấu xã hội » như nghiên cứu một « quá trình lịch sử tự nhiên », về những quy luật vận động của hình thái ấy và của sự tiến hóa của nó (47) và về « cơ cấu và sự phát triển của một kết cấu xã hội nhất định » (48) v.v... Người ta sẽ có thể nêu ra rằng chẳng những Lê-nin viện dẫn đến một từ ngữ hoạt động và vận động như từ ngữ « hình thái » nhiều hơn là đến một từ ngữ tĩnh, nhưng hơn thế nữa, Lê-nin gần như luôn luôn kết hợp nó với những từ ngữ khác như « phát triển » hoặc « quá trình », những từ ngữ này lại nhấn mạnh giá trị của nó và sự thừa nhận của nó có *tính quá trình* và thực chất có *tính lịch sử* ; ở chỗ khác, nếu ở Mác từ ngữ « *Gesellschaftsformation* » được dùng, như chúng tôi đã nêu ra, hoặc theo nghĩa là kết quả hoặc sự *kết thúc* của một quá trình như thế thì người ta có thể kiểm tra thấy rằng Lê-nin, trong sự thừa nhận thứ hai này, thường hay viện dẫn đến những từ ngữ khác ví dụ như « *trật tự* », « *chế độ* », « *hình thức kinh tế-xã hội* ». Labriola đã nhận rõ tính chất quá trình lịch sử của mọi hình thái kinh tế và xã hội nhất định, khi ví dụ về hình thái tư sản, Labriola nói với chúng ta « về nguồn gốc của nó và về quá trình của nó » ; hoặc chính trước đó, Labriola tự hỏi « tìm đâu ra những quy luật của một hình thái như thế và của một sự phát triển như thế » (49), do đó lại kết hợp và gần như đồng nhất những từ ngữ « hình thái » và « phát triển ».

Dưới đây chúng tôi sẽ có dịp trích dẫn những đoạn khác của Lê-nin và của Labriola, và như thế thì sự nhấn đi nhấn lại của Lê-nin và Labriola về tính quá trình lịch sử của « hình thái kinh tế — xã hội » sau này sẽ được

xác nhận một cách không thể cãi được. Nhưng bây giờ thì chúng tôi muốn nêu ra rằng ở Lê-nin và ở Lahriola, việc đặc trưng hóa lịch sử còn kèm theo việc phê phán mạnh mẽ mọi hình thức của thuyết xã hội học tức là mọi khuynh hướng đối với một nhận định siêu lịch sử hoặc phân lịch sử về những quan hệ, những quá trình và những sự kiện xã hội. Do đó chẳng những đoạn của Lê-nin đã dẫn ra, ở đó Lê-nin chứng minh rằng giả thiết của Mác tạo ra khả năng ngay cho một xã hội học khoa học: « Trong khi đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, rồi đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất, thì người ta đã đặt được một cơ sở vững chắc để nghiên cứu sự phát triển của những kết cấu xã hội như nghiên cứu một quá trình lịch sử tự nhiên vậy » (50), nhưng toàn bộ tác phẩm « Những người « bạn dân » là thế nào », cũng như tác phẩm « Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy », có thể nói đã được giành cho việc tiến hành sự phê phán đó chống mọi hình thức của thuyết xã hội học. Về vấn đề này, Lê-nin đã viết :

« Khái niệm kết cấu kinh tế của xã hội, nội dung đúng của nó là gì, và theo ý nghĩa nào mà sự phát triển của kết cấu đó có thể và phải được coi như một quá trình của lịch sử tự nhiên? Hiện nay, đó là những vấn đề đặt ra cho chúng ta. Tôi đã chứng minh rằng theo quan điểm của những nhà kinh tế học và nhà xã hội học cũ (không cũ đối với nước Nga), thì khái niệm kết cấu kinh tế của xã hội là hoàn toàn thừa; họ nói đến xã hội nói chung, họ tranh luận với phái Spen-xơ về bản chất của xã hội nói chung, về mục đích và thực chất của xã hội nói chung, v.v... Trong những lời nghị luận của họ, những nhà xã hội học chủ quan đó dựa vào những luận cứ như sau : mục đích của xã hội là mưu lợi ích cho tất cả mọi thành viên của xã hội; do đó, chính nghĩa đòi hỏi phải có một tổ chức này hay một tổ chức khác, và một chế độ nào mà không phù hợp với tổ chức lý tưởng đó (« khoa xã hội học phải bắt đầu từ một thứ không tưởng nào đó » - những lời nói ấy của một trong những người thủ xướng ra phương pháp chủ quan, tức là ông Mi-khai-lốp-ski, làm lộ rõ một cách tuyệt diệu cái thực chất của phương pháp của họ) đều là không bình thường và phải đem thủ tiêu đi. Chẳng hạn, ông Mi-khai-lốp-ski tuyên bố rằng : « Nhiệm vụ căn bản của xã hội học là định rõ những điều kiện xã hội trong đó nhu cầu này hay nhu cầu khác của bản tính con người được thỏa mãn ». Như các bạn đọc

thấy đây, nhà xã hội học đó chỉ quan tâm đến một xã hội làm thỏa mãn bản tính con người thôi, chứ không hề quan tâm đến những kết cấu xã hội nào mà hơn nữa còn có thể dựa trên một hiện tượng không phù hợp với « bản tính con người », như hiện tượng thiếu số nô dịch đa số. Các bạn cũng còn thấy rằng theo quan điểm của nhà xã hội học đó, thì không sao nói đến việc coi sự phát triển của xã hội là một quá trình của lịch sử tự nhiên được. (Chính cũng ông Mi-khai-lốp-ski ấy lại lập luận như sau :

« Sau khi đã thừa nhận một cái gì là hợp ý muốn hay không hợp ý muốn, thì nhà xã hội học phải tìm ra những điều kiện trong đó cái hợp ý muốn có thể thực hiện được hay cái không hợp ý muốn có thể đem thủ tiêu đi » - « những điều kiện cho việc thực hiện những lý tưởng này hay những lý tưởng khác »). Hơn nữa : thậm chí cũng không sao nói đến sự phát triển, mà chỉ có thể nói đến những thiên hướng tách rời « cái hợp ý muốn », nói đến những « tật xấu » có thể xuất hiện trong lịch sử, do chỗ... do chỗ người ta đã thiếu thông minh, đã không hiểu rõ những yêu cầu của bản tính con người và đã không phát hiện ra những điều kiện cần thiết để thực hiện một chế độ hợp lý. Rõ ràng là tư tưởng cơ bản của Mác - sự phát triển của những kết cấu kinh tế của xã hội là một quá trình của lịch sử tự nhiên - phá hủy tận gốc cái đạo đức ngây thơ đó, đạo đức muốn tự mệnh danh là xã hội học ». (51).

Nhưng không phải chỉ là chống lại những hình thức sơ đẳng nhất và trẻ con nhất của thuyết xã hội học phản lịch sử mà Lê-nin tiến hành việc phê phán của mình. Lê-nin cũng không kém nghiêm khắc trong toàn bộ tác phẩm của mình đối với những quan điểm dù là có viện dẫn đến quan niệm duy vật về lịch sử nhưng cuối cùng lại rơi vào thuyết xã hội học - bằng vô số những con đường tế nhị - bằng cách bản thể hóa yếu tố kinh tế, bằng cách đưa nó từ một cái trừu tượng thành cái tuyệt đối.

Chính là những quan điểm đó không kể đến tính lịch sử cụ thể, tính này bao giờ cũng là sự thống nhất và tổng thể của quá trình lịch sử. Đương nhiên là không thể cùng Lê-nin theo dõi diễn biến của sợi chỉ đỏ ấy, sợi chỉ đỏ đánh dấu con đường đấu tranh dài của Lê-nin chống lại hình thức đặc biệt của thuyết xã hội học mà Lê-nin gọi là « kinh tế chủ nghĩa ». Chỉ cần nhắc lại ba giai đoạn cơ bản của cuộc đấu tranh ấy như sau : sự phê phán của Lê-nin đối với chủ nghĩa kinh tế về chức năng chính trị

của giai cấp công nhân, và về việc xây dựng đảng cách mạng của giai cấp công nhân ở nước Nga trong những năm 1894 - 1902 đi tới đỉnh cao trong việc biên soạn cuốn «*Làm gì?*» và trong sự cần thiết của đảng bôn-sê-vich: và sau đó, giai đoạn khác tức giai đoạn của sự phê phán «*chủ nghĩa kinh tế đế quốc*» (52), sự phê phán này đã hình thành cơ sở lý luận cho cuộc đấu tranh của Lê-nin chống lại chủ nghĩa sô vanh và chống lại sự phản bội của đế nhị quốc tế trong suốt cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và hình thành tiền đề cần thiết cho việc xây dựng đế tam quốc tế, và cuối cùng, giai đoạn thứ ba tức giai đoạn phê phán của Lê-nin đối với «*cái gọi là lý luận về các lực lượng sản xuất*» của Kautsky và đồng bọn trong đế nhị quốc tế, lý luận này muốn phủ nhận quyền ra đời của cuộc Cách mạng tháng Mười.

Về vấn đề này, năm 1923, Lê-nin đã viết: «*Lực lượng sản xuất của nước Nga chưa đạt đến mức độ phát triển đầy đủ để có thể thực hiện được chủ nghĩa xã hội*». Luận điểm đó, tất cả bọn anh hùng của Quốc tế II, tất nhiên là gồm cả Xu-kha-nốp nữa, đều phớt lờ công khai. Cái luận điểm không ai chối cãi được đó, chúng nhai đi nhai lại bằng đủ mọi giọng và chúng tưởng đâu rằng luận điệu đó là quyết định để nhận xét cuộc cách mạng của chúng ta.

Phải, nhưng nếu một tình huống đặc biệt đã lôi cuốn nước Nga trước hết vào một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa thế giới, trong đó tất cả các nước phương Tây, ít nhiều có thể lực, cũng bị lôi cuốn vào; nếu tình huống đó đã đưa sự phát triển của nước Nga, ở chỗ tiếp giáp với những cuộc cách mạng đang bắt đầu và đã bắt đầu từng phần ở phương Đông, vào trong những điều kiện cho phép chúng ta thực hiện được chính ngay việc kết hợp giữa «*chiến tranh nông dân*» với phong trào công nhân, việc kết hợp mà một nhà «*mác-xít*» như Mác, năm 1856, viết, coi đó là một trong những triển vọng đối với nước Phổ, - nếu như thế thì sao?

Và nếu, tình hình hoàn toàn không có lối thoát, làm tăng thêm gấp bội lực lượng của công nông, đã cho phép chúng ta có thể tiến hành việc tạo ra những tiền đề căn bản của văn minh một cách khác hẳn với tất cả các nước khác ở Tây Âu, nếu như thế thì sao? Phương hướng chung của sự phát triển của lịch sử thế giới có vì thế mà đã bị thay đổi không? Những quan hệ căn bản giữa những giai cấp chủ yếu trong mỗi nước đang bị lôi cuốn hay đã bị lôi cuốn vào tiến trình

chung của lịch sử toàn thế giới, những quan hệ đó có vì thế mà đã bị thay đổi không?

Nếu dễ sáng lập được chủ nghĩa xã hội thì cần phải đạt tới một trình độ văn hóa nhất định (tuy nhiên chưa có ai có thể nói chắc được «*trình độ văn hóa*» nhất định đó là thế nào, vì trong mỗi nước ở phương Tây, trình độ đó có khác nhau), thì tại sao lại không bắt đầu trước tiên bằng việc dùng thủ đoạn cách mạng giành lấy những điều kiện tiên quyết cho trình độ nhất định đó để về sau nhờ có một chính quyền công nông, nhờ có chế độ xô-viết, mà tiến lên và đuổi kịp những dân tộc khác?

... «*Tất nhiên là quyền sách giáo khoa viết theo kiểu Kautsky rất có ích trong thời nó ra đời. Nhưng bây giờ đã đến lúc, thật ra, phải bỏ cái tư tưởng cho rằng quyền sách giáo khoa đó đã tiên đoán được tất cả mọi hình thức của bước phát triển sau này của lịch sử thế giới. Kê nào nghĩ như vậy, thật đáng gọi ngay là đồ ngu*» (53).

Nếu ở những đoạn như trên, trong cuộc luận chiến chống chủ nghĩa kinh tế của những gieo rắc «*lý luận về những lực lượng sản xuất*», Lê-nin nhấn mạnh vào sự phê phán thuyết phi-lit-tanh tiêu tư sản và giáo điều, vào vấn đề sáng kiến cách mạng (với một số chỗ nhấn mạnh mà người ta gần hình như có thể tìm thấy lại trong một số tác phẩm thời trẻ của Gramsci như bài nổi tiếng «*Cuộc cách mạng chống lại tư bản*») (54) thì người ta cũng tìm thấy một sự phê phán rõ ràng hơn đối với chủ nghĩa khách quan kinh tế đối với lý luận về tính tự phát và về việc bản thể hóa yếu tố kinh tế trong những tác phẩm đầu tiên chống chủ nghĩa kinh tế của Raboce Delo (Sự nghiệp công nhân) và của Rabocaja Mysl (Tư tưởng công nhân); sau đó trong những tác phẩm chống «*chủ nghĩa kinh tế đế quốc*». Chính Lê-nin đã tiếp tục nhiều lần vạch ra sự so sánh giữa chủ nghĩa kinh tế cũ và mới. Và do đó, nếu trong cuộc luận chiến chống Raboce Delo, Lê-nin luận chiến sôi nổi và thậm chí chuyển rõ rệt sang tấn công, chống những ai lên án Lê-nin là «*đánh giá thấp tầm quan trọng của yếu tố khách quan hay tự phát của sự phát triển*» (55) thì có lẽ người ta lại tìm thấy lập luận thỏa đáng nhất và có hiệu lực nhất của Lê-nin chống «*chủ nghĩa kinh tế đế quốc*» và chống cách bản thể hóa yếu tố kinh tế của «*chủ nghĩa kinh tế đế quốc*» trong cuộc luận chiến của Lê-nin chống lại «*cái gọi là lý luận về chủ nghĩa siêu đế quốc*» của

Kautsky, lý luận này là một hình thức đặc biệt của « kinh tế đế quốc chủ nghĩa ».

Về vấn đề này, Lê-nin đã nói :

« Nếu lập luận trên phương diện lý luận trừu tượng, thì người ta có thể đi đến cái kết luận — mà Kautsky, kẻ đã rời bỏ chủ nghĩa Mác, đã đạt tới bằng con đường khác, — cho rằng chẳng còn bao lâu nữa thì bọn trùm tư bản đó sẽ liên hợp, trên phạm vi thế giới, thành một tờ-rót duy nhất toàn thế giới, sẽ thay thế sự cạnh tranh và cuộc đấu tranh của những tư bản tài chính hoạt động trong phạm vi nhiều nước, bằng một tư bản tài chính thống nhất trên phạm vi quốc tế. Nhưng kết luận ấy cũng hoàn toàn trừu tượng, giản đơn, và không chính xác như kết luận tương tự của « phái Stơ-ru-ve » và « phái kinh tế » ở nước ta trong những năm 1890, tức là của những phái đã căn cứ vào mặt tiến bộ của chủ nghĩa tư bản, vào tính tất yếu và sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa đó ở nước Nga, mà rút ra những kết luận lúc thì có tính chất ca tụng (sùng bái chủ nghĩa tư bản, thỏa hiệp với chủ nghĩa đó, tôn thờ chứ không đấu tranh) lúc thì có tính chất phi chính trị (nghĩa là phủ nhận chính trị hoặc phủ nhận tính trọng yếu, tính khả năng của những cuộc đảo lộn chính trị to lớn, v.v... sai lầm đặc biệt của « phái kinh tế »), thậm chí có lúc có tính chất trực tiếp « bái công chủ nghĩa » (chủ trương « tổng bái công », đặc biệt sùng bái phong trào bái công, thậm chí quên mất hoặc không thấy những hình thức khác của phong trào, tưởng chỉ thuần túy dùng bái công và chỉ dùng bái công mà « nhảy » thẳng từ chủ nghĩa tư bản đến chỗ chiến thắng chủ nghĩa tư bản). Một vài triệu chứng đã cho ta thấy rằng cả ngày nay nữa, việc chủ nghĩa tư bản nhất định là tiến bộ hơn so với cái « thiên đường » nửa tiêu thị dân của cạnh tranh tự do, chủ nghĩa đế quốc nhất định phát sinh và nhất định sẽ chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản « hòa bình » ở các nước tiên tiến, đều có thể dẫn người ta đến vô số và đủ thứ sai lầm và những sự bất hạnh về mặt chính trị và có tính chất phi chính trị.

... « Chẳng có một tí chủ nghĩa mác-xít nào trong cái nguyện vọng không muốn nhìn nhận rằng chủ nghĩa đế quốc là một sự thật, trong cái nguyện vọng muốn ước mơ một « chủ nghĩa siêu đế quốc » mà người ta không biết, có thể thực hiện được hay không.

... « Tuy nhiên, hiệu có thể cho rằng không có thể « quan niệm » một cách trừu tượng được một giai đoạn mới của chủ nghĩa tư

bản tiếp theo chủ nghĩa đế quốc, tức là chủ nghĩa siêu đế quốc được không? Không. Có thể quan niệm được một cách trừu tượng một giai đoạn như thế. Nhưng trên thực tế, như thế có nghĩa là trở thành một kẻ cơ hội chủ nghĩa, kẻ đã vì những ước mơ về những nhiệm vụ tương lai không gay go, mà phủ nhận những nhiệm vụ gay go hiện tại. Trên lý luận, như thế có nghĩa là không dựa vào sự phát triển thực tế đang diễn ra, mà có nghĩa là vì những ước mơ đó mà tự tiện thoát ly sự phát triển ấy. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự phát triển sẽ đi theo chiều hướng một tờ-rót độc nhất và duy nhất có tính chất thế giới, bao gồm hết mọi xí nghiệp, hết mọi các quốc gia. Nhưng sự phát triển ấy sẽ tiến hành trong những điều kiện, theo một tốc độ, với những mâu thuẫn, những sự xung đột và những cuộc đảo lộn (không phải chỉ có tính chất kinh tế mà thôi, — mà còn có cả tính chất chính trị, dân tộc, v.v... v.v... nữa) khiến cho chắc chắn là, trước khi người ta đi đến một tờ-rót độc nhất có tính chất thế giới, đến một liên minh thế giới « siêu đế quốc chủ nghĩa » của các tư bản tài chính ở các nước, thì chủ nghĩa đế quốc tất nhiên đã phải tan vỡ và chủ nghĩa tư bản sẽ biến thành cái đối lập với bản thân nó » (56).

Không nghi ngờ gì rằng đứng trước những trang (và những tác phẩm) như những trang mà chúng tôi vừa nhắc tới thì khó mà tìm thấy được những tác phẩm của Antonio Labriola trong đó quan niệm thống nhất và tổng thể của ông về quá trình lịch sử được diễn tả thành một năng lực tham gia chính trị có thể so sánh được với năng lực tư tưởng và hành động của Lê-nin. Thực là — trong cái « bắt tréo » ấy và trong cái « tổng thể » ấy của quá trình lịch sử, chính Labriola đã tự đề nghị giải thích « với tinh cách là cái bắt tréo và cái tổng thể » (57), — điều mà trong thực tiễn (nếu không trong lý luận) Labriola đôi khi còn thiếu, và do đó đã làm cho Labriola cũng có khuyết điểm đối với những kết cục của sự giải thích, chính sự tham gia thực tiễn đầy đủ vào phong trào công nhân, vào tổ chức của phong trào công nhân và vào sáng kiến chính trị của đảng của phong trào công nhân, mà sự tham gia ấy chính là trung tâm của đời sống của Lê-nin.

Đối với chúng tôi hình như chỉ như thế thì người ta mới có thể và người ta mới giải thích được ở Antonio Labriola — thường là xa lạ với mọi hình thức của thuyết xã hội học nói chung và của chủ nghĩa kinh tế nói riêng — sự thừa nhận kỳ lạ của ông đối với một hình

thức có sớm của "chủ nghĩa kinh tế đế quốc", sự thừa nhận đó được cụ thể hóa trong cuộc phỏng vấn nổi tiếng năm 1902: "Về vấn đề Tripoli" (58). Tuy nhiên hình như không phải là sai lầm ấy của Labriola có thể bị quy — như Luporini khẳng định, trái lại, trong một bài đặc biệt quan trọng về nhiều mặt khác cho những kết cục của việc nghiên cứu của chúng ta, về bài đó chúng tôi sẽ có dịp trở lại — về một ý niệm cơ giới luận cho rằng «tất cả các dân tộc... phải đi qua... những giai đoạn phát triển giống như các nước phương Tây» (59). Đối với chúng tôi hình như không gì xa lạ với quan niệm của Labriola hơn là một quan niệm «chỉ theo một đường» như vậy về sự phát triển lịch sử và về sự liên tục của những hình thái kinh tế và xã hội; và không phải là một ngẫu nhiên, nếu trái lại, chúng tôi tìm thấy ở Labriola những biểu thức và những phê phán đặc biệt thích đáng chống mọi quan niệm cơ giới luận, sơ lược, xã hội học hóa về các hình thái kinh tế và xã hội, về sự liên tục và sự phát triển lịch sử của các hình thái ấy. Ví dụ khi Labriola viết rằng «không phải là phát hiện ra và quy định miếng đất xã hội, để rồi làm xuất hiện trên miếng đất ấy những con người như bấy nhiêu những con rối mà người ta nắm giữ và làm cho những sợi dây của những con rối đó vận động, cũng như không phải do Thượng đế mà là do những phạm trù kinh tế» (60), thì ngày nay, một cuộc luận chiến như thế còn có giá trị và có hiệu lực chẳng những chống những hình thức công khai nhất hiện nay của thuyết xã hội học thực chứng, thực dụng hay chức năng, mà đối với chúng tôi hình như cũng chống cả thuyết xã hội học thuộc chủ nghĩa kết cấu hoặc chống những «việc đọc» khác tế nhị hơn và thông minh hơn, có lẽ như việc đọc của Althusser, tuy vậy những việc đọc này cuối cùng vẫn nói lại một cách khác vào một loại thuyết xã hội học duy tâm (61). Đối với những việc đọc phản chủ nghĩa lịch sử và phủ định về sự thống nhất của thời gian lịch sử, thì Labriola khẳng định lại tổng thể và sự thống nhất của quá trình lịch sử mà sự liên tục và đồng thời sự gián đoạn của quá trình đó được biểu thị một cách đầy đủ trong một phạm trù như phạm trù hình thái kinh tế và xã hội bởi vì trong đó «bản thân nền kinh tế... được phân giải trong suốt một quá trình, để xuất hiện thành bấy nhiêu giai đoạn hình thái học, trong mỗi một giai đoạn đó nền kinh tế dùng làm nền tảng cho cái còn lại» (62).

Sự đặc trưng hóa của phạm trù «hình

thái kinh tế và xã hội» như là *giai đoạn hình thái học trong suốt một quá trình*, bằng tính chính xác của nó, tự nâng mình lên đến giá trị của một định nghĩa khoa học thật sự của phạm trù ấy, sự đặc trưng đó, không còn nghi ngờ gì nữa, được gắn chặt với điều mà Antonio Labriola đã viết về *dự kiến lịch sử*: «Dự kiến lịch sử, mà người ta thấy trong học thuyết của Tuyên ngôn, mà từ đây chủ nghĩa cộng sản phê phán đã phát triển bằng một sự phân tích rộng lớn và chi tiết về thế giới hiện nay... đã không bao hàm, và hơn nữa ngày nay nó cũng chẳng bao hàm được một dữ kiện niên đại cũng như một bức tranh có trước về một tổ chức xã hội như trong thiên mặc thị của thánh kinh và trong những lời tiên tri cổ xưa... Trong học thuyết của chủ nghĩa cộng sản phê phán, thì đến một lúc trong quá trình chung của nó, toàn bộ cả xã hội bao trùm nguyên nhân của bước đi định mệnh của nó, và đến một điểm đột xuất của đường cong của nó, bản thân nó sẽ tự sáng tỏ để công bố những quy luật phát triển của nó. Dự kiến mà Tuyên ngôn đã chỉ ra không phải là theo thời gian, không phải là một lời tiên tri hay một lời hứa hẹn mà là một dự kiến hình thái học» (63).

«Dự kiến hình thái học» dựa trên tính lặp lại của những quan hệ (trước hết, tức là những hình thức và những phương thức sản xuất) (64), và trên sự kiện về tính đều đặn của những quan hệ và về sự phụ thuộc của những quan hệ vào những quy luật nhất định; và hình thái kinh tế và xã hội là «giai đoạn hình thái học» trong suốt một quá trình: rõ ràng rằng như ở Lê-nin, cũ về hai biểu thức chính xác ấy của Antonio Labriola người ta có thể lập nên một cách khoa học chẳng những sự thống nhất biện chứng giữa tính liên tục và tính gián đoạn của thời gian lịch sử, sự thống nhất đó đã bị phủ định ở Althusser (65), mà cũng còn cả tiêu chuẩn của Lê-nin về mọi sự phân kỳ sử học, tiêu chuẩn đó chính là biểu thị cái thực tế cụ thể của sự thống nhất biện chứng giữa tính liên tục và tính gián đoạn của thời gian lịch sử. Nhưng chúng tôi muốn thêm rằng cả về khả năng và phẩm chất của dự kiến *hình thái học* nữa, trên lý luận, nếu không thì ít ra bao giờ cũng trong thực tiễn như chúng tôi đã ghi chú (66) — ở Antonio Labriola cũng như ở Lê-nin, trong kiểu mẫu lý tưởng của, một hình thái kinh tế và xã hội nó làm cho có thể có một dự kiến như thế, thì yếu tố của thực tiễn và của sáng kiến chính trị tìm thấy những hòn đá tảng mong cần thiết của n

trong dự kiến hình thái học đó, yếu tố đó có một phần hoàn toàn quyết định.

Cũng vẫn về: « dự kiến hình thái học » đó của Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Labriola đã viết: « Trong 50 năm gần đây, đối với những người xã hội chủ nghĩa, dự kiến chủng loại của một thời đại lịch sử mới đã trở thành thứ nghệ thuật khó hiểu, trong mỗi trường hợp, cái gì đáng làm, bởi vì tự bản thân thời đại mới ấy đang ở trong sự hình thành liên tục, chủ nghĩa cộng sản đã trở thành một nghệ thuật bởi vì những người vô sản đã trở thành hoặc đang sắp trở thành một *đảng chính trị* » (67).

Nếu chúng tôi không nhầm thì như thế là chúng tôi đã đạt tới một điểm khá xa trong việc nghiên cứu ngôn ngữ của chúng tôi đến mức là chúng tôi phải có thể luận giải nhanh hơn đề tài đặc biệt lý luận của việc nghiên cứu đó tức là đề tài thuyết minh những yếu tố cấu thành chủ yếu của kiểu mẫu lý luận của mọi hình thái kinh tế và xã hội. Như người ta biết, bản thân Lê-nin đã nói với chúng ta về bộ « Tư bản » của Mác như là:

« Một kiểu mẫu phân tích khoa học về một kết cấu xã hội — phức tạp nhất — theo phương pháp duy vật chủ nghĩa, kiểu mẫu đã được mọi người công nhận và không gì bị kịp » (68). Dù cho từ ngữ Nga do Lê-nin dùng ở đây không phải là từ ngữ « kiểu mẫu » theo nghĩa *kỹ thuật* của chữ đó, mà là từ ngữ chỉ ra phẩm chất *gương mẫu* của một tác phẩm, thì sự chỉ dẫn mà Lê-nin đã cung cấp cho chúng ta, vẫn không kém giá trị đối với những mục đích của sự nghiên cứu của chúng ta. Mặt khác, trong tiểu luận của mình đã dẫn ra « Tính hiện thực và tính lịch sử », Cesare Luporini là một trong những người đầu tiên đã đề xuất ra sự cần thiết một kiểu mẫu lý luận về hình thái kinh tế — xã hội và đã đem lại một sự đóng góp quan trọng vào việc kiến lập kiểu mẫu đó; đối với chúng tôi bình như Luporini nhấn mạnh một cách đúng đắn tầm quan trọng đặc biệt mà tác phẩm của Lê-nin: « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga » (69) đảm nhiệm, đó là một trong những thí dụ quan trọng nhất về một *ứng dụng trang nghiêm giải thích* kiểu mẫu đó, một *ứng dụng* giải thích do đó có thể và phải cung cấp cho chúng ta những chỉ dẫn quý báu để sau này kiến lập bản thân kiểu mẫu.

Vấn đề đầu tiên đặt ra trong suốt cả một kiến lập như thế có quan hệ đến một góc độ nhìn hai mặt theo đó mà một hình thái kinh tế — xã hội có thể được xem xét và nghiên cứu. Về hình thái kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa, trong lời giới thiệu của mình năm 1859

về cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » của Mác, Ăng-ghe-n đã viết:

« Việc phê phán chính trị kinh tế học, ngay cả theo phương pháp đã được xây dựng, cũng vẫn có thể tiến hành bằng hai cách: lịch sử hoặc lô-gích. Vì rằng trong lịch sử cũng như trong phản ánh của lịch sử trên các sách báo, tiến trình phát triển, xét về toàn bộ, cũng đi từ những quan hệ đơn giản nhất đến những quan hệ phức tạp hơn, cho nên tiến trình phát triển lịch sử của các trước tác chính trị kinh tế học cũng đem lại sợi dây chỉ đạo tự nhiên mà sự phê phán có thể tuân theo; đồng thời, những phạm trù kinh tế học, xét về toàn bộ, cũng xuất hiện theo một trình tự y như trong tiến trình phát triển lô-gích vậy. Mới nhìn qua thì hình thức đó có cái ưu điểm là rõ ràng hơn, bởi vì, ở đây người ta theo dõi tiến trình phát triển *hiện thực*, nhưng thực ra hình thức đó nhiều lắm cũng chỉ là hình thức phổ cập hơn mà thôi. Lịch sử thường phát triển qua những bước nhảy vọt và những bước khúc khuỷu quanh co, và nếu như nhất định bất cứ ở chỗ nào cũng đều phải đi theo nó, thì không những phải nêu lên nhiều tài liệu không quan trọng, mà thường thường còn phải ngắt đoạn tiến trình tư tưởng nữa. Hơn nữa, không thể viết lịch sử chính trị kinh tế học mà lại bỏ qua lịch sử xã hội tư sản, và điều đó sẽ làm cho công việc trở nên vô cùng tẻ nhạt, bởi vì tất cả mọi công tác chuẩn bị đều thiếu cả. Cho nên phương pháp nghiên cứu lô-gích là phương pháp thích hợp duy nhất. Nhưng về thực chất, phương pháp đó chẳng qua cũng chỉ là phương pháp lịch sử chỉ có khác là đã thoát khỏi hình thái lịch sử và khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên có tác dụng trở ngại mà thôi. Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó; và sự vận động tiếp tục thêm nữa của nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thái trừu tượng và nhất quán về lý luận; nó là sự phản ánh đã được uốn nắn lại, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử thực tế đã cung cấp; hơn nữa mỗi một nhân tố đều có thể được xem xét ở cái điểm phát triển mà ở đó quá trình đạt tới chỗ hoàn toàn chín muồi, đạt tới cái hình thái cổ điển của nó » (70).

Ở đây đặc biệt hơn, phải cảnh giác đối với khoa học của kinh tế, của *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* tức khoa học nghiên cứu một mặt, và một trình độ riêng biệt, dù là quyết định đi nữa, của hình thái kinh tế — xã hội tư sản. Những nhận định của Ăng-ghe-n về sự ưu tiên, mà Mác giành cho một

luận giải lô-gích đối với vấn đề, dĩ nhiên là xác đáng khi người ta chú ý đến hai loại thận trọng. Loại thận trọng thứ nhất có liên quan đến sự thừa nhận từ ngữ "lô-gích" mà đúng là do Ăng-ghe-nh dùng ở đây cho việc luận giải. Sự thừa nhận đó (mà Luporini đề ý đến một cách đúng đắn trong tiêu luận của ông thường được dẫn ra) sẽ là sự thừa nhận cái "có hệ thống" hay nếu người ta muốn và chính xác hơn, cái "có tính kết cấu" nghĩa là nói về một phương thức luận giải đem thống nhất và giải thích cái kết cấu hay cái hệ thống của những *quan hệ tất yếu* cố hữu với cái thực tế nhất định.

Loại thận trọng thứ hai có liên quan đến sự việc là, nói về cuốn "Góp phần phê phán chính trị kinh tế học" hay bộ "Tư bản", nhưng đây là về việc nghiên cứu một hình thái kinh tế - xã hội, thì việc luận giải khoa học một thực tế lịch sử nào đó sẽ không bao giờ có thể *độc hữu* là lô-gích (có hệ thống; có tính kết cấu) mà cũng sẽ phải luôn luôn bao gồm một yếu tố phát sinh, đúng là *lịch sử*; phải chăng là bởi vì, trong việc xem xét có phê phán cái kết cấu ấy, cái hệ thống những quan hệ tất yếu ấy mà việc luận giải lô-gích bao gồm thì những quan hệ quy định sự phát sinh, sự phát triển và sự tan rã của cái kết cấu nhất định ấy là những quan hệ sẽ phải được xem xét. Theo ý nghĩa đó thì đúng trường hợp về bộ "Tư bản" là rõ nghĩa, mà phương thức luận giải lô-gích, có hệ thống, có tính kết cấu của bộ "Tư bản" phải bị cắt cụt và không thể hiểu được nếu không có sự bổ sung về những chương trong đó việc luận giải thuộc loại phát sinh, lịch sử thì dự việc luận giải, về « sự tích lũy nguyên thủy », sự luận giải đó đã thuyết minh cho chúng ta ngay cả những giả định cho trước (sự tách rời người sản xuất trực tiếp ra khỏi những phương tiện sản xuất của người đó v.v...) của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, rõ ràng rằng không một việc luận giải nào có thể *độc hữu* là lịch sử, lại không dựa vào phương pháp lô-gích, có hệ thống, có tính kết cấu ấy, nó là phương pháp duy nhất có thể đem lại một tính cách khoa học cho cái mà nếu không thế thì vẫn là một sự kiện thuần túy và đơn giản những sự kiện và những dữ kiện lịch sử.

Tóm lại, sẽ không phải - có thể giống như với việc đọc hời hợt đoạn của Ăng-ghe-nh mà chúng tôi đã dẫn ra - là một sự lựa chọn sơ lược giữa phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử nhưng là sự ưu thế, sự nhấn mạnh đặc biệt đặt vào yếu tố này hay yếu tố khác, vào yếu tố lô-gích, có hệ thống, có tính

kết cấu hay vào yếu tố lịch sử, phát sinh. Vậy thì chúng tôi sẽ nói - khi biến thuật ngữ do một nhà nghiên cứu mác-xít người Đức, Bollhagen (tác giả của một trong những đóng góp lý thú nhất vào việc đào sâu lý luận về những biểu thức kinh tế - xã hội) (71) thành thuật ngữ của chúng tôi - đến việc luận giải, đến phương pháp, đến những quy luật kết cấu - phát sinh hoặc ngược lại phát sinh - kết cấu: thuật ngữ này ít ra phần nào ăn khớp với thuật ngữ do Luporini dùng trong tiêu luận của ông đã dẫn ra.

Đối với tất cả các khoa học xã hội nghiên cứu những mặt và những trình độ riêng biệt, dù là quan trọng đi nữa, của đời sống xã hội như trình độ kinh tế thì rõ ràng rằng - vì những lý do Ăng-ghe-nh phát biểu - sẽ là phương pháp kết cấu - phát sinh, phương pháp này nói chung sẽ tự đề ra thành phương thức luận giải. Nhưng khi nói đến xã hội trong toàn bộ của nó, trong *tổng thể và sự thống nhất* của nó, khi nói đến hình thái kinh tế - xã hội, là biểu thị sự thống nhất biện chứng của *tính liên tục và của tính gián đoạn của quá trình lịch sử* thì hai con đường có thể có để kiến lập một kiểu mẫu của những hình thái đó sẽ cung cấp riêng biệt cho chúng ta một kiểu mẫu kết cấu - phát sinh, kiểu mẫu này trong trường hợp đó sẽ là một kiểu mẫu *xã hội học*, hoặc là một kiểu mẫu phát sinh - kết cấu, kiểu mẫu này trong trường hợp đó sẽ là một kiểu mẫu chính công *lịch sử* hơn của bản thân những hình thái. Đương nhiên, đó là hai mặt khác nhau và hai cách sử dụng khác nhau của một kiểu mẫu lý luận về thực chất là *độc nhất* (72) mà những yếu tố cấu thành của kiểu mẫu đó là tương trợ, dù được xếp đặt, nếu người ta có thể nói, trong một trật tự khác nhau, theo những trình độ và những kiểu trừu tượng hóa khoa học khác nhau mà việc nghiên cứu xã hội học và sử học bao gồm riêng biệt, - kết quả về lần thứ nhất là một đại thể rất *cụ thể về mặt kinh nghiệm, và về mặt lịch sử*. Nói một cách khác, dưới dạng *xã hội học*, một kiểu mẫu về hình thái kinh tế - xã hội sẽ phản ánh, trước hết, phương thức sản xuất thống trị trong hình thái nhất định đó. Về phần nó; cách tiến hành như thế phải cung cấp cho chúng ta một kiểu mẫu thuần túy là *kinh tế*; nhưng trong kiểu mẫu xã hội học, và đồng thời là phương thức sản xuất, những quan hệ xã hội và những hiện tượng thượng tầng kiến trúc phù hợp với phương thức sản xuất đó trái lại sẽ phải tự phản ánh dưới một hình thức thuần túy, có hệ thống

Mặt khác, dưới dạng lịch sử một kiểu mẫu về hình thái kinh tế - xã hội - trong khi luôn luôn dựa vào sự đặc trưng hóa của phương thức sản xuất thống trị - sẽ đặc biệt làm nổi bật nguồn gốc, sự phát triển và sự suy tàn của hình thái kinh tế - xã hội đó; kiểu mẫu đó sẽ đặt lại phương thức sản xuất đó, cũng như những quan hệ sản xuất và những hiện tượng thượng tầng kiến trúc tương ứng, vào những điều kiện cụ thể của hoàn cảnh địa lý, lịch sử - xã hội, văn hóa, từ quan điểm ấy bổ sung và làm giàu những yếu tố cấu thành của bản thân kiểu mẫu (73).

Đối với chúng tôi, hình như bây giờ, dưới ánh sáng của những nhận định đã phát triển cho đến đây, chúng tôi có thể tiếp cận đề tài đặc thù hơn về việc xây dựng một kiểu mẫu lý luận chung của hình thái kinh tế - xã hội; và chúng tôi sẽ làm bằng cách xem xét một cách cụ thể những đề nghị do Luporini đưa ra theo chiều hướng đó trong tiểu luận của ông: «*Tình hiện thực và tính lịch sử*». Luporini xuất phát đúng đắn từ cái mà ông gọi là «*quy luật chung của những hình thái kinh tế - xã hội*» (74) do Mác nêu lên trong một đoạn nổi tiếng của «*Lời dẫn*» năm 1857 cuốn «*Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*». Mác đã viết:

«*Mỗi một hình thái xã hội đều có một nền sản xuất nhất định, và nền sản xuất này quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các loại sản xuất khác và vì vậy, các quan hệ của nền sản xuất đó cũng quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các loại sản xuất khác. Tình hình đó cũng giống như một ánh sáng chung trùm lên tất cả mọi màu sắc và làm thay đổi sắc điệu riêng biệt của những màu sắc ấy. Tình hình đó cũng giống như một thứ ê-te đặc biệt xác định tỷ trọng của tất cả mọi cái gì tồn tại ở trong đó*» (75).

Thật vậy, chính cái «*quy luật chung về những hình thái kinh tế và xã hội*» ấy quy định bản thân những hình thái với tính cách là *kết cấu* (tức là với tính cách là tổng thể, là hệ thống những quan hệ tất yếu giữa những yếu tố khác nhau của chúng); và chính là theo quy luật đó mà mọi kiểu mẫu lý luận về hình thái kinh tế - xã hội không thể không là một kiểu mẫu *kết cấu*: nghĩa là một kiểu mẫu đem lại sự nổi bật cần thiết cho một «*nền sản xuất nhất định và nền sản xuất này quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả những quan hệ khác*». Dĩ nhiên, chỉ có sự sưu tầm kinh nghiệm cụ thể sẽ mới có thể cho phép nhà nghiên cứu phát hiện ra, trong một giai đoạn lịch sử nhất định của nền sản xuất, cái phạm trù sản xuất

thống trị ấy (76) là phạm trù nào; nhưng như Luporini lưu ý, «*dù thế nào đi nữa thì hình thái xã hội sẽ bị tiêu mất ở một trình độ nhất định của sự cấu tạo của nó, ở trình độ ấy (người ta không thể quy định một cách tiên nghiệm cho tất cả những hình thái xã hội có thể có) là trình độ cho phép đem lại cho hình thái đó, tùy theo những trường hợp, cái tên gọi thích đáng của nó (Á châu, nô lệ, phong kiến v.v...)*. Nếu không như thế thì chúng ta có một cách nhìn linh (chứ không phải là động) rất xa với khái niệm của Mác... chính là xuất phát từ việc đào sâu thêm những tính cách đặc thù (những tính cách liên quan đến những quan hệ kinh tế) của cái tình động ấy mà những từ ngữ «*tiến hóa*» hay «*phát triển*», luôn luôn được Mác dùng, nhận được ý nghĩa nhất định của chúng. Ý nghĩa đó không thể trực tiếp quy về bậc tiên bởi tư liệu của Mác (Hégel) cũng như về cái tượng đồng (analogon) sinh vật học của Mác (thuyết tiến hóa). Một việc đào sâu như thế là một bộ phận của nhiều nhiệm vụ đặt ra trước chúng ta ngày nay, mà tôi sẽ không bàn đến trong bài nghiên cứu này».

Luporini tiếp tục:

«*Dù thế nào đi nữa, không nghi ngờ gì rằng trong quan niệm của Mác thì yếu tố động là yếu tố quyết định. Thực vậy, việc chuyển sang chức năng chi phối - theo ý nghĩa chỉ ra ở trên - của một nền sản xuất nhất định, và do đó của một phạm trù kinh tế nhất định (ví dụ phạm trù tư bản trong trật tự kinh tế tư bản) là cái tạo ra, trong sự tiến hóa lịch sử, sự «*khác nhau chủ yếu*» (như Mác luôn luôn nói trong «*Lời tựa*» năm 1857) giữa một hệ thống này và một hệ thống khác. Hoặc lại chính là Mác xây dựng nên cái mà chúng tôi đã gọi là nét khác biệt thứ ba của khái niệm mác-xít về hình thái kinh tế và xã hội; sự khác biệt (hay sự đối lập) nằm trong khái niệm đó giữa những quy luật chung, có giá trị đối với mọi hình thức sản xuất, do đó của xã hội, và những quy luật đặc thù riêng đối với một hình thái xã hội nhất định*» (77).

Đối với chúng tôi hình như Luporini đã tự ý lẫn tránh ở đây sự chỉ dẫn về một yếu tố quyết định khác đối với việc xây dựng một kiểu mẫu lý luận, yếu tố mà tuy nhiên Luporini đã nghiên cứu một cách đáng chú ý trong một phần của tiểu luận của ông (78). Và sự đối lập giữa những quy luật chung và những quy luật đặc thù của mọi hình thái xã hội đặc thù thực ra có thể được *giải thích*, nhưng không thể bằng bất cứ cách nào *giải thích* tính động ấy mà bản thân Luporini thừa nhận

là đặc tính của quan niệm của Mác về "hình thái kinh tế và xã hội": sự thiếu sót này trong sự đề xuất của Luporini về một kiểu mẫu lý luận lại càng kỳ lạ ở chỗ chính trong một tác phẩm của Lê-nin dành cho quan niệm Mác-xít về "hình thái kinh tế và xã hội": Luporini đã có thể tìm thấy một chỉ dẫn chính xác đề nêu lên cái yếu tố quyết định khác ấy — ngoài yếu tố kết cấu mà chúng tôi đã nói đến.

Lê-nin đã nói trong bài của mình về Các Mác:

« Chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi và toàn diện quá trình phát sinh, phát triển và suy tàn của các hình thái kinh tế và xã hội, bằng cách xem xét toàn bộ những xu hướng mâu thuẫn nhau, bằng cách quy những xu hướng ấy vào điều kiện sinh hoạt và sản xuất đã được xác định rõ ràng của các giai cấp trong xã hội, bằng cách gạt bỏ chủ nghĩa chủ quan và thái độ tùy tiện khi lựa chọn những tư tưởng « chủ đạo » hay khi giải thích những tư tưởng ấy, bằng cách vạch ra nguồn gốc của mọi tư tưởng và mọi xu hướng khác nhau trong trạng thái của lực lượng sản xuất vật chất, không trừ một tư tưởng, một xu hướng nào cả. Người ta làm ra lịch sử của chính mình, nhưng cái gì quyết định những động cơ của người ta và, nói cho đúng hơn, của quần chúng nhân dân? Nguyên nhân những xung đột giữa những tư tưởng mâu thuẫn và giữa những nguyện vọng mâu thuẫn là gì? Tổng hòa tất cả những xung đột ấy trong toàn thể xã hội loài người là như thế nào? Những điều kiện khách quan của sự sản xuất ra đời sống vật chất, tức là những điều kiện làm cơ sở cho mọi hoạt động lịch sử của con người là những gì? Quy luật phát triển của những điều kiện ấy là gì? Mác đã lưu ý đến tất cả những vấn đề ấy và đã vạch ra con đường nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, coi lịch sử là một quá trình thống nhất và bị những quy luật chi phối, mặc dầu quá trình đó cực kỳ phức tạp và có rất nhiều mâu thuẫn » (79).

Ngay từ những tác phẩm đầu tiên của Lê-nin, đề tài về nguồn gốc, sự phát triển và sự suy tàn của một hình thái và về sự quá độ của một hình thái này sang một hình thái khác, luôn luôn trở lại trong những chỉ dẫn của Lê-nin về "việc nghiên cứu lịch sử một cách khoa học" và về các hình thái kinh tế và xã hội. Do đó mà trong cuốn « Những người « bạn dân » là thế nào », Lê-nin đã nói với chúng ta: « Cõi xã hội là một cơ thể sinh động, phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết hợp thành một

cách máy móc và do đó, khiến có thể tùy ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được); mà muốn nghiên cứu cơ thể đó, thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một kết cấu xã hội nhất định, và cần phải nghiên cứu những quy luật hoạt động và phát triển của kết cấu xã hội đó ».

« Điều quan trọng nhất đối với Mác là quy luật về sự biến hóa và phát triển của những hiện tượng đó, quy luật về bước chuyển của những hiện tượng đó từ hình thức này sang hình thức khác, từ loại quan hệ xã hội này sang loại quan hệ xã hội khác. Ý nghĩa khoa học của sự nghiên cứu đó là giải thích những quy luật (lịch sử) riêng biệt đang chi phối sự phát sinh, sự tồn tại, sự phát triển và sự diệt vong của một cơ thể xã hội nhất định và việc thay thế cơ thể xã hội nhất định đó bằng một cơ thể khác cao hơn » (80).

Thật là rành mạch, Lê-nin đem lại cho chúng ta ở đây một chỉ dẫn chính xác về cái yếu tố quyết định khác của mỗi hình thái kinh tế và xã hội và về việc kiến lập cái kiểu mẫu lý luận của hình thái kinh tế và xã hội đó tức là cái yếu tố phát sinh và lịch sử của hình thái kinh tế và xã hội đó.

Nói một cách khác, Lê-nin nói với chúng ta rằng người ta không thể theo sự khẳng định của Luporini, chỉ lấy, trong cái kiểu mẫu của chúng ta, một hình thái nhất định « ở một trình độ nhất định của sự phát triển của nó... cho phép đem lại cho nó, trong mỗi trường hợp cái tên gọi thích đáng của nó »: trái lại, Lê-nin nhấn mạnh rõ ràng rằng để kiến lập một kiểu mẫu lý luận thì cần phải nghiên cứu và xem xét chẳng những sự « hoạt động » hay sự « tồn tại » của một hình thái nhất định (trong trường hợp này, sự hoạt động và sự tồn tại biểu tượng cho yếu tố kết cấu), mà cả « sự phát sinh, sự phát triển, sự diệt vong » và « sự chuyển biến... của một hình thái này sang một hình thái khác », tức là yếu tố phát sinh và lịch sử của hình thái đó.

Dưới ánh sáng và trong khuôn khổ của những nhận định ấy, điều mà Luporini coi là nét đặc trưng thứ nhất và thứ hai của kiểu mẫu lý luận của ông hình như lúc này mang một hình thức và một ý nghĩa mới và chính xác hơn. Theo Luporini, nét thứ nhất là do chỗ kiểu mẫu... có chức năng giải thích của nó so với cái xảy ra một cách cụ thể trong hoàn cảnh mà nó quy về và nó vạch ra. Trong trường hợp này, chức năng giải thích đó giúp cho nhận thấy những khuynh hướng phát triển khách quan và thực hiện được những

dự kiến theo một ý nghĩa nhất định. Chính cái kiểu dự kiến ấy có liên quan đến những tính cách riêng của môi trường kinh tế và những quy luật của môi trường đó... cho phép sự tham gia của hoạt động cụ thể : của một hình thức chính trị hoặc của một tập đoàn xã hội có ý thức" (81).

Như chúng ta thấy, đó là một mặt của kiểu mẫu đề xuất ra, kiểu mẫu này đưa ra một tầm quan trọng lý luận, sử học, và chính trị đặc biệt, trong phạm vi mà nó quy về vấn đề những cơ sở mà dự kiến lịch sử - như Labriola nhấn mạnh trong một đoạn dẫn ở ghi chú 67 - có thể đem lại và đem lại một cách hiệu lực cho sáng kiến, cho hoạt động, cho thực tiễn của con người. Về vấn đề này, Labriola nói về một « thời đại mới » mà « theo bản chất là đang trong sự hình thành liên tục (do tác giả gạch dưới). Nhưng phải chăng người ta có thể nói về « hình thành liên tục » khi yếu tố phát sinh của quá trình lịch sử không được xem xét ? Phải chăng người ta có thể nói về dự kiến khi người ta không có sự chú ý cần thiết đến quá trình « phát sinh, phát triển và diệt vong » của một hình thái nhất định và đến sự chuyển biến của hình thái đó sang một hình thái khác ? Và hơn nữa, phải chăng người ta có thể thừa nhận, như Luporini khẳng định, rằng chỉ có « kiểu dự kiến ấy, có liên quan đến những tính cách của môi trường kinh tế và những quy luật của môi trường đó... cho phép sự tham gia của hoạt động cụ thể ? » (do tác giả gạch dưới).

Nói thẳng ra, hình như rõ ràng là dưới ánh sáng của những nhận định phác ra ở trên « nét » đầu tiên ấy của kiểu mẫu do Luporini đề xuất tỏ ra là trùng lặp (tautologique), (« kiểu mẫu có một chức năng giải thích ») trong khi bản thân Luporini lại thừa nhận rằng một cách hiển nhiên, chức năng đó là chức năng của một kiểu mẫu khoa học ; không chính xác (thực tế là loại trừ sự dự kiến trong một lĩnh vực không phải là kinh tế) ; lộn xộn bởi vì Luporini lẫn lộn yếu tố của sự « dự kiến » với yếu tố của sự tham gia của hoạt động cụ thể ».

Chính Mác và Ăng-ghe-n, lại một lần nữa, cung cấp cho chúng ta những chỉ dẫn đơn giản nhất và chính xác nhất có thể soi sáng cho chúng ta về những yếu tố của kiểu mẫu lý luận của chúng ta, còn hình như Luporini, trong « nét » đầu tiên của ông, bản thân ông đã làm cho những yếu tố thành hòa lộn và hỗn hợp. Chính là bởi vì, như bản thân Luporini nhắc cho chúng ta :

« Mỗi một hình thái xã hội đều có một nền sản xuất nhất định, và nền sản xuất này quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các loại sản xuất khác và vì vậy, các quan hệ của nền sản xuất đó cũng quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các loại sản xuất khác » (Mác), bởi vì trong mọi kiểu mẫu phát sinh - kết cấu hay kết cấu - phát sinh, nét đầu tiên phải chú ý trong hình thái đó hay trong kiểu mẫu của hình thái đó là cái nét được hình thành bởi quy luật kinh tế cơ bản của hình thái đó, bởi quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất thống trị của hình thái đó. Mác đã xác định quy luật kinh tế cơ bản đó trong trường hợp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như sau : « Mục đích trực tiếp và động cơ quyết định việc sản xuất là sản xuất ra giá trị thặng dư » (82) và nếu là đối với những phương thức sản xuất và hình thái khác thì biểu thức đó còn là có thể tranh cãi được và không chắc chắn, nhưng mục tiêu của biểu thức đó vẫn là một yếu tố quyết định của lý luận mác-xít, của xã hội học mác-xít và của sử học mác-xít.

Do đó, nếu quy luật kinh tế cơ bản, theo « quy luật chung về những hình thái xã hội » do Mác nêu ra và do đó, do Luporini chọn ra, vẫn là nét cấu thành thứ nhất của mỗi kiểu mẫu kết cấu - phát sinh của hình thái kinh tế và xã hội thì mặt khác, nét cấu thành thứ hai được cung cấp cho chúng ta - như Mác và Lê-nin lưu ý - bởi mẫu thuẫn kinh tế và xã hội cơ bản của phương thức sản xuất thống trị ấy và của hình thức ấy. Cho nên trong hình thái tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn kinh tế cơ bản được biểu hiện trong mâu thuẫn giữa tính cách ngày càng xã hội của sản xuất và tính cách tư bản chủ nghĩa, ngày càng tự nhiên của việc tước đoạt sản phẩm : sự đối lập đó được biểu hiện trên mặt xã hội bởi sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Đành rằng, trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn kinh tế cơ bản chắc chắn được biểu hiện trong đấu tranh xã hội của giai cấp.

Về vấn đề này, Lê-nin đã nói :

« Người khách quan chủ nghĩa nói đến tính tất yếu của một quá trình lịch sử nhất định : còn người duy vật thì nhận thấy một cách chính xác sự tồn tại của một hình thái kinh tế xã hội nhất định cũng như những quan hệ đối kháng mà hình thái kinh tế xã hội ấy sản sinh ra. Người khách quan chủ nghĩa, trong khi chứng minh tính tất yếu của một loạt sự thật nhất định, thì luôn luôn không tự giác đứng trên lập trường biện hộ cho những sự thật đó ; còn người duy vật thì vạch trần

những mâu thuẫn giai cấp ra, và do đó xác định quan điểm của mình. Người khách quan chủ nghĩa nói đến những « xu thế lịch sử không thể khắc phục nổi » ; còn người duy vật thì nói đến cái giai cấp « chi phối » một chế độ kinh tế nào đó và tạo ra những hình thức phản kháng nào đó của các giai cấp khác. Như vậy là, một mặt, so với người khách quan chủ nghĩa thì người duy vật có triết đề hơn ; anh ta vận dụng chủ nghĩa khách quan một cách sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Anh ta không phải chỉ nêu lên tính tất yếu của quá trình, mà còn vạch ra một cách sáng tỏ và chính xác hình thái kinh tế - xã hội nào đã đem lại nội dung cho quá trình đó và giai cấp nào đã quyết định tính tất yếu của quá trình ấy. Chẳng hạn như trong trường hợp nói trên, người duy vật không phải chỉ xác nhận sự tồn tại của các « xu thế lịch sử không thể khắc phục nổi » ; anh ta vạch rõ sự tồn tại của những giai cấp nhất định đang quyết định nội dung của chế độ đó và khiến cho không còn có khả năng nào khác để thoát khỏi chế độ đó được, ngoài con đường hành động của bản thân những người sản xuất. Mặt khác, bản thân chủ nghĩa duy vật vốn bao hàm cái gọi là đẳng tính : chủ nghĩa duy vật bắt buộc chúng ta, mỗi khi đánh giá một sự biến, phải công khai và dứt khoát đứng hẳn trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định. * (83).

Trong trích dẫn này của Lê-nin, bên cạnh mối quan hệ trực tiếp giữa những mâu thuẫn kinh tế và xã hội cơ bản, xuất hiện mối quan hệ giữa nét cấu thành thứ hai của một kiểu mẫu về hình thái kinh tế và xã hội với nét thứ ba được hình dung ở đây bởi « con đường thoát khỏi » của mâu thuẫn cơ bản đó. Bởi vì trong một hình thái (và trong kiểu mẫu lý luận của hình thái đó), bao giờ người ta cũng bao hàm yếu tố phát sinh và lịch sử ; bởi vì khái niệm hình thái và kiểu mẫu của nó phải nói đến « sự phát sinh... sự phát triển và sự diệt vong » của chính hình thái đó và đến sự chuyển biến của nó sang một hình thái khác, cho nên « con đường thoát khỏi » của mâu thuẫn cơ bản hoặc của một trong những yếu tố đặc thù của mâu thuẫn đó là một nét *nhập* vào những nét cấu thành của kiểu mẫu (cái thứ ba), cái nét mà không phải vô có hay bằng cách này, cách khác, nhưng có liên hệ trực tiếp với tính cách toàn thể của kiểu mẫu, đem lại cái cơ sở cho sự tham gia của sáng kiến, của hành động và của thực tiễn con người.

Ở những đoạn khác trong tác phẩm của mình, Lê-nin trở lại vấn đề « con đường thoát

khỏi » (84), dưới một hình thức chính trị hơn là lý luận hay sử học khi Lê-nin đặc biệt nói về cái « mắt khâu chính của dây xích ». Về vấn đề này, trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản (bôn-sê-vich) Nga ngày 27-3-1922 tại Đại hội XI của Đảng cộng sản (bôn-sê-vich) Nga (85), Lê-nin đã viết :

« Những sự biến chính trị thường thường rất rắc rối, và rất phức tạp. Có thể so sánh những sự biến đó với một cái dây xích. Muốn nắm được tất cả cái dây xích, phải bám chắc lấy cái khâu chính của nó. Không thể tùy tiện lựa chọn bất cứ cái khâu nào mà người ta muốn bám lấy đâu. Năm 1917, mấu chốt của tình hình là gì ? Là ra khỏi chiến tranh ».

Đây nữa : « ra khỏi », « con đường thoát khỏi », không dễ cho chúng ta tri tri ở điểm này, chúng ta hãy kết luận việc xem xét có phê phán kiểu mẫu do Luporini đề xuất ra bằng cách là chúng ta dừng lại ngắn gọn trên nét *thứ hai* của kiểu mẫu của Luporini, nét về « năng lực phân kỳ sử học » của nó (nét cấu thành thứ ba của kiểu mẫu Luporini, bản đến ở cuốn văn bản của ông dẫn ra ở ghi chú 77, có liên quan đến sự đối lập giữa những quy luật chung có giá trị đối với mọi hình thức của sản xuất và những quy luật đặc thù có giá trị đối với hình thái đặc thù). Luporini nói : « một đặc trưng chủ yếu khác của mọi kiểu mẫu về hình thái kinh tế và xã hội theo ý nghĩa mác-xít là khả năng phân kỳ sử học của kiểu mẫu đó. Dĩ nhiên là không phải theo ý nghĩa rằng một kiểu mẫu phải chứa đựng trong bản thân nó một *trật tự thời gian* nào đó (hoặc một quyền lịch nào đó) mà đúng là theo ý nghĩa rằng, ứng dụng vào những sự phân tích lịch sử (lịch sử, và xã hội) cụ thể, kiểu mẫu đó cho phép định ra những *giai đoạn* và những thời đại tương ứng (86).

Ở đây nữa, những đề nghị của Luporini về cái « nét » đó của kiểu mẫu của ông đối với chúng tôi hình như ngoại lai và tùy tiện, chính là bởi vì trong việc xây dựng bản thân kiểu mẫu của ông, Luporini không tính đến cái yếu tố phát sinh, lịch sử của hình thái kinh tế và xã hội, yếu tố đó không phải là yếu tố « của trật tự thời gian », « của cuốn lịch », mà đúng là một yếu tố phát sinh, lịch sử, yếu tố của « sự ra đời »... của sự phát

* Những ví dụ cụ thể, chứng minh rằng chủ nghĩa duy vật của Ô. Stơ-rơ-vê là không được đầy đủ và lý luận về đấu tranh giai cấp của ông ta không được triệt để, sẽ được chỉ ra ở đoạn sau trong từng trường hợp cá biệt.

triển và của sự diệt vong» của mọi hình thái kinh tế và xã hội và yếu tố của sự chuyển biến của nó sang một hình thái khác. Chính cũng vì thế mà kiểu mẫu của Luporini không đạt tới chỗ giải quyết cũng như đặt ra vấn đề những thời đại khác nhau của cùng một hình thái mà Lê-nin - và không phải là ngẫu nhiên - gắn với các giai đoạn của sự « phát

sinh... của sự phát triển và của sự diệt vong» của một hình thái nhất định và của sự chuyển biến của nó sang một hình thái khác (87).

THÀNH XUÂN CHÍNH

Trích dịch bài « De Marx à Lénine : La catégorie de « formation économique et sociale » » trong tạp chí La Pensée số 159 (tháng 9, 10-1971)

CHÚ THÍCH

(1) Không phải không có một sự hỗn độn nào đó, bởi vì chữ Đức Gesellschaftsjormation là danh từ kép (Theo tự nghĩa là : « hình thái của xã hội », nhưng cũng có nghĩa là « hình thái xã hội »), đứng trước là một tính từ (« kinh tế »).

(2) Các Mác : Góp phần phê phán chính trị kinh tế học, NXB Xã hội, Paris 1957, tr. 5. Xem Mác - Ăng-ghe-n : Werke (toàn tập của Mác và Ăng-ghe-n, do NXB Dietz Berlin, mà chúng sẽ chỉ ra từ đây bằng chữ viết tắt M. E. W, tập 13, tr. 9.

(3) Mác - Ăng-ghe-n : Hệ tư tưởng Đức, Paris, NXB Xã hội, 1968, tr. 42, đến 109, Xem M. E. W, tập 3, tr. 17 - 77.

(4) Chính là trong « Hệ tư tưởng Đức », mà lần đầu tiên từ ngữ « phương thức sản xuất » Weise der Produktion (sau đó, thường xuyên hơn là Produktionsweise) có tầm quan trọng trung tâm đối với quan niệm duy vật về lịch sử, được dùng (Mác Ăng-ghe-n - « Hệ tư tưởng Đức », tr. 45 và 58, xem M. E. W, tập 3, tr 21 và 30). Trong khi người ta giành cho khái niệm « lực lượng sản xuất » (Produktivkräfte) một sự phát triển rộng lớn thì ở đây còn thiếu, nếu không phải là từ ngữ thì cũng là khái niệm đã được kiến lập đầy đủ về « quan hệ sản xuất » thường hay được thay thế bởi khái niệm « quan hệ » (hoặc hình thức) giữa người với người (Verkehrsverhältnisse hoặc Verkerformen) hoặc bởi « hình thức sở hữu » (Formen des Eigentums) : điều đó hình như chỉ ra một tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử còn chưa hoàn toàn thoát khỏi căn cứ pháp lý của nó (hệ tư tưởng) hơn là thoát khỏi căn cứ sản xuất của nó (tính kết cấu). Dù sao đi nữa thì, trong « Hệ tư tưởng Đức », từ ngữ « quan hệ sản xuất » không bao giờ được nêu lên (hoặc đặt ra) có phối hợp và có quan hệ biện chứng với từ ngữ « lực lượng sản xuất ». Chính là một thời gian sau, khi biên soạn tác phẩm này trong những năm 1846 - 1847, nhất là trong « Sự khốn cùng của triết học » của Mác (Paris, NXB Xã hội, 1948,

tr. 98) và « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » thì khái niệm « quan hệ sản xuất » rút cục được kiến lập : cũng sẽ như vậy đối với mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất giờ đây được sáng tỏ và xác định.

(5) Mác Ăng-ghe-n : Hệ tư tưởng Đức, tr. 59 sách đã dẫn : « Người ta thấy ngay rằng tôn giáo tự nhiên đó hoặc những quan hệ nhất định đó với giới tự nhiên đều được quyết định bởi hình thái của xã hội và ngược trở lại ».

(6) Các Mác : Grundrisse der Kritik der politischen oekonomie (Nguyên lý phê phán chính trị kinh tế học), Berlin, Dietz, 1953, tr. 175 : « Sự tiêu vong của phương thức sản xuất và của hình thái xã hội (Gesellschaftsform), những cái đã được xây dựng trên giá trị trao đổi », tr. 438 : « Tất cả các hình thái xã hội tồn tại cho đến nay đều đã tan rã cùng với sự phát triển của sự giàu có cũng như cùng với sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội » và tr. 850 : « ... Ngoài ra, Bastiat cho chúng ta biết rằng hình thức nguyên thủy của sự hiệp tác tương ứng với tình trạng xã hội và sản xuất của người đánh cá, người đi săn và người chăn cừu » (Gạch dưới do E. Sereni). Bản dịch ra tiếng Pháp về tác phẩm này của Mác là do NXB Anthropos in ra, Paris, 1967, dưới tên gọi là : « Cơ sở phê phán chính trị kinh tế học », 2 tập (xem tr. 553, tập 2).

(7) Ví dụ, như trong thư của Mác gửi Annekov ngày 28-12-1846 nói về Proudhon : « Proudhon lẫn lộn ý niệm và sự vật. Người ta không bao giờ từ bỏ những cái người ta đã giành được, nhưng như vậy không có nghĩa là người ta không từ bỏ hình thái xã hội trong đó họ đã đạt được những lực lượng sản xuất nhất định. Trái lại, để khỏi bị mất kết quả đã đạt được và bị mất những thành quả của văn minh, người ta bắt buộc phải thay đổi mọi hình thái xã hội cũ truyền, khi phương thức quan hệ giữa người với nhau (commerce) không còn phù hợp với lực lượng sản xuất đã đạt được. Ở đây, tôi dùng chữ

(commerce) với cái nghĩa rộng nhất của nó như chúng ta dùng chữ Đức «Verkehr». (Các Mác - Ăng-ghe-n: thư tín: các thư về cuốn «Tư bản», Pari, NXB Xã hội, 1864, tr.28). Ở phần cuối của giai đoạn trung gian được xem xét này, trong «Lời dẫn của cuốn Góp phần phê phán chính trị kinh tế học» (vào tháng 8-9-1857), Mác còn nói về...

«Do đó các phạm trù biểu thị các quan hệ của xã hội đó, các phạm trù giúp cho hiểu được kết cấu xã hội đó, các phạm trù này cũng đồng thời làm cho ta hiểu thấu được kết cấu và các quan hệ sản xuất của tất cả các hình thái xã hội đã qua trên cơ sở các tàn dư và các nhân tố đã xây dựng nên xã hội tư bản». (tr 169); cũng như Mác khẳng định: «Mỗi một hình thái xã hội đều có một nền sản xuất nhất định, và nền sản xuất này quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các loại sản xuất khác và vì vậy, các quan hệ của nền sản xuất đó cũng quy định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các loại sản xuất khác. (tr 170).

(8) Song tất cả một loạt những hệ thống kinh tế hiện vẫn đang còn tồn tại trong thế giới hiện đại mà ở đó giá trị trao đổi thống trị nền sản xuất trong toàn bộ bề sâu và bề rộng của nó. Các hình thái xã hội này (Gesellschaftsformation) mà cơ sở của chúng được cấu thành từ chế độ sở hữu cộng đồng đã tan rã, không vì thế...» Các Mác: Grundrisse (Nguyên lý) tr. 764.

(9) Các Mác: «Góp phần phê phán chính trị kinh tế học», NXB Xã hội, Pa ri, 1957, tr.5.

(10) Mác - Ăng-ghe-n: «Hệ tư tưởng Đức» NXB Xã hội, 1968, tr.50:

«Chính con người là kẻ sản xuất ra biểu tượng, tư tưởng v.v... của mình, nhưng con người nói ở đây là những con người thực tế, đang hành động tức là những con người bị chi phối bởi sự phát triển nhất định của lực lượng sản xuất của mình và của những quan hệ thích ứng với lực lượng sản xuất đó, kể cả những hình thức rộng rãi nhất mà những quan hệ này có thể có. Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là Tồn tại có ý thức (das bewusste Sein) và Tồn tại của con người là quá trình sinh hoạt hiện thực của họ». (Xem M.E.W. tập 3, tr 26).

(11) Các Mác: «Tư bản», quyển I, Pari, NXB Xã hội, tr.20, 1948.

(12) Đó là ba bản thảo của Mác chuẩn bị trả lời cho Véra Zassoulitch. Ngày 16-2-1881, nhân danh những đồng chí của mình thuộc nhóm «Giải phóng lao động», Véra Zassoulitch đã gửi cho Mác một bức thư trong đó bà đã

hỏi ý kiến của Mác về những triển vọng phát triển lịch sử của nước Nga và đặc biệt về tương lai của công xã nông thôn Nga. Nguyên bản của ba bản thảo - và của một bản thứ tư thực tế là bức thư trả lời cho Zassoulitch đề ngày 8-3-1881, - bức thư này đã được D. Rjazanov công bố lần đầu trong văn thư lưu trữ Mác - Ăng-ghe-n, Frankfurt am. M., 1926. Band I, tr 307-342. Các đoạn, câu hoặc các chữ trong dấu ngoặc là những đoạn câu hoặc chữ do bản thân Mác gạch xóa trong bản thảo của mình. Ba bản thảo và bức thư cuối cùng đã được NXB Xã hội công bố: Trung tâm nghiên cứu mác-xít «Về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa» 1970, tr. 318 và tiếp theo.

(13) Trung tâm nghiên cứu mác-xít: «Về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa», NXB Xã hội, 1970, tr 320, ghi chú 2. Xem M.E.W. tập 19, tr. 386.

(14) Trung tâm nghiên cứu mác-xít - «Về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa», tr.333. Xem M.E.W. tập 19, tr.398. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây sau này (xem đoạn của bộ «Tư bản» dẫn ra có liên quan với ghi chú 19) ngay dù cho sự so sánh giữa thời đại lịch sử và thời đại địa chất trở ngược về một giai đoạn trước đây thì trong sự so sánh đặc thù ấy giữa hình thái kinh tế và xã hội và hình thái địa chất, có lẽ đúng là Mác đã bị ảnh hưởng bởi việc đọc cuốn của Morgan «Xã hội cổ đại» Luân-đôn, 1877, mà người ta biết là được đọc vào mùa đông 1880-1881 và được Mác đánh giá cao, và việc viết ra những bản thảo cho Zassoulitch là từ cuốn sách đó:

«... Cũng như các hình thái địa chất liên tiếp, các bộ lạc của loài người có thể được chồng chất thành những lớp liên tiếp theo sự phát triển của chúng: phân loại như vậy, chúng vạch ra với một trình độ chắc chắn nào đó bước đi trọn vẹn của sự tiến bộ của con người từ dã man đến văn minh».

Paul Lafargue cũng dẫn ra đoạn này trong cuốn sách của ông: «Quyết định luận kinh tế của Các Mác» Pari, 1928, Marcel Giard, tr.27.

(15) «Về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa» Nhà xuất bản Xã hội, 1970, tr. 338. Xem M.E.W. tập 19, tr. 404.

(16) Mác đã nói trong những dòng cuối cùng của bản thảo thứ hai của mình về công xã nông nghiệp rằng:

«Điều đe dọa đời sống của công xã Nga, không phải là tình tất yếu lịch sử, cũng không phải là lý luận: đó chính là sự áp bức bởi Nhà nước và sự bóc lột bởi bọn tư bản xâm nhập (vào công xã), cũng nhờ chính Nhà nước

này mà bọn này trở nên lớn mạnh, bằng cách làm thiệt hại cho nông dân». (Sách đã dẫn tr. 335). Xem M.E.W. tập 19, tr. 400). Mặt khác, ngay đầu bản thảo thứ ba, rồi trong bức thư cuối cùng của mình, đề bài bác, Mác đã lấy lại luận cứ về cái gọi là «tinh tất yếu lịch sử» của sự tiến hóa của công xã nông nghiệp Nga lên chủ nghĩa tư bản dựa trên một sự giải thích sai lầm về một đoạn của bộ «Tư bản». Ở đó nói về nguồn gốc của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự tước đoạt những người làm ruộng, người ta nhận thấy rằng một sự tước đoạt như thế «chỉ mới được thực hiện triệt để ở nước Anh... Nhưng tất cả những nước khác của Tây Âu cũng đang đi theo sự vận động ấy». Nhưng Mác kết luận trong bức thư cuối cùng của mình gửi cho Véra Zassoulitch «tinh tất yếu lịch sử» của sự vận động ấy bị hạn chế trong phạm vi các nước Tây Âu ở đó chế độ tư hữu dựa trên lao động cá nhân... sẽ bị thay thế bởi chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của người khác, trên lao động làm thuê».

«Vây, trong sự vận động đó ở phương Tây, vấn đề là biến từ một hình thức sở hữu tư nhân này thành một hình thức sở hữu tư nhân khác. Ở những người nông dân Nga ngược lại, người ta sẽ phải biến chế độ sở hữu công cộng của họ thành chế độ sở hữu tư nhân.

Như vậy là sự phân tích trong bộ «Tư bản» không cung cấp những lý lẽ chứng minh hoặc phủ nhận sức sống của công xã nông thôn, nhưng sự nghiên cứu đặc biệt của tôi về công xã đó, dựa trên sự sưu tầm những tài liệu gốc, đã làm cho tôi tin chắc rằng công xã đó là chỗ dựa cho sự phục hưng xã hội ở Nga, nhưng để cho nó có thể hoạt động với tư cách như vậy thì trước hết phải loại bỏ những ảnh hưởng độc hại tấn công nó từ tứ phía, và sau đó bảo đảm cho nó có những điều kiện bình thường của một sự phát triển tự nhiên».

(17) Đối với lịch sử và sự phê phán các cách giải quyết theo một đường tư tưởng của Mác về sự liên tục của các hình thái xã hội, về quá trình lịch sử nói chung, xem cuốn sách của Gianni Sofri: «Phương thức sản xuất Á châu: lịch sử về một cuộc tranh luận mác-xít», Turino, Einaudi, 1969, tr. 51 và tiếp theo, 71 và tiếp theo, 93 và tiếp theo, 103 và tiếp theo, 129 và tiếp theo, 182 và tiếp theo cũng như thư mục nêu ra. Cũng xem cả các bài nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu mác-xít «Về phương thức sản xuất Á châu», NXB Xã hội, 1968.

(18) Gần một năm sau khi viết những bản thảo và bức thư gửi cho Zassoulitch, trong Lời tựa của Mác và Ăng-ghe-n cho lần xuất bản thứ 2 cuốn «Tuyên ngôn Đảng cộng sản», tháng giêng 1882, về câu hỏi: «Bây giờ, thử hỏi công xã nông thôn Nga, cái hình thức đã bị phân giải ấy của chế độ công hữu ruộng đất nguyên thủy, có thể chuyển thẳng sang hình thức cao, cộng sản chủ nghĩa về sở hữu ruộng đất không, hay là trước hết nó cũng phải trải qua quá trình tan rã như nó đã trải qua trong tiến trình phát triển lịch sử của phương Tây?»; Mác – Ăng-ghe-n đã trả lời:

«Ngày nay, lời giải đáp duy nhất cho câu hỏi ấy là thế này: nếu cách mạng Nga báo hiệu một cuộc cách mạng vô sản ở phương Tây và nếu cả hai cuộc cách mạng ấy bổ sung cho nhau thì chế độ ruộng đất công cộng ở Nga hiện nay sẽ có thể là khởi điểm của một sự liên triển cộng sản chủ nghĩa». (M.E.W. tập 19, tr. 296).

Vây là Mác và Ăng-ghe-n không phỏng theo bất cứ một sơ đồ định trước nào để trả lời cho câu hỏi có liên quan đến những sự liên tục của các hình thái xã hội khác nhau hoặc đến sự tiến hóa của các thể chế của chúng; các hình thái xã hội và thể chế ấy đôi khi phụ thuộc vào sức mạnh biến động và mối liên hệ biến động của những tác nhân bên trong và bên ngoài, cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Nhưng quan điểm phương pháp luận ấy sẽ thay đổi sau khi Mác mất, đứng trước sự phát triển ngày càng nhanh của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga, Ăng-ghe-n sẽ đi tới kết luận rằng «nền công nghiệp lớn ở Nga sẽ tiêu diệt công xã nông nghiệp» (thư của Ăng-ghe-n gửi cho Daniel'son ngày 18-6-1892, NXB Xã hội, Pari trong thư tin về bộ «Tư bản», tr. 395). Ăng-ghe-n đã viết trong thư gửi Daniel'son ngày 24-2-1893). (M.E.W., tập 39, tr. 37 và tiếp theo): «Nếu, ở phương Tây, chúng ta đã trải qua một sự phát triển kinh tế nhanh hơn, nếu chúng ta đã có khả năng lật đổ chủ nghĩa tư bản cách đây 10 hay 20 năm, thì có lẽ nước Nga đã có thời giờ ngăn trở cái khuynh hướng phát triển, như chúng ta, lên chủ nghĩa tư bản». Mãi đến năm 1894, trong phần tái bút ở bài «Các điều kiện xã hội ở nước Nga» vào năm 1875, Ăng-ghe-n đã viết: «Chế độ sở hữu công xã ấy không đủ làm cho hình thức xã hội thấp (hình thái xã hội dựa trên công xã nông thôn) có khả năng tự bản thân nó sản sinh ra xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai tức sản phẩm đặc trưng và cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Mỗi hình thái kinh tế (ökonomische Formation) có những vấn

đề riêng của nó nảy sinh ra tự bản thân nó. Thật chỉ là điên rồ khi đi tìm cách sửa đổi nó bằng một hình thái khác, hoàn toàn xa lạ... Chỉ khi nào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ bị vượt qua trong bản thân nước họ và trong các nước phụ thuộc vào nó, chỉ khi nào các nước kém phát triển sẽ có thể giành lấy tấm gương của họ để đem lực lượng sản xuất công nghiệp hiện đại phục vụ cho cộng đồng, như là tài sản xã hội, và chỉ khi đó thì họ sẽ có thể đi vào quá trình phát triển ngăn này... Điều đó có giá trị đối với tất cả các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa và không chỉ riêng cho nước Nga». (M.E.W, tập 22, tr. 428). Cũng xem Sofri: «Phương thức sản xuất Á châu», sách đã dẫn, tr. 68 và tiếp theo.

(19) Các Mác: Tư bản, tập 1, chương 13 NXB Xã hội, Paris.

(20) Các Mác: Tư bản, tập 1 chương 11.

(21) Gramsci: «Chủ nghĩa duy vật lịch sử và triết học của Benedetto Croce» Turin, Einaudi, 1948, tr 68 và 238.

(22) Xem văn bản dẫn ra ở ghi chú 19 và Các Mác: «Góp phần phê phán chính trị kinh tế học», tr.6 (M.E.W, tập 13, tr.9)

(23) Như trên, tr.5 (M.E.W), tập 13, tr.8.

(24) Như trên, tr.5 (M.E.W, tập 13, tr.10)

(25) Xem ghi chú 4 và các đoạn đã dẫn.

(26) Xem G.G.F. Hegel: «Enciclopedia della scienze filosofiche in compendio», Paris. Laterza, 1923, tập 1, tr 123 ví dụ: «Cho nên hình thức là nội dung và trong tính chất phát triển nhất của nó, nó là quy luật của hiện tượng».

(27) Xem về điều này các đoạn của Mác dẫn ra ở các ghi chú 6, 7.

(28) Về điều này, đặc biệt là lần duy nhất mà Plékhanov nói trong những tác phẩm của ông về những «hình thái lịch sử xã hội» và những «hình thái xã hội» trong một nội dung khác của bản tham khảo của ông về Mác thì đúng là có trong biên bản của ông về cuốn sách của Labriola (Paris 1897): «Tiểu luận về quan niệm duy vật của lịch sử», xuất bản năm 1967 trong tạp chí Novo Slovo số 12, tr. 70 - 98, người ta thấy biên bản này về các «Tiểu luận» trong «Tuyển tập triết học», đã dẫn ra ở tập 2, tr. 236-266 (Mát-xcơ-va) dưới nhan đề: «Về sự giải thích duy vật về lịch sử», đặc biệt là các trang 245 và tiếp theo, nhắc lại các «hình thái». Cùng năm ấy trong bài trào phúng của mình «Hòn ngọc của thói dễ tính dân túy», Lê-nin đã nói về tập của Labriola là «một cuốn sách

rất tốt». (Lê-nin. Toàn tập. NXB Xã hội, Paris, tr.471 và tiếp theo). Văn về cuốn sách ấy, trong một bức thư gửi cho chị Anne ngày 10 (22) tháng 12-1897, Lê-nin đã coi nó là «một sự biện hộ rất thông minh cho học thuyết của chúng ta».

(29) Lê-nin «Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người xã hội - dân chủ ra sao» Toàn tập. NXB Xã hội, Paris, 1957, tập 1, tr. 147-360.

(30) Trong Lê-nin và sau đó trong văn học Xô viết, biểu ngữ thường dùng là biểu ngữ «hình thái kinh tế-xã hội», ngay cả bản thân Lê-nin; trong trích dẫn của mình về Mác cũng dịch biểu ngữ chữ Đức: Ökonomische Gesellschaftsformation bằng «hình thái kinh tế và xã hội».

(31) Xem N.S. Dzunuzov: «Hình thái kinh tế - xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử» trong tạp chí «Những vấn đề triết học», 1960, số 10, tr. 110 - 117 (bằng tiếng Nga).

(32) Vậy là trong bài nghiên cứu của Bagaturija, đã nói về một sự phát triển như thế và một sự mở rộng như thế của khái niệm của Mác, ở đó cũng có tham khảo sự chuyển biến, ở Lê-nin và trong cách sử dụng xô viết, từ biểu ngữ «hình thái kinh tế và xã hội» sang biểu ngữ khác «hình thái kinh tế - xã hội». Xem ghi chú 30.

(33) Xem văn bản của ghi chú 8.

(34) Xem trong văn bản, có liên quan với ghi chú 9, đoạn «Lời tựa» của Mác cho cuốn «Góp phần phê phán chính trị kinh tế học», tr. 5 và tiếp theo.

(35) Lê-nin Toàn tập, tập 1, tr 153-156, NXB Xã hội Paris.

(36) Lê-nin: sách đã dẫn, tr.156.

(37) Antonio Labriola: «Kỷ niệm cuốn Tuyên ngôn của Đảng cộng sản» trong «Tiểu luận về quan niệm duy vật lịch sử», Paris, V.Giard và E.Brière, 1902, tr. 81.

(38) Antonio Labriola: «Chủ nghĩa duy vật lịch sử, sự soi sáng sơ bộ», trong «Tiểu luận về quan niệm duy vật của lịch sử» sách đã dẫn, tr. 117.

(49) Về vấn đề này, trong các bức thư của Ăng-ghen, xem thư gửi Conrad Schmidt ngày 5-8-1890 (M.E.W. tập 37, tr. 435 và tiếp theo). thư gửi Joseph Bloch ngày 21-9-1890 (như trên, tr. 462); thư gửi C. Schmidt ngày 27-10-1890 (tr. 488) cũng như thư gửi ngày 1-11-1891 (tập 38, tr. 203); thư gửi Franz Mehring ngày 14-7-1893, thư gửi W. Borgins ngày 15-1-1894 (tập 39, tr. 96 và 205) và thư

gửi C. Schmidt ngày 12-3-1895 (tr. 430). Một số trong những bức thư ấy đã được xuất bản trong "Những bức thư về bộ Tư bản", NXB Xã hội, Pa-ri, 1964.

(40) Trong thư ngày 5-8-1890 gửi cho C. Schmidt, Ăng-ghe-n đã viết: « Cần phải nghiên cứu lại từ đầu toàn bộ lịch sử, cần phải xem xét lại một cách tỉ mỉ những điều kiện tồn tại của mọi kết cấu xã hội khác nhau trước khi tìm cách rút ra từ những điều kiện đó những quan điểm chính trị, pháp lý, mỹ học, triết học, tôn giáo v.v... phù hợp với những kết cấu đó ». (M. E. W., tập 37, tr. 436 và tiếp theo), « Nghiên cứu triết học » NXB Xã hội, tr. 127. Đề chỉ ra sự cần thiết cho sự nghiên cứu được đào sâu hơn về các hình thái xã hội (Gesellschaftsformationen) cùng trong thư này Ăng-ghe-n có tham khảo đến văn học mới nhất của Đảng. Ở đây Ăng-ghe-n phản nản về sự biếng nhác trên vấn đề này.

(41) Ví dụ, thư của Ăng-ghe-n gửi Franz Mehring ngày 14-7-1893, « Nghiên cứu triết học », NXB Xã hội, Pa-ri, tr. 140 (M. E. W., tập 39, trang 39 và tiếp theo). « Gần liền với điều này, còn có cái quan niệm lạ lùng của các nhà tư tưởng: vì chúng tôi cho rằng những lĩnh vực tư tưởng khác nhau đã đóng một vai trò trong lịch sử đều không có sự phát triển lịch sử độc lập, nên chúng tôi cũng cho rằng những lĩnh vực đó không có tác dụng lịch sử. Như thế là xuất phát từ quan niệm tầm thường, không biện chứng, về nguyên nhân và kết quả coi như những cục đối lập nhau, một cách cứng nhắc, từ sự hoàn toàn không hiểu biết gì về tác động qua lại. Những người đó thường hoàn toàn cố ý quên rằng, một khi một nhân tố lịch sử được tạo ra bởi những sự kiện khác mà xét tới cùng là nguyên nhân kinh tế, thì nó cũng có tác động đến môi trường xung quanh và thậm chí có thể tác động ngược trở lại những nguyên nhân đã tạo ra nó ».

(42) Xem đoạn của Lê-nin dẫn ra trong văn bản có liên quan với ghi chú 36.

(43) Xem đoạn của Antonio Labriola, dẫn ra trong văn bản, có liên quan với ghi chú 37.

(44) Lê-nin: « Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán của ông Strouvé về nội dung đó trong cuốn sách của ông ta ». Toàn tập, Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, tập 1, tr. 368 và tiếp theo. Tiểu luận này của Lê-nin, viết vào cuối năm 1894 và đầu năm 1895, đã được xuất bản lần đầu tiên vào cùng năm 1895.

(45) Xem hàng chữ thứ hai của đoạn trong

cuốn sách của Labriola dẫn ra trong văn bản có liên quan với ghi chú 38.

(46) Xem Mác — Ăng-ghe-n, Gesamtausgabe (MEGA), Mát-xcơ-va, Verlagsgenossenschaft Ausländischer in der Ud SSR, 1933, Erste Abteilung, Bauds, tr. 567.

(47) Đoạn trong văn bản của Lê-nin dẫn ra ở ghi chú 35.

(48) Như trên, dẫn ra ở ghi chú 36.

(49) Đoạn trong văn bản của Labriola dẫn ra ở ghi chú 37.

(50) Hàng chữ thứ hai của đoạn trong văn bản của Lê-nin, do chúng tôi dẫn ra với ghi chú 37.

(51) Lê-nin: « Những người « bạn dân » là thế nào », sách đã dẫn, tr. 151.

(52) Nếu chúng tôi không nhầm thì biểu ngữ « chủ nghĩa kinh tế đế quốc » lần đầu tiên được dùng trong bài của Lê-nin: « Tổng kết của một cuộc tranh luận về quyền dân tộc tự quyết » tháng 7-1916 (bài này xuất bản vào tháng 10 cùng năm) trong « Toàn tập », tập 22, tr. 348, NXB Xã hội, Pa-ri. Sau đó, biểu ngữ này được bản thân Lê-nin dùng làm nhan đề cho hai trong số những bài của Lê-nin: « Bàn về khuynh hướng « chủ nghĩa kinh tế đế quốc đang nảy nở », tháng 8-1916 (Tuyển tập, tập 23, tr. 9 và tiếp theo) và « Bàn về một sự phỏng họa xuyên tạc chủ nghĩa Mác và về « chủ nghĩa kinh tế đế quốc » (toàn tập, tập 23, tr. 27 và tiếp theo) viết vào tháng 8 và tháng 10-1916.

(53) Lê-nin: « Về cuộc cách mạng của chúng ta (Nhân đọc tập ký ức của N. Soukhanov) » Toàn tập, tập 33, tr. 489 và tiếp theo.

(54) Antonio Gramsci « Cuộc cách mạng chống tư bản » trong « Tiến lên ! » Milan, 24-11-1917 trong, Scritti giovanili, 1914-1918, Turin, Einaudi, 1958, tr. 149 và tiếp theo).

(55) Lê-nin: « Làm gì ? » NXB Xã hội Pa-ri

(56) Lê-nin: Lời tựa cho cuốn sách của Boukharine: « Nền kinh tế thế giới và chủ nghĩa đế quốc » (tháng 12-1915), Toàn tập, tập 22, tr. 111 và tiếp theo.

(57) Xin xem đoạn cuối phần trích bài của Labriola mà chúng tôi đã dẫn trong chú thích số 38.

(58) Antonio Labriola: « Về vấn đề Tripoli », phỏng vấn công bố ngày 13-4-1902 trong « Il Giornale d'Italia », dưới nhan đề « Tripoli, il socialismo e l'expansion coloniale. Giudizi di un socialista ». Sau đó trong Scritti politici do sự thận trọng của V. Gerratana, Pa-ri, Laterza: 1970, tr. 491-499. Trên những sự không

hiểu biết của Labriola liên quan đến các vấn đề của chủ nghĩa đế quốc nói chung, của chủ nghĩa xã hội và của cuộc đấu tranh vì hòa bình nói riêng, xem ghi chú của tập này, tr. 491 và tiếp theo và những tác phẩm của Labriola đã dẫn ra.

(59) Cesare Luporini: « *Realtà e storicità: economia e dialettica del marxismo* », trong « *Critica marxista* » (Phê phán mác-xít), 1966, số 1, tr. 78.

(60) Hàng cuối của đoạn trong văn bản của Labriola dẫn ra ở ghi chú 38.

(61) Ví dụ, khi Louis Althusser viết trong bài của mình: « Phác họa về khái niệm lịch sử », « *Tư tưởng* », số 121, 1965, Pari, tr. 18: « Đối tượng của lịch sử, theo nghĩa đen, không phải là cái gì diễn ra trong lịch sử (định nghĩa này trùng lặp) như thể chữ lịch sử này đã có một ý nghĩa hoàn toàn trái lại, lịch sử... qua bản thân việc sưu tầm lịch sử là sản xuất, xây dựng về khái niệm lịch sử... về tính đặc thù của sự tồn tại của kết cấu và của quá trình của một hình thái xã hội nhất định, thuộc về một phương thức sản xuất nhất định ».

(62) Xem đoạn cuối trong văn bản của Labriola dẫn ra ở ghi chú 37.

(63) Antonio Labriola: « Kỷ niệm cuốn Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » trong « *Tiểu luận về quan niệm duy vật của lịch sử* », sách đã dẫn, tr. 43 và tiếp theo.

(64) « Chúng tôi nói: « trước hết » về tính lặp lại của những quan hệ khác nhau do bản thân chúng sản sinh ra và mang khả năng về dự kiến khoa học của chúng, vấn đề — như Luporini nhấn mạnh một cách đúng đắn trong tiểu luận của ông đã dẫn ra ở ghi chú 59 — « phải được đào sâu và đặt ra trên cơ sở của những tiến bộ được các khoa học nhân văn thực hiện trong khoảng đó ». (C. Luporini: « *Tính hiện thực và tính lịch sử: kinh tế và phép biện chứng của chủ nghĩa Mác* », tr. 71). Tuy vậy chúng tôi lưu ý rằng trái với điều mà Luporini khẳng định (sách đã dẫn, tr. 70), người ta không thể nói rằng tiêu chuẩn khoa học của tính lặp lại là duy nhất có giá trị, theo Lê-nin đó chỉ là đối với những « quan hệ sản xuất » khách quan mà thôi chứ không phải là đối với những « quan hệ xã hội », những quan hệ « tư tưởng ». Ngay trong thời mình, Lê-nin đã làm cho thấy:

« Chứng nào mà họ còn bám lấy những quan hệ xã hội về tư tưởng (nghĩa là những quan hệ, trước khi thành hình, phải thông qua ý thức con người) thì họ không thể phát hiện ra được tính lặp lại và tính đều đặn trong những hiện tượng xã hội của các nước » rằng

« Việc phân tích những quan hệ xã hội vật chất khiến chúng ta có thể nhận thấy ngay được tính lặp lại và tính đều đặn ».

(Lê-nin: Những người « bạn dân » là thế nào », sách đã dẫn, tr. 154 — 155). Luporini đã thêm vào: tuy nhiên phải chăng người ta có thể khẳng định rằng Lê-nin đã loại trừ ngay từ mở đầu tính lặp lại và do đó khả năng một dự kiến khoa học về những quan hệ không vật chất? Hình như đúng hơn là Lê-nin đã tự giới hạn vào việc đặc trưng hóa tính lặp lại nhưng ít rõ rệt, khó nhận thấy hơn so với tính lặp lại của những quan hệ sản xuất: điều đó hiển nhiên là không phải tranh luận (gạch dưới đó tác giả).

(65) Về quan niệm của Hegel về thời gian, Althusser viết trong bài của mình dẫn ra ở ghi chú 61: « Tính liên tục đồng đều của thời gian là sự phản ánh trong tồn tại của tính liên tục của sự phát triển biện chứng của ý niệm. Do đó thời gian có thể được coi là một cái liên tục trong đó tính liên tục biện chứng của quá trình phát triển của ý niệm tự biểu hiện. Khi đó, ở trình độ đó, toàn bộ vấn đề của khoa học lịch sử là ở chỗ chia cắt cái liên tục đó theo một phân kỳ phù hợp với sự liên tục từ một tổng thể biện chứng này sang một tổng thể biện chứng khác. Những yếu tố của « ý niệm » tồn tại thành bấy nhiêu giai đoạn lịch sử, phải chia cắt chính xác trong cái liên tục của thời gian. Ở đó, Hegel chỉ làm cho suy nghĩ, trong tiềm năng lý luận hồ nghi của ông, vấn đề số 1 của thực tiễn của các nhà sử học...; đó còn là vấn đề chủ yếu của sử học hiện đại (« *Tư tưởng* », sách đã dẫn, tr. 5). Đối với quan niệm ấy của Hegel về thời gian liên tục và đồng đều, quan niệm đó sẽ vẫn, theo Althusser, « còn sống trong chúng ta » (tr. 7), Althusser đã đối lập lại bằng quan niệm của mình về lịch sử và về những thời gian lịch sử, theo quan niệm này thì không còn có thể suy nghĩ, trong cùng thời gian lịch sử, quá trình phát triển của những trình độ khác nhau của cái tổng thể. Cái kiểu tồn tại lịch sử của những « trình độ » khác ấy không giống nhau. Ở mỗi trình độ, trái lại chúng ta phải chỉ định một thời gian riêng tương đối tự lập, vậy là tương đối độc lập ngay trọng sự phụ thuộc của nó vào những « thời gian » của các trình độ khác... cho mỗi phương thức sản xuất, có một thời gian riêng và một lịch sử riêng, bị phân rạch một cách đặc thù, của sự phát triển của những lực lượng sản xuất, một thời gian riêng và một lịch sử riêng của những quan hệ sản xuất, một thời gian riêng và một lịch

sử riêng của thượng tầng kiến trúc chính trị, một thời gian riêng và một lịch sử riêng của triết học, một thời gian riêng và một lịch sử riêng của những sáng tác mỹ học, một thời gian riêng và một lịch sử riêng của những hình thái khoa học v.v... (sách đã dẫn, tr.10): Ở đâu xuất hiện với nước bản của quan niệm của Hégel về thời gian lịch sử - và bộ quần áo duy tâm của Hégel thì Althusser tới ném trả lại cả đũa tre nữa tức khái niệm về sự thống nhất biện chứng giữa tính liên tục và tính gián đoạn của thời gian và của quá trình lịch sử. Sự thống nhất đó là một bộ phận cấu thành của phạm trù « hình thái kinh tế và xã hội », bản thân phạm trù này lại thuộc cơ sở của lý luận mác-xít và Lê-nin-nít về sự phân kỳ lịch sử.

(66) Xem ghi chú 58 và văn bản dẫn ra.

(67) Antonio Labriola : « Kỷ niệm cuốn Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » trong « Tiểu luận về một quan niệm duy vật lịch sử », tr. 36. Những chữ cuối do tác giả gạch dưới.

(68) Lê-nin : « Những người « bạn dân » là thế nào », sách đã dẫn tr.158.

(69) Lê-nin : « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga », toàn tập, NXB Xã hội, Paris, tập 3 và C. Luporini, sách đã dẫn, tr.64.

(70) Ăng-ghe-n : « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học » của Các Mác, (giới thiệu) đăng trên tờ báo Das Volk (Nhân dân), ngày 6 và 20-8-1859 « Nghiên cứu triết học », NXB Xã hội, tr. 84 và tiếp theo, 1951.

(71) Peter Bollhagen : Soziologie und Geschichte, Berlin, Verlag der Wissenschaften, 1966. Cùng tác giả, xem : Gesetzmässigkeit und Geschichte, Berlin, Verlag der Wissenschaften, 1967.

(72) Xem về vấn đề này, bài quan trọng của M.A. Barg và của E.B. Cernjak « Những kết cấu và sự phát triển của những hình thái đối kháng cổ truyền » trong tạp chí « Voprosy Filosofii » (Vấn đề triết học), số 6, tr. 44 - 54 (tiếng Nga), bài này phát triển những nhận định đặc biệt lý thú về cái dạng kép đó, xã

hội học và lịch sử, của một kiểu mẫu về hình thái kinh tế và xã hội, và về những vấn đề khác có liên quan đến việc xây dựng và đến kết cấu của cùng cái kiểu mẫu đó.

(73) Xem M.A. Barg và E.B. Cernjak, sách đã dẫn, tr. 44 và còn về việc đặc trưng hóa của sự trừu tượng- lịch sử trong những so sánh xã hội học, xem Peter Bollhagen, sách đã dẫn, tr. 123 và tiếp theo.

(74) C. Luporini : « Tính hiện thực và tính lịch sử », tr.73.

(75) Các Mác : Lời dẫn cuốn « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học », NXB Xã hội, Paris 1957, tr. 170 - 171.

(76) C. Luporini : « Tính hiện thực và tính lịch sử », tr. 73.

(77) Như trên, tr. 72.

(78) Ví dụ trong Luporini, sách đã dẫn, tr. 84 và tiếp theo, khi Luporini bàn về quan hệ giữa cái phát sinh - hình thức, cái này đặc trưng cho một hình thái kinh tế và xã hội và cái kiểu mẫu của nó với cái phát sinh - lịch sử là một biến dạng của nó.

(79) Lê-nin : « Các Mác » Toàn tập, tập 21, tr.51, NXB Xã hội.

(80) Lê-nin : « Những người « bạn dân » là thế nào », sách đã dẫn, tr.181. Những chữ in nghiêng là của chúng tôi.

(81) C. Luporini, sách đã dẫn, tr.63. Những chữ in nghiêng là của chúng tôi.

(82) Các Mác : Tư bản, quyển III, tập 3, phần VII, chương 51, tr.255.

(83) Lê-nin : « Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy » trong toàn tập, NXB Xã hội, tập 1, tr.433.

(84) Lê-nin : « Những người « bạn dân » là thế nào », sách đã dẫn tr.300.

(85) Lê-nin : Toàn tập, tập 33, tr.308.

(86) Luporini, sách đã dẫn, tr.66.

(87) Về vấn đề này, xem Lê-nin : « Dưới ngọn cờ của người khác », Toàn tập, tập 21, tr.145 và tiếp theo, về những giai đoạn phát triển của hình thái tư sản.

CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG THUẾ LƯƠNG BỔNG VÀ TỔNG HỢP LỢI TỨC CỦA CÔNG NHÂN SÀI GÒN — CHỢ LỚN — GIA ĐỊNH NĂM 1971

NGUYỄN DUY THÔNG

I — Vài nét về quá trình vận động chống thuế của các nghiệp đoàn Sài Gòn — Chợ Lớn — Gia Định trước 1971.

Từ nhiều năm, nhất là từ khi tiến hành « Việt Nam hóa chiến tranh », để lấy tiền bù đắp ngân sách thiếu hụt, ngụy quyền Sài Gòn đã tăng cường vét thuế. Bằng việc « phát minh » ra các thứ « thuế định vụ », « thuế kiểm ước », « thuế song hành », « thuế lương bổng » (riêng « thuế kiểm ước » ra đời ngày 23-10-1969 nhằm đánh vào trên 1.500 mặt hàng nhập cảng...). Mỹ-Thiệu đã vơ vét hàng chục tỷ đồng (tiền cũ), gây nên sự xáo trộn dữ dội trong đời sống của mọi tầng lớp nhân dân thành thị, trước hết là công nhân, lao động. Báo chí xuất bản ở Sài Gòn lúc đó đã vi « thuế kiểm ước » như « một quả bom khủng khiếp nổ trên đầu dân nghèo » (1), « một mụn ghê lở làm cho dân chúng nhức nhối thấu xương » (2).

Chính sách thuế khóa nặng nề của Mỹ-Thiệu đã gây nên một làn sóng phản đối mạnh mẽ trong công nhân, lao động và nhân dân thành thị miền Nam. Ngay trước năm 1971, trước khi Ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng được thành lập, phong trào đấu tranh chống thuế của công nhân, lao động Sài Gòn — Chợ Lớn — Gia Định đã liên tục diễn ra :

— Ngày 19-11-1968, Đại hội các nghiệp đoàn tại rạp Thống-nhất đấu tranh chống thuế lương bổng.

— Ngày 31-10-1969, gần 100 đại biểu công nhân thuộc Liên đoàn vận tải miền nam mở cuộc hội thảo khẩn cấp tại Sài Gòn, đòi ngụy quyền Thiệu — Kỳ — Khiêm hủy bỏ lệnh tăng « thuế kiểm ước ».

— Ngày 16-11-1969, công nhân dầu hỏa, gồm 3 bộ phận Shell, Esso, Caltex họp đại

hội, nhất trí ra quyết nghị lên án ngụy quyền Sài Gòn tăng thuế.

— Ngày 17-11-1969, nghiệp đoàn công nhân Ngân hàng ra thông tri số 225/NĐ-NH/69, trưng cầu ý kiến đoàn viên về việc đấu tranh đòi giảm thuế lương bổng.

Hai ngày sau (19-11-1969) Nghiệp đoàn này lại ra thông tri vạch rõ cho đoàn viên thấy tính chất khắc nghiệt của sắc thuế lương bổng.

— Ngày 8-12-1969, trước sức ép của các cuộc đấu tranh chống thuế của công nhân, hạ nghị viện ngụy buộc phải ra một dự luật (số 59/69 HNVT) tạm ngừng khấu lưu thuế lương bổng cho mức lương dưới 30.000 đồng (tiền cũ) (tất nhiên, đây mới chỉ là dự luật thôi).

— Ngày 17-12-1970, hội đồng quản trị Nghiệp đoàn công nhân Ngân hàng ra quyết định chống thuế.

— Ngày 20-12-1970, để xoa dịu phong trào đấu tranh của công nhân, lao động và che đậy bộ mặt tay sai của mình, Liên hiệp nghiệp đoàn đô thành (thuộc hệ thống Tổng liên đoàn lao công của Trần Quốc Bửu) họp và ra quyết nghị chống thuế.

Ngày 17-1-1971, kết hợp với phong trào đòi quyền dân sinh, dân chủ dâng lên mạnh mẽ ở thành thị, Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng tổ chức tại hội trường Phòng thương mại Sài-gòn một cuộc hội thảo chống thuế lương bổng...

Các cuộc đấu tranh chống thuế của công nhân, lao động Sài-gòn—Chợ-lớn—Gia-định, như trên đã nói, diễn ra liên tục, khi âm ỉ,

(1) Chính Đạo, 27-10-1969.

(2) Tia sáng, 26-10-1969.

khi bùng lên rất mạnh mẽ với một quy mô sâu rộng. Ví dụ, ngay sau khi ngụy quyền Thiệu-Kỳ-Khiêm tằng « thuế kiêm ước », Ủy ban đòi quyền sống cho đồng bào, đã được thanh niên, sinh viên, học sinh và trí thức Sài-gòn thành lập sau một cuộc hội thảo chống chiến tranh xâm lược của Mỹ-ngụy, chống tình trạng vật giá tăng, chống « thuế kiêm ước » tại trường Đại học văn khoa và Sư phạm Sài-gòn. Ủy ban này đã liên kết với các nghiệp đoàn tổ chức các cuộc đình công, tổng đình công nhằm chống thuế, chống sa thải, đòi tăng lương...

Cũng vào thời gian trên, 30.000 đoàn viên thuộc Liên đoàn công nhân vận tải đã đấu tranh đòi hủy bỏ lệnh tăng thuế và kêu gọi toàn thể đoàn viên sẵn sàng bãi công nếu yêu sách trên không được giải quyết; 118 nghiệp đoàn thuộc Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn, nghiệp đoàn xe lam, xe tắc xi, Liên đoàn công nhân Si-cô-vi-chi, công nhân hàng không Việt-nam, công nhân ngành điện và các hãng xăng Esso, Caltex, Shell... cũng liên tiếp tổ chức các đại hội khẩn cấp, đại hội bất thường, hội thảo đòi hủy bỏ ngay quyết định tăng « thuế kiêm ước ».

Phong trào đấu tranh chống thuế, chống tăng « thuế kiêm ước », đòi quyền dân sinh, dân chủ chẳng những sôi nổi ở trong công nhân, lao động mà còn sôi động trong nhiều giới ở thành thị miền nam.

Để kết hợp các lực lượng nghiệp đoàn với các phong trào yêu nước của các giới đồng bào đô thị trong mặt trận đấu tranh chống thuế, đòi quyền dân sinh, dân chủ, Phong trào dân tộc tự quyết, Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Ủy ban đòi quyền sống cho đồng bào, Nghiệp đoàn giáo sư tư thục, đã kết hợp với 12 nghiệp đoàn công nhân lớn bao gồm các ngành hỏa xa, thủy điện, ngân hàng, dầu lửa và hóa phẩm, hàng không, thương cảng và liên thuộc (bao gồm cả kho tồn trữ Thủ-đức) để thành lập một tổ chức lao động mới gọi là *Lực lượng liên kết lao động tiến bộ*. Lực lượng liên kết lao động tiến bộ đã tiến hành nhiều cuộc họp tại trụ sở hỏa xa, số 3 đường Lê Lai ngay dưới con mắt dòm ngó của bọn mật vụ.

Mặc dầu *Lực lượng liên kết lao động tiến bộ* chưa làm tròn được vai trò xung kích, hướng dẫn công nhân phá tan công đoàn vàng của Trần Quốc Bửu, nhưng đã quy tụ được nhiều nghiệp đoàn chủ lực; đã tích cực đóng vai trò kết hợp, làm nền tảng bước đầu cho cuộc vận động chống thuế lương bổng của giai cấp công nhân. Và, một phần bộ của

Lực lượng liên kết lao động tiến bộ là Ủy ban đòi quyền sống cho đồng bào cũng đã tích cực hỗ trợ các cuộc tổng đình công của các nghiệp đoàn công nhân thương cảng và liên thuộc bằng những cuộc xuống đường, đánh linh Mỹ và đốt xe Mỹ giữa đường phố Sài-gòn. Khi thể đấu tranh chống Mỹ-Thiệu ngày càng dâng cao, Phong trào đấu tranh chống thuế cũng phát triển mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức của công nhân Sài-gòn - Chợ-lớn - Gia-định năm 1971.

II - Cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức của công nhân Sài-gòn - Chợ-lớn - Gia-định năm 1971

1. Dụ số 10 (13-4-1953) và vấn đề đánh thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức trên đồng lương của công nhân, tư chức.

Theo các báo chí Sài-gòn thì riêng năm 1971, ngụy quyền Thiệu-Kỳ-Khiêm dự thu trên thuế lương bổng của công tư chức là 1 tỷ 600 triệu đồng (tiền cũ) để bù đắp vào ngân sách chiến tranh thiếu hụt trầm trọng. Việc đánh thuế lương bổng từ 1 đến 5% trên số lợi tức của công nhân, tư chức đã bị mọi người lên án, nguyên rủa.

Thuế lợi tức đánh trên lợi tức (lương bổng) này theo thể thức lũy tiến, nghĩa là phần lợi tức càng cao thì bách phân đánh thuế càng tăng. Dụ số 10 (ra ngày 13-4-1953) quy định bách phân đánh trên giá trị đồng bạc hồi đó (1953) nhưng 18 năm sau (1971), giá trị đồng bạc đã bị giảm 900% mà bách phân lũy tiến vẫn y như cũ. Người công nhân, tư chức chỉ có đồng lương hàng tháng mà phải chịu cùng một lúc 2 sắc thuế quá nặng đánh vào lương bổng: thuế lương bổng và thuế tổng hợp lợi tức đánh trên lương bổng. Riêng phần tổng hợp lợi tức nhiều hơn thuế lương bổng gần 5 lần. Ví dụ, năm 1970, 1 người có mức lương tháng 42.000 đồng (tiền cũ), có 1 vợ, 5 con thì thuế lương bổng mỗi năm là 13.000 đồng, tổng hợp lợi tức là 48.000 đồng, tổng cộng là 61.000 đồng (tiền cũ).

Về *chước giảm gia cảnh* (số tiền được coi như phải đủ để cung cấp mức sống tối thiểu cho bản thân và gia đình công nhân, tư chức) cũng vậy. Năm 1953, *chước giảm gia cảnh* được định là 30.000 đồng mỗi năm. Đến 1971, nghĩa là 18 năm sau, chỉ số giá sinh hoạt đã tăng 900%. Và, theo như sự tính toán của Tổng Đoàn công kỹ nghệ Việt-nam, thì *chước giảm gia cảnh* (năm 1971) phải được định là

300.000 đồng mới hợp lý. Thế nhưng, trong thực tế, chức giảm gia cảnh (hồi 1953) vẫn không được điều chỉnh. Do đó mà thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức trên đồng lương của công nhân, tư chức do ngụy quyền Sài-gòn tiến hành 1971 trở nên *lỗi thời, quá nặng, bất hợp lý*.

Ngụy quyền Sài-gòn còn *dánh thuế vào tiền từ tuất, phụ cấp thôi việc và tiền hưu trí*. Đây là một thủ đoạn hết sức dã man nhằm bòn rút mồ hôi và máu của công nhân, lao động miền nam ném vào cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Trong khi trút những gánh nặng về thuế lên vai công nhân, tư chức, ngày 25-2-1971, ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu lại ra quyết định bãi bỏ thuế lương bổng cho công chức và quân nhân. Làm việc này, Mỹ-Thiệu nhằm thực hiện một ý đồ rất thâm độc là: mua chuộc, lôi kéo, cột chặt hơn nữa tầng lớp công chức và quân nhân vào chế độ thực dân mới của Mỹ.

Rõ ràng, thuế lương bổng, một thứ thuế hà khắc, dã man nhằm bần cùng hóa công nhân, tư chức. Việc đánh thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức đã gây nên một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt trong công nhân, tư chức Sài-gòn.

2 - Diễn biến cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức.

a) Thành lập Ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng.

Đề lãnh đạo phong trào đấu tranh, Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng được thành lập. (Trụ sở đặt tại Trung-quốc Ngân hàng), quy tụ hơn 17 nghiệp đoàn: Ngân hàng Việt-nam, Hàng không vận, Dầu hỏa và hóa phẩm, Hỏa xa, Thương cảng và liên thuộc, Công tư chức Phật tử, Nghiệp đoàn chuyên viên và nhân viên điều hành các xí nghiệp, Nhà máy xi măng Hà-tiên, Hãng BGI, Giáo học tư thực, Hãng bột ngọt Thiên-hương, Chuyên viên công ty điện lực, Thủy điện, Công ty đường, Y dược, Liên xí nghiệp (Kim-lai ấn quán), Citroen, vô tuyến điện thoại Việt-nam, Hãng sáo công ty, Bisfarmo Dược cuộc, IBM, Công ty vận tải Phi-mã. Nghiệp đoàn công nhân Gió đá (S.O.A.F.E.O). Về sau, quy tụ thêm: Nghiệp đoàn công nhân kỹ nghệ sứ Việt-nam, Nghiệp đoàn công nhân hãng thuốc lá Bastos, Nghiệp đoàn công nhân ngân hàng giấy Ba-ta.

Về mặt công khai, Nghiệp đoàn công nhân Ngân hàng đã chủ động khởi xướng; Nghiệp đoàn công nhân Esso đã chủ động tổ chức và lãnh đạo. Hai nghiệp đoàn này hướng

dẫn cuộc đấu tranh cho đến thành công. Các phiên họp ban Thường vụ hay Ban Vận động đều do nghiệp đoàn Esso chủ trì. Việc in, viết và phân phối tư liệu cũng như việc đóng góp tài chính, nghiệp đoàn Esso đã góp phần nhiều nhất.

Về mặt bí mật, cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng đã được Đảng ta lãnh đạo trực tiếp qua hệ thống công vận thành. Các cán bộ lãnh đạo các nghiệp đoàn trong ban chấp hành của Ban Vận động yêu sách giảm thuế lương bổng đều là những chiến sĩ công đoàn giải phóng, những cán bộ đã được tôi rèn trong ngọn lửa đấu tranh cách mạng của dân tộc. Trong đó, có Phạm Văn Hỷ, chủ tịch nghiệp đoàn công nhân ngân hàng, người con ưu tú của giai cấp công nhân miền nam đã bị Mỹ-Thiệu giết hại. Do có sự lãnh đạo của Đảng, có cán bộ làm nòng cốt, trực tiếp chỉ đạo phong trào, cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng đã phát triển mạnh mẽ.

b) Diễn biến cuộc đấu tranh.

Ngày 21-2-1971, Ban đại diện các nghiệp đoàn ra kiến nghị gồm 3 điểm:

- Yêu cầu điều chỉnh (tăng 200%) chức giảm gia cảnh cho phù hợp với sự gia tăng của giá sinh hoạt.
- Yêu cầu bãi bỏ thuế tổng hợp lợi tức đánh trên lương bổng.
- Yêu cầu miễn đánh thuế vào tiền hưu trí, phụ cấp thôi việc, tiền từ tuất.

Những yêu sách chính đáng trên đây được sự ủng hộ nhiệt tình của các báo chí Sài-gòn. Ngày 23-2-1971, các nhật báo: Tin-lửa, Dân-ý, Xây-dựng, Hòa-bình, Chuông-việt, Cấp-tiến, Thần-phong, Báo-đen, Tiếng-chuông, Đất-việt, Công-luận, Điện-tin.... đều đăng đầy đủ về kiến nghị 3 điểm trên của Ban đại diện các nghiệp đoàn. Báo *Đức Nhà Nam* số ra ngày 27-2-1971, viết: « Nếu quyết định bãi bỏ thuế lương bổng của quân nhân, công chức trong suốt thời kỳ chiến tranh và không được tính lương bổng của hai giới này để đánh thuế tổng hợp lợi tức, chúng tôi xin nhắc lại, đời sống của tư chức và lao động cũng không dễ dãi gì, trước khó khăn chung của đất nước. Vậy sao, hai giới này không được chính quyền (ngụy) chú ý giùm? ». Nhật báo *Hòa bình*, số ra ngày 28-2-1971 viết: « Nhất là trong cuộc sống khó khăn hiện tại, nhiều tư chức đã phải hy sinh cực khổ làm thêm giờ phụ để kiếm ăn mà lương giờ phụ cũng phải đóng thuế thì đau quá... Ấy thế mà vẫn phải chịu thuế lương bổng một cách dã man. Phải nói dã man mới đúng. Vì phần chức giảm gia

cảnh vẫn theo tiêu chuẩn từ 18 năm trước, trong khi vật giá đã tăng lên gấp 10 lần. Độc thân, mỗi năm có được 30.000 đồng, vợ 15.000 đồng, con mỗi đứa 5.000 đồng một năm, cha mẹ trên 60 tuổi, mỗi người có 3.000 đồng một năm. Còn ra là đóng thuế. Với cuộc sống hiện tại, 1 giáo chức tư thực mỗi tháng chừng 20.000 đồng (lĩnh lương 10 tháng 1 năm) cũng bị đánh thuế lương bổng mấy ngàn đồng mỗi tháng, rồi lại còn bị truy thu từ mấy năm trước. Cho nên đã miễn thuế lương bổng cho quân, công, xin ông tổng thống hãy bãi bỏ thuế lương bổng cho tư chức. Đó không phải là một ân huệ mà chỉ là một sự công bằng».

Trước những đòi hỏi chính đáng của công nhân, tư chức, ngụy quyền Thiệu - Kỳ - Khiêm vẫn làm ngơ. Do đó, cuộc đấu tranh của công nhân, tư chức trở nên dữ dội. Ngày 30-3-1971, một phái đoàn gồm 20 người đại diện cho 15 nghiệp đoàn ở Sài-gòn, Gia-định kéo đến hộ tào chính, gặp tổng trưởng ngụy, chất vấn và đòi giải quyết các yêu sách đã nêu về thuế lương bổng. Ngày 17-4-1971, Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng công bố quyết nghị và nêu rõ: « Nếu các yêu sách hợp lý và chính đáng không được chính quyền (ngụy) sớm giải quyết hoặc chỉ giải quyết lấy lệ thì toàn thể công tư chức, công nhân, lao động và toàn thể những nạn nhân của chế độ thuế lương bổng quá nặng nề, khắc nghiệt và bất công hiện nay sẽ nhất loạt có một hành động đoàn kết, tích cực đề biểu dương ý chí và quyết tâm đấu tranh của mình ». Và, theo đúng kế hoạch, sáng 24-4-1971, 8 vạn công nhân thuộc 18 nghiệp đoàn ở Sài-gòn, Gia-định đã lần công một buổi bao gồm công nhân các hãng hàng không Việt-nam, hãng xăng dầu Esso, công nhân công ty điện nước, nhà in Kim-lai, bến cảng Sài-gòn, nhà máy đèn Chợ-quảng, nhà máy biến thế điện Thủ-đức, hãng xi măng Hà-tiên, hỏa xa Việt-nam, hãng nước ngọt BGI, công ty đường Việt-nam... và công nhân, viên chức của 27 ngân hàng lớn, nhỏ ở Sài-gòn. Cuộc lần công tiếp tục quyết liệt. Sáng ngày 25-4, số công nhân tham gia lần công lên tới gần 10 vạn. Công nhân nhiều ngành nghề khác cũng tuyên bố sẽ tham gia cuộc đấu tranh này. Trước tình hình sôi sục đó, ngày 26-4, tên trưởng tiểu ban thuế vụ thuộc « Ủy ban ngân sách tài chính hạ viện » ngụy phải đề nghị hai « viện » của « quốc hội » ngụy xem xét các yêu sách của công nhân, tư chức.

Cuộc lần công đồng loạt của các nghiệp đoàn trên đây, đã được đồng đạo các nghiệp

đoàn, các giới lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ: nghiệp đoàn công nhân tắc xi, tổng hội giáo giới Sài-gòn, Hội đoàn Phật tử, Ủy ban đấu tranh đòi quyền sống, nghiệp đoàn 36 chợ ở Sài-gòn, Gia-định, Phong trào dân tộc tự quyết...

Ngụy quyền Sài-gòn đã tìm đủ mọi cách để hòng dập tắt cuộc đấu tranh. Nhưng chúng đã thất bại. Làn sóng đấu tranh vẫn tiếp tục dâng cao. Ngày 25-6, Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng gửi thư cho các « dân biểu » ở quốc hội Sài-gòn, đòi phải can thiệp và nêu rõ: nếu ngụy quyền cứ làm ngơ không chịu giải quyết yêu sách và giảm thuế lương bổng thì « toàn thể công nhân tư chức, lao động và gia đình họ gồm trên 3 triệu người buộc phải hành động quyết liệt vì đời sống đang quá bức bách ». Ngày 26-6, Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng triệu tập hội nghị bất thường gồm trên 300 đại biểu các nghiệp đoàn và các đoàn thể nhân dân đề đòi Thiệu phải tạm ngừng khấu trừ thuế lương bổng kể từ ngày 1-7. Ngày 19-7, Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng lại ra quyết nghị số 6 về việc đấu tranh đòi bãi bỏ thuế lương bổng. Bản nghị quyết đòi ngụy quyền phải khẩn cấp giải quyết yêu sách của công nhân lao động và tư chức là lập tức ngừng việc khấu trừ thuế lương bổng. Nhưng ngụy quyền Sài-gòn vẫn không chịu giải quyết. Trước tình hình đó, Ủy ban vận động yêu sách giảm thuế lương bổng quyết định phát động tổng đình công hai ngày (29 và 30-7-1971).

Sáng 29-7, bất chấp mọi sự đe dọa của bộ máy kìm kẹp của Mỹ - Thiệu, hơn 40.000 công nhân thuộc 26 nghiệp đoàn chủ lực, những nghiệp đoàn nắm phần sản xuất trọng yếu ở Sài-gòn, đã tổng bãi công hai ngày (29 và 30-7) để phản đối bọn Thiệu không chịu hủy bỏ thuế lương bổng. Cuộc tổng bãi công làm cho các bến tàu hoàn toàn tê liệt, hoạt động của các hãng xăng dầu Esso, Caltex tê liệt 70%, các hoạt động của ngành hàng không Việt-nam của bọn Thiệu bị tê liệt 50%.

Các báo chí Sài-gòn đã đăng ở trang nhất tin về cuộc tổng bãi công này. Báo *Điện-lin* số ra ngày 30-7-1971 đăng nguyên văn thông cáo số 1 của Ban Vận động yêu sách giảm thuế lương bổng. Báo *Tin-sáng* đưa tin: 40 ngàn công nhân đình công - 21 ngàn hàng hoàn toàn tê liệt. Báo *Đức Nhà Nam* cho biết: Mặc dầu chính quyền ngăn chặn và Tổng Liên đoàn lao công không dự, tổng đình công hai ngày vẫn xảy ra với 40.000 công nhân, tư chức tham gia đến 12 giờ trưa ngày 29-7-1971.

Báo *Chính-luận* viết: « Lần đầu tiên trong lịch sử lao động Việt-nam..., khoảng 40 ngàn công nhân thuộc 26 nghiệp đoàn đã chịu ảnh hưởng cuộc đình công mà mục đích của nó đã vượt khỏi phạm vi lao động ». Báo *Gió Nam* vạch rõ: đây là một cuộc bãi công vĩ đại đòi giảm thuế lương bổng. Mặc dầu chính quyền (ngụy) ra thông cáo cấm và tung cảnh sát ra đe dọa nhưng công nhân, tư chức đã cương quyết không chịu đi làm.

Có thể nói, cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức là một cuộc đấu tranh sôi nổi, bền bỉ và hết sức tài tình của công nhân, tư chức Sài-gòn-Chợ-lớn-Gia-định. Bằng những hình thức đấu tranh linh hoạt, sáng tạo, như: lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch (mâu thuẫn giữa cơ quan hành pháp và lập pháp) để tiến hành các cuộc đấu tranh với dân biểu ngụy, với nghị sĩ ngụy; tiến hành hợp báo, công bố quyết nghị chống thuế; hướng dẫn hàng vạn công nhân, lao động tự mình viết thư gửi tổng giám đốc hãng yêu cầu tạm ngừng khấu lưu thuế lương bổng; mở đại hội các nghiệp đoàn, phát động phong trào các xí nghiệp đòi tạm ngừng khấu lưu thuế lương bổng; tiến hành đình công, tổng đình công...: công nhân, lao động Sài-gòn-Chợ-lớn-Gia-định đã đưa cuộc đấu tranh từng bước tiến lên và giành được thắng lợi đáng kể. Ngày 14-1-1972, Nguyễn Văn Thiệu buộc phải ban hành luật 001/72, Trần Thiện Khiêm ban hành nghị định 096-NĐ/TC ngày 28-1-1972 để bồi thường hơn 1 tỷ rưỡi đồng (tiền cũ) cho hàng trăm ngàn tư chức, công nhân, lao động. Và mỗi tháng có khoảng trăm triệu đồng thuế lương bổng được miễn kể từ 1-1-1972.

3) Ảnh hưởng và tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức.

Như trên đã nói, cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức của 10 vạn công nhân, tư chức Sài-gòn kéo dài từ 24-4 đến cuối 1971 thì giành được thắng lợi.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh đó là thắng lợi của *tinh thần đoàn kết, thống nhất* của công nhân, lao động, truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt-nam. Trải qua những ngày sục sôi tổng bãi công, tổng đình công do các nghiệp đoàn công nhân Sài-gòn-Chợ-lớn-Gia-định phát động, công nhân càng thêm *tin tưởng ở sức mạnh của chính mình*, ở sự đoàn kết đấu tranh thắng lợi. Do đó họ đã tham gia cuộc đấu tranh với một niềm phấn khởi, tin tưởng.

Cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức chẳng những là một cuộc *biểu dương sức mạnh lực lượng* của giai cấp công nhân miền nam mà còn gây cho Mỹ-ngụy nhiều thiệt hại, lúng túng và *đã hạ uy thế của các Tổng liên đoàn phản động như Tổng liên đoàn lao công của tên mật vụ CIA Trần Quốc Bửu*. Qua cuộc đấu tranh, công nhân càng thấy rõ bản chất phản động của những tên tay sai đội lốt « lãnh tụ lao động », càng hướng về các cán bộ cách mạng.

Cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức chẳng những có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa *sâu sắc về mặt chính trị*. Đồng chí Lê Duẩn đã từng chỉ rõ: « Dưới sự thống trị của bọn tư bản thực dân trước đây, những cuộc đấu tranh của công nhân, mặc dù chỉ đòi những yêu sách về kinh tế đều thường biến thành những cuộc đấu tranh có tính chất chính trị, vì chế độ thuộc địa luôn luôn chống lại một cách tàn nhẫn bất cứ một sự cải cách nào » (1).

Dưới sự thống trị của Mỹ-ngụy cũng vậy. Những cuộc đấu tranh của công nhân mặc dầu chỉ đòi những yêu sách về kinh tế, như đòi hủy bỏ thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức... cũng đều mang màu sắc của cuộc đấu tranh chính trị. Bằng cuộc đấu tranh này (đấu tranh chống thuế lương bổng), công nhân và nhân dân lao động Sài-gòn đã giáng một đòn đau vào chính sách « Việt-nam hóa chiến tranh » của Nich-xơn, làm tê liệt đồng loạt các cơ sở sản xuất và vận chuyển nhằm phục vụ nhu cầu chiến tranh xâm lược của Mỹ, làm cho Mỹ-ngụy càng thêm lúng túng, hậu phương của chúng càng thêm rối loạn, làm Mỹ-Thiệu thiệt hại trên 10 tỷ đồng (tiền cũ). Chính vì thế mà ngụy quyền Sài-gòn rất hoảng hốt và dùng mọi thủ đoạn để đàn áp, hòng dập tắt cuộc đấu tranh ngay ở trong trứng nước. Nhưng chúng đã thất bại.

Cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức năm 1971 cùng với hàng vạn cuộc đấu tranh quyết liệt khác của công nhân, lao động miền nam trong 21 năm qua (1954 - 1975) đã góp phần tạo nên chiến thắng huy hoàng của dân tộc: giải phóng hoàn toàn miền nam nước ta, đưa người công nhân miền nam từ vị trí của người làm thuê lên vị trí của người làm chủ xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

(1) Lê Duẩn: Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt.

NGUYỄN LÝ

MỘT VỊ TƯỚNG XUẤT SẮC TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA LAM-SƠN VÀ CUỘC CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ 15

NGUYỄN ĐÌNH CHI

CÁC bộ sử cũ cũng như một số sách viết gần đây về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và cuộc chiến tranh chống quân Minh, giải phóng đất nước đầu thế kỷ 15 đều có nhắc đến Lê Lý, một nhân vật đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ những ngày đầu tiên và tham gia chiến dịch Chi-lăng-Xương-giang. Tuy nhiên còn sơ lược và có những điểm chưa chính xác. Dựa trên một số tài liệu, chúng tôi giới thiệu thêm vài nét về nhân vật này.

Theo « gia phả » của dòng họ Nguyễn Đình ở làng Gia-miêu (huyện Hà-trung, Thanh-hóa) và làng Ngô-hạ (huyện Gia-khánh, Hà Nam Ninh) cũng như một số tài liệu khác thì Lê Lý vốn họ Nguyễn và có tên là Nguyễn Lý, người thôn Dao-xá, vùng Lam-sơn, làm nhà ở tại Gia-miêu, phủ Hà-trung (1). Năm 1416 (Bính Thân) Nguyễn Lý tham gia hội thề Lũng-nhai cùng với Lê Lợi và 17 người thân tín khác (2). Năm 1418 (Mậu Tuất), ông « bắt đầu dấy quân nghĩa, cùng các tướng chỉ núi sông ăn thề, ghi vào khoán sắt thư son câu thề : « Nước mãi vững bền, phúc lưu con cháu » (3). Lúc mới khởi nghĩa Nguyễn Lý giữ chức Thứ-Thủ-vệ chỉ huy đội quân Thiệt kỵ (4).

Ngày 14-2-1418 (mồng 9 tháng giêng năm Mậu Tuất) quân Minh từ Tây đô kéo lên đàn áp, Nguyễn Lý cùng với các tướng khác bố trí quân mai phục ở Lạc-thủy giết được 3.000 tên địch, tướng địch là Mã Kỳ phải rút quân tháo chạy (5).

Trong thời kỳ nghĩa quân bị địch dồn ép phải rút về phòng ngự ở núi Chi-linh, Nguyễn

Lý vẫn cầm quân « thường đánh nhau với giặc, lập nhiều chiến công » (6).

Mùa xuân năm 1420 (Canh tý) nghĩa quân đóng ở Mường-nhai, tướng nhà Minh là Lý Bân và Phương Chính đem hơn 10 vạn quân tiến đánh, Nguyễn Lý cùng với Phạm Văn đem quân chặn đánh, phá được địch ở Bồ Mộng (7).

Từ đó về sau Nguyễn Lý cùng với nghĩa quân liên tục chiến đấu với giặc, « giữ đất Lam-sơn, đánh Trà-lâu, đánh cửa Khả-lưu, vây thành Nghệ-an, hơn vài mươi trận đều lập công lớn, được thăng đến chức Thái úy » (8).

Năm 1426 (Bính Ngọ) khi đại bộ phận nghĩa quân Lam-sơn tiến ra Bắc, Nguyễn Lý cùng với Lê Sát được cử đi vây đánh thành Xương-giang (9). Đầu năm 1427 (tháng giêng năm Đinh Mùi) ông lại được giao trách nhiệm vây đánh cửa nam thành Đông-quan (10).

Tháng 9 năm 1427 (tháng 8 năm Đinh Mùi) Nguyễn Lý cùng với Trần Nguyên Hãn đem quân đánh thành Xương-giang (11). Ngày 28-9-1427 (mồng 8 tháng 9 năm Đinh Mùi) quân ta hạ được thành Xương-giang tạo ra một căn cứ vững chắc chắn ngang đường tiến của đạo viện binh địch từ Lạng-sơn xuống.

Lúc này nhiệm vụ quan trọng nhất của nghĩa quân là tiêu diệt đạo viện binh địch gồm 10 vạn tên do Liễu Thăng chỉ huy đang trên đường tiến từ Lạng-sơn xuống. Lê Lợi cùng với bộ chỉ huy nghĩa quân đã «...tuyên những quân hùm gấu, lại sai các tướng vượt nanh » (12) để tham gia trận quyết chiến chiến lược này. Trong chiến dịch lịch sử Chi-lăng-Xương-giang đó Nguyễn Lý đã có những đóng góp xuất sắc. Ông đã cùng với tướng Lê Văn

An chỉ huy đạo quân ba vạn người, tức là đạo nghĩa quân lớn nhất trong chiến dịch kịp thời « tiếp ứng đến núi Mã-yên đón đánh địch « chém được tướng giặc là Lương Minh, đánh cho quân Minh thua luôn mấy trận » (13). Đó là những trận phục kích có hiệu quả lớn từ Căn trảm đến Kép và Phố Cát trong những ngày từ 15-10 đến 18-10-1427 (tức là từ 25-9 đến 28-9 năm Đinh Mùi) tiêu diệt hơn 2 vạn quân địch trong đó có tên tổng chỉ huy Lương Minh bị phi lao đâm chết và thượng thư Lý Khánh « thế cùng phải thất cổ tự tử » cùng với nhiều võ quan cao cấp bị giết.

Sau những trận phục kích tài tình của quân ta, địch bị dồn lại ở phía bắc thành Xương-giang. Đạo quân của Nguyễn Lý đã cùng với các đạo quân khác « bao vây 4 mặt, hợp sức tiến đánh » quân địch (14) và ngày 3-11-1427 (tức là 15-10 năm Đinh Mùi) quân ta tiến hành tổng công kích tiêu diệt hoàn toàn quân địch, hơn 5 vạn tên bị giết, 3 vạn tên bị bắt trong đó có 300 tên tướng chỉ huy.

Sau khi hai đạo viện binh của địch bị tiêu diệt và đánh tan, quân Minh ở Đồng-quan và các thành lũy còn lại phải mở cửa thành đầu hàng. Nguyễn Lý được cử tham gia đoàn đại biểu nghĩa quân dự cuộc hội thề « giảng hòa » ở phía nam thành Đồng-quan (15).

Do có nhiều công lao xuất sắc từ đầu đến cuối cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nên sau khi toàn thắng, Nguyễn Lý là một trong những người được phong thưởng vào loại cao nhất trong số các « công thần Bình Ngô khai quốc » và được tham dự vào công việc triều chính.

Lê Lợi đã ban sắc mệnh biểu dương công lao của Nguyễn Lý là « kinh dinh bốn phương, phía bắc đánh giặc Minh, phía nam đuổi Ai lao, hễ đi đến đâu đều lập công đến đấy, khéo biết lấy yếu đánh mạnh, lấy ít đánh nhiều » (16).

Ngày 24-11-1428 (tức là 18-10 năm Mậu thân, hay năm Thuận thiên thứ nhất) trong đại hội văn võ đề định công ban thưởng cho những người tham gia chiến đấu từ ngày đầu khởi nghĩa, Nguyễn Lý được phong là « Bình-Ngô khai quốc Suy-trung Tán-trị Hiệp-mưu Công-thần », được phong chức « Nhập nội Tư mã, tham dự triều chính » rồi sau thăng lên « Nhập-nội Kiểm-hiệu Đại-Tư-mã » và được ban « quốc tính », vì vậy chính sử thường gọi là Lê Lý (17).

Ngày 6-6-1429 (tức là ngày 5-5 năm Kỷ dậu hay năm Thuận thiên thứ 2) triều đình xét công và khắc biển cho các công thần, Nguyễn

Lý lại được phong là « Khanh thượng hầu » (hay còn gọi là « Hương thượng hầu ») « thống quản các công thần », tên đứng thứ 5 trong số 93 người (18).

Năm 1430 (tức là năm Canh tuất hay năm Thuận thiên thứ 3) Nguyễn Lý được phong « Thái úy, Dụ quốc công » (19).

Theo gia phả họ Nguyễn Đình, cùng với chức tước, Nguyễn Lý còn được phong một số lớn ruộng đất, đền, miếu, ao hồ ở các xứ và nô tì các loại. Số ruộng đất thế nghiệp được phong tới 2073 mẫu 6 sào 5 thước.

Vào thời kỳ sau khi toàn thắng, Nguyễn Lý là một trong những đại thần thân tín nhất của Lê Lợi, được Lê Lợi trọng dụng và ký thác nhiều việc quan trọng. Ngày 5-2 năm 1429 (tức là mồng 2 tháng giêng năm Kỷ dậu hay năm Thuận thiên thứ 2) Nguyễn Lý cùng với Lê Sát, Bùi Quốc Hưng vâng mệnh Lê Lợi mang kim sách lập con vua là Lê Nguyên Long làm hoàng thái tử (20). Vị hoàng thái tử này về sau lên ngôi vua tức là vua Lê Thái Tông, ông vua thứ hai của triều đại Lê.

Sau khi Lê Lợi mất, Lê Sát cậy quyền, lòng hành, Nguyễn Lý do tính cương trực không chịu khuất phục nên bị Lê Sát ghét và bị gạt ra khỏi triều đình vào làm Đô tổng quản ở Thanh-hóa rồi làm Đồng tổng quản ở lộ Bắc-giang hạ (21). Đến khi Lê Sát bị bãi chức, Nguyễn Lý lại được gọi về triều đình làm chức « Nhập nội thiếu úy, Tri nội mật viện sự, tham dự triều chính », đồng thời kiêm chức « Tham tri tây đạo chư vệ quân sự » (22).

Nguyễn Lý mất ngày 20 tháng 6 năm Thái-Hòa thứ 6 hay năm Mậu thân (tức là ngày 20-7-1448), được nhà vua đặt cho tên thụy là « cương nghị » để biểu dương đức tính « cứng rắn, quả quyết » của ông (23).

Như nhiều tài liệu cho thấy vào thời kỳ đầu của triều đại Lê đã xảy ra nhiều vụ hãm hại và chèn ép các công thần. Đến thời Lê Thánh Tông khi các « công thần khai quốc » có thể lực nhất đã chết cả thì tình hình mới ổn định. Lê Thánh Tông đã xem xét lại và minh oan, truy phong cho một số « công thần khai quốc ». Năm Hồng đức thứ 15 (Giáp thìn, 1484), Lê Thánh Tông truy phong cho Nguyễn Lý là « Thái-sư Dụ-quốc-công, Thượng tri tự, Trụ quốc » (24).

Trong suốt triều đại Lê, Nguyễn Lý được các vua Lê phong làm « Trung đẳng Phúc thần » và phong tước « Đại-vương » (25). Con cháu đời đời được cấp 50 mẫu lộc điền ở các huyện Nam-chân và Nam-xương để thờ cúng (26).

Sang thời nhà Nguyễn, triều đình phong cho Nguyễn Lý là « Binh Ngô khai quốc công thần hàng thứ 2 » và cho một người cháu hưởng nhiều âm đức thờ cúng (27).

Một chi tiết đáng chú ý là theo truyền thuyết còn lưu truyền trong dòng họ Nguyễn Đình thì trước khi mất Nguyễn Lý dặn lại con cháu sau này cũng giỗ mình vào ngày xuất quân đầu tiên tức là ngày 20 tháng giêng. Từ đó họ Nguyễn Đình có tập tục cúng giỗ tổ hai lần: Ngày xuất quân (20 tháng giêng) và ngày Nguyễn Lý mất (20 tháng 6). Nếu điều này là chính xác thì phải chăng Nguyễn Lý đã từng « xuất quân » ngay sau cuộc nổi dậy ở Lam-sơn ngày mùng 2 tháng giêng năm Mậu tuất và trận đánh Mã Kỳ ở Lạc-thủy ngày mùng 9 tháng giêng năm Mậu tuất có Nguyễn Lý tham dự. Cũng có khả năng ngày 20 tháng giêng là ngày kỷ niệm cuộc hội thề ở Lũng-nhai (?).

Cũng theo lời lưu truyền trong họ Nguyễn Đình thì mộ Nguyễn Lý đặt ở vùng Cốc-xá -

Dụng-tú. Nhiều người trong họ còn nhớ bài thơ nhận mộ tổ mở đầu bằng hai câu:

« Khen ai khéo tạc họa nên đồ
« Dụng-tú thời ra biết mấy gò » (28)

Con cháu Nguyễn Lý sau này có một số người được phong là « công thần » của nhà Lê, trong đó đời thứ 2 có Nguyễn Đình Thịnh tham gia đánh Chiêm thành bị tử trận được phong là « Khai-quốc Hiệp-mưu công thần », « Trung nghị linh thần », được nhà vua cho lập đền thờ và hàng năm nhà nước cúng tế; Nguyễn Đình Lộc tham gia đánh trận ở Ai-lao bị tử trận và chôn ở Ai-lao, được phong là « Khai quốc Tả-lý Dương vũ công thần » chức « Tả đô đốc », tước « Đàm quận-công, Thượng trụ quốc » (29).

Có thể nói Nguyễn Lý là một vị tướng có tài, một vị đại thần có đức và là một nhân vật lịch sử có vai trò tích cực, xuất sắc trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ 15 (30).

CHÚ THÍCH

(1) Theo « Gia phả họ Nguyễn Đình », bản dịch của Trần Lê Hữu, tài liệu chép tay; Lê Quý Đôn: Lê triều thông sử, truyện Lê Lý, tài liệu chép tay; Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, tập 2, tỉnh Thanh-hóa, trang 263, Hà-nội, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1970.

Gia phả họ Nguyễn Đình hiện nay có ba bản, một bản của chi nhánh họ này ở làng Gia-miêu, hai bản của chi nhánh họ ở làng Ngô-hạ. Trong các bản gia phả đều ghi rõ: « Nguyễn Lý quán tại Thụy-nguyên huyện, Lam-sơn hương, Dao-xá thôn, Ốc cư tại Tống-sơn huyện, Gia-miêu ngoại hương ». Nghĩa là: « Nguyễn Lý quê tại huyện-Thụy-nguyên, làng Lam-sơn, thôn Dao-xá, nhà ở tại huyện Tống-sơn, làng Gia miêu ngoại ». Chưa rõ Nguyễn Lý làm nhà ở Gia-miêu trước hay sau khi cuộc khởi nghĩa Lam-sơn thành công.

Nội dung các bản gia phả này, về đại thể đều giống nhau. Phần đầu nói về sự tích của vị tổ đầu tiên là Nguyễn Lý và những vị công thần, võ tướng của nhà Lê là con cháu Nguyễn Lý cùng với một số sắc phong, lệnh chỉ, chiếu chỉ... thuộc thời Lê và một bản chiếu thuộc thời Nguyễn. Phần sau là « Thế phả » ghi tên các người trong họ. Ba cuốn gia phả chỉ khác nhau ở phần cuối cùng ghi tên con cháu thuộc những thế hệ gần đây nhất,

do thời gian tục biên khác nhau nên dài ngắn khác nhau.

Dòng họ Nguyễn Đình, tức là con cháu Nguyễn Lý hiện nay tập trung chủ yếu ở hai nơi: làng Gia-miêu thuộc xã Hà-long, huyện Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa và làng Ngô-hạ, xã Ninh-hóa, huyện Gia-khánh, tỉnh Hà Nam Ninh. Gia phả họ này coi Nguyễn Lý là thủy tổ (đời thứ nhất) của họ mình. Thế hệ trẻ nhất hiện nay thuộc đời thứ 18. Dòng họ này lúc đầu tập trung ở Gia-miêu, đến đời thứ 9 thì có một nửa họ chuyển đi nơi khác, hiện nay không rõ ở đâu. Đời thứ 11, bà Từ Kinh vợ Nguyễn Đình Uyên đưa hai người con trai là Gác và Mít ra lập nghiệp ở làng Ngô-hạ vào khoảng năm 1775 - 1785. Ngày nay con cháu dòng họ này đông đến nửa làng và có nhiều người tham gia phong trào cách mạng của Đảng Cộng sản Đông-dương từ năm 1931.

Trong các cuốn gia phả đều có ghi: « Canh thân niên, do bản tộc ông già Quận Ninh cung tiến. Kỷ hội, Quang Hưng nhị thập nhị niên tứ nguyệt, nhị thập cửu nhật, phụng sao gia phả thực lục ». Nghĩa là: « Năm Canh thân (1500 hay 1560 ?) do ông già quận Ninh người họ ta cung tiến. Ngày 29 tháng 4 năm Kỷ hội, phụng sao gia phả thực lục ».

Nên chú ý là ở Gia-miêu hiện nay có ba dòng họ Nguyễn: Nguyễn Đình, Nguyễn Hữu, Nguyễn Văn. Các dòng họ này đều có nhiều

nhân vật liên quan đến các sự kiện chính trị và quân sự thời Lê.

(2) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(3) Gia phả (tài liệu đã dẫn).

(4) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(5) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

Sử thần triều Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, in lần thứ 2, tập 3, trang 7. Hà-nội, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1972.

Nguyễn Trãi toàn tập, (in lần thứ 2), Lam-sơn thực lục, trang 49. Hà-nội, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1976.

(6) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(7) Lê triều thông sử và Lam-sơn thực lục (tài liệu đã dẫn).

(8) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(9) Lê triều thông sử và Lam-sơn thực lục (tài liệu đã dẫn).

(10) (11) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(12) Nguyễn Trãi toàn tập, Bình Ngô đại cáo (sách đã dẫn).

(13) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(14) Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn).

(15) Nguyễn Trãi toàn tập, Quân trung từ mệnh tập, trang 185 (sách đã dẫn).

Trong danh sách đoàn đại biểu nghĩa quân, Nguyễn Lý đổi họ thành Trần Lý. Nhiều người khác trong đoàn cũng đổi ra họ Trần, ví dụ Lê Ngần, Phạm Văn Xảo, Bùi Bị.

(16) Gia phả (tài liệu đã dẫn).

(17) Theo Gia phả (tài liệu đã dẫn): Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn): Sắc phong Phúc thần cho Nguyễn Lý đời Cảnh-hưng, bản chính chữ Hán, bản dịch của Trần Lê Hữu.

(18) Gia phả: Đại Việt sử ký toàn thư tập 3, trang 69; Lê triều thông sử (các tài liệu đã dẫn).

(19) Theo Gia phả, năm Thuận thiên thứ 3, Nguyễn Lý được phong « Thái-ủy Dụ-quốc-công » nhưng theo Lê triều thông sử, năm Thuận thiên thứ 3, Nguyễn Lý « được thăng Nhập nội Kiểm hiệu Tư không ».

(20) Đại Việt sử ký toàn thư, tập 3, trang 67 (sách đã dẫn).

(21) Lê triều thông sử, truyện Lê Lý (tài liệu đã dẫn); Đại nam nhất thống chí, tập 2, tỉnh Thanh-hóa, trang 263 (sách đã dẫn).

(22) Gia phả; Lê triều thông sử (tài liệu đã dẫn). Đại nam nhất thống chí, tập 2, trang 264 (sách đã dẫn).

(23) Gia phả: Sắc Cảnh hưng (tài liệu đã dẫn).

(24) Các tài liệu như Gia phả, Sắc Cảnh hưng (bản chính), Đại nam nhất thống chí và chiếu chỉ năm Gia-long thứ nhất (1802) chép trong gia phả đều ghi Nguyễn Lý được phong là « Thái-sư Dụ-quốc-công ». Theo Lê Quý Đôn, trong Lê triều thông sử, thì năm Hồng đức thứ 15, Nguyễn Lý được truy phong « Thái-bảo Phúc-quốc-công ».

(25) Sắc Cảnh hưng (bản chính).

Nội dung sắc phong Phúc thần cho Nguyễn Lý thời Cảnh hưng như sau:

« Sắc phong [cho]: Vị Bình Ngô khai-quốc Suy-trung Tán-trị Hiệp-mưu công thần, [nguyên giữ các chức] Nhập nội Tư-mã, tham dự triều chính, Mật sự nội điểm hiệu Đại-tư-mã, [và đã từng được phong] tằng Thái-sư Dụ-quốc-công, Thượng-trì-tự, Trự-quốc và được ban tên thụy Cương Nghị. [Sau lại được] bao phong [làm] Trung đẳng Phúc thần Minh-mẫn Anh-triết Phán-liệt Cao-huân Hồng-hưu Vĩ-tích Tuyên-hiến Hoàng-hóa Lượng-công Phu-trạch-Triệu-mưu Khuông-tịch Đại-vương. [Vị thần này là] Tinh anh của Ngũ Nhạc, Tam quang (Trời đất) đúc lại; Hùng tráng dẫu thiên binh bách tướng cũng thua. Chống tai nạn, xoay bộ máy thần minh, dân chúng được chiếu chăn êm ấm; giúp tốt đẹp, góp bàn tay (với) tạo hóa, cơ đồ [vững bền] như Bàn Thạch, Thái sơn. Muốn nêu rõ công lao to lớn, nên cho được, nhờ thêm ơn rộng.

Nay vì Tự vương mới được tiến phong vương vị ra ở phủ chính, theo lễ thì có việc đăng trật và gia phong mỹ tự [cho các vị thần], vậy nên gia phong [cho vị thần] là: Bình Ngô khai quốc Suy-trung Tán trị Hiệp mưu công thần, Nhập nội Tư mã tham dự triều chính, Mật sự nội điểm hiệu Đại-tư-mã, Thái-sư Dụ-quốc-công, Thượng-trì-tự, Trự-quốc, được ban tên thụy Cương-nghị, bao phong [làm] Trung đẳng Phúc thần, Minh-mẫn Anh-triết Phán-liệt Cao-huân Hồng-hưu Vĩ-tích Tuyên-hiến Hoàng-hóa Lượng-công Phu-trạch Triệu-mưu Khuông-tịch Tán-trị Khai-bình Đại-vương.

Nay sắc

Ngày 16 tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 44.

Gia miếu ngoại trang, huyện Tống sơn.

Sắc mệnh chỉ bảo

Lệnh chỉ của chúa Trịnh Sâm

(26) Gia phả, (tài liệu đã dẫn).

(27) Gia phả, chiếu chỉ (tài liệu đã dẫn).

Đại nam nhất thống chí, tập 2, tỉnh Thanh-hóa trang 264. (Sách đã dẫn).

(28) Toàn văn bài thơ như sau, do cụ Nguyễn Đình Điện đọc lại:

« Khen ai khéo tạc họa nên đồ
Dựng-tứ thời ra biết mấy gờ
Long hổ hai bên hình đất đắp
Trăng sao một khóm thơ trời tỏ.
Miếu sau quanh bọc rừng phẳng phắc
Mộ trước hai bên đá nhấp nhô.
Đáo đê niên lai canh hướng giáp
Muôn nghìn sơn thủy rõ là to ».

(29) Theo gia phả (tài liệu đã dẫn).

Ngoài ra còn một số nhân vật là cháu chắt Nguyễn Lý đã có ảnh hưởng nhất định trong những biến động chính trị thời Lê Uy-mục, Lê Tương-dực và trong cuộc chiến tranh Lê-Mạc. Đời thứ 3 có Nguyễn Đình Lự (có chỗ ghi là Nguyễn Văn Lự) khởi binh ở chợ Hoảng-hóa đem quân đánh Trần Cảo, sau này lại tham gia cuộc chiến tranh Lê-Mạc, được phong là « Hiệp-mưu Tá-lý Phụ-quốc Đồng-đức Dực-vận Dương-vũ công thần », chức « Thái bảo » tước « Bình-quận-công ». Nguyễn Đình Phủ (có chỗ ghi là Nguyễn Nhân Phủ) tham gia chiến tranh Lê-Mạc, chỉ huy 3000 thủy quân của nhà Lê đánh lên vùng Phò-hà, Phụng-nhãn bắt được vua cuối cùng của nhà Mạc là Mạc Mậu Hợp. Nguyễn Đình Phủ được phong là « Dương-vũ Tấn-trị công thần », chức « Thái bảo », tước « Vũ quận công ». Lăng mộ của Nguyễn Đình Lự ở làng Bái-dương, huyện Nam-chân (nay là xã Nam-dương huyện Nam-ninh tỉnh Hà Nam Ninh), lăng mộ của Nguyễn Đình Phủ ở làng Thanh-khê, huyện Nam-chân (nay là xã Nam-vân huyện Nam-ninh). Thời kháng chiến chống Pháp,

những lăng mộ này vẫn còn. Đời thứ tư có Nguyễn Đình Cảnh tham gia chiến tranh Lê-Mạc làm chức Thự Vệ sự được phong là « Dực vận tán trị công thần », tước « Lương xuyên hầu ». Ngoài ra còn nhiều người thuộc các thế hệ sau làm võ tướng cho nhà Lê được phong tước hầu nữa.

(30) Về Nguyễn Lý còn một số vấn đề có thể khai thác thêm. Mộ Nguyễn Lý đặt ở làng Dựng-tứ, khu vực Lam-sơn (huyện Thọ-xuân, Thanh-hóa). Con cháu ông thuộc đời thứ 14, 15 đã tìm đến nơi và thấy có miếu thờ, nhưng ngày nay chưa ai tìm hiểu lại vấn đề này, không rõ ở đó có còn bia đá và miếu thờ Nguyễn Lý hay không?

Về dòng dõi Nguyễn Lý, một số cụ già thuộc dòng họ Nguyễn Đình ở làng Đại-hữu huyện Gia-viễn, Hà Nam Ninh, (dòng họ vốn từ Gia-miêu di cư ra cách đây ba trăm năm để giữ mộ vị tổ là Định quốc công Nguyễn Bặc) nói rằng hai họ Nguyễn Đình ở Gia-miêu và Đại-hữu thuộc cùng một dòng. Cụ Nguyễn Đình Giáp ở Gia-miêu cũng nói là theo các cụ xưa kia kê lại, ba họ Nguyễn ở Gia-miêu trước đây đều thuộc một nguồn gốc (?). Nếu điều này là chính xác thì Nguyễn Lý thuộc dòng dõi Nguyễn Bặc, vị tướng có nhiều công trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước thế kỷ 10.

Ở Thư viện khoa học xã hội hiện nay có một cuốn gia phả mang tên « Nguyễn Đình Bặc gia phả », ký hiệu là VNy186 trong đó nói rõ dòng họ này là họ Nguyễn di cư từ Gia-miêu ra làng Đại-hữu để giữ mộ tổ là Định quốc công Nguyễn Đình Bặc.

MỘT GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ VẄ VANG CỦA MỘT DÂN TỘC ANH HÙNG

(Đọc cuốn « Lịch sử cách mạng Cu-ba » của Phạm Xuân Nam) *

NGUYỄN QUỐC HÙNG

CÁCH xa nhau nửa vòng trái đất, nhân dân Việt-nam và nhân dân Cu-ba đã gắn bó với nhau bởi mối tình hữu nghị - đoàn kết chặt chẽ như của « hai anh em sinh đôi » (1), của những chiến sĩ cùng một chiến hào chống kẻ thù chung và của những người đồng chí cùng chung một lý tưởng cao cả : độc lập tự do, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Bởi vậy, mọi sự kiện trong mối quan hệ giữa hai dân tộc đều được nhân dân Việt-nam ta cũng như nhân dân Cu-ba anh em hết sức trân trọng vun đắp, mọi việc làm nhằm giới thiệu, tìm hiểu đất nước, lịch sử, con người của hai dân tộc đều được chúng ta cũng như anh em Cu-ba coi trọng và khuyến khích. Trong những năm qua, nhiều bài viết, cuốn sách giới thiệu đất nước, con người và truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân Cu-ba cũng như những bài viết, tác phẩm của các đồng chí Cu-ba đã được xuất bản đều được nhân dân ta chú ý tìm đọc. Cuốn « Lịch sử cách mạng Cu-ba » của Phạm Xuân Nam ra đời cũng nhằm mục đích nói trên như tác giả đã tự xác định trong lời tựa của mình.

Với khoảng 350 trang, tác giả đã giới thiệu cho người đọc khá đầy đủ và hấp dẫn về một trong những giai đoạn lịch sử đấu tranh oanh liệt nhất - nhưng hết sức vẻ vang - của nhân dân Cu-ba anh hùng, giai đoạn từ năm 1953 đến năm 1959. Sau chương mở đầu giới thiệu đôi nét về đất nước, dân cư và truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân Cu-ba, phần nội dung chủ yếu của cuốn sách là đi sâu trình bày giai đoạn cách mạng mới ở Cu-ba bắt đầu từ cuộc tiến công pháo đài Môn-ca-đa ngày 26-7-1953 và kết thúc bằng thắng lợi của cách mạng vào ngày 1 tháng Giêng năm 1959.

Nhìn chung, cuốn sách có cấu tạo nội dung cân đối và hợp lý.

Trước hết, một trong những ưu điểm nổi bật nhất của cuốn sách là ở khối lượng tư liệu khá phong phú, do nơi tác giả đã sử dụng được những bài nói và tác phẩm của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước Cu-ba (như của các đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô, Êc-ne-xlô, Chê Ghê-va-ra, Ra-un Ca-xtơ-rô, Bô-lát Rô-ca, Ca-nu-lô, Xi-la Phu-e-gô-t...), những tài liệu gốc và những tác phẩm chuyên đề của các tác giả Cu-ba, (chủ yếu là từ nguyên bản tiếng Tây-ban-nha). Nhờ đó tác giả đã có những nhận định khoa học, cơ bản về cách mạng Cu-ba. Mặt khác tác giả cũng có thể miêu tả một cách cụ thể và sinh động những diễn biến của các sự kiện - một điều cần thiết không thể thiếu được đối với các tác phẩm lịch sử. Cũng nhân dịp này, tác giả đã bổ sung và đính chính một số điểm trong cuốn sách của tác giả viết trước đây vài năm (2). Tóm lại, bằng những tư liệu phong phú và chọn lọc, cuốn sách đã giúp cho người đọc có dịp hiểu biết cụ thể hơn về cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Cu-ba anh em với những hoàn cảnh và điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều nét khác biệt

* Phạm Xuân Nam - « Lịch sử cách mạng Cu-ba » - *Giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc 195 - 1959* - Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1975.

(1) Lời của đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô

(2) Xem : Phạm Xuân Nam - « Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh ». Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1968. Chương III, *Cách mạng Cu-ba - Ngọn cờ đầu của cao trào chống Mỹ ở châu Mỹ la-tinh*.

của một đất nước ở Tây bán cầu. Đó là một cố gắng, một thành công đáng kể của tác giả — một người nghiên cứu lịch sử nước ngoài.

Về mặt nội dung, cuốn sách có nhiều ưu điểm. Tác giả đã trình bày quá trình đấu tranh cực kỳ gian khổ, anh dũng, oanh liệt của nhân dân Cu-ba mà chủ yếu là trong thời kỳ 1953 — 1959. Cuộc đấu tranh ấy đã diễn ra trong nhiều mối quan hệ rất phức tạp: chống lại chính sách nô dịch thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài phát xít của tập đoàn Ba-ti-xta — sản phẩm của cuộc đảo chính quân sự ngày 10-3-1952; chống lại chính sách thỏa hiệp, cải lương của các chính đảng tư sản gọi là đối lập với chế độ cầm quyền; khắc phục những sự bất đồng nhất định trong nội bộ các tổ chức cách mạng để đi tới thống nhất hành động chống lại chế độ độc tài quân sự Ba-ti-xta; sự phối hợp ngày càng chặt chẽ của các chi bộ của phong trào cách mạng do Phi-đen Ca-xtơ-rô lãnh đạo; sự trưởng thành vượt bậc của Phong trào 26 tháng Bảy và của Nghĩa quân. Cuộc cách mạng ấy đã tiến hành với những phương thức đấu tranh vừa phong phú, vừa triệt để nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn thể nhân dân Cu-ba mà chủ yếu là của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của Phi-đen Ca-xtơ-rô và các đồng chí của ông. Về cơ bản, đường lối của cuộc cách mạng Cu-ba là phù hợp với đường lối cách mạng dân tộc dân chủ triệt để của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nhờ vậy, cách mạng Cu-ba đã đi đến thắng lợi vẻ vang vào ngày 1 tháng Giêng năm 1959, « đã nêu cao ngọn cờ bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ở Tây bán cầu và đã cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh vì độc lập và tự do của nhân dân châu Mỹ La-tinh » (1).

Tác giả đã giành chương thứ nhất để vạch trần chính sách nô dịch thực dân kiểu mới về mọi mặt của đế quốc Mỹ ở Cu-ba và phân tích tình hình các giai cấp trong xã hội Cu-ba trước cuộc cách mạng tháng Giêng với những số liệu cụ thể về địa vị kinh tế, xã hội và khuynh hướng chính trị của mỗi giai cấp. Tuy nhiên về giai cấp tư sản dân tộc Cu-ba, tác giả mới chỉ dừng lại ở việc nêu ra những nhận định, còn thiếu những số liệu cụ thể để chứng minh cho sự nhỏ yếu cả về kinh tế lẫn chính trị của giai cấp này. Chính từ sự phân tích những vấn đề cần thiết trên đây, cuốn sách đã có cơ sở để xác định những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Cu-ba, khẳng định tính chất và những nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng, lý giải những diễn biến phức

tạp và vạch ra xu thế thắng lợi tất yếu của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Cu-ba trong thời kỳ này.

Tiếp theo trong các chương 2, 3 và 4, tác giả đã miêu tả cụ thể cuộc cách mạng của nhân dân Cu-ba mở đầu bằng những cuộc đấu tranh đầu tiên chống chế độ độc tài Ba-ti-xta, rồi cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 26 tháng Bảy năm 1953, cuộc chiến tranh cách mạng bùng nổ, lan rộng trong toàn quốc, được tiếp tục phát triển vững chắc, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở thành thị, nông thôn, các hoạt động quân sự của nghĩa quân, và cuối cùng chế độ độc tài quân sự Ba-ti-xta tay sai của đế quốc Mỹ bị lật đổ, mở ra một chương mới trong lịch sử Cu-ba.

Sau đó tác giả đã giành toàn bộ chương cuối cùng của cuốn sách để phân tích ý nghĩa lịch sử và bài học thành công của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Cu-ba. Tác giả đã nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử này sẽ ngày càng to lớn theo với thời gian; nó không những có ý nghĩa đối với hòn đảo giàu đẹp này mà còn đối với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Mỹ La-tinh; nó đã góp phần xứng đáng vào việc thúc đẩy thêm thế tiến công chung của ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Ý nghĩa sâu xa và tầm quan trọng quốc tế to lớn đó là do cuộc Cách mạng tháng Giêng Cu-ba là một trong những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình của thời đại chúng ta, là lá cờ đầu đầy sức vẫy gọi của các dân tộc còn bị áp bức ở châu Mỹ La-tinh. Tác giả đã có một chủ định rõ rệt và hợp lý khi giành hơn 2/3 số trang của chương cuối cùng này để phân tích và khẳng định những bài học kinh nghiệm thành công nổi bật nhất của cuộc Cách mạng tháng Giêng Cu-ba.

Đó là bài học: *đoàn kết được tất cả các lực lượng có thể đoàn kết, tranh thủ được các lực lượng có mâu thuẫn với kẻ thù chung của dân tộc, của nhân dân, hình thành nên Mặt trận dân tộc thống nhất rộng lớn, trên cơ sở, dựa khối liên minh công nông và dưới sự lãnh đạo của một đội tiền phong cách mạng chân chính.*

Đó là bài học: *phải kiên quyết đi theo con đường cách mạng bạo lực, phải dùng bạo lực*

(1) Hồ Chí Minh: Diễn văn đọc trong buổi chiêu đãi Đoàn đại biểu Cộng sản và Chính phủ cách mạng Cu-ba do Chủ tịch Ô-xvan-đô Đốc-ti-cốt Tô-ra-đô dẫn đầu, sang thăm hữu nghị nước ta cuối năm 1966. Xem báo Nhân dân ngày 2-11-1966.

cách mạng của mình đập tan bạo lực phản cách mạng của kẻ thù, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền.

Đó là bài học: *phải biết vận dụng chiến lược tiến công, phải có tinh thần tích cực, chủ động sáng tạo ra thời cơ để giành thắng lợi cho cách mạng.*

Bản chất sâu sắc của những bài học kinh nghiệm thành công trên đây là bài học thắng lợi của đường lối cách mạng dân tộc dân chủ triệt để theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin được áp dụng vào một nước thuộc địa kiểu mới, và gắn liền với sức mạnh của thời đại mới khi các lực lượng cách mạng trên thế giới đang ở vào thế tiến công chiến lược. Những bài học thành công đó chẳng những là những nguyên nhân thắng lợi cơ bản của cuộc Cách mạng tháng Giêng Cu-ba, mà còn là những bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu đã được thực tiễn kiểm nghiệm đối với nhân dân nhiều nước châu Mỹ La-tinh hiện đang còn rên xiết dưới nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ và dưới các chế độ độc tài phát xít tàn bạo. Cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân các nước châu Mỹ La-tinh chống đế quốc Mỹ và các chế độ độc tài tay sai đó ngày càng gay gắt thì những bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng tháng Giêng Cu-ba lại càng có ý nghĩa lý luận sâu sắc và thực tiễn nóng hổi. Đúng như tác giả cuốn sách đã dẫn lại lời của Thủ tướng Phạm Văn Đồng: tấm gương của cách mạng Cu-ba sẽ mãi mãi « rực sáng trong lòng nhân dân các nước châu Mỹ La-tinh như một ngôi sao của niềm tin và hy vọng » và như « một bài học lớn, sự cổ vũ đầy phấn khởi » đối với sự nghiệp giải phóng của các dân tộc trên lục địa rộng lớn này.

Đối với mỗi cuốn sách dù như thế nào, người đọc thường có những ý kiến và đòi hỏi khác nhau, thậm chí có khi trái ngược nhau. Điều đó cũng dễ hiểu và đều là những gợi ý bổ ích, cần thiết cho các tác giả và có thể đối với nhà xuất bản nữa.

Đọc xong « Lịch sử cách mạng Cu-ba », chúng tôi cứ băn khoăn suy nghĩ là cuốn sách có nên dừng lại ở thời điểm tháng Giêng năm 1959, khi cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Cu-ba đã giành được thắng lợi trong việc lật đổ chế độ độc tài Ba-ti-xta không? Đương nhiên, đây là một cái mốc cực kỳ quan trọng — đánh dấu một giai đoạn trong cả quá trình cách mạng dân tộc dân chủ ở Cu-ba, đánh dấu việc

thực hiện thắng lợi một phần trong « mọi dung cương lĩnh, chính trị của Phong trào cách mạng 26 tháng Bảy. Dừng lại ở thời điểm này, tác giả cuốn sách đã có một cơ sở nhất định. Nhưng mặt khác theo chúng tôi chưa phải đã là hoàn thành, là kết thúc của một giai đoạn cách mạng chiến lược của nhân dân Cu-ba. Trong thực tiễn chính tính chất dân tộc, dân chủ triệt để và sâu sắc của cuộc cách mạng Cu-ba lại càng được khẳng định mạnh mẽ hơn bao giờ hết, khi nhân dân Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Phong trào cách mạng 26 tháng Bảy đã anh dũng và kiên quyết tiến hành những công cuộc cải tạo cơ bản trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội... trong những năm 1959 — 1961 bất chấp sự chống đối, sự phá hoại điên cuồng của đế quốc Mỹ và bè lũ phản động tay sai trong nước. Chính trong thời kỳ này, thông qua những chính sách và biện pháp của Chính phủ cách mạng do Phi-đen Ca-xtơ-rô làm thủ tướng, tiến hành lại càng khẳng định, tinh chất nhân dân sâu sắc nhất và triệt để nhất của cuộc cách mạng Cu-ba trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Mỹ La-tinh. Ở lục địa này từ trước đến nay đã không thiếu những cuộc đảo chính — thậm chí có khi còn được mệnh danh là « cách mạng », đã không thiếu những lời hứa hẹn về tự do dân chủ, về công bằng xã hội v.v... Nhưng tất cả đều chỉ là những lời nói suông và hầu hết những chính khách, những tập đoàn chính trị sau khi đã lên cầm quyền đều quay lưng phản bội trắng trợn, đều điên cuồng theo đuổi các chính sách áp bức và bóc lột tàn bạo đối với quần chúng nhân dân lao động. Và nếu như trong một số trường hợp khá hơn, thì họ cũng chỉ có thể tiến hành một vài biện pháp cải cách mang nặng tính chất thỏa hiệp, nửa vời, hoặc hạn chế, phiến diện. Chưa bao giờ ở lục địa Mỹ La-tinh lại có được một cuộc cách mạng như ở Cu-ba — một cuộc cách mạng « của những người nghèo khổ, do những người nghèo khổ và vì những người nghèo khổ » (1). Thực tiễn cách mạng Cu-ba trong những năm sau đó đã chứng minh hùng hồn lời nói trên đây của Phi-đen Ca-xtơ-rô.

Tóm lại, nếu như tác giả đề cập tới những công cuộc cải tạo dân chủ (và cũng là chống đế quốc) từ năm 1959 trở về sau thì cuốn

(1) Lời của đồng chí Phi-đen Ca-xtơ-rô. Xem Phạm Xuân Nam : « Lịch sử cách mạng Cu-ba... » tr. 189.

sách sẽ giới thiệu được trọn vẹn về giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ ở Cu-ba, càng khẳng định được tính chất sâu sắc triệt để, ý nghĩa lịch sử và những bài học kinh nghiệm thành công của cách mạng giải phóng dân tộc ở Cu-ba và nhất là khẳng định « Chân lý lớn nhất của thời đại là ngày nay độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội không thể tách rời nhau » (1).

Ngoài ra chúng tôi xin phép nêu lên một vài điểm nhỏ nữa.

Một là, người đọc cảm thấy « đứt đoạn » trong việc theo dõi truyền thống đấu tranh bất khuất vì độc lập, tự do của nhân dân Cu-ba. Thật vậy, cuốn sách đã giới thiệu truyền thống đấu tranh đó bắt đầu từ cuộc kháng chiến của thổ dân da đỏ cho đến những cuộc khởi nghĩa của nô lệ da đen chống lại bọn thực dân Tây-ban-nha, và dừng lại với cuộc chiến tranh giành độc lập lần thứ hai (1895 - 1898) (tr. 26 - 47). Rồi tác giả giành riêng nói về Hô-xê Mác-ti - người thầy của nền độc lập Cu-ba (tr. 47 - 57). Sau đó cuốn sách chuyển sang trình bày phần chủ yếu là cuộc đấu tranh của nhân dân Cu-ba chống lại chế độ độc tài Ba-ti-xta từ tháng ba năm 1952. Người đọc còn muốn được tìm hiểu nhiều hơn nữa về truyền thống đấu tranh của nhân dân và giai cấp công nhân Cu-ba trong nửa đầu thế kỷ XX, nhất là từ khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi (1917) và sự ra đời của Đảng cộng sản Cu-ba (1925).

Hai là, trong việc trình bày cuộc chiến đấu của nghĩa quân Cu-ba nhằm đập tan chiến dịch càn quét lớn nhất của quân đội Ba-ti-xta vào khu căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xơ-ra từ tháng năm đến tháng bảy năm 1958, người đọc cảm thấy nghĩa quân giữa khu căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xơ-ra và Mặt trận thứ hai « Phơ-răng Pa-it » thiếu sự chỉ đạo và phối hợp chiến đấu chung. Ý nghĩ này lại càng tăng thêm khi tác giả trình bày hai cuộc chiến đấu ở khu căn cứ Xi-e-ra Ma-e-xơ-ra và Mặt trận thứ hai « Phơ-răng Pa-it » ở hai phần cách quãng nhau (mục I và III, chương thứ tư). Trong thực tế, diễn biến có phải như vậy không?

Mặc dầu còn vài điểm thiếu sót như trên, với nhận xét của người đọc, nhìn chung cuốn « Lịch sử cách mạng Cu-ba » của Phạm Xuân Nam là một công trình nghiên cứu có nhiều cố gắng, nghiêm túc và công phu, một cuốn sách bổ ích đối với đồng đảo bạn đọc yêu thích tìm hiểu lịch sử của nhân dân Cu-ba anh hùng. Cuốn sách đã đánh dấu một thành tựu mới, một thành công mới của anh trong những năm qua.

Tháng 12-1976

(1) Lê Duẩn - « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới ». Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr 19

HÀNG LOẠT TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG-SƠN MỚI PHÁT HIỆN Ở NƯỚC TA

NGUYỄN VĂN HUYỀN

Trong số các địa phương mới tìm được nhiều trống đồng Đông-sơn, đầu tiên phải kể đến tỉnh Hà Sơn Bình. Ở đây, trong thời gian vừa qua, 5 trống Đông-sơn loại lớn và một trống minh khí loại nhỏ đã được phát hiện. Đó là các trống Lại-thượng, Đội-bình, Dú-sáng, Yên-bồng và trống minh khí ở Châu can. Riêng địa điểm Yên-bồng đã tìm được 2 chiếc.

Trống Lại-thượng thuộc huyện Thạch-thất chỉ còn lại mặt trống và một số mảnh thân. Mặt trống có đường kính 40 cm, có hình ngôi sao 6 cánh ở chính giữa và 4 vành hoa văn đã mờ. Tuy nhiên quan sát kỹ vẫn còn thấy được vành hoa văn chủ đạo có hình 4 con chim mỏ dài, đuôi dài đang bay. Bên ngoài là vành hoa văn vòng tròn tiếp tuyến có chấm giữa xen giữa hai vành răng cưa. Cùng phát hiện với trống đồng này còn có một kiếm sắt rì.

Vào ngày 29 tháng 10 năm 1975, trong khi đào con kênh tiêu úng từ trạm bơm Xuân-quang và Đồng-quang (sông Đáy), đội thủy lợi 202 của thôn Phù-lưu-tế, xã Phù-lưu, huyện Ứng-hòa đã phát hiện được một trống đồng Đông-sơn thuộc địa phận thôn Thọ-vực, xã Đội-bình, huyện Ứng-hòa, cách trạm bơm Xuân-quang 400m về hướng đông bắc và cách cánh đồng Thọ-vực 800 mét về hướng Tây nam. Nhờ có ý thức bảo vệ di vật lịch sử tốt của các em học sinh lớp 5 trường cấp 2 Đội-bình mà trống này được giữ lại không bị bán cho hàng đồng nát và sau đó, được mang về bảo quản tại Phòng văn hóa huyện Ứng-hòa. Đường kính mặt trống 40 cm, chiều cao 40 cm, đường kính chân trống 50 cm, chỗ tang phình rộng nhất là 45 cm. Trống có dáng thon cao, phần giữa thân trống hình trụ thẳng đứng nhưng thu nhỏ và kéo dài. Trống có trang trí đơn giản. Chính giữa mặt trống là hình ngôi sao 12 cánh. Bao quanh ngôi sao có 5 vành hoa văn. Vành 1 và 2 là vòng tròn có

chấm giữa và có tiếp tuyến. Vành 3 là hình 4 con chim mỏ dài đuôi dài đang bay. Vành 5 và 6 là vạch thẳng song song. Ở tang trống và phần giữa thân trống chỉ có một loại hoa văn đơn giản là vạch thẳng song song. Trống có 4 quai trang trí hình bông lúa.

Hai trống đồng Đông-sơn khác mới được phát hiện ở xã Yên-bồng huyện Lạc-thủy vào tháng 5-1977 trong khi bà con nông dân đào đất làm nền nhà. Tiếc rằng cả hai trống này chỉ còn lại mặt trống. Trống Yên-bồng I có đường kính mặt 78 cm và trống Yên-bồng II có đường kính 68 cm. Hai trống này có kiểu dáng và trang trí tương tự nhau. Trống Yên-bồng I có hình ngôi sao 14 cánh, còn trống Yên-bồng II có hình sao 12 cánh. Xen giữa các cánh sao là những hình lông công. Trên mặt hai trống này có 4 con cóc ngồi theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Vì trang trí trên mặt trống Yên-bồng I bị mờ, nên chúng tôi lấy trống Yên-bồng II là trống có trang trí rõ hơn để khảo tả. Ngoài các vành hoa văn hình học như vòng tròn có chấm giữa và có tiếp tuyến, vành hoa văn đường gấp khúc liên tiếp tạo thành những hình ô trám, còn có vành hoa văn chủ đạo là vành họa tiết « người chim » cách điệu và vành chim bay. Theo sự nghiên cứu sơ bộ của phòng Bảo tồn Bảo tàng Hà Sơn Bình (1) thì 2 chiếc trống Yên-bồng rất giống hai chiếc trống phát hiện ở Phú-phương trước đây cả về kích thước, hình dáng cũng như hoa văn trang trí (2).

(1) Chúng tôi xin chân thành cảm ơn đồng chí Hà Văn Thắng đã cung cấp những tin tức về các trống đồng Đông-sơn mới phát hiện ở Hà Sơn Bình.

(2) Nguyễn Văn Huyền và Hoàng Vinh: Những trống đồng Đông-sơn đã phát hiện ở Việt-nam, Viện Bảo tàng Lịch sử in xong tháng 12-1975.

Tại huyện Kim-bôi, hồi tháng 6 năm 1976, trong khi làm thủy lợi, bà con nông dân xã Dú-sáng đào được một trống đồng-sơn khác ở độ sâu 1m50, tiếc rằng trống bị đập thủng nhiều chỗ. Trống cao 21cm, có đường kính mặt 29,2cm, đường kính đáy 34,5cm, dáng tương đối thấp, tang phình, thân hình nón cụt hơi choãi. Tang trống có hoa văn răng cưa, vạch chéo và chấm nổi. Thân trống có loại hoa văn vạch chéo song song. Quai trống trang trí hình bông lúa. Theo sự nghiên cứu sơ bộ của người phát hiện (3) thì trống Dú-sáng rất giống trống Đồng-sơn II và Đồng-sơn III tìm được ở Đồng-sơn, Thanh-hóa.

Tại tỉnh Hà Nam Ninh, cuối năm 1974 ở thôn Vũ-xá, xã Vũ-lương, huyện Duy-tiên, trong khi đào đất, bà con nông dân cũng phát hiện được một trống đồng Đồng-sơn. Trống này có đường kính mặt 44cm50, cao 38cm, dáng thon cao, trang trí đơn giản. Chính giữa mặt trống có hình ngôi sao 8 cánh và các loại hoa văn: chấm nhỏ, hình chữ S gãy khúc, vạch thẳng hoặc vạch chéo song song. Quan trọng nhất là vành 5 có hình 4 con chim mỏ dài, đuôi dài, có mào đang bay. Trống có hai đôi quai kép trang trí hình bông lúa.

Tại Hà-bắc, anh Đinh Văn Long ở xã Bắc-lý, huyện Hiệp-hòa trong khi đào lò gạch ở độ sâu 1 m 50 tìm được một trống đồng Đồng-sơn tại gò Mụ. Khi lấy lên trống còn nguyên vẹn, nhưng 6, 7 tháng sau toàn bộ thân trống và 4 khối tượng cóc trên mặt trống đã bị đập vỡ và vứt đi mất. Trống có đường kính mặt 55 cm, chiều cao khoảng 45 - 55 cm, đường kính đáy 59 cm. Mặt trống có hình ngôi sao 12 cánh và các loại hoa văn vòng tròn tiếp tuyến, vạch thẳng song song, đường gấp khúc liên tiếp tạo thành hình ô trám. Đặc biệt là vành hoa văn chủ đạo hình chim bay chỉ có 5 con. Lần đầu tiên ở nước ta tìm được trống đồng có vành chim bay là số lẻ, còn tất cả các trống Đồng-sơn đã biết từ trước đến nay đều là số chẵn. Ngoài ra ở chân trống ngoài vành hoa văn vòng tròn đồng tâm có chấm giữa và có tiếp tuyến dính sát vành hoa văn hình chữ M liên tiếp tạo thành những vạch ngắn song song, còn có hình bông hoa 5 cánh, mỗi cánh là một hình ô trám. Nơi phát hiện được trống có nhiều mảnh gạch và các mảnh gốm kiểu Hán, vì vậy niên đại của trống Bắc-lý có thể là trước hoặc sau công nguyên chút ít (4).

Tại tỉnh Thanh hóa, khoảng năm 1970, trong khi đào mương dẫn nước trên cánh đồng Bái-xương, thôn Ngọc-tri, xã Đại-lộc, huyện Hậu-lộc, bà con xã viên đào được 3 trống đồng Đồng-sơn trong đó có 1 chiếc to và 2 chiếc nhỏ.

Hai chiếc nhỏ đã bị vỡ nát, chiếc to đã bị đập vỡ phần thân, hiện chỉ còn mặt. Theo tin của người phát hiện (5), chiếc trống này được xếp vào nhóm trống có dáng thon cao, trên mặt trống thường có vành hoa văn chủ đạo hình 4 - 6 chim bay.

Tại Hà-nội, trong tháng 5-1977 cuộc khai quật ở khu vực thành Cổ-loa của khoa sử trường Đại học Tổng hợp do đồng chí Trần Quốc Vượng chủ trì đã phát hiện thêm được 5 mảnh thân của một trống đồng Đồng-sơn có trang trí hình người hóa trang (chỉ còn nhận ra phần chân của hình người) bên cạnh các di vật quen thuộc khác của văn hóa Đông-sơn như rìu đồng, dao đồng, thạp đồng v.v...

Bên cạnh các trống Đồng-sơn có kích thước lớn, nhiều trống minh khí nhỏ cũng được phát hiện trong các cuộc khai quật khảo cổ của Viện khảo cổ tại Núi Nấp (Thanh-hóa) và Làng Cả (Vĩnh-phú), và một trống minh khí tìm được ngẫu nhiên ở khu vực khai quật mộ cổ Châu-can, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà Sơn Bình.

Ở khu vực Đồng-sơn, ngoài 3 trống minh khí tìm được trong đợt khai quật 1961 - 1962 đã công bố, còn tìm được 3 trống minh khí nữa trong các ngôi mộ bản địa giai đoạn muộn, trong đó đợt khai quật 1969 - 1970 đã tìm được 1 chiếc ở mộ 1 hố 2, và trong đợt khai quật 1976 được 2 chiếc, một chiếc ở hố 1 mộ 9 và 1 chiếc ở ngoài mộ hố 4 (6). Trong các cuộc khai quật của Viện Khảo cổ năm 1976 tại Núi Nấp (Thanh-hóa) và Làng Cả (Vĩnh-phú), mỗi nơi cũng tìm được một trống minh khí. Trong số 6 trống minh khí mới phát hiện trong thời gian vừa qua chiếc trống Châu-can có trang trí đẹp nhất và kích thước lớn nhất. Chiếc trống này do ông Vũ Ngọc Kim ở thôn Nghĩa-lập, xã Châu-can, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà Sơn Bình đi trồng cây đào hồ ở nơi trước đây Viện bảo tàng Lịch sử khai quật khu mộ Châu-can tìm được và gửi tặng Viện Bảo tàng

(3) Xem thông báo khảo cổ năm 1976 của Trịnh Sinh - Bản đánh máy lưu tại Viện Khảo cổ.

(4) Xem chi tiết thông báo khảo cổ năm 1976 của Nguyễn Ngọc Bích - tài liệu đánh máy lưu tại Viện Khảo cổ.

(5) Phạm Văn Kính và Quang Văn Cậy - Thông báo khảo cổ học năm 1975. Viện khảo cổ học in rô-nê-ô trong tập kỷ yếu «những phát hiện về khảo cổ học năm 1975» tr. 226.

(6) Tài liệu do đồng chí Diệp Đình Hoa cung cấp; xin chân thành cảm ơn.

Lịch sử. Trống bị vỡ 1 miếng lớn, mất gần nửa chân trống. Tang trống bị nứt vỡ quá nửa và bị bẹp 2 chỗ. Mặt trống hơi võng lên, giữa mặt trống có 4 khối tượng cóc (4 con cóc này không ngồi nối đuôi nhau quanh mặt trống mà lại quay đầu ra ngoài). Ở giữa mặt trống có hình sao 4 cánh, xen kẽ các cánh sao là những vạch chéo có 4 con cóc, ngồi dè lên. Phần giữa mặt trống có 4 con cóc này đã bị vỡ và rời ra khỏi mặt trống. Giữa hình ngôi sao có một tai nhỏ. Ngoài ra ở mặt và thân trống có vành hoa văn vạch ngắn song song, chấm nhỏ... trống có dáng cân đối, đẹp và có 4 quai.

Sau khi miền nam hoàn toàn giải phóng, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu những trống đồng cổ trưng bày tại Bảo tàng Sài-gòn. Ở đây hiện tàng trữ hai trống Đông-sơn là trống Sơn-tây và một trống minh khi tìm được ở Đông-sơn, Thanh-hóa. Chiếc trống Sơn-tây tìm được ở Sơn-tây (chưa rõ làng nào cụ thể) ngày 3-12-1923, mang về tàng trữ tại Nhà Bác cổ Viện-đông Hà-nội, sau đó chuyển đi Bảo tàng Sài-gòn. Kể từ khi phát hiện đến nay đã hơn nửa thế kỷ, nhưng chiếc trống này hầu như bị « lãng quên ». Sau đây là vài nét tóm tắt về trống Sơn-tây ở thành phố Hồ Chí Minh: đường kính mặt trống 59cm, chiều cao 39,5cm, mặt trống bị nứt một đoạn dài 19cm và thủng một miếng nhỏ. Hoa văn nhìn chung đã mờ. Mặt trống có hình ngôi sao 14 cánh nhưng chỉ còn nhận ra vành chim bay cỡ 10

con và 3 vành hoa văn hình học rìa mặt trống, vòng tròn đồng tâm nằm giữa hai vành văn răng cưa. Tang trống — dưới băng hoa văn hình học như trên mặt trống là hình 6 chiếc thuyền, trên thuyền có người trong đó 2 thuyền có 6 người, còn 4 thuyền có 5 người. Trừ một thuyền có một người đứng, còn tất cả người đều ngồi chèo thuyền. Đối xứng 2 thuyền mỗi bên có một hình chim bay đầu quay lên và một hình chim bay đầu chúc xuống. Phần giữa thân trống có những băng hoa văn hình học (vòng tròn đồng tâm và vạch chéo song song) thẳng đứng chia phần này thành 8 ô, trong mỗi ô có hình người không cầm vũ khí, xòe cả hai tay ra múa.

Cùng với việc phát hiện 2 trống đồng Đông-sơn ở làng Góp (Hải-hung) đã công bố trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 169 (tháng 7 — 8 năm 1976) như vậy chúng ta đã tìm được 21 trống Đông-sơn thuộc đủ các nhóm sớm muộn khác nhau trong một thời gian ngắn và trong một không gian khá rộng gồm 7 tỉnh ở đồng bằng, trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ làm tăng thêm một cách đáng kể số lượng trống đồng Đông-sơn đã phát hiện ở nước ta. Điều đó góp phần khẳng định thêm kiến giải Việt-nam là quê hương của trống đồng. Đó là quá trình phát triển liên tục, biện chứng của trống đồng Đông-sơn qua hàng chục thế kỷ ở nước ta.

Tháng 5-1977

HỘI NGHỊ SƠ KẾT CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN LỊCH SỬ XÃ

Trong hai ngày 29 và 30-3-1977, Ty Văn hóa tỉnh Thanh hóa đã tổ chức hội nghị sơ kết công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã trong hai năm 1975—1976 và bàn phương hướng nhiệm vụ công tác trong những năm tới. Tham dự hội nghị có các cán bộ nghiên cứu lịch sử của Ty và Phòng văn hóa các huyện trong tỉnh; đại biểu của 47 xã thuộc huyện Hoằng-hóa (nơi có phong trào biên soạn lịch sử xã mạnh nhất của tỉnh, có 10 xã trong tổng số 16 xã trong toàn tỉnh đã biên soạn xong lịch sử xã) và một số xã khác, đại biểu của Viện Sử học và của Ty Văn hóa Hà Nam Ninh. Thanh-hóa là tỉnh đầu tiên đã triển khai công tác này và bước đầu đạt được một số kết quả đáng kể.

Đồng chí Nguyễn Văn Nhã, phó trưởng ty Ty văn hóa đã trình bày bản báo cáo sơ kết công tác sưu tầm nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã của Thanh-hóa trong 2 năm qua (1975—

1976), nêu lên những kinh nghiệm bước đầu của công tác này về mặt chỉ đạo, tổ chức, phương pháp, nội dung, v.v... Tiếp theo, đồng chí Lê Văn Huệ, phó bí thư huyện ủy Hoằng-hóa báo cáo sơ kết công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử các xã trong huyện. Đại biểu của 10 xã thuộc huyện Hoằng-hóa và 1 xã thuộc huyện Quảng-xương đã báo cáo một số kinh nghiệm của địa phương trong công tác sưu tầm, biên soạn lịch sử xã. Đặc biệt hội nghị còn được nghe trích đoạn trong cuốn lịch sử xã Hoằng-đạo (huyện Hoằng-hóa) là xã đi đầu trong công tác nói trên và đã thành công.

Sau hội nghị mọi người đều thấy rõ tầm quan trọng của công tác biên soạn lịch sử xã và hứa quyết tâm đẩy mạnh phong trào này trong toàn tỉnh trong năm 1977, 1978 với những biện pháp tổ chức, chỉ đạo và những kết quả cụ thể.

P. V.

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 3 (174)

5 — 6-1977

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Rédacteur en chef : VĂN TẠO

Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

TRƯỜNG-CHINH — Pousser en avant le travail d'étude sur l'histoire du Parti, renforcer celui d'organisation et de perfectionnement des cadres de recherche.

VĂN TẠO — Quelques réflexions sur la science et la technologie dans l'histoire du Vietnam.

PHAN HUY NGÂN — Étude sur la conception du Président Ho au sujet du problème de la paysannerie dans l'étape de la révolution nationale, démocratique et populaire de notre pays.

LÊ TÙNG SƠN — Oncle Ho en Chine (mémoire).

PHẠM NGỌC UYÊN — Premières acquisitions dans l'étude de la pensée du Président Ho.

TRỊNH NHƯ — Sur le mouvement de lutte contre les agresseurs français à Hà-nam-ninh à la fin du XIX^e siècle.

EMILIO SERINI — De Marx à Lénine : Sur la catégorie « formation socio-économique ».

☆ DOCUMENTS

NGUYỄN DUY THÔNG — La lutte des ouvriers de Saïgon — Chợ-lớn — Gia-định en 1971 contre le régime de taxe sur salaire.

NGUYỄN ĐÌNH CHI — Nguyễn Lý, général éminent de l'insurrection Lam-sơn et de la guerre de libération nationale au début du XV^e siècle.

☆ REVUE DES LIVRES

NGUYỄN QUỐC HÙNG — En lisant « L'histoire de la révolution cubaine ».

☆ INFORMATIONS

CONTENTS

— Push forward the study work on the History of the Party, strengthen the one on the organization and improvement of the research workers.

1

— Some reflections about the science and technology in the history of Vietnam.

15

— Study on the conception of President Hồ about the problem of the peasantry in the stage of the popular, democratic and national revolution of our country.

24

— Uncle Ho at China (memory).

31

— Initial acquisitions after studying the thought of President Ho.

38

— On the movement of struggle against the french aggressors during the end of the XIXth century at Hà-nam-ninh.

40

— From Marx to Lenin : on the category « socio-economic form ».

51

☆ DOCUMENTS

— The struggle of the workers of Saïgon — Chợ-lớn — Gia-đinh in 1971 against the taxing on the wages.

80

— Nguyễn Lý, an eminent general of the Lam-sơn uprising and of the war of national liberation at the beginning of the XVth century.

85

☆ BOOKS REVIEW

— Reading the book « History of the Revolution of Cuba ».

90

☆ INFORMATIONS

